

Tác Giả và Tác Phẩm

Phan Khôi (I)

Tiểu sử

Hiệu là C.D. (Chương Dân), bút hiệu Tú Sơn.

Tác phẩm

Chương Dân Thi Thoại (chuyện thơ, 1936), Trở Về Lửa Ra (tiểu thuyết, 1939)
Việt Ngữ Nghiên Cứu (biên khảo, 1955), Lỗ Tấn Truyện Ngắn Và Tạp Văn (dịch)



Phan Khôi

Mục Lục

Vài hàng về tác giả - 2
Cha tôi: Ông Phan Khôi – Phan Thị Mỹ Khanh - 3
Phan Khôi với “Tình già” - Nguyễn Khôi - 9
Ông Năm Chuột – 11
Giai thoại Phan Khôi – Trần Gia Phụng – 18
Ông Bình Vôi - 26
Phan Khôi và sự chôn vùi Phan Khôi - Thụy Khuê – 27
Cha tôi: Ông Phan Khôi – Phan Nam Sinh - 37

Phụ đính I :

**Mấy cái quái trong sách và báo ta - Nói một lần này nữa thôi...
Cái đốt của triều đình Huế - Lịch sử tóc ngắn - Về chữ Quốc ngữ**

Phụ đính II :

(Phan Khôi & Hoàng Yến Lưu)

Phan Khôi và tri âm – 70
Phan Khôi và thơ mới – 73
Phan Khôi, nhà báo khí phách - 73
Phan Khôi, ngụy sử văn đàn - 76
Phan Khôi phê bình lãnh đạo văn nghệ - 82
Phan Khôi trong bối cảnh văn học từ 1954-1958 – Thái Kế Toại - 86

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả

Hiệu Chương Dân, biệt hiệu Tú Sơn (phiên âm từ chữ Pháp Tout Seul) và nhiều bút hiệu khác. Sinh năm 1887 (Đinh Hợi) tại Quảng Nam (con trai Tri Phủ Phan Trân, cháu ngoại Thống đốc Hoàng Diệu). Mất năm 1959 (Kỉ Hợi), tại Hà Nội (thọ 72 tuổi)

Sinh hoạt chính trị:

Tham gia phong trào đông Kinh Nghĩa Thục (1907), tham gia phong trào Văn Thân.

Bị bắt giam năm 1908 đến năm 1911, bị quản thúc 9 năm tại Việt Bắc.

Sinh hoạt báo chí, văn học :

Là một nhà báo, nhà lý luận, nhà thơ (người được xem là mở đường cho thơ mới Việt Nam) với các bài viết trên :

Đăng Cổ Tùng Báo

Nam Phong

Lục Tỉnh Tân Văn

Thực Nghiệp Dân Báo

Thần Chung

Phụ Nữ Tân Văn

Phụ Nữ Thời đàm

Tràng An

Sông Hương

Tác phẩm chính đã in :

Chương Dân Thi Thoại (chuyện thơ, 1936)

Trở Vở Lửa Ra (tiểu thuyết, 1939)

Việt Ngữ Nghiên Cứu (biên khảo, 1955)

Lỗ Tấn Truyện Ngắn Và Tạp Văn (dịch)

Mộng Trung Mộng (truyện ngắn, Hán văn)

Hoạn Hải Ba đào (truyện ngắn, Hán văn)

Cha tôi: Ông Phan Khôi Phan Thị Mỹ Khanh

Năm 2001, sau hai năm hoàn thành bản thảo, tập hồi ký *Nhớ cha tôi, Phan Khôi* (Nxb. Đà Nẵng) của Phan Thị Mỹ Khanh (sinh năm 1927) được công bố rộng rãi. Cuốn sách thể hiện những hồi ức xúc động, trung thực của tác giả về gia cảnh, những chặng đường đời quanh co, cuộc sống đời thường gần gũi, hoạt động viết văn, viết báo phong phú... của bậc sinh thành, đồng thời cũng phác họa được đôi nét nổi bật về đời sống tư tưởng của một thế hệ trí thức dân thân, và về một thời đại nhiều biến chuyển mà họ đã can dự. Sau 2 năm, Phan Thị Mỹ Khanh tiếp tục cho in hồi ký *Nhớ lại một quãng đời* (Nxb. Đà Nẵng) bộc lộ những trải nghiệm cá nhân, giải tỏa những ký ức dồn nén, thêm một lần nữa cung cấp cho độc giả những tư liệu quý. Tuy nhiên, cho đến nay nhiều độc giả vẫn còn ít được biết đến một bài viết quan trọng cũng của Phan Thị Mỹ Khanh công bố ngay sau một năm ngày học giả Phan Khôi mất (1959) và giữa lúc đất nước đang bị chia cắt làm hai miền. Được sự đồng ý của bà Phan Thị Mỹ Khanh, chúng tôi trân trọng gửi tới độc giả bài “*Cha tôi: Ông Phan Khôi*” như là một trong “chứng từ gốc” về con người đời thường, con người tư tưởng... của Phan Khôi - nhìn từ một khoảng cách gần. Bài báo đã được đăng trên tạp chí *Phổ Thông* số 29 ra ngày 1.3.1960 và số 30 ra ngày 15.3.1960, với lời dẫn của nhà thơ, chủ bút Nguyễn Vỹ.
Mai Vũ sưu tầm và giới thiệu

Bà PHAN THỊ MỸ KHANH là con gái của ông Phan Khôi, hồi thiếu thời được ông cưng nhất. Hiện nay bà sống nơi đồng áng, ở thôn Kỳ Lý, quận Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Trong bài ký ức sau đây, bà PHAN THỊ MỸ KHANH ghi chép lại cả một thời dĩ vãng mà bà được sống bên cạnh ông Thân sinh, trong đó bà nhận xét rất vô tư và đầy đủ về tính tình và nhân cách của nhà Văn nho ấy. Chúng tôi xin thành thật cảm ơn bà PHAN THỊ MỸ KHANH đã gửi tài liệu rất có giá trị này cho tạp chí PHỔ THÔNG.
N.V

Tôi chỉ sống gần Thầy tôi (chúng tôi quen gọi cha bằng thầy) trong quãng thời gian mười một năm thôi, nhưng trong trí tôi giờ đây còn ghi không biết bao nhiêu kỷ niệm, là hình ảnh của người yêu kính đã lặng ngủ bên bờ kia vĩ tuyến.

Tôi bắt đầu biết thầy tôi từ năm tôi đúng sáu tuổi. Không phải là từ năm sinh tôi ra đến năm ấy, Thầy tôi không bao giờ về nhà đâu, nhưng vì tôi còn bé quá mà mỗi năm Thầy tôi chỉ về ít hôm trong dịp Tết Nguyên đán rồi lại ra đi. Trí óc non nớt của tôi lúc bấy giờ không đủ nhớ một cách vội vàng dù chỉ là hình ảnh một người cha. Vì thế, năm tôi đúng sáu tuổi, tôi mới bắt đầu sống chung với người đã có công như núi Thái Sơn sinh ra tôi, và cũng bắt đầu từ đấy, tôi biết thế nào là tình cha con, dù cái biết ấy chỉ trong phạm vi một đứa trẻ.

Năm ấy là năm 1933, Thầy tôi đương làm cho tờ *Phụ nữ Tân văn* ở Sài Gòn với ông bà Nguyễn Đức Nhuận. Tôi không biết rõ về công việc của Thầy tôi lúc ấy trong tòa soạn là gì nữa, trợ bút hay chủ bút tôi cũng chẳng biết phân biệt, nên chỉ dùng một động từ rất mơ hồ là “làm báo”. Thế theo lời một bức thư Thầy tôi gửi về nhà, tháng sáu năm ấy ông nội tôi cho phép Mẹ tôi đem các con vào Sài Gòn “du lịch” một chuyến. Hồi ấy, chúng tôi cả thầy là bảy anh chị em nhưng chỉ đi theo Mẹ tôi có năm, còn ở lại hai. Trong số năm người con được đi theo chuyến ấy, có tôi. Đến đây tôi phải nói thêm rằng trong các con, cả trai lẫn gái, hình như bao giờ thầy tôi cũng thương yêu tôi nhất.

Điều ấy về sau này khi lớn lên tôi mới nhận thấy nhưng không hiểu rõ duyên cớ cho lắm. Tôi không phải là bé út, vì sau tôi, còn hai đứa em nữa. Về học hành và hạnh kiểm, tôi cũng chẳng có gì là vượt mức các anh chị em tôi. Nhưng cái điều mà người nhà quê hay nói, có lẽ đúng là tôi “hạp nhãn” với Thầy tôi.

Chúng tôi ở Sài Gòn chơi được vài mươi ngày thì phải lo thu xếp trở về Quảng Nam, vì ở nhà con có ông tôi già yếu không ai săn sóc. Trong khoảng thời gian ngắn ở Sài Gòn, Thầy tôi đã đưa chúng tôi đi xem các nơi thắng cảnh của “Hòn ngọc Viễn đông” thời bấy giờ mà nay tôi còn nhớ mãi là Vườn Bách thú và hăng Charner. Lại còn đi ăn chả cá, đi Học môn thăm vị lương y Nguyễn An Cư nữa.

Mẹ tôi trở về Quảng với ba con, còn hai được ở lại với Thầy tôi: tôi và một người chị, lúc bấy giờ mới mười một tuổi. Tôi còn quên kể ở đoạn trên là trong chuyến đi ấy, Mẹ tôi dẫn vào cho Thầy tôi một người đàn bà với địa vị là nâng khăn sửa túi cho Thầy tôi những khi người sống một mình nơi đất khách. Sau này, theo tôi biết đó là do lời yêu cầu của Thầy tôi. Thế là hai chị em tôi ở lại Sài Gòn với bà “dì Sáu” mới lạ ấy. Nhưng rồi một tháng sau, dì cũng cuốn gói về Quảng vì dì đã không vừa ý Thầy tôi từ dung nhan cho đến lối cư xử. Nghe đâu đi ấy về có tìm đến Mẹ tôi khóc lóc, trình bày sự lạnh nhạt của Thầy tôi và xin rút lui về xứ.

Thế là chỉ còn tôi và chị N. Chị tuy còn bé thế mà đã tỏ ra đảm đang như người lớn. Hồi ấy ba cha con ở một căn nhà kế chợ Tân Định. Nhà ở lùi vào trong, đi qua phố phải qua một cái cổng dài. Chị N, mỗi bữa đi chợ rồi về nhà tự nấu nướng lấy, thế mà cơm hôm nào cũng được Thầy tôi khen ngon. Ngày hai buổi, Thầy tôi đến tòa báo, chị em tôi ở nhà quán quýt lấy nhau. Chỉ đêm đêm, khi Thầy tôi ngồi bên cạnh bàn đèn, chị tôi thích cánh tôi, hỏi tôi, tôi mới rón rén đến bên, vòng tay rụt rè thưa: “Thưa thầy cho con và chị N ra phố chơi một chút”. Lần nào Thầy tôi cũng ừ một tiếng to. Cái tiếng ừ ấy, đến bây giờ tôi vẫn còn nghe rõ bên tai, lúc nào cũng đi theo một cử động riêng biệt của Thầy tôi, hoặc đang nằm lấy hai tay vòng dưới gối cất mạnh người ngồi dậy, hoặc với tay lấy bát nước chè uống vài hớp. Thế là chúng tôi đi chơi. Nói là đi chơi phố cho oai, chứ thật ra chỉ luẩn quẩn cách nhà vài chục bước rồi lại vào vì chúng tôi bấy giờ ngớ ngếch, nhà quê chửa. Có một đêm, nghe hàng phố bảo đêm Noel, chúng tôi theo họ đi quá xa một chút. Đến trước một nhà thờ, tôi cũng không biết là nhà thờ nào, chúng tôi mãi say mê nhìn muôn ánh đèn rực rỡ hình như gần cả xung quanh ngôi nhà ấy, từ dưới đất lên nóc, nên quên cả về. Lúc đã về đến trước cửa, chúng tôi rụt rè mãi, vì Thầy tôi tuy thương con nhưng nghiêm khắc lắm. May sao, Thầy tôi chỉ hỏi: “Tại sao hai con đi lâu hơn mọi hôm?”. Tôi có lý do, trả lời ngay: “Dạ, bữa ni Noel”. Thầy tôi “à” một tiếng. Rồi thôi. Tính Thầy tôi vẫn ít nói chuyện thân mật với con, do đó lúc nào chúng tôi cũng hình như sợ hãi khi phải tiếp xúc với người. Giọng nói của Thầy tôi lúc nào cũng to, sang sảng và oai nghiêm. Tôi ít thấy ở mỗi người thốt ra một câu bông đùa, dù là với con nhỏ. Thầy tôi thẳng thắn, thường la rầy bất cứ một ai không vừa ý người, chẳng nề nang, vị tình vị nghĩa ai cả. Cái tính ấy, chính chúng tôi làm con, gặp sự bực lộ nhiều hơn cả và khi chung sống với Thầy tôi, chúng tôi có cảm tưởng mình đương bị đày ải trong một nơi khắc khổ lắm. Nhưng đó là ý nghĩ thời thơ ấu. Sau này, riêng tôi, tôi rất cảm phục Thầy tôi. Mà than ôi, khi hồn non này biết suy xét điều hay lẽ phải thì đã không được cùng người gần gũi, và nay người đã an giấc ngàn thu, tôi còn bao giờ được thấy sự khắc khổ ấy để mà cảm phục nữa!

Ngược lại, cũng có lúc Thầy tôi dịu dàng. Một hôm tôi được người cho phép cùng đến tòa soạn chơi. Thầy tôi làm việc phòng trên gác nên tôi cũng theo lên. Bàn Thầy tôi ngồi giữa, chung quanh có kê hai dãy bàn giấy.

Thình lình, tôi ngồi giữa sàn gác mà đi tiểu tự nhiên như ở dưới đất. Bây giờ nghĩ lại, tôi thấy hồi đó tôi không biết mắc cỡ và còn dại hơn trẻ con bây giờ nhiều. Tôi dại vì tôi không biết hỏi người lớn dẫn đi, vì lần đầu tiên lên trên lầu một tòa Báo, tôi cứ luýnh quýnh tìm không ra nẻo xuống để đi tiểu tiện. Bà chủ nhiệm nhìn tôi mà cười xòa. Thầy tôi cũng cười mà bảo tôi : “ Chà, con làm ướt nhà bà rồi!”. Thế rồi thôi. Về nhà, tôi cũng không hề bị la mắng gì nữa. Có lẽ vì tại tôi bé quá cũng nên.

Tết năm ấy, Thầy tôi đem chúng tôi về Quảng.

Tháng mười một năm sau, tức là năm 1934, cô tôi đưa tôi ra Hà Nội vì bấy giờ Thầy tôi viết cho tờ *Phụ Nữ Thời Đàm*. Thế là lần này, tôi lại được hưởng “đặc ân” sống với Thầy tôi tại Hà thành hoa lệ. Khi mới ra, Thầy tôi còn ở chung một nhà với cô tôi, là bà Lê Dư (mẹ vợ Vũ Ngọc Phan), nhưng sau lại thuê riêng một ngôi nhà bên cạnh, cũng ở phố Hàng Bông vì có thêm anh cả tôi ở học, và một người Quảng nấu ăn cho ba cha con. Ăn Tết tại Hà Nội xong, tôi được đi học vỡ lòng tại trường tư thực Hoài Đức. Tôi đi học như thế, lấy làm vui, vì ở nhà không có bạn, Thầy tôi thì nghiêm nghị, anh cả tôi thì trầm tĩnh, ít nói. Cả ngày, nếu tôi không sang chơi với con cô tôi thì lại lủi thủi với chú Ba, người Quảng làm bếp nấu ăn cho Thầy tôi. Thanh niên cũng ít người có tính tình như anh cả tôi. Anh ít nói, ít cười đến nỗi Thầy tôi cũng phải kêu. Nhìn anh, lắm khi cũng khó biết anh đang vui hay buồn, nhưng thực ra, anh tôi hiền lắm. Chúng tôi, đứa nào cũng mến anh vì không khi nào anh la rầy đánh mắng em. Nhưng giữa cha con có không khí lạnh lùng, một phần cũng vì tính tình của anh. Một hôm, ăn cơm xong Thầy tôi bảo :

-“ Con sao lạ quá, nó đối với mình như người dưng. Hễ mình thấy nó ăn không được cơm thì hỏi han săn sóc nó, còn nó thấy mình thế nào cũng mặc kệ. Thế mà anh cũng chẳng nói chẳng rằng, thật đúng với cái danh hiệu “Phật” mà chúng tôi đã tặng cho anh vậy.

Trước khi tôi ra Hà Nội, Thầy tôi có kết duyên với một cô ả đào xóm Khâm Thiên, sau này thành vợ lẽ của Thầy tôi thật sự cho đến bây giờ. Thỉnh thoảng, vào buổi chiều, người thường cùng tôi đi xe tay xuống Khâm Thiên nói chuyện, nghe đàn hát rồi về. Cuộc tình duyên ấy cứ như thế kéo dài mãi cho đến năm 1935, Thầy tôi mới đưa di ả ấy ra mắt Mẹ tôi và gia đình.

Tôi đang ở Hà Nội, thì vào khoảng tháng 4 năm 1934, có giầy thép ở nhà quê báo tin ông nội tôi đau nặng. Thế là Thầy tôi thu xếp về Quảng, đồng thời cũng thôi giúp cho tờ P.N.T.Đ[1]. Thầy tôi về nhà được mười hôm, ông tôi vì mắc bệnh ung thư khó chữa, từ trần vào ngày 12- 4 -1934.

Năm 1934, Thầy tôi viết cho tờ *Tràng An* tại Huế. Lần này, tôi cũng có được ở với Thầy tôi, song chỉ trong thời gian non hai tháng, vì tôi đang học lớp tư tại quê nhà, dịp tôi ra Huế là dịp nghỉ hè. Nhà ở phố Gia- Hội, thuê của vợ chồng ông chủ cũng tên Hội. Nhà ngăn làm hai: bên kia vợ chồng ông Hội và mấy ông công chức còn trẻ tuổi; bên này, Thầy tôi, di tôi và tôi. Một hôm, Thầy tôi vắng nhà, bà Hội sang rủ tôi đi chơi về một miền quê hình như là An Cựu thì phải. Tôi thích quá, nói với di tôi rồi ra đi lòng hân hoan vì được dạo chơi đây đó. Nhưng chiều đến, về nhà là cả một sự sợ hãi. Thầy tôi gọi lên bên cạnh bàn đèn, bắt quỳ vì tội đi chơi lung lạc, không xin phép. Tôi ứa nước mắt mà không dám khóc, vừa quỳ vừa cúi đầu, không hề ngước mặt lên nhìn trộm Thầy tôi. Một chốc, có tiếng Thầy tôi nói như truyền lệnh : “Thôi, Thầy tha cho đó!”. Tôi đứng dậy, rón rén lủi xuống bếp.

Năm 1936, Thầy tôi sáng lập tờ *Sông Hương*. Tôi vì đương bận theo học trường quê nhà thành ra chưa có dịp trở lại Huế mà *Sông Hương* đã chết. Thầy tôi lại thu xếp về quê, tạm lánh cuộc đời bôn tẩu với nợ văn chương, sống như một kẻ ẩn sĩ. Nhưng rồi cái chân hay đi không dừng một chỗ được, khi nó còn muốn đi nữa. Thầy tôi lại là giáo sư Việt Văn cho trường Chấn-Thanh Sài Gòn, cho đến năm 1941, khi rục rịch phong trào Nhật, người mới lại về quê nhà. Lần này bà dì người Bắc của tôi sinh được em trai đầu lòng của dì mà là con thứ chín của Thầy tôi.

Từ đây, Thầy tôi bắt đầu sống gần gũi chúng tôi hơn cả. Tôi có dịp tiếp xúc người, hiểu người nhiều hơn để ngày nay có thể ngồi viết nên trang ký ức này. Chao ôi! Tôi muốn kêu to lên rằng : “Thầy ơi, con muốn sống trở lại thời xưa cũ”.

[1] *Phụ nữ thời đàm* (M.V)

Năm 1942, sau khi học xong lớp đệ nhị ban Trung học, tôi từ giã ghế nhà trường vì nền kinh tế gia đình không vững nữa. Tôi tuy còn luyến tiếc sự học song bản tính rụt rè, lại từ lâu uốn nắn trong khuôn khổ giáo dục nghiêm khắc của Thầy tôi, nên không dám tỏ bày ý kiến của mình, chỉ biết cúi đầu vâng dạ xuôi mà thôi.

Một hôm, Thầy tôi bảo chúng tôi – tôi và một đứa em gái vừa đỗ Tiểu học - phải học một ít Hán văn nữa. Thầy tôi nói: “- Nhà ta vốn thanh bạch, Thầy chẳng có gì để lại làm vốn cho các con sau này, chỉ muốn đem một ít chữ nghĩa dạy các con thôi, vì chữ nghĩa sẽ giúp các con nhiều về sau, nhất là chữ Hán”. Em tôi nghĩ gì, tôi không biết, chứ riêng tôi, tôi cho đó là một dịp may hiếm có lắm và là một điều thích thú nhất vì chí ham học sẵn có của tôi. Hồi ấy tuy đã mười sáu tuổi, cái tuổi cập kê, đáng lý ra tôi phải học ăn học nói, học gói học mở, theo nề nếp con gái nhà nho giáo để rồi về làm dâu thiên hạ, trái lại tôi rất chảnh mắng vắn đề trên, mà chỉ thích xem sách, báo, tiểu thuyết. Cả truyện kiếm hiệp tôi cũng chẳng từ. Tôi ham mê nhiều khi quên cả công việc trong bếp, quên cả ăn nữa, Thầy tôi chẳng hề mắng tôi điều ấy. Duy có Mẹ tôi và các chị thỉnh thoảng cũng “chỉnh” tôi vì cái lý do rất dễ hiểu là do tôi hư hỏng, sau này về nhà người ta làm dâu thì rầy rà lắm.

Vì vậy, “ được lời như cời tấm lòng”, tôi hăng hái cứ đêm đêm (Thầy tôi chỉ dạy ban đêm, ban ngày thì giờ chúng tôi bận dệt vải) ngồi một bên bộ ván, cạnh khay đèn thuốc phiện, nghe Thầy tôi giảng giải. Phương pháp dạy của Thầy tôi rất giản dị: người viết bằng ngòi bút sứt vào những trang vở giấy Tây một bài học, rồi bắt chúng tôi đọc theo và sau cùng người cắt nghĩa từ chữ rồi từ câu.

Trong khi dạy chúng tôi người chỉ dùng cái miệng còn hay tay chỉ để dùng vào cái việc cần thiết của người: lúc thì đưa mũi tiêm lên ngọn đèn, lúc thì lẩn lẩn nó nhanh thoăn thoắt trên cái mặt tẩu. Nhưng lúc người quay cái đầu dọc tẩu vào miệng và cai tiếng ro ro trầm buồn đang kéo dài, là tiếng nói người hoàn toàn im hẳn. Chúng tôi cũng lặng im, đợi cái phút mà từ hai lỗ mũi người bay ra hai làn khói xanh quyện vào nhau rồi tan mát trên không, người bắt đầu giảng tiếp. Các cử động của người vẫn được tôi say mê nhìn như thể trong hàng giờ đã từ lâu lắm, nên mãi đến ngày nay có gần hai mươi năm qua, tôi vẫn hình dung được.

Đầu tiên, Thầy tôi dạy bộ “*Tân quốc văn*” của Tàu, rồi *Tam tự Kinh*, *Châu Bá Lư trị gia cách ngôn*, các bài thơ Đỗ Phủ, Lý Bạch, Bạch Cư Dị... tôi thích nhất là khi giảng nghĩa,

rồi Thầy tôi bắt đầu ngâm lại toàn bài những bài thơ hay ho ấy. Không hiểu sao, tôi mê những câu :

*Thục giang thủy bích Thục sơn thanh,
Thánh chúa triều triều mộ mộ tình;*

Và :

*Oan ương ngổa lãnh sương hoa trọng
Phi thúy khâm hàn thủy giữ cọng*
(trong bài *Trường hận ca*)

tả nỗi tâm sự của Đường Minh Hoàng nhớ nàng Dương Quý Phi.

Thấy chúng tôi chăm và chóng kết quả, Thầy tôi rất bằng lòng. Nhưng tiếc thay ước vọng của con người và chí nguyện của tôi nửa chừng đành bỏ dở vì lúc sau này người cai thuốc phiện và bị đau ốm luôn trong mấy tháng trời, không còn đủ sức dậy nữa. Rồi hai năm qua, vâng lời Thầy tôi, tôi xuất giá. Thế là hết. Hồi tưởng lại việc ngày xưa, tôi thấy tôi đã yếu ớt và đại đột vô cùng. Tại sao với một người cha chú trọng đến tương lai con cái như Thầy tôi – chúng tôi nghĩ thế - đã khiến chúng tôi nên rụt rè, sợ hãi khi phải trình bày một điều gì khác ý kiến người.

Trong những ngày lui về ở quê nhà, cuộc đời của Thầy tôi phẳng lặng như giòng sông nhỏ, trầm buồn như tiếng ro ro khi người kéo một hơi thuốc phiện. Nếu lâu lâu không xảy ra những vụ ghen tuông nhỏ giữa Mẹ và dì tôi, thì quả là Thầy tôi chẳng bận tâm đến việc vợ con chút nào. Sáng ra, Thầy tôi dậy muộn, ít khi dùng điểm tâm. Rồi người nằm bên bàn đèn, làm bạn với nàng Tiên mai cho đến bữa cơm trưa. Buổi chiều, người nằm xem sách - bao giờ cũng nằm mà xem - những quyển sách chữ nho chữ nhỏ li ti dày khít hàng. Gần tối, mỏi mắt, người đi dạo ra vườn săn sóc vài cây mới trồng hay một chậu hoa vừa ra nụ. Thầy tôi không sành chơi hoa trồng kiểng nhưng cũng thích tìm một vài giống hoa lạ. Năm ở Huế về, Thầy tôi đem về hoa quỳnh và hoa phong lan. Cây quỳnh trồng bằng một cái lá và hoa thì lại nứt ở chỗ nách lá, khởi đầu bằng một cái cuộn thông xuống rồi lớn dần cho đến lúc nở. Hoa nở về đêm màu trắng nuột, mùi hương tỏa ra ngậy ngát nhưng chỉ trong một giờ là tàn. Người phong lưu thường đặt dạ tiệc để mời khách xem quỳnh nở. Hoa phong lan không trồng dưới đất, hình nó gồm một mớ giây, rễ, lá cuộn tròn và treo lên cao (giàn thiên lý, giàn hoa trước cửa, v.v ...). Hoa phong lan trắng, nhỏ và thơm nhẹ nhàng.

Ban đêm, Thầy tôi thức khuya lắm, có khi đến ba, bốn giờ sáng. Bên ngọn đèn hút nhỏ bé, lù mù, Thầy tôi chăm chú xem sách không biết mệt. Thầy tôi thức khuya, đến nỗi thời thơ ấu tôi có cái tư tưởng ỷ lại này: Thầy tôi mà ở nhà là không bao giờ có kẻ trộm vào được, ngủ cứ tự do bỏ ngõ các cửa. Mà dù cả nhà còn thức, bao giờ Thầy tôi cũng chỉ có một mình, nếu thêm một đứa con đứng hay ngồi tiếp chuyện, bao giờ cũng chỉ là tôi. Vì hình như đối với các anh chị lớn hơn tôi, sự lạnh lùng cách biệt giữa cha con đã thành thói quen từ lâu. Tôi thấy sự đó ít xảy ra trong các gia đình khác. Thầy tôi từ lâu nhận biết và tỏ rõ nỗi bực mình nhưng tình trạng không bao giờ thay đổi. Có nhiều đêm mẹ con quây quần vui vẻ ở nhà ngang, trong khi Thầy tôi một mình bạn với khay đèn chơi với giữa ngôi nhà rộng lớn và vắng lặng. Mẹ chúng tôi vốn hiền từ, dễ dãi và khoan hồng nên bao giờ câu chuyện của chúng tôi cũng được tự do mà nở như bắp rang, chuyện tào lao gồm đủ loại, nói tóm lại chuyện của tuổi trẻ ! (cố nhiên là không mất giáo dục). Đến một đoạn thích thú, chúng tôi lại phá nên cười. Tiếng cười vang lộn vào tai Thầy tôi. Người cất tiếng: “ Tám ơi, chuyện chi mà cười dữ rứa, nên nói lại cho Thầy nghe thử coi!”. Mặc dầu người cố lấy giọng dịu dàng, mọi tiếng cười im bật. Khó quá, biết làm sao, chuyện băng quơ của ba đứa trẻ ranh mà kể lại cho người nghe sao được. Chị tôi đẩy tôi đi: “ Mau lên, lên thưa lại với Thầy. Không thì bị la cả bọn chứ!”.

Bao giờ cũng đẩy tôi, vì con Tám, em tôi nó chưa biết trả lời; mấy chị tôi bao giờ cũng cứ chuồn với đẩy là giỏi. Chị Tư tôi hay dỗ tôi: “Thầy không la em đâu”. Giá hỏi đó tôi đủ lý luận thì tôi đã chất vấn các chị tôi về khoản đó rồi. Tôi bèn rón rén bước lên, sửa cái bộ mặt tỉnh táo mà hỏi lại: “Dạ, Thầy kêu con?”. Người lặp lại câu hỏi khi nãy. Tôi vội vàng thưa: “Dạ, có chi đâu mà vui”. Tức thì người nổi trận lôi đình, đập tay lên ván: “Không có sao được! Thiệt tao tức quá, mới nghe cười đó mà!”. Rồi người lại hạ giọng xuống, ôn tồn và giọng nhỏ nhẹ hơn: “Bạn sau đừng có rứa nữa nghe con!”. Thế là tôi pahor ngồi luôn bên cạnh Thầy tôi mà bầu bạn cho đến lúc đôi mắt mỗi dần và ngáp dài ngáp vắn...Lâu lâu lại tái diễn cái tấn tuồng ấy mà lần nào tôi cũng làm kẻ ngoại giao cho mấy chị tôi. Thầy tôi không có óc mê tín dị đoan mà trái lại còn ghét cơ ghét cực khoa này. Có lần Mạ tôi tin một ông thầy du phương cho dân mấy lá bùa hộ mệnh, cầu tài gì trong nhà không biết. Thầy tôi về thấy, bắt gỡ hết quặng đi. Một ông sui gia với Thầy tôi cũng thạo về khoa này. Thầy tôi thường nói: “Ông giỏi ếm trừ, sao không làm cho nhà ông giàu đi?”.

Phần đông người làng đều “chịu” cho tính khó chịu của Thầy tôi. Bởi thế rất ít khách đến chơi, chỉ thỉnh thoảng gặp kỳ tế lễ đôi ông đến bàn việc làng xã, họ đương. Các ông đến gặp Thầy tôi là...một sự cực chẳng đã, Thầy tôi tính nói thẳng, mà các ông phần nhiều thuộc về phái xôi thịt, đình đám phức tạp lắm.

Năm tôi mới độ lên mười, ông Thượng Trác (ông Nguyễn Bá Trác) có vào chơi với Thầy tôi tại Bảo An vài lần. Lần nào ông cũng ở nói chuyện một ngày một đêm rồi mới về. Tôi còn bé, không hiểu hai ông thế nào, có tương đắc với nhau không, chỉ thấy câu chuyện ôn tồn, hòa thuận, không cãi lý và giận giữ. Nhưng khi khách về rồi, Thầy tôi chép miệng, nói một mình: - “Chán quá cho cái ông Trác, nói toàn chuyện quan trường!”. Thế là tôi mang máng hiểu rằng ông Trác không phải là bạn tâm giao của Thầy tôi vậy. Trong làng có ông Tú, người cùng họ, gọi Thầy tôi bằng anh, thỉnh thoảng có việc cần cũng đến nhà tôi. Cái ông kể cũng gàn. Không bao giờ ông chịu ngồi mà nói chuyện, chỉ vòng tay đứng suốt câu chuyện rồi về. Có lần Thầy tôi phải đập mạnh tay trên ván, hét: “Mời chú ngồi! Tôi mời chú ngồi!”. Mà, lạ thay ông tú vẫn giữ mãi lập trường của ông. Kể ra, số người không vừa ý Thầy tôi cũng nhiều, không vì điểm này cũng vì điểm nọ. Nhưng cái điểm mà Thầy tôi hay “chỉnh” nhất là văn phạm trong câu nói. Người nhà quê miền Trung hay dùng tiếng “ổng”, “bả” để chỉ cha mẹ lúc vắng mặt. Và khi hỏi họ một việc gì mà họ không rõ, họ đáp cụt ngắn: “Biết chi!”. Thầy tôi luôn luôn dạy con cháu trong nhà tránh những tiếng nói vô lễ ấy và nếu nghe ai nói, cũng mạnh dạn sửa chữa họ. Tôi chỉ thấy có một người vừa ý Thầy tôi là chú H.P. Thường đến nhà học thêm chữ Nho với Thầy tôi mỗi buổi chiều, trong khoảng năm tôi mười sáu tuổi. Chú người ở Xuân Đài, cháu cụ cố Hoàng Diệu và có họ ngoại với Thầy tôi[1]. Tôi vẫn nghe Thầy tôi khen về chú là thanh niên đứng đắn, thông minh và có chí.

Thầy tôi ít khi xem tiểu thuyết, truyện ngắn, của các nhà văn phái mới. Nhưng có một đêm, Thầy tôi bảo tôi ngồi bên bàn đèn mà đọc quyển *Ngậm ngải tìm trầm* của Thanh Tịnh. Đó là một tập sách gồm nhiều truyện ngắn. Sau khi tôi đọc hết truyện đầu, Thầy tôi bảo đọc tiếp chuyện thứ hai và cứ như thế cho đến khi xong toàn tập. Thầy tôi khen tác giả viết hay và hỏi tôi: “Con có biết hay chỗ nào không?”. Tôi nhớ bấy giờ tôi đương học lớp nhì, tuy đã bắt đầu yêu văn nhưng trình có bao nhiêu mà biết trả lời, đành thờ thề thưa: “Dạ không”. Thầy tôi nói: “Truyện không làm người đọc chán, xem truyện này rồi muốn xem truyện khác, thế là hay!”.

Tôi về nhà chồng được ít lâu thì xảy ra cuộc đảo chính Nhật rồi tiếp đến Việt Minh cướp chính quyền. Sau cuộc đảo chính 3- 1945, dì tôi sinh một bé trai em út nữa. Thầy tôi đặt tên thằng Lang Sa, kỷ niệm cái ngày Tây về xứ, sau 80 năm đô hộ dân tộc Việt.

Đối với chính quyền lâm thời của V.M bấy giờ, Thầy tôi lắm lúc bất bình. Thái độ bất bình ấy, khi thì biểu lộ bằng vài cái xì, xà, lắm bữa một mình của Thầy tôi, khi thì nổ bùng giữa đám đông quần chúng như nói chuyện về Hiệp định sơ bộ tại Vĩnh Điện. Kết quả cuộc nói chuyện này, Thầy tôi sinh lãng trí nói lảm nhảm luôn trong cả tuần, uống thuốc mới bớt.

Thế rồi, tình hình chúng tôi lại thấy Thầy tôi xách va lai lên đường, từ giã vợ con nói là đi Hà Nội viết báo. Trong *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, tôi thấy tiểu sử Thầy tôi có nói chuyện đi này do ông Hồ Chí Minh triệu tập. Đạo ấy vào khoảng tháng 4 năm 1946. Tôi có ngờ đâu lần ra đi của Thầy tôi năm ấy đối với tôi là lần vĩnh biệt!

Đêm nay, một đêm đầu xuân năm Canh Tý tôi chong đèn ngồi viết mấy trang ký ức bên cạnh mấy đứa cháu bé đang say ngủ, lòng băng khuâng nhớ lại những đêm xuân quang 20 năm về trước. Và giờ đây nơi chín suối đất Bắc Thầy tôi có ỉt cho đứa con ở miền Trung này đương thành kinh tượng nhớ đến người cha đã an giấc chốn tha hương?. Chính ở Thầy tôi, tôi chịu ảnh hưởng sâu xa nhất về nền luân lý gia đình để có thể ngày nay tự hào rằng không đến nỗi thua em kém chị về các bổn phận làm dâu, làm vợ và làm mẹ. Có vậy, ở bên kia thế giới, người mới hài lòng vì đã không uổng công đem mấy lờ vàng ngọc mà giảng dạy chúng tôi thời thơ ấu.

(Viết ở Kỳ Lý, một đêm xuân Canh Tý).

Mai Vũ sưu tầm và giới thiệu

[1] Bà Hoàng Thị Lệ, mẹ nhà văn Phan Khôi là con gái tổng đốc Hoàng Diệu (M.V)

Phan Khôi với “Tình già” Nguyễn Khôi



Phan Khôi (1887-1959), hiệu Chương Dân, quê làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, xuất thân từ gia đình vọng tộc (cha là Tri phủ Điện Bàn, mẹ là con gái Tổng đốc Hà Nội Hoàng Diệu), năm 18 tuổi đỗ Tú tài Hán học (1905), sau chuyển sang

Tây học...lâu nay được suy tôn là "Ông Tổ thơ mới" với khởi thủy là bài thơ "Tình già" được in trên Tạp chí "Phụ nữ tân văn", số 122 ngày 10/3/1932 số cuối xuân Nhâm Thân đến nay sắp tròn 80 năm.

Thơ Việt Nam ta, nếu tính từ Vạn Hạnh thiền sư (?-1018) đến Tú Xương (1870-1894) tới Tản Đà là ngót 900 năm : ông cha ta vẫn làm theo những vần điệu thơ cũ (niêm luật gò bó) thì sự ra đời của bài thơ "Tình già" là một sự đột khởi trên thi đàn Việt Nam như một làn gió mới xô đổ bức tường thành nghìn năm theo các thể thơ Trung Hoa làm khuôn vàng, thước ngọc.

Phan Khôi với sứ mệnh một nhà văn, ngự sử văn đàn đường thời đã đứng lên hô hào một lối thơ mới : thơ phá thể (được nhiều người tán thưởng cũng như chống lại) mở màn cho sự đổi mới nền thi ca dân tộc cả về hình thức cũng như nội dung.

Tình già

Hai mươi bốn năm xưa, một đêm vừa gió lại vừa mưa,
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ, hai cái đầu xanh kề nhau than thở :
- "Ôi đôi ta, thương nhau thì vẫn nặng, mà lách nhau hẵn đà không nặng;
Để đến nỗi tình trước phụ sau, chi cho bằng sớm liệu mà buông nhau !"
- "Hay, nói mới bạc làm sao chớ ! buông nhau làm sao nữa ?
Thương được chừng nào hay chừng ấy, chẳng qua ông Trời bắt đôi ta phải vậy !
Ta là nhân ngãi, đâu phải vợ chồng mà tính việc thủy chung !".

...

Hai mươi năm sau, tình cờ đất khách gặp nhau
Đôi cái đầu đều bạc, Nếu chẳng quen lung, đố ai nhìn ra được ?
Ôn chuyện cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi, con mắt còn có đuôi.

Xuất xứ bài thơ:

Theo một số Nhà Nghiên cứu thì đây là thiên tình sử náo nùng mà cậu tú Phan Khôi bị tình yêu sét đánh của một mệnh phụ phu nhân (vợ trẻ của viên Quan tứ phẩm quản lý Nhà tù Quảng Nam) xảy ra hồi cuối năm 1907 (21 tuổi).

Phan Khôi do tham gia phong trào "xin râu" trong khi gia đình người vợ chưa cưới tuyên bố thoái hôn vì chàng rể lâm vào vòng lao lý ! Số là hồi tết năm ấy, viên quan coi ngục chọn đưa "tên tù viết chữ đẹp" (Phan Khôi) về nhà viết câu đối Tết cho quan...thế là một cuộc kiến diện giữa chàng trai tài hoa với người đẹp cùng trang lứa (người trắng trẻo, mặt trái xoan duyên dáng...) để " Bà thấy Thầy thì thương lắm..."

Rồi thư đi tin lại cùng đôi lần gặp gỡ vụng trộm...Rồi không thể vượt được rào cản : Nàng ốm và qua đời... , mối tình đẹp và buồn thời trai trẻ trong cảnh ngộ trớ trêu trên đã để lại trong tâm tưởng Phan Khôi không bao giờ phai nhạt, và 24 năm sau dư vị của nó để chàng "hồi niệm" xuất thần bài thơ "Tình già" bất hủ, chỉ có khác là (ở trong thơ) hai người còn sống, đôi mái đầu đều bạc đến nỗi nếu chẳng quen lung đố ai nhìn ra được ? Họ chỉ ôn chuyện tình cũ rồi xa nhau, vẫn còn ám ảnh mãi là nỗi thèm khát được nhìn nhau, con mắt còn có đuôi là thế (theo Lại Nguyên Ân).

Về nghệ thuật:

"Tình già" không phải là kiệt tác, thơ viết theo kiểu "thơ văn xuôi" (tự do có vần, có nhạc điệu, lời nói choán hình tượng thơ...để cảm nhận như một bài "văn biền ngẫu" trữ tình). Tuy nhiên, cái giá trị của nó là phát súng khai hỏa mở màn cho một trận đánh sinh tử giữa thơ Cổ/ Mới...để tiếp đó xuất hiện những Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Huy Thông, Nguyễn Vỹ, Bằng Bá Lân, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Hàn Mặc tử, Bích Khê ...với nhiều thi phẩm tuyệt tác...kết cục là Thơ Mới toàn thắng : một nền thơ Việt tầm cỡ ra đời, tạo ra một thời đại mới của thơ ca Việt Nam hiện đại.

Góc Thành Nam Hà Nội 3-2-2012
Viết để kỷ niệm 80 năm bài thơ "Tình già"

Ông Năm Chuột

Hồi tôi còn 14 tuổi, 15 tuổi, thì đã nghe người làng nói nhiều về cái tên Năm Chuột. Về gốc gác của hắn, chỉ thấy nói là người làng Kỳ Lam, cái làng ở phía Bắc làng tôi, cách một con sông, về sau có cái ga xe hỏa gọi là ga Kỳ Lam, còn mọi sự khác không biết rõ. Hình như hắn cũng không có nhà cửa, cha mẹ, vợ con gì ở làng. Hắn làm thợ bạc, quanh năm đi làm nghề ở các nơi, nhất là các nơi đô hộ, như Huế, Đà Nẵng, Hội An. Họ nói Năm Chuột là thợ bạc khéo nhất đời, ở Huế có nhiều thợ bạc danh tiếng cũng phải chịu thua. Nhưng lại nói hắn tổ làm đồ vàng giả, mỗi khi được gọi đến nhà làm đồ nữ trang cho người ta, nhà chủ dù ngồi cạnh một bên, hắn cũng cứ tráo bạc, tráo đồng vào, lấy vàng ra, không làm sao biết được. Bởi vậy cả vùng quê chúng tôi, những nhà giàu có, vốn biết Năm Chuột là thợ khéo, nhưng không ai dám thuê hắn làm việc gì về cái nghề của hắn cả. Nhiều người còn nói Năm Chuột đúc súng, đúc bạc giả được. Mỗi khi nói điều ấy, họ làm ra vẻ bí mật, hình như họ có ý ngờ cho Năm Chuột định làm một việc gì lớn, "làm giặc" chẳng hạn. Nhưng không biết thế nào, người ta lại cho Năm Chuột là kẻ nói láo nói phét, vào cái hạng "mười voi không được bát nước sáo" tức là mắng người ấy đã lại nói láo nói phét rồi, có khi chỉ dùng một chữ: Chuột quá tức là láo quá.

Lúc bấy giờ tôi đang đi học ở những nơi cách xa làng, mỗi khi về làng, lại thỉnh thoảng nghe người ta nói chuyện về Năm Chuột như thế, như thế, tôi cũng chỉ nghe làm tai mà thôi, không để ý mấy. Mà hắn thế, cậu cả con quan phủ, học giỏi có tiếng, đang lo sôi kinh nấu sử để khoa tới đây đỗ thủ-khoa, không thì cũng cử-nhân năm tên trở lên, việc gì mà phải để ý đến chuyện một anh thợ bạc.

Năm hai mươi tuổi, tôi thi đỗ tú tài--- quá lạ, sao lại đỗ tú tài? --- về nhà, cách mấy hôm thì tôi đi về làng Xuân Đài thăm bà ngoại tôi và cậu tôi. Ở ăn một bữa cơm trưa, đến xế chiều, tôi cáo về thì vừa có một người đến. Người trạc dưới bốn mươi tuổi, mặt trệt, nước da xanh xám, mắt sáng, miệng rộng, hai môi trề ra, hàm và cằm như nguyên không có râu, không phải cạo, người thấp song cũng không thấp lắm, đầu trọc, quần cái khăn vải đen, áo cộc cúc giữa, quần đến đầu gối, chân mang dép da sồng.

Người ấy lúc vào đến cửa, hai tay cắp cái nón lá ngang ngực cúi chào cậu tôi, khi bỏ cái nón lá ra, mới thấy trong tay còn cầm một cái nữa mà sau này tôi mới biết đó là cái dọc tẩu. Nó là cái ống tròn mà dài, thấy thoáng như có khảm xà cừ và bịt bạc, bịt vàng gì đó. Cậu tôi như chào như không phải chào:

- Anh Năm phải không?
- Dạ, lâu lắm, có thể quan lớn quên tôi.

Tôi nguyên đã cáo về rồi, cho nên dù có gặp một người khách mới vào hơi lạ như thế cũng cứ việc ra về. Không ngờ khi tôi ra khỏi cổng, lên đường về mới một chặng, nghe

có người chạy theo đằng sau gọi tôi đứng lại, thì ra là người thấy lúc nãy. Anh ta tự giới thiệu:

- Tôi là Năm Chuột đây.

Rồi đột ngột hỏi tôi:

- Nghe nói cậu đậu Tú Tài mà cậu khóc, có phải không? Giả sử cậu được đậu thủ-khoa thì cậu làm nên cái trò trống gì?

Một gáo nước lạnh xối vào xương sống! Tôi bẽn lẽn ấp úng, cười hì hì không trả lời được. Bởi vì cái lẽ anh ta nói đó tôi cũng có nghĩ tới, nhưng không đi thi thì thôi, đã đi thi thì lại muốn đậu to. Thế rồi Năm Chuột đi cùng đường với tôi, vừa đi vừa nói chuyện.

Anh ta có đưa cái dọc tấu lên, nói với tôi:

- Ông cậu của cậu thật là keo quá, cái dọc-tấu thế này mà cầm trả có 5 đồng bạc.

- Hoặc giả cậu tôi không có nhiều tiền chẳng?

Tôi nói cho có nói, chứ không có ý gì cả. Nhưng anh ta cãi phăng:

- Quan lớn hồi xưa (chỉ ông ngoại tôi) làm đến Tổng đốc Hà Nội vừa chi, mà không có tiền lợp nổi cái nhà của ông bà để lại đã tróc ngói; còn ông phủ (chỉ cậu tôi) mới làm Tri-phủ có 3 năm về “chung dưỡng”, mua được những mười mẫu ruộng, tôi biết là hạng đất tốt nhất, thế sao nói là không có nhiều tiền?

Tôi thấy cái điều anh ta nói đó hình như đúng, tôi làm thinh. Bỗng dưng anh ta cất tiếng cười một cách rất xỏ lá, rồi nói tiếp:

- Ai có đời, cha chết vì đánh Tây mà con trở đi làm quan với Tây!

Nghe câu này tôi cảm động quá. Tôi không dám chống lại ý anh ta, chỉ nói như vớt vát một ít:

- Thấy bà ngoại tôi kể chuyện, lúc ông ngoại tôi mất rồi thì cảnh nhà sa sút quá đỗi, nếu cậu tôi không làm như thế thì đến lụn bại mất.

Anh ta bĩu môi, cái môi đã trề rồi, còn bĩu nữa, rất khó coi:

- Ra chỉ có làm quan mới cứu vãn được nghiệp nhà. Thế thì bao nhiêu người không làm quan, họ đều đi ăn mày hết.

Tôi lại làm thinh. Ngừng một lúc, anh ta nói tiếp:

- Hèn chi mà quan lớn chết ở Hà Nội năm Ngọ, năm Dậu thất thủ kinh đô, Nghĩa-hội nổi lên đánh Tây, năm Hợi, Tây kéo lên đóng đồn ở chùa Phi Phú, thì ông cậu của cậu đã làm bang tá trong cái đồn ấy. Để làm gì? Cậu có biết không? Để đàn áp Nghĩa-hội.

Những chuyện ấy, thầy mẹ tôi có kể cho tôi nghe hồi còn nhỏ, tôi biết cả, nhưng tăng lờ nói:

- Tháng tám năm Hợi, mẹ tôi mới đẻ tôi ra, tôi làm gì biết được những chuyện ấy?

Anh ta lại cười, nhưng không xỏ lá, nhìn vào mặt tôi:

- Thấy người ta nói cậu thông minh, nói chuyện với cậu, tôi cũng thấy cậu thông minh thật.

Thình lình anh ta nhảy mũi dấp hai ba cái, lấy khăn lau nước mũi cả nước mắt nữa, rồi nói thêm:

- Như tôi, (anh ta lấy tay phải ấn vào ngực) ghiền thuốc phiện cho đáng, chứ ông cậu của cậu mà cũng hút thì hết thầy những người nghiện chúng tôi đều phải lấy làm lạ.

- Sao vậy?

- Quan lớn hồi xưa có cùng mấy ông em lập một bản “gia ước”, trong đó có một điều cấm con cháu hút thuốc phiện, nếu phạm thì trừng trị bằng những cách nào đó. Thế mà dám phạm. Đủ biết con người của ông cậu của cậu là vậy đó: cái gì cũng làm nghịch lại với cha.

Cái “gia ước” mà anh ta nói đây, tôi không hề biết, vì không hề nghe ai nói tới.

Nhưng tôi nghĩ, nếu đúng như thế, thì anh ta nói cũng có lý. Tôi lại làm thinh.

Đây đã đến chỗ con đường rẽ vào nhà tôi, tôi đứng lại, nói mấy lời từ biệt. Năm Chuột nắm lấy tay tôi và nói:

- Tôi nói này giờ có làm méch lòng cậu không? Ở đời có thiếu gì chuyện nói, hà tất tôi

gặp cậu lần đầu phải nói để làm méch lòng cậu, nhưng tình cờ gặp câu chuyện đáng nói thì cứ nói.

Rồi anh ta tỏ ý mong gặp tôi lần khác.

Tôi vừa đi về nhà vừa nghĩ, “À, ra Năm Chuột là con người như thế đấy”.

Là một anh thợ bạc, sao lại nói được những điều như thế, tôi lấy làm lạ.

Tối hôm ấy, tôi đem cả câu chuyện Năm Chuột nói với tôi kể lại cho thầy tôi nghe. Thầy tôi bảo:

- Cái thằng láo đến thế là cùng!

- Nhưng những điều hần nói, con thấy như cũng có cái đúng.

Tôi rón rén thưa lại.

- Đúng kia à? Mặc dầu đúng chẳng nữa, cái hạng thằng Năm Chuột mà lại được nói thế à?

Thấy thầy tôi nói hơi xẵng, tôi làm thinh. Một chặp tôi mới dịu giọng hỏi:

- Cái “gia ước” ông ngoại lập ra mà Năm Chuột nói đó, thầy có biết không?

- Tao không biết. Thấy nói sự cấm hút ấy ở nhà Đồng bàn (nhà quan thượng Phạm Phú Thứ) thì có, còn nhà Xuân Tài, tao không nghe.

Đến lúc tắt đèn, đi ngủ rồi, thầy tôi còn nói một mình:

- Cái thằng láo quá!

Đó về sau hơn 10 năm, tôi không gặp lại Năm Chuột lần nào. Chừng vào khoảng 1920, một lần tôi ở Hà Nội về nhà, thấy người ta nói Năm Chuột bây giờ lập gia đình ở ngụ tại làng tôi, tôi bỗng có cảm giác như là một vật gì mình đã bỏ quên đi mà bây giờ thấy lại.

Làng tôi có một chỗ gọi là Cồn Mũi Gươm, có một vạt đất gọi là đất Chó ỉa, theo lời thì Năm Chuột đã xin làm cái túp tranh trên vạt đất ấy, và cưới vợ là con gái quá lứa của một nhà có môn bài bán rượu và thuốc phiện cũng ở làng tôi. Hần vẫn làm thợ bạc.

Một hôm tôi đến thăm, thấy trong nhà chỉ có một căn ván nhỏ, trên đặt cái bàn đèn, một cái buồng che phen tre, ngoài ra là cái lò bể bạc để ngay chỗ cửa ra vào. Bấy giờ gần đến Tết, trời hơi lạnh, hần ở trần, ngồi cạnh cái lò bể đang hơ cả người trên lửa. Hần xin lỗi tôi và nói:

- Người ta tắm bằng nước, nhưng tôi quanh năm tắm bằng lửa. Hơ thế này cho đỡ mồ hôi ra, kỳ sạch ghét, thì cũng chẳng khác tắm bằng nước.

Hần mời tôi ngồi trên ván, tôi không ngồi, ngồi trên cái đôn kê đặt ở đất gần lò bể, chỗ sắp cho bạn hàng ngồi xem hần làm việc.

Anh ta không tắm nữa, mặc áo vào, cho than thêm vào lò bể, bắt ấm nước lên, rồi gọi vợ súc cái bình tích trà hãm đi, cho trà khác vào, pha nước mời tôi uống và sưởi lửa, cũng nói chuyện. Lần này anh ta gọi tôi bằng ông, nói rằng:

- Mười năm về trước tôi mong lại gặp ông mà không được gặp, lần này gặp, tôi không có chuyện nói.

- Ông mà thiếu gì chuyện, như chuyện nói với tôi năm nọ khi đi đường từ Xuân Đài đến Bảo An.

Anh ta đưa tay lên khoát khoát, nói thật nhanh:

- Thôi thôi, đã lâu nay tôi không còn nói những chuyện như thế nữa. Nói không có người nghe mà còn có hại. Giá tôi còn cứ nói cái lối đó thì không thể nào lấy vợ và lập gia cư ở làng ông được.

Tôi nói:

- Đã thế thì đến phiên tôi. Trước kia ông không sợ méch lòng tôi, thì bây giờ tôi cũng không sợ méch lòng ông mà hỏi ông một vài điều.

Anh ta cười một cách thẳng thắn.

- Được lắm, những nhà giàu làng tôi họ đều nói ông hay ăn cắp vàng nên họ không dám thuê ông làm cái gì hết, bây giờ ông vác lò bể đến đây làm gì?

Anh ta lại cười, nói dần từng tiếng:

- Sở dĩ tôi ở đây là vì có thể chữa đồng hồ, xe đạp, bút máy, khóa tây, nội những việc đó đủ cho tôi làm hàng ngày rồi, còn sự làm đồ vàng bạc thì chỉ thỉnh thoảng mới có.

- Nhưng tôi muốn biết ông quả có ăn cắp vàng không? Và ăn cắp như thế nào?

Anh ta lại cười một cách xỏ lá:

- Thứ ăn cắp mà kể gì? Có những kẻ ăn cướp thì không ai nói đến. Tôi có ăn cắp vàng thật đấy, nhưng cũng tùy chỗ tùy người, ở làng Bảo An đây thì tôi không thèm.

Rồi anh ta thuật lại chuyện ăn cắp vàng cho tôi nghe:

- Năm Thành-Thái thập nhị, ông Nguyễn Hữu Thắng làm Tổng đốc tỉnh ta, cô hầu ông ấy gọi là cô Hóa Mộc, tuy cô hầu mà oai quyền như bà lớn. Một hôm, tôi được trát đòi đến, lính bầm báo rồi dắt vào nhà trong. Cô ta muốn tôi ở lại đây làm cho cô một đôi vòng chạm y như đôi cô có sẵn, và hỏi tôi có thể làm được không. Tôi nói “được”, và xin cho xem đôi vòng chạm sẵn có của cô. Cô ta mở tủ lấy ra, toan trao cho tôi. Tôi có 1 vuông lụa trắng tinh khiết bỏ sẵn trong túi, bèn lấy lót trên bàn tay, rồi mới nhận lấy đôi vòng tự tay cô đặt lên vuông lụa. Tôi đem ra chỗ sáng, cô đi theo. Tôi nhắc nhắc xem thử đôi vòng nặng bao nhiêu, và cầm tuổi vàng cho thật đúng, ngắm xem những nét chạm cho thật đầu ra đó, còn vặn chỗ cái cổ ra coi thử có chữ hay dấu hiệu gì không. Xong rồi, tôi trả đôi vòng lại và nói: “Bầm bà lớn, đôi vòng này khéo lắm, chỗ cổ vặn ra vặn vô của nó có khắc cái chữ, bà lớn có để ý không?”. Cô ta nói: “Tôi biết, nó là chữ “ngọc”. Tôi nói: “Con có thể làm đúng y như thế, nhưng hôm nay con có việc riêng, không ở lại được, mười ngày nữa con xin đến làm hầu bà lớn, không dám sai hẹn”. Cô ta đồng ý.

Nói đến đây, anh ta nỏ ngáp một ngoi đôi ba cái, rồi xin lỗi tôi cho lên ván đốt đèn hút mấy điếu, và mời tôi nằm đối diện nghe nói tiếp.

- Tôi về nhà, cày cục làm mất sáu bảy ngày mới xong một đôi vòng cốt giả mạ vàng.

Đáng lẽ làm bằng đồng thì được lợi nhiều hơn nhưng vì có chạm phải làm bằng bạc. Thành khi rồi, xem tuổi vàng nét chạm cho đến cái chữ ở trong đều y hệt như đôi vòng của cô Hóa Mộc, đem mà đánh tráo, có thánh cũng không biết...

Tôi ngắt:

- Đành rằng ông làm 1 cái rất giống, còn như đồng cân của đôi vòng, tức là sức nặng của nó, ông biết là bao nhiêu mà làm cho đúng được?

- Ấy thế mới là tài. Anh ta cười híp mắt mà không ra tiếng. Chính ăn người là ở chỗ đó. Bất kỳ thử kim khí gì, tôi nhắc nhắc trên tay khắc đồng cân của nó đúng không sai.

Chẳng tin, ông tháo cái dây chuyền đồng hồ đưa đây xem.

Tôi tháo ngay cái dây chuyền để trước mặt anh ta. Kéo xong điếu thuốc anh ta đặng háng một cái, ngồi dậy, cầm dây chuyền trên nhắc nhắc một cái rồi đứng dậy đi lấy cái cân tiểu-ly đưa cho tôi, nói quả quyết:

- Ông biết mặt cân chứ? Cân xem. Cái dây chuyền này nếu nó là vàng thì nó nặng hơn, nhưng nó là đồng mạ vàng cho nên nó chỉ có ba chỉ tám.

Tôi cân, quả thật, ba chỉ tám hơi yếu một chút, song đem vào chỗ ba chỉ thì hơi vát. Tôi kêu lên:

- Thế thì tài thật. Xin chịu.

Anh ta lại nói:

- Còn một chỗ bí quyết nữa. Ông biết, vàng nặng hơn các thứ kim khí khác, nghĩa là vàng, bạc, đồng, chì cùng một thể tích thì lượng của vàng phải nhiều hơn. Vậy thì mình muốn cho đồng cân của đôi vòng giả bằng đôi vòng thật, mà cái vóc của nó cũng chỉ bằng đôi vòng thật, không to hơn, thế mới là khó. Nhưng cái đó co thực hành mới cất nghĩa được, nói bằng miệng sợ ông cũng không hiểu.

Nghỉ một lát anh ta kể tiếp đến cuộc đánh tráo:

- Đúng 10 ngày tôi lại đến. Hai bên thỏa thuận với nhau về điều kiện làm việc rồi, cô ta mở tủ lấy đôi vòng và vàng điệp ra đặt trên sạp, rồi gọi tôi đến đứng bên cạnh xem cô

cân. Cân đôi vòng nặng một lạng hai -- tôi chắc dạ lắm, vì đôi vòng giả của tôi cũng đúng một lạng hai -- cho nhích một chút, định giao cả cho tôi. Tôi chưa nhận, xin cho xem đôi vòng đã. Cô ta đứng dậy cầm bó vàng điệp cả chỗ một lạng hai cất vào tủ. Trong lúc đó tôi lấy đôi vòng giả ra đặt trên bàn tay trái, đẩy vuông lạng trắng lên trên. Khi cô ta quay ra đưa đôi vòng cho tôi, tôi chìa bàn tay có vuông lạng trắng ra nhận lấy cũng như lần trước. Tôi đi ra chỗ sáng ngồi xuống làm bộ xem lại đôi vòng, cô ta cũng đi theo. Xem xong tôi đứng lên. Cô ta sắp lưng đi về chỗ sập. Tôi đi sau, lật cả vòng và vuông lạng từ bàn tay trái qua bàn tay phải, thành ra đôi vòng giả nằm trên, cứ thế mà trả lại cho cô ta, và tôi gấp nhanh vuông lạng có đôi vòng thật ở trong mà bỏ vào túi. Cô ta hỏi: “Chứ chú thợ không giữ lấy để làm mẫu à?”. Tôi nói: “Bẩm bà lớn, con xem hai lần như thế đủ rồi, xin bảo đảm làm thật đúng”. Cô ta khen: “Hèn chi mà nổi tiếng là thợ khéo. Tôi nhờ ông Phủ Điện viết trát đòi chú là vì có bà Phủ mách miệng”. Bấy giờ chừng mười giờ sáng, tôi xin đi ra mua thuốc phiện rồi trở lại nhận vàng điệp bắt đầu làm. Ra đến chợ Vĩnh Điện, tôi đem đôi vòng chạm vàng mười chính hiệu của “bà lớn” gửi cho một người anh em “đồng đạo”. Tôi không quên câu tục ngữ: “Có gian phải có ngoan”.

- Ông ăn cấp chỉ có thế, hay là lúc trở lại làm còn ăn cấp nữa? Tôi hỏi.

- Không, tôi đại gì mà ăn cấp nữa. Trong những ngày làm, cô ta ngồi giữ một bên, không phải vì thế mà tôi không ăn cấp được, có điều tôi đã định bụng không ăn cấp. Khi làm xong, tôi hỏi muốn khắc chữ gì. Cô ta ngắm nghĩ rồi bảo: “Tôi là người Hóa Mộc, khắc chữ “mộc” cho tôi. Tôi khôn ở chỗ đó. Bởi vì hai đôi vòng giống nhau như hệt, có khắc chữ khác nhau để làm dấu thì mai sau đôi giả có xì ra, hấn mới không có thể ngờ được là đôi do tay tôi làm. Cho đến bây giờ tôi cũng còn ân hận là, như thế, sẽ làm cho ông bạn đồng nghiệp nào của tôi đã làm cho hấn đôi vòng thật đó hóa ra là người bắt lương thiện, nhưng ông tính, đã giết người ai còn gớm chày máu.

- Ông làm cái việc như thế có nhiều lần không?

- Kể ra cũng không ít. Nhưng tôi đều ăn cấp ở bọn ăn cướp như Tổng Đốc, Bó Chánh, án Sát, Phủ, Huyện, chính cái bà Phủ nói lúc này đã mất với tôi mấy lạng vàng mà không biết, đi “mách miệng” cho người khác. Những việc như thế tôi cũng chẳng dấu, cứ hay đem nói với người ta cũng như nói với ông đây, cho nên mang tiếng, chứ thuở nay đã có ai bắt được tôi ăn cấp đâu.

Hỏi đến sự đúc súng, làm bạc giả, anh ta bảo:

- Ta có nấu sắt được đâu mà đúc súng? Nhưng chữa súng thì có. Hỏi tôi ở Đà Nẵng, các thứ súng liệt máy của Tây thường đem thuê tôi sửa. Bạc giả thì tôi có làm, nhưng tính ra không có lợi gì mấy, về sau tôi không làm nữa.

Năm Chuột còn nói cho tôi nghe về tính chất của các thứ loại kim và phép hợp kim, như đồng và kẽm, mỗi thứ bao nhiêu, hợp nhau thành ra thứ gì, đồng và thiếc bao nhiêu, hợp nhau thì thành ra thứ gì, nghe ra thông thạo như người có học chuyên môn. Tôi lấy làm lạ bèn hỏi:

- Ông có học với thầy nào mà biết được những điều ấy là những điều mà các thợ bạc khác hầu như không biết?

Anh ta vùng ngồi dậy, cười, ra điều đắc ý, vỗ vào đùi tôi:

- Xưa nay mới có một người hỏi tôi câu ấy, là ông! Tôi chẳng học với thầy nào hết, tôi chỉ đọc có 1 cuốn sách là cuốn Kim Thạch chí-biệt.

Tôi sừng sốt, nghĩ bụng: té ra anh này còn biết chữ nữa kìa. Cái tên sách ấy tôi chưa hề nghe, cũng không dám ngờ là anh ta bịa đặt. Một hôm khác tôi hỏi thầy tôi có biết cuốn Kim-thạch chí biệt không, thầy tôi cũng chịu không biết, và hỏi tôi nghe ở đâu, tôi kiểng đường nói trớ, chứ không dám nói nghe ở Năm Chuột. Cho mãi đến gần nay, đọc Lỗ Tấn toàn tập, tôi mới thấy trong đó có nhắc đến tên cuốn sách ấy. Tôi nghĩ mà lấy làm thẹn, sao mình đã không biết mà lúc bấy giờ không hỏi ngay anh ta, chỉ vì nghĩ mình là người học thức viết báo viết biếc, mà tỏ cái dốt trước mặt một anh thợ bạc thì ê quá.

Đó về sau mấy năm, mỗi năm tôi ở Hà Nội hoặc Saigon về thăm nhà, đều có đến với anh ta. Anh ta còn in trong đầu tôi mấy câu chuyện lý thú và bất ngờ nữa.

Năm Chuột từng nói với tôi rằng từ rày anh ta không nói những chuyện như đã phê bình cậu tôi một cách không nể nang, nhưng rồi lại chứng nào tật ấy, vẫn không cải nết. Một lần, phê bình nhân vật làng tôi, anh ta chê ông Tú nọ dốt, ông Bá kia keo kiệt, cuối cùng anh ta nói: “tôi chỉ phục có hai người, một là ông Biện Chín, một là ông Tám Thứ”. Ông Tám Thứ, người Minh Hương, ở ngụ làng tôi, nghèo chuyên nghề làm thuốc, ít hay giao du với ai, tôi không biết ông ta cho lắm. Còn ông Biện Chín, tên thật là Phan Định, chú ruột tôi, cha của Phan Thanh, Phan Bôi. Chú tôi là dân tráng, nghèo, cố gắng lắm mới cho con đi học được, nhưng đúng là người “cần kiệm liêm chính” lại khảng khái nữa, chính tôi, tôi cũng phục chú tôi mà sợ thầy tôi.

Tôi không tham gia ý kiến gì, chứ ngấm ngấm chịu anh ta là biết người, phê bình đúng. Nhưng, trước mặt tôi mà nói như thế, tôi ngờ anh ta có ngụ một thâm ý, là anh ta không phục thầy tôi. Thầy tôi đã đỗ đại khoa, làm quan, bỏ quan về ở làng, cầm cân nảy mực cho cả làng, cả tổng, không có mang tai mang tiếng gì, nếu anh ta không lấy làm đáng phục, chắc anh ta thấy về khía cạnh nào đó. Từ đó tôi đâm ra áy náy, hoặc giả cha mình cũng có khuyết điểm gì như cậu mình, làm cho người ngoài phi nghị mà mình không biết chằng. Tôi có đem hỏi chú tôi và thuật lại lời Năm Chuột khen phục chú, thì chú tôi trách tôi sao lại đi nghe chuyện của Năm Chuột. Thì ra chú tôi cũng có thành kiến đối với Năm Chuột như thầy tôi, như những người làng.

Lần khác, bỗng dưng anh ta hỏi tôi:

- Quan lớn nhà ta (chỉ thầy tôi) sao lại không làm quan nữa? Ông có nhớ lúc ngài bỏ quan mà về là bao nhiêu tuổi không?

Tôi lấy làm lạ sao hấn lại hỏi mình điều ấy. Song cũng cứ theo mình biết mà trả lời:

- Thầy tôi tuổi Tuất, cái năm cáo bệnh mà về là năm Kỷ Hợi, mới có ba mươi tám tuổi. Sở dĩ không làm quan nữa, có lẽ là tại không chịu làm với Tây.

Cho đến lúc tôi ngoài 20 tuổi, thầy tôi vẫn coi tôi như trẻ con, những việc như thế chưa hề đem nói với tôi. Có điều một đôi khi tôi nghe thoảng qua dư luận bên ngoài, nhất là lúc ở Hải Phòng gặp Lê Bá Cử, ông ấy có kể cho tôi nghe khi ông làm phán-sự toà án Nha Trang, thầy tôi làm tri phủ, có lần cãi nhau kịch liệt với viên công sứ, chính ông đứng làm thông ngôn, thì tóm tắt mà trả lời như vậy. Nhưng Năm Chuột hỏi vặn tôi một câu rất oái ăm:

- Ở làng này còn có 2 ông nữa đều làm đến tri huyện, đều bỏ quan mà về trước tuổi hưu trí, vậy thì ông cũng cho rằng 2 ông ấy cũng không chịu làm quan với Tây hay sao?

“Thằng cha khó chịu thật” tôi nghĩ bụng. Không biết đối đáp thế nào với hấn, tôi phải nói một câu mà tự mình cũng thấy là non nớt quá:

- Việc hai ông ấy thì tôi không biết.

Anh ta vẫn cười cái lối xỏ lá rất khả ố. Ngớt cơn cười mới bình tĩnh nói:

- Tôi cũng có nghe và biết về chánh tích và nhân phẩm của quan lớn nhà ta, nhưng tôi lại có một sở kiến khác, nói ra, ông đừng tưởng tôi cố ý làm đôi vòng thật nhanh thành ra đôi vòng giả thì tôi mới nói.

- Thì ông cứ nói đi.

- Làng Bảo An, người ta nói, không có đất phát quan lớn, mà kinh nghiệm xưa nay rành rành như thế. Từ trước bao nhiêu ông làm đến tứ phẩm trở lên đều bị cách tuột hết.

Cho nên Đồng Khánh, Thành Thái đến giờ, ông nào cũng làm đến phủ huyện rồi kiếm cách từ chức mà về. Nếu nói không chịu làm quan với Tây thì không làm từ đầu, chứ không có lẽ lúc mới ra làm, không biết rằng mình sẽ làm với Tây. Hai ông huyện kia cày cục mãi đến ngoài bốn năm mươi tuổi mới về, còn quan lớn nhà ta về sớm là vì mới 38 tuổi đã làm Tri-phủ.

Tôi làm như không để ý gật gật nhìn anh ta, kỳ thực tôi cho là cái sở kiến của anh ta đó, không biết chừng, là độc đáo. Làng tôi, tây giáp làng Đông-Mỹ, đông giáp làng Xuân-Đài, hai làng này đều có Tổng Đốc, mà làng tôi, thi đỗ thì đông, đại khoa cũng có, nhưng không có quan to. Thuở Tự Đức ông Nguyễn Duy Tự, làm đến phủ doãn Thừa Thiên, ông nội tôi làm đến án-sát Khánh Hòa, cũng đều bị cách.

Tôi không tin phong thủy, nhưng đó là sự thực. Hoặc giả các ông quan làng tôi, trong đó có thầy tôi, thấy thế mà sợ, làm đến phủ huyện lo rút lui cũng nên. Huống chi cái luận chứng của Năm Chuột rõ ràng mà đánh thép lắm, tôi bấy lâu trau dồi cái đức tính ngay thực của người viết báo, tôi không thể cãi chày cãi cối được.

Tôi thấy chắc chắn lắm, vì tôi biết chịu chuyện cho nên anh ta thích nói chuyện với tôi, còn anh ta, hay nói cái lối móc ruột móc gan người ta như thế, cho nên họ mắng anh ta là nói láo nói phét.

Có một sự rất lạ. Một lần tôi đến chơi, vẫn ngồi trên đôn kê xem anh ta làm việc, liếc thấy trong cái thùng đựng đồ nghề có quyển sách, tôi thò tay lấy xem, thì là một cuốn Thương-Sơn thi tập không có bìa, đã xé mất nhiều trang. Tôi hỏi:

- Ông cũng có sách này à? Nó là một bộ đến 10 cuốn, sao ở đây chỉ còn 1 cuốn?

- Tôi có mà tôi xé để quán thuốc lá hết, chỉ còn 1 cuốn, bởi vì in bằng giấy quyển, quán thuốc tốt lắm.

- Ông có xem qua chứ?

- Thơ của ông Hoàng mình xem thế nào được? Tôi chỉ xem được có mỗi một bài Mạ Trúc Diêu.

Tôi phát lạnh người. Tôi có đọc thơ Thương-Sơn rồi, tôi cũng không thích, nhưng cái bài Mạ trúc diêu là bài thế nào, tôi có biết đâu? Chỉ vì dấu dốt, tôi lại cứ làm thinh, không hỏi anh ta.

Về nhà, tối hôm ấy, tôi lật bộ thơ Thương-Sơn ra tìm, tìm được bài Mạ trúc diêu. Về sau, tôi dịch ra đăng báo Phụ Nữ Tân Văn, sau nữa, đem in trong Chương Dân thi-thoại. Lục ra đây để bạn đọc thưởng thức cái mức thưởng thức văn học của anh thợ bạc:

Bài hát bán tre

Ngày đốn hai cây trúc

Bán đi để dần bụng

Trong cửa tre đầy kho

Ngoài cửa tiền chẳng cho

Không nói thì cũng khổ

Nói thì roi dài sẽ quật chú

Rày về sau đừng đốn tre nữa

Đói nằm trong tre chết cũng đủ!

Từ khi biết Năm Chuột có biết chữ Hán nhiều, xem sách xem thơ được rồi, tôi có lúc đem văn học nói với anh ta, anh ta chỉ nghe và hỏi chứ không tỏ ý kiến. Tôi có ý trách. Anh ta giải thích thế này: “Người ta, cái gì biết ít thì chỉ nên nghe chứ không nên nói, tôi nói chuyện văn chương chữ nghĩa với ông, cũng như ông không dạy nghề làm thợ bạc cho tôi”.

Anh ta làm thợ bạc, nhưng cũng kiêm luôn thợ rèn nữa mà là thợ rèn rất khéo. Những dụng cụ của anh ta như cái kim, cái búa, cái kéo, anh ta đều đi đến lò bể rèn, ngồi mà tự đánh lấy. Cái đó thì ở làng tôi có nhiều người biết, cái kim của anh ta đánh, ai cũng chịu là không kém của Tây.

Năm 1944, tôi ở Hà Nội, về nhà được mấy hôm thì thầy tôi mất. Làm đám xong, tôi ở luôn trong nhà ba bốn tháng không ra khỏi cổng. Buồn quá, một hôm tôi đi tìm anh ta.

Đến nơi, cái túp tranh không có nữa. Hỏi thì người ta nói Năm Chuột dọn đi đâu đã lâu rồi. Từ đó tôi mất Năm Chuột của tôi.

Một lần, trước mặt ông Tú già, anh Giáp trong làng gọi Năm Chuột bằng ông, ông Tú già đập bàn quở: “Mày gọi thẳng Năm Chuột bằng ông, thì gọi tao bằng gì?” Tôi nghe mà tức mình, cho nên bài này, tôi nêu đầu đề là Ông Năm Chuột”.

(Trích báo Văn (Hà Nội) số 36 ra ngày 10-1-1958)

Giai thoại Phan Khôi Trần Gia Phụng

1. Sơ lược tiểu sử



Phan Khôi (1887-1959) hiệu là Chương Dân, bút hiệu Tú Sơn, phiên âm chữ Pháp Tout Seul: Cô độc. Sinh ngày 20 tháng 8 năm đinh hợi tại làng Bảo An (vùng Phù Kỳ tức Gò Nổi), huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, nay là xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Song thân của Phan Khôi là Phan Trân (1862-1911, đỗ cử nhân năm 1888 và phó bảng năm 1895) và bà Hoàng Thị Lệ (con của Hoàng Diệu). Phan Khôi là cháu ngoại Hoàng Diệu (1829-1882), vị tổng đốc đã tuấn tiết theo thành khi Hà Nội khi bị Pháp chiếm năm 1882. Bà Lệ từ trần năm 1893.

Năm 1906 (bính ngọ), Phan Khôi dự kỳ thi hương tại Thừa Thiên, rớt cử nhân và được sắp hạng tú tài. Có lẽ vì vậy mà sau này, khi biết Pháp văn, Phan Khôi chọn biệt hiệu là Tú Sơn, phiên âm từ chữ Pháp “tout seul” (một mình).

Lúc đó, phong trào Duy tân do Phan Châu Trinh vận động, đang phát triển mạnh ở Quảng Nam. Phan Khôi chuyển qua học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Năm 1908, ông cùng chín người bạn khác, trong đó có cử nhân Nguyễn Bá Trác (1880-1945) ra Hà Nội tiếp tục nền tân học. Trên đường đi, Phan Khôi đến Đà Nẵng và gặp Trần Quý Cáp tại đây ngày 16/02/1908. Trần Quý Cáp cũng đang trên đường đi đến nhiệm sở mới ở Khánh Hòa.

Lúc đó xảy ra vụ dân chúng Quảng Nam biểu tình bất bạo động xin giảm xâu hạ thuế vào tháng 03/1908. Pháp đàn áp cuộc dân biến, bắt giam những nhà vận động duy tân tại Quảng Nam và truy lùng Nguyễn Bá Trác, Phan Khôi. Phan Khôi bị bắt và bị giam ở Quảng Nam tại làng La Qua, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn (gần Vĩnh Điện ngày nay).

Có lẽ thời gian ngồi tù của Phan Khôi không lâu vì sau đó, người ta thấy ông ghi tên theo học trường Pellerin (Huế) trong niên khóa 1909-1910. Năm 1911, Phan Khôi thôi học, về quê thọ tang cha, và mở trường dạy chữ Nho. Lúc đó, triều đình sửa soạn bãi bỏ khoa cử Nho học. Phan Khôi nghỉ dạy năm 1916, ra Hải Phòng làm thư ký cho công ty đường biển Bạch Thái Bưởi, phụ trách viết thư bằng chữ Nho trong việc giao dịch với các hãng buôn Hồng Kông, và các thư ngấn bằng Pháp văn cho các công ty Pháp.

Nguyễn Bá Trác, người cùng Phan Khôi bị Pháp truy lùng năm 1908, trốn ra nước ngoài một thời gian, sau về làm việc tại Phủ toàn quyền Đông Dương, rồi cùng Phạm Quỳnh (1892-1945) lập tạp chí *Nam Phong* năm 1917. Nguyễn Bá Trác phụ trách phần chữ Nho, đã giới thiệu Phan Khôi để cộng tác với *Nam Phong*.

Không đồng ý với cách điều hành tờ báo của Phạm Quỳnh, Phan Khôi vào Sài Gòn, viết cho tờ *Lục Tỉnh Tân Văn* (lập từ năm 1907). Năm 1920, ông lại ra Hà Nội viết cho *Thực nghiệp Dân Báo* (lập năm 1920), và Hữu Thanh (lập năm 1921). Trong thời gian này, Phan Khôi dịch *Thánh Kinh* cho Hội Thánh Tin Lành Việt Nam. Ông biết chữ Pháp, lại giỏi chữ Nho nên ông dựa vào hai bản *Thánh Kinh* bằng chữ Pháp và bằng chữ Nho mà các giáo sĩ Trung Hoa đã dịch trước đó, để dịch sang Quốc ngữ. Bản dịch của ông là căn bản cho các bản *Thánh Kinh* bằng chữ Việt sau này của Hội Thánh Tin Lành.

Năm 1922, Phan Khôi vào Sài Gòn tiếp tục viết báo. Bị Pháp tình nghi, ông xuống Cà Mau nương náu nơi nhà một người bạn. Ông tiếp tục tự học Pháp văn và được một ký giả người Pháp tại Sài Gòn, tên là Dejean gởi sách vở và hướng dẫn sửa bài tập Pháp văn cho ông. Năm 1925, ông trở lại Sài Gòn, viết *Đông Pháp Thời Báo* (lập năm 1923), *Trung Lập Báo* (lập năm 1924), *Thần Chung* (lập năm 1929). Năm 1929, Phan Khôi trở thành chủ bút sáng lập tạp chí *Phụ Nữ Tân Văn*, nhưng vẫn tiếp tục cộng tác với các báo khác. Năm 1930, Phan Khôi viết bài phê bình bộ *Nho giáo* của Trần Trọng Kim (1883-1953) mới xuất bản, gây nên cuộc bút chiến, có cả Phạm Quỳnh tham gia.

Phụ Nữ Tân Văn tạm đình bản vì lý do tài chánh, Phan Khôi trở ra Hà Nội, làm chủ bút *Phụ Nữ Thời Đàm* năm 1932. Trên báo này, bài “Văn minh vật chất và văn minh tinh thần” của ông dẫn tới cuộc bút chiến với nhà văn cộng sản Hải Triều Nguyễn Khoa Văn (1908-1954).

Năm 1934, Phan Khôi đến Huế, làm chủ bút báo Tràng An, dạy Việt văn cho trường tư thực Hồ Đắc Hàm, và viết tiếp cho *Phụ Nữ Tân Văn* mới tục bản. Năm 1936, Phan Khôi sáng lập và làm chủ bút tạp chí *Sông Hương*. Phát hành chưa được một năm, Sông Hương phải đóng cửa vì tài chánh eo hẹp. Tại Huế, cũng trong năm 1936, Phan Khôi tập hợp các bài viết về các câu chuyện văn chương, in thành sách *Chương Dân thi thoại*. Các câu chuyện này được ông viết từ thời cộng tác với báo *Nam Phong* năm 1918.

Năm sau (1937), Phan Khôi vào Sài Gòn, dạy chữ Nho và Việt văn tại trường Chấn Thanh do một đồng hương Quảng Nam là Phan Bá Lân làm hiệu trưởng. Phan Bá Lân là con của Phan Thành Tài (1878-1916). Đây là thời kỳ Phan Khôi viết quyển *Trở võ lửa ra*.

Trong thời gian thế chiến thứ hai (1939-1945), đời sống ở Sài Gòn khó khăn, Phan Khôi quay về quê nhà sinh sống. Tháng 03/1946, tại Hội An, Phan Khôi được bầu làm chủ nhiệm tượng trưng tỉnh đảng bộ Việt Nam QĐĐ Quảng Nam, thay thế chủ nhiệm Trương Phước Tường bị Việt Minh (VM) bắt tại Tam Kỳ ngày 04/02/1946, và Phan Bá Lân là bí thư tỉnh đảng bộ QĐĐ.

Sau vụ “Ôn Như Hầu” ở Hà Nội, Việt Minh chuẩn bị tấn công QĐĐ. Phan Thao (con của Phan

Khôi) và Phan Bội (em chú bác ruột với Phan Khôi, bí danh là Hoàng Hữu Nam, thứ trưởng bộ Nội vụ VM), lập kế đưa Phan Khôi ra Hà Nội để tránh cuộc tấn công của VM, vì họ biết trước kế hoạch này. Tỉnh đảng bộ CS Quảng Nam cử người đến nhà, mời Phan Khôi ra Hà Nội theo chỉ thị triệu tập của chính phủ VM.

Tại Hà Nội, tối 20-10-1946, VM võ trang tấn công vào tòa báo *Việt Nam* của QĐĐ, đặt trụ sở tại số 80 đường Quan Thánh (Grand Bouddha cũ), do nhà văn Khải Hưng Trần Khánh Giu (1896-1947) phụ trách, bắt toàn thể những người có mặt tại đây, trong đó có Phan Khôi.

Sau lần này, Phan Bội và Phan Thao đưa Phan Khôi lên vùng chiến khu Việt Bắc của VM cộng sản, sống biệt lập, không có gia đình và người thân. Phan Khôi được giao việc dịch sách chữ Nho hay chữ Pháp qua Quốc ngữ.

Đây là một hình thức Phan Khôi bị giam lỏng hay chỉ định cư trú. Đời sống rất thiếu thốn, đói khổ, bị gò bó, cấm đoán và nhất là cô đơn. Phan Khôi tâm sự:

*“... Tuổi già thêm bệnh họa,
Kháng chiến thấy thừa ta,
Mối sầu như tóc bạc,
Cứ cắt lại dài ra...”*

Sau hiệp định *Geneva* (20-7-1954), Việt Nam bị chia hai ở vĩ tuyến 17. Phan Khôi bị kẹt lại ở ngoài Bắc. Năm 1956, xảy ra vụ *Nhân Văn Giai Phẩm*. Nhân dịp Tết Bính Thân (1956), vào đầu tháng 2-1956, tại Hà Nội xuất hiện đặc san *Giai Phẩm 1956* do nhà xuất bản Minh Đức của Trần Thiều Bảo ấn hành. (Giai phẩm này về sau được gọi là *Giai Phẩm Mùa Xuân* vì cũng trong năm 1956, xuất hiện thêm *Giai Phẩm Mùa Thu*, *Giai Phẩm Mùa Đông*.)

Đây là một tập hợp các sáng tác của nhóm văn nghệ sĩ thuộc thành phần đối kháng với nhà cầm quyền cộng sản. Giai phẩm này được đánh dấu bằng ba bài quan trọng là “Cái chổi quét rác rưởi” của Phùng Quán, “Ông bình vôi”, thơ của Lê Đạt, và “Nhất định thắng”, thơ của Trần Dần.

Ngày 29-8, xuất hiện *Giai Phẩm Mùa Thu*, được hoan nghênh quá, nên nhóm chủ trương cho ra *Giai Phẩm Mùa Thu* tập 2, rồi *Giai Phẩm Mùa Thu* tập 3. Hai mươi ngày sau *Giai Phẩm Mùa Thu* (tập 1), tờ *Nhân Văn* số 1 được phát hành ngày 20-9-1956, do Phan Khôi làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, Trần Duy (tên thật là Trần Quang Tăng) làm thư ký.

Một trong những cách đối phó của nhà cầm quyền cộng sản là kiếm cách mua chuộc người chủ nhiệm kiêm chủ bút báo *Nhân Văn*, cử Phan Khôi làm đại diện văn giới miền Bắc qua Bắc Kinh (Trung Quốc), tham dự lễ kỷ niệm lần thứ 20 ngày mất của Lỗ Tấn (1881-1936) vào tháng 10-1956. Ra nước ngoài là một đặc ân dưới chế độ cộng sản Bắc Việt. Ngay tại Trung Cộng, Phan Khôi cũng không nhân nhượng, và đã tranh luận với cán bộ Trung Cộng về chủ nghĩa Mác-xít. Khi trở về nước, Phan Khôi không thay đổi lập trường, tiếp tục điều hành tờ *Nhân Văn*.

Cộng sản ra lệnh đình bản hai tờ *Nhân Văn* và *Giai Phẩm* ngày 15/12/1956, bắt giam một số các văn thi sĩ, trí thức thuộc nhóm phản kháng, và bắt đi học tập chính trị số người còn lại. Cộng sản không bắt giữ Phan Khôi vì uy tín của ông quá lớn. Ông đã lăn lộn trong ngành văn chương, báo chí khoảng 50 năm khắp Bắc, Trung và Nam. Ai cũng đều biết tiếng ông, và từng đọc bài do ông viết. Ông lại là người miền Nam nên đảng Lao Động sợ làm mất lòng giới trí thức miền Nam tập kết ra Bắc. Lúc đó, đảng Lao Động chuẩn bị đánh miền Nam (Việt Nam Cộng Hòa), muốn ve vãn giới trí thức trong Nam, nên cũng tránh không bắt Phan Khôi.

Thay vào đó, đảng Lao Động tìm cách cô lập và gây khó khăn cho Phan Khôi, đồng thời cho nhóm bồi bút tay sai viết bài đả kích, mạ lỵ Phan Khôi. Đầu năm 1957, Phan Khôi tự làm bài thơ mừng thượng thọ 70 tuổi. Bài thơ mở đầu bằng hai câu:

*“Lên bảy mươi rồi mẹ nó ơi!
Thọ ta, ta chúc nọ phiền ai.”*

Phan Khôi không đăng báo bài thơ này, nhưng lại đến tai nhà văn Nguyễn Công Hoan. Nguyễn Công Hoan, lúc đó là nhân viên của Tổ Hữu, liền làm bài thơ họa lại rất thô tục và hỗn xược:

*“Nhấn bảo Phan Khôi khốn kiếp ơi!
Thọ mi, mi chúc, chớ hòng ai.
Văn chương dù mẹ thằng cha bạc!
Tiết tháo! Tiên sư cái mẹ ngoài.
Lô-dích, trước cam làm kiếp chó,
Nhân Văn nay lại hít gì voi.
Sống dai thêm tuổi cho thêm nhục,
Thêm nhục cơm trời chẳng thấy gai.” (1)*

Cuối năm 1957, Phan Khôi tập hợp những bài bút ký, tạp văn viết từ năm 1946 trở về sau thành một quyển sách nhan đề là *Nắng chiều*. Ông đưa bản thảo đến nhà xuất bản Hội Nhà văn để in, nhưng không được xuất bản. Sau đó, Phan Khôi ngưng hoạt động văn hóa. Già yếu, cô đơn và bệnh tật, Phan Khôi từ trần lúc 11 giờ sáng ngày 16/01/1959 (8-12 năm Mậu Tuất), tại số 73, phố Thuốc Bắc, Hà Nội trong cảnh thanh bần của một nhà nho khí phách, tận lực theo đuổi lý tưởng của mình, luôn luôn giữ gìn tiết tháo, không sợ bạo quyền, dù đó là cộng sản. Suốt đời, ông sống đúng theo câu châm ngôn của Mạnh Tử: *“Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất.”* (Giàu sang không tham lam, nghèo khổ không thay lòng đổi dạ, sức mạnh không khuất phục được.)

2. Khởi xướng thơ mới

Vào đầu thế kỷ 20, các thể thơ thịnh hành là thơ Đường (Đường thi), thơ lục bát và song thất lục bát. Các thể thơ này theo một số niêm luật bằng trắc và vần điệu nhất định. Trên báo *Phụ Nữ Tân Văn* số 122, phát hành tại Sài Gòn ngày 10/03/1932, xuất hiện bài báo “Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ”, kèm theo bài thơ “Tình già”. Cả hai bài đều của Phan Khôi, được xem là tuyên ngôn của trường phái thơ mới ở Việt Nam. Sau đây là toàn văn bài “Tình già” –

*“Hai mươi bốn năm xưa,
Một đêm vừa gió lại vừa mưa.
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ,
Hai mái đầu xanh kề nhau than thở.
“Ôi đôi ta tình thương nhau thì vẫn nặng,
Mà lấy nhau hẳn là khôngặng.
Để đến rồi tình trước phụ sau,
Chi cho bằng sớm liệ mà buông nhau!”
Hay! Nói mới bạc làm sao chớ!
Buông nhau làm sao cho nở?
Thương được chừng nào hay chừng nấy,
Chẳng qua ông Trời bắt đôi ta phải vậy!
Ta là nhân ngãi, đâu có phải vợ chồng mà tính việc thủy chung?
Hai mươi bốn năm sau,
Tình cơ nơi đất khách gặp nhau!*

*Đôi mái đầu bạc.
Nếu chẳng quen lung, đó có nhìn ra được!
Ôn chuyện cũ mà thôi.
Liếc đưa nhau đi rồi!
Con mắt còn có đuôi.”*

Thật ra, trong sự nghiệp văn chương của Phan Khôi, đây không phải là bài thơ mới đầu tiên của ông. Người ta không biết ông viết bài thơ mới đầu tiên khi nào, chỉ biết chắc chắn trước bài “Tình già” bốn năm, trên *Đông Pháp Thời Báo*, số 726, tại Sài Gòn ngày 02/08/1928, đã xuất hiện một bài thơ mới của Phan Khôi. Phan Khôi mượn câu chuyện truyền kỳ dân gian về việc quạ bắc cầu Ô thước, để sáng tác một bài thơ ngụ ngôn, nhan đề “Dân quạ đình công”:

*“Mồng bảy tháng Bảy năm Mậu Thân,
Chiếu lệ bắc cầu qua sông Ngân,
Hàng hà sa số cu-li quạ,
Bay bổng về trời đường trẩy quân.
Hai bên bờ sông đậu lóc ngóc,
Con thi kêu đói, con kêu nhọc.
Đường sá xa xuôi việc nặng nề,
Phần lũ con thơ ở nhà khóc.
Bỗng nghe lệnh Trời truyền khởi công,
Nào con đầu cú, con lưng cong,
Thêm bày lý bèo đứng coi việc,
Đụng đầu đánh đó như bao bông!
Ngán cho cái kiếp làm dân thiệt,
Làm có ăn không, chết cho chết,
Cần cõ kêu Trời, Trời chẳng nghe.
Một con bay lên đứng diễn thuyết,
“Hỡi đồng bào nghe tôi nói đây –
Dân quyền thật nhất là đời nay,
Việc mà chẳng phải việc công ích,
Không ai có phép đem dân đây.
Trối kệ Hoàng ngưu với Chức nữ,
Qua được thời qua, không thời chớ.
Quốc dân ô thước tội tình chi,
Mà bắt xâu bời làm khổ sở?
Anh em ta hè về quách thôi! ”
Luôn thế kéo nhau vào cửa trời,
Dộng trống dăng văn âm đế tọa,
Ngai vàng bệ ngọc rung rinh rơi.*

*Nghe tin dân quạ nổi cách mệnh,
Trời sai thiên lôi ra thám thính,
Đầu đen máu đỏ quyết hy sinh,
Ngừng búa thiên lôi không dám đánh.
Tức thì chiếu Trời vạch mây ra,
Đánh chữ đại xá Trời ban tha,
Dân quạ ở đâu về ở đó,
Từ nay khỏi bắc cầu Ngân Hà.*

Ờ té ra –

*Mềm thì ai cũng nuốt!
Cứng thì Trời cũng nhả.
Hằng hà sa số cu-li quạ,
Bay về hạ giới kêu “khá, khá”*

3. Giai thoại Phan Khôi

Phan Khôi là nhà văn có nhiều giai thoại ngay khi ông còn sống. Đây là những câu chuyện thực trong cuộc đời ông, nhưng vừa táo bạo, vừa dí dỏm, nên được truyền miệng nhiều lần thành những giai thoại dân gian.

Lý luận Phan Khôi – Trước đây, khi môn luận lý học Tây phương bắt đầu được truyền bá vào nước ta, Phan Khôi tìm sách đọc và học theo lối lý luận Tây phương. Ông viết nhiều bài tranh luận rất sôi nổi trên các báo. Từ đó, một thời trên báo chí xuất hiện nhóm từ ngữ “lý luận Phan Khôi” để chỉ những người “cãi hay”. Về sau, khi bị kẹt ở ngoài Bắc, sống dưới chế độ cộng sản, Phan Khôi cũng ưa “cãi lý” mà không sợ bị cộng sản trù dập. Tượng trưng cho lối “cãi lý” Phan Khôi dưới chế độ cộng sản là bốn câu thơ của ông –

*“Làm sao cũng chẳng làm sao,
Dấu có thể nào cũng chẳng làm chi.
Làm chi cũng chẳng làm chi,
Dấu có làm gì cũng chẳng làm sao.”*

Con gà xã hội chủ nghĩa – Sau hiệp định Genève (20/07/1954), Việt Nam bị chia hai ở sông Bến Hải (Quảng Trị), ngang vĩ tuyến 17. Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (Việt Minh cộng sản) ở phía Bắc và Quốc Gia Việt Nam (sau đổi thành Việt Nam Cộng Hòa) ở phía Nam. Nhà cầm quyền cộng sản đưa Phan Khôi về sống trong một phòng tại Hội Văn Nghệ Hà Nội, số 151 đường Trần Hưng Đạo (tức đường Gambetta trước 1954), gặp lại vợ con từ trong Nam tập kết ra Bắc.

Khi mới về Hà Nội, Phan Khôi được một người bạn đãi cơm. Trong bữa ăn, có món thịt gà. Đây là lần đầu tiên Phan Khôi được thưởng thức món thịt gà sau 9 năm bị Việt Minh ép tản cư lên chiến khu Việt Bắc vào năm 1946. Khi vào bữa ăn, vừa cầm đũa lên, Phan Khôi liền chỉ đĩa thịt gà trên mâm, nói rằng – “*Chín năm nay, tao lại gặp mày.*” (2a)

Khoai nhọc ngựa – Đầu năm 1956, người ta giao cho Phan Khôi dịch một quyển sách từ tiếng Pháp qua tiếng Việt. Trong sách có chữ “*pomme de terre*”. Phan Khôi dịch chữ đó là “*khoai nhọc ngựa*”. Khi phê bình quyển sách này, báo *Cứu Quốc*, cơ quan truyền truyền của đảng Lao Động (tức đảng Cộng Sản) đã chê Phan Khôi già nua, lắm cảm, dịch sai. Tác giả bài phê bình viết rằng chữ “*pomme de terre*” phải được dịch là “*khoai tây*”, sao lại dịch thành “*khoai nhọc ngựa*”?

Phan Khôi trả lời đại ý như sau – Ai cũng biết “*pomme de terre*” là “*khoai tây*”, nhưng lâu nay, cán bộ phụ trách cấm ông ta dùng chữ “*tây*” và chữ “*Tàu*”. Ví dụ, khi Phan Khôi dùng chữ “*đường tây*” (đường trắng) thì bị sửa lại là “*đường kính*”; khi Phan Khôi viết chữ “*chè Tàu*”, thì bị sửa thành “*chè Trung Quốc*”; “*thịt kho Tàu*” thì đổi thành “*thịt kho Trung Quốc*”. Do đó, theo ý lãnh đạo, lần này chữ “*pomme de terre*”, ông không dịch là “*khoai tây*”, mà dịch là “*khoai nhọc ngựa*”, vì tiếng Trung Quốc gọi là “*mã linh thụ*”. (2b)

Lối viết thâm thúy dí dỏm của ông tú Nho học Phan Khôi kín đáo bóc trần sự dốt nát của lãnh đạo văn hóa cộng sản, mà họ không bắt bẻ ông được.

Tiếng nói sang sảng – Cái đình của *Giai Phẩm Mùa Thu* (tập 1), xuất bản tại Hà Nội ngày 29/08/1956 là bài viết của Phan Khôi, tựa đề là “*Phê bình lãnh đạo văn nghệ*”, dài 14 trang (khi in

thành sách), cỡ chữ nhỏ. Trong bài này, phần dẫn nhập, Phan Khôi viết rằng trong thời gian chiến tranh, các văn thi sĩ chỉ nghĩ đến kháng chiến, nên sẵn sàng hy sinh, chín bỏ làm mười, không ai thắc mắc gì cả. Tuy nhiên, sau năm 1954, trở về Hà Nội, “*lãnh đạo văn nghệ thành ra vấn đề, quần chúng văn nghệ thắc mắc với lãnh đạo.*” Phan Khôi đưa ra ba vấn đề chính để phê bình. Đó là tự do của văn nghệ sĩ, vụ *Giai Phẩm Mùa Xuân*, và Giải thưởng Văn học 1954-1955.

Theo Phan Khôi, lúc đó tại Bắc Việt Văn nghệ sĩ bị kèm kẹp một cách nghiệt ngã, khiến một ngày ngào đó, “*nhược bằng bắt mọi người phải viết theo lối của mình, thì rồi đến một ngày kia, hàng trăm thứ hoa cúc đều phải nở ra cúc vạn thọ hết.*” Phan Khôi chỉ còn biết than với Nguyễn Đình Chiểu, “*Cụ Đồ Chiểu ơi! Cụ Đồ Chiểu ơi! Ở thời cụ, cụ đã kêu: ‘Ồ đây nào phải trường thi,/ Ra đề hạn vận một khi buộc ràng!’ Thế mà ngày nay, bảy tám mươi năm sau cụ, người ta còn ra đề, dàn bài, lại còn hạn chữ cho tôi nữa đó cụ ơi! Tôi còn làm ăn được gì nữa cụ ơi! Tôi đâu còn là tôi đâu được nữa cụ ơi!*”

Từ lãnh đạo như thế nên đưa đến phản ứng là *Giai Phẩm Mùa Xuân*. Rồi lại xảy ra những vụ chụp mũ phản động, mà theo Phan Khôi “*thật là cái tội phản động ở xứ này sao mà ghép một cách dễ dàng quá.*” Cũng vì lãnh đạo như thế nên mới đưa đến kết quả Giải văn học 1954-1955, mà “*ở Hà Nội dư luận bàn tán xôn xao, nhiều người không phục, cho rằng có mấy tác phẩm trong đó không xứng đáng được giải.*”

Chẳng những nêu danh những tác phẩm không xứng đáng, Phan Khôi còn đưa ra lỗi làm việc theo mệnh lệnh của Hội đồng chấm giải, lấy đa số hội viên trong hội để chèn ép “*thiếu số tuyệt đối*” là chính Phan Khôi. Điều khôi hài nhất được Phan Khôi nêu ra là có tác giả vừa được sung vào ban chấm giải, vừa có tác phẩm dự giải, và sau đó lại được trúng giải. (2c)

Khi phê bình lãnh đạo văn nghệ, Phan Khôi phê bình luôn sự lãnh đạo của đảng Lao Động, bởi vì lãnh đạo văn nghệ là chi bộ đảng trong Hội nhà văn, trực thuộc hệ thống đảng, và Phan Khôi phê bình luôn chế độ ông đang sống. Phan Khôi viết: “*Dưới chế độ tư sản, sự đối lập là thường: nhân dân đối lập với chính phủ, công nhân đối lập với chủ xưởng, học sinh đối lập với nhà trường... Nhưng ở dưới chế độ của chúng ta, về mọi phương diện, yêu cầu phải không đi đến đối lập, hễ còn đối lập là còn hiện tượng không tốt, cái triệu chứng không tốt.*” (3) Một nước mà không có tiếng nói đối lập có nghĩa là một nước thiếu dân chủ hay độc tài.

Bài báo của Phan Khôi làm xôn xao dư luận Hà Nội. Báo *Thời Mới*, một tờ báo tư nhân còn sót lại ở Hà Nội lúc đó, do Hiền Nhân chủ trương, (4) đã gọi bài viết của Phan Khôi là một quả bom tạ”, thả ngay tại thủ đô Hà nội. “*Có người thốt lên rằng chín mươi năm nay mới được nghe tiếng nói san sàng của cụ Phan Khôi.*” (5)

Bọ xít, cúrt lợn hay chó đẻ – Trong cuộc mít-tinh tại Quảng Nam tổ chức sau khi Việt Minh cướp chính quyền và thành lập chính phủ Dân Chủ Cộng Hòa ngày 02/09/1945, nhà cầm quyền Việt Minh lâm thời ở Quảng Nam mời Phan Khôi lên diễn đàn phát biểu ý kiến. Ông hoan nghênh nền độc lập dân tộc, nhưng khẳng khái tuyên bố không đồng tình với con đường chủ nghĩa cộng sản.

Sau vụ *Nhân Văn Giai Phẩm* năm 1956 và sau việc nhà cầm quyền Hà Nội không cấp giấy phép cho Phan Khôi in tập *Nắng chiều* vào năm 1957, Phan Khôi bị những văn nô cộng sản đã kích mạnh mẽ. Trên báo *Nhân Dân* số 1501, ngày 12/04/1958, thi sĩ Thế Lữ, tác giả bài thơ nổi tiếng “*Hồ nhớ rừng*”, đã lên án Phan Khôi:

“*...Phan Khôi phản cách mạng, ngắm ngòm chống đảng lãnh đạo cách mạng từ trong kháng chiến, đó là việc hiện giờ ta thấy rõ hiển nhiên... Phan Khôi vẫn khoe là được Hồ chủ tịch tặng một chiếc áo lụa, và kể cho tôi nghe một chuyện gặp Hồ chủ tịch. Chuyện được áo, tôi không*

thấy ông ta tỏ ra một ý nào là cảm kích. Phan Khôi không cảm thấy được rằng một cử chỉ đơn giản đó của Người biểu trưng cho một tình bao dung nhân ái rộng lớn dồi dào của đạo đức cách mạng...” (7)

Sau bài phê bình của Thế Lữ, Phan Khôi bị đả kích tiếp trên báo *Văn Nghệ* số 15, tháng 8-1958. Lần này, Đoàn Giỏi phê phán “Tư tưởng phản động trong sáng tác của Phan Khôi”. Chính nhờ bài phê bình của Đoàn Giỏi mà bàn dân thiên hạ mới biết được phần nào nội dung tập sách *Nắng chiều*. Bài báo của Đoàn Giỏi cho biết *Nắng chiều* gồm hai phần: truyện ngắn và tạp văn. Phần thứ nhất gồm ba truyện ngắn “*Cắm vệt*”, “*Tiếng chim*”, “*Cây cộng sản*”. Phần thứ hai gồm bốn tạp văn mà Phan Khôi cho là đã chép lại sự thực chứ không phải tiểu thuyết. Đó là “*Thái Văn Thu*”, “*Ông Năm Chuột*”, “*Chuyện ba ông vua Kiền Long, Quang Trung và Chiêu Thống*”, và “*Nguyễn Trường Tộ*”.

Trong truyện ngắn “*Cây cộng sản*”, Phan Khôi mô tả loại cây này như sau: “... Có một thứ thực vật cũng như sen Nhật Bản ở xứ ta, trước kia không có mà bây giờ có rất nhiều. Đâu thì tôi chưa thấy, chỉ thấy ở Việt Bắc không chỗ nào là không có...”

Theo Phan Khôi, có nơi gọi loại cây này là “cỏ bù xít”, vì nó có mùi hôi như con bọ xít, có nơi gọi là “cây cứt lợn”, hoặc “cây chó đẻ”. Ông nói rằng những tên đó đều không nhã nhặn tý nào, người có học không gọi như vậy, mà nên gọi là “cây cộng sản”. Phan Khôi viết tiếp –

“...Không mấy lâu rồi nó mọc cả đồn điền, trừ khử không hết được, nó lan tràn ra ngoài đồn điền. Cái tình trạng ấy bắt đầu có trong những năm 1930-1931 đồng thời với Đông Dương Cộng Sản Đảng hoạt động, phong trào cộng sản cũng lan tràn nhanh chóng như thứ cây ấy, cũng không trừ khử được như thứ cây ấy, cho nên bọn Tây đồn điền đặt tên nó là “herbe communiste”, đáng lẽ dịch là cỏ cộng sản, nhưng nhiều người gọi là cây cộng sản. Nó còn có một tên rất lạ ... Hỏi ông (ông già Thổ mà Phan Khôi hỏi chuyện) tên nó là cây gì, ông nói tên nó là “cỏ cụt Hồ”. Thứ cỏ này trước kia ở đây không có, từ ngày cụ Hồ về đây lãnh đạo cách mạng, thì thứ cỏ ấy mọc lên, không mấy lúc mà đầy cả đường sá đồi đồng, người ta không biết tên nó là gì, thấy nó cùng một lúc với cụ Hồ về thì gọi nó như vậy...” (7)

Các truyện ngắn và tạp văn trong tập *Nắng chiều* đều bị bài báo của Đoàn Giỏi cho là mượn chuyện người xưa để xô xiên đời nay. Thông thường, người ta chỉ phê bình một quyển sách khi đã được in ấn và phát hành. Đàng này, tập *Nắng chiều* bị cấm đoán và không được phép in thành sách, vẫn còn trong dạng bản thảo, mà Đoàn Giỏi cũng đem ra phê bình. Trong khi phê bình, Đoàn Giỏi lại trích dẫn những đoạn văn sỉ nhục chế độ cộng sản. Chính vì lẽ đó, sau khi viết bài phê phán Phan Khôi, Đoàn Giỏi bị kiểm điểm và bị kết tội giả vờ kiểm cứ phê phán Phan Khôi, để giới thiệu *Nắng chiều* cho mọi người biết một cách khái quát, nhằm bêu xấu chế độ. Sau đó, không thấy Đoàn Giỏi xuất hiện trên văn đàn. (8)

Vào thời kỳ các chế độ cộng sản sắt máu còn thịnh hành vào giữa thế kỷ 20 ở Liên Xô, Đông Âu, Trung Quốc, chế độ cộng sản Việt Nam còn khe khắt và khép kín, ít có một nhà văn nào sống dưới chế độ cộng sản, ngay tại thủ đô Hà Nội của họ, mà dám công khai viết và bóc trần rằng cộng sản là “bọ xít”, “hoa cứt lợn” hay “cây chó đẻ”.

Mà quả thật, chế độ cộng sản Việt Nam hiện nay, tuy nói rằng theo trào lưu đổi mới vào đầu thế kỷ 21, vẫn chưa có tự do báo chí, không hơn gì những điều Phan Khôi nhận xét và mô tả 50 năm về trước. Cái cốt lõi vẫn là “cây cộng sản”, hay là thứ cây gì tùy ý bạn đọc.

Toronto, 15/10/2007

Ông Bình Vôi

Khắp nước Việt Nam có tục ăn trâu, cho nên ở đâu cũng có bình vôi.

Theo như tôi biết, ở vùng quê chúng tôi, có hai thứ bình vôi. Đều bằng đất nung cả, mà một thứ giống như cái hũ nhỏ, duy cổ eo, miệng loa, cho nhà trung thường dùng; một thứ bình tròn mà dẹt bằng, trên có quai xách, miệng ở về một bên, toàn thân tô màu lục hoặc màu vàng, cho nhà sang dùng. Cả hai đều để đựng vôi trong lòng nó. Nhưng mỗi khi cho vôi vào, người ta lại cũng dùng vôi đắp cái miệng nó cho cao lên.

Nhà tôi, hồi bà nội tôi còn sống; có cái bình vôi hạng sang ấy. Mỗi khi mua vôi ở chợ về, bà tôi ngồi tỉ mỉ lấy cái chìa quẹt vôi nhét vào miệng nó, gọi là "cho Ông Bình ăn". Và lâu lâu lại tấp thêm cái miệng nó một lần, hóa nên cái miệng càng ngày càng chêu vêu ra.

Thứ bình vôi thường, dùng chìa bằng tre, nhưng thứ bình vôi sang, bao giờ cũng dùng chìa bằng sắt, ở thân cái chìa đôi khi lại có đeo một lưỡi dao để rọc trâu.

Nhà khác thế nào tôi không biết, còn nhà tôi, tối lại, bà tôi cứ rút cái chìa ra để ra một nơi khác. Làm như thế, bà tôi cất nghĩa rằng "Ông" sẽ mách cho mình, mà nếu để cái chìa lấp cái miệng thì không mách được.

Tôi nói, "nhà tôi có một cái bình vôi" không đúng. Nói đúng là từ hồi nhỏ cho đến năm tôi hai mươi lăm tuổi, bà tôi chết, nhà tôi có ba bình vôi kể vị nhau. Bởi vì dùng lâu ngày, trong lòng nó đầy vôi khô cứng, miệng nó cứ đắp nên tum hùm lại, không dùng được nữa, phải mua cái khác.

Lúc đó nhà tôi có một cái trang thờ Tam vị; ở giữa là Phúc đức chính thần, hai bên là Thổ công và Táo công. Hễ cái bình vôi nào bị thải ra thì bà tôi bảo đem đặt trên cái trang ấy, thờ nhân thể.

Sự thờ phượng như thế, không phải chỉ riêng một nhà tôi đâu. Cả làng, nhà nào có bình vôi thải ra, cũng đều đem đặt trên các tường thành đình hoặc chùa; như thế, người ta cho rằng thờ "Ông Bình" đó.

Cái bình vôi, tại sao lại gọi bằng "Ông"? Đọc từ đầu đến đây, bạn đọc đã biết. Ở vùng quê chúng tôi, mà có lẽ cả nước Việt Nam cũng vậy, vật gì nó có thể hại mình được thì gọi bằng "ông", vật gì nó to hay sống lâu năm thì cũng gọi bằng "ông".

Con cạp ăn thịt mình được, gọi bằng "Ông cạp", con khỉ phá hoa màu mình được, gọi bằng "Ông trượng", con chuột, cắn quần áo của mình được, gọi bằng "Ông tí". Cái đầu rau, dùng năm mười năm mới thay cái khác, gọi bằng "Ông núc", cái che, đường kính của nó có khi gần đến một mét, gọi bằng "Ông che". Người Việt Nam về sau thế nào chưa biết, chứ về trước, hễ vật gì làm hại được hoặc lớn hơn, hoặc nhỏ, vật gì sống lâu và to xác thì gọi bằng "Ông" để tỏ lòng tôn kính, sùng bái.

Tôi có phạm một cái tội hồi mười tám tuổi, bây giờ tôi xin kiểm thảo và thú nhận.

Năm tôi mười tám tuổi, tôi không tin nữa. Một đêm mùa hè, gió Nam như bão, sáng trắng mờ mờ, tôi rủ mấy thằng bạn cùng lứa tuổi với tôi đi chơi dọc đường cái làng, đi qua đình và chùa, bao nhiêu "Ông bình vôi" thờ trên tường thành chúng tôi đều hát một

loạt xuống đất cả. Sao lại làm như thế? Chúng tôi cứ làm như thế, không cần có lý luận. Nhưng, vài hôm sau, trở lại xem, không biết là do tay ai, thấy đều đặt lại tề chỉnh trên tường thành.

Tuy vậy, đó không phải cái tội riêng một mình tôi. Bảy giờ bọn thiếu niên chúng tôi hầu như đưa nào cũng có thể làm như thế được cả. Nếu ngày tôi phải tự kiểm thảo, thì lũ thiếu niên ấy, bạc đầu rồi, cũng phải tự kiểm thảo như tôi.

Tóm lại, cái bình vôi, vì nó sống lâu ngày, lòng nó đặc cứng, miệng nó bít lại, ngòi cú rữ trên trang hoặc trên tường thành, cũng như pho tượng đất hoặc gỗ không nói năng, không nhúc nhích, thì người ta tôn thờ sùng bái mà gọi bằng "Ông".

Tôi viết cái bài khảo cứu nhỏ này cốt để cắt nghĩa mấy câu thơ của Lê Đạt:

*Những kiếp người sống lâu trăm tuổi
Y như một cái bình vôi
Càng sống càng tối
Càng sống càng bé lại.*

(Trích Giai phẩm mùa Thu, tập I)

Phan Khôi và sự chôn vùi Phan Khôi Thụy Khuê

Sau Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Phan Khôi tiếp tục xây dựng những nền móng mới cho Việt học, bằng phương pháp độc đáo: **phân tích, phê bình và phản biện**, mà những người trước và sau ông cho tới nay **chưa mấy ai đạt được**: Phải viết lịch sử cho đúng, kể cả các chi tiết nhỏ. Phải viết tiếng Việt cho đúng từng câu, từng chữ, từng chữ cái, từng chấm, phẩy. Phải dùng từ Việt và từ Hán Việt cho thích hợp. Phải hiểu Khổng học cho đúng. Sự tìm hiểu nguồn gốc ngôn ngữ và triết học Tây phương đi từ Thánh Kinh. Nữ quyền bắt đầu với Võ Tắc Thiên. Phan Khôi luôn luôn tìm đến nguồn cội để giải thích vấn đề. Là một nhà báo, nhưng không phải nhà báo bình thường. Là một học giả, nhưng không phải học giả cổ điển chỉ biết nghiên cứu.

Phan Khôi là khuôn mặt học giả phản biện duy nhất của Việt Nam trong thế kỷ XX.

Tạ Trọng Hiệp là người đầu tiên, tại hải ngoại, đặt vấn đề nghiên cứu lại Phan Khôi trong buổi trả lời phỏng vấn RFI năm 1996. Chỉ vào tập ronéo cao vài thước, ông nói: *"Tôi đã xin được của Thanh Lãng, lúc đó còn là giáo sư đại học văn khoa Sài Gòn đã sưu tầm những bài viết trên báo xưa, bỏ tiền thuê người đánh máy, cho sinh viên học, trong đó có khoảng 5, 6 trăm trang của Phan Khôi viết trên Phụ Nữ Tân Văn. Thế nào chúng ta cũng phải đọc và giới thiệu Phan Khôi với giới trẻ ngày nay trong nước, vì họ chẳng biết gì về ông này cả!"*. Về tiểu sử Phan Khôi, Tạ Trọng Hiệp xác nhận: Bản đầy đủ nhất về tiểu sử Phan Khôi là bản của Hoàng Văn Chí viết trong *Trăm Hoa đua nở trên đất Bắc*. Đó là tình trạng năm 1996.

Năm 2010, nhà thơ Lê Hoài Nguyên (tên thật Thái Kế Toại, nguyên Đại Tá công an, trực thuộc A 25, đặc trách về NVGP) cho biết tình trạng chung hiện nay như sau:

"Tại miền Bắc cuốn Bọn Nhân Văn Giai Phẩm trước toà án dư luận là tài liệu duy nhất tập hợp các bài tổng kết phê phán chính thống về NVGP. Một số người nghiên cứu do

không có tư liệu, thường dựa viết theo cuốn này khi phải nói về giai đoạn 1954-1960(...) Như vậy trong nước chưa có một cơ quan nghiên cứu nào, một nhà nghiên cứu nào thực sự bắt tay nghiên cứu về NVGP. Hầu như toàn bộ các thế hệ sau không biết mặt mũi các ấn phẩm NVGP là thế nào, người ta chỉ lặp lại các luận điệu chính thống mỗi khi nói về nó. (...) Ở một số cuốn hồi kí khi đến giai đoạn này người ta chỉ lướt qua một vài dòng, kể cả hồi kí của Đào Duy Anh, Vũ Đình Hoè, Gia đình Phan Khôi, Vũ Ngọc Phan, Tố Hữu... Nghĩa là việc nói lại một cách rành mạch về NVGP vẫn còn là một việc cảm kị hoặc ít ra là khó nói!

Trong phần kết luận, Lê Hoài Nguyên viết:

“Trong một xã hội đã kéo dài hơn nửa thế kỷ về sự mê muội dân trí, về sự độc tài về chính trị, sự lừa dối, sự đầu độc để có sự đồng thuận về vụ NVGP và các nhân vật của nó thật khó như đáy bể mò kim... Nhưng trong đêm tối không phải không có những người đã nhìn thấy ánh sáng của chân lý. Sẽ có nhiều người phản đối tôi. Nhưng chẳng lẽ cứ im lặng mãi. Mỗi người chỉ là một góc của thế giới, và người ta bị thôi miên nữa, người ta cá tin. Tôi nghĩ đau khổ nhất của con người là đánh mất lý trí, là không hiểu, không thấy được thế giới thật đang ở bên mình. Họ đã sống và tàn sát đồng loại và tự biến mình bằng một cái mục đích hão huyền vô nhân tính. Vào những năm đầu đổi mới, tôi đã viết trong bài thơ “Thế giới đang tồn tại”: “Bi kịch thay cho những dân tộc chỉ tin vào những thần tượng, những tín điều.”

(Lê Hoài Nguyên, Vụ Nhân Văn- Giai Phẩm từ góc nhìn một trào lưu tư tưởng dân chủ, một cuộc cách mạng văn học không thành, mạng nguyentrongoat tháng 8/2010).

Đây là bài viết công khai đầu tiên của một người trong ngành công an, đã từng có trách nhiệm trong hơn 20 năm về hồ sơ NVGP. Một bài viết can đảm. Không những cho chúng ta những thông tin mới, những nhận định ngay thẳng, mà còn đòi hỏi sự sòng phẳng với quá khứ về mặt văn học và lịch sử.

Hoạ sĩ Trần Duy, trong bài viết nhân dịp kỷ niệm 120 năm sinh Phan Khôi (6/10/1887-6/10/2007), không được đọc trong buổi lễ, viết:

“Ông Phan Khôi không còn nữa, nỗi oan khuất của đời ông vẫn chưa có người giải! “Nỗi oan của nàng Đậu Nga” trong Kinh kịch nổi tiếng của Trung Quốc đã được minh oan. Nỗi oan trái của gia đình Nguyễn Trãi – Thị Lộ đã được minh giải. Nguyễn Du chưa đến ba trăm năm sau đã được đồng bào của mình thấu hiểu. Riêng nỗi oan của Phan Khôi, cái mà ông quý nhất, gìn giữ nhất là phẩm giá, thì đã bị bôi nhọ, bị chà đạp. Ai là người minh giải?

Tiếng thở dài và tiếng chép miệng của ông trong những ngày cuối cùng như còn vọng lại. Sinh thời, mỗi lần ông nói đến một nỗi oan khuất nào đó của người đời, ông vẫn thường nhắc đến tiếng cóc kêu với trời! Gió mưa là do chuyển hoá Đông – Tây của thời tiết, nhưng vẫn có người tốt bụng tin rằng: Trời mưa nhờ có cóc kêu.” (Trần Duy, Tưởng niệm về Phan Khôi đăng trên Talawas ngày 18/6/2008)

Công trình sưu tập của Lại Nguyên Ân

Từ giữa năm 2000, Lại Nguyên Ân bắt đầu sưu tầm tác phẩm Phan Khôi. Đến nay đã ra được 4 tập Phan Khôi, Tác phẩm đăng báo, từ 1929 đến 1932 và cuốn Phan Khôi viết và dịch Lỗ Tấn, do các nhà Đà Nẵng, Hội Nhà Văn và Tri Thức in. Tổng cộng: **4706 trang**, không kể sưu tập năm 1932, khổ lớn (16×24). Các sách này đều có trên website của Lại Nguyên Ân: lainguyenan.free.fr. Bản điện tử có vài chỗ sửa lại chữ của Phan Khôi, ví dụ *tấn sĩ* thành *tiến sĩ*, có lẽ không nên. Những công trình này, cho giới nghiên cứu, là bước đầu cơ bản tiến tới một tuyển tập Phan Khôi, ngắn gọn hơn cho mọi tầng lớp độc giả.

Sưu tập của Thanh Lãng trước 75, cũng được xuất bản, dưới tiêu đề *13 năm tranh luận văn học 1932-1945*, 3 tập (Văn Học, tp Hồ Chí Minh, 1995). Bộ sách này so với bản ronéo của Thanh Lãng có chỗ bị cắt, không hoàn toàn trung thành với bản chính như việc làm của Lại Nguyên Ân. Ngoài ra, còn có sưu tập Sông Hương (1/8/1936-27/3/1937) của Phạm Hồng Toàn (Lao Động và Đông Tây, 2009). Hiện những bài viết của Phan Khôi trong khoảng 1918-1928 và 1933-1942, chưa được sưu tầm. Tác phẩm đã in: *Chương dân thi thoại* (Đắc Lập, Huế, 1936), *Tiểu thuyết Trở về lửa ra* [Phổ thông bán nguyệt san số 41; (16/8/1939), Hà Nội], *Việt ngữ nghiên cứu* (Văn Nghệ, Hà Nội, 1955). Về dịch thuật, ngoài bộ Lỗ Tấn, tác phẩm đồ sộ nhất của Phan Khôi là **Bộ Kinh Tân Ước và 1/3 Kinh Cựu Ước** của Hội Tin Lành. Đây là cuốn sách tiếng Việt được quảng bá rộng rãi nhất từ 1926 đến ngày nay nhưng không mấy ai biết là công trình của Phan Khôi.

Tạ Trọng Hiệp: Phan Khôi, người xa lạ

Trong buổi nói chuyện trên RFI, thu thanh ngày 10/7/1996, phát trên RFI tháng 12/96 sau khi ông qua đời về bệnh ung thư ngày 25/10/1996 tại Paris, Tạ Trọng Hiệp nói:

“Nếu tôi có can đảm viết, có thì giờ, và tôi không đau ốm quá, thì tôi sẽ viết về Phan Khôi, và sẽ đặt nhan đề là Phan Khôi: Người Xa Lạ. (...)

Tôi gọi Phan Khôi là Người xa lạ, là vì từ những năm 56, 57 trở đi, qua hiện tượng đấu tranh của nhóm Nhân Văn Giai Phẩm, thì sau đó có một cuộc đàn áp ghê gớm của nhà cầm quyền Hà Nội. Và từ đó đến nay, đã có rất nhiều thay đổi về tình hình trong nước (...) đã gần như không còn chỉ thị cấm kỵ gì nữa. Nhưng hình như với riêng một số người -chứ không phải toàn bộ- cứng đầu nhất trong Nhân Văn Giai Phẩm, trong đó có Phan Khôi, thì những cấm kỵ ấy vẫn còn, còn dưới nhiều hình thức lắm.

Thứ nhất là không nói đến Phan Khôi. Không nói đến Phan Khôi, làm như là không có hiện tượng Phan Khôi. Phan Khôi không xuất hiện ở trên trái đất này.

Nhưng tìm nhiều thì thấy có một vài trường hợp không thể tránh khỏi, nên miễn cưỡng, họ phải làm ra một tiểu sử về Phan Khôi. Trong một cuốn sách ra cũng lâu lắm rồi, từ năm 1972, tập 2 của bộ Lược Truyền Các Tác Gia Việt Nam, thì ở mục số 50, có một trang rườm rà dành cho Phan Khôi. Nội dung bài viết và phong cách câu văn làm ta sống lại những năm chung quanh vụ đàn áp Nhân Văn Giai Phẩm, mà đỉnh cao là về sau, xuất hiện dưới hình thức một cuốn gọi là Bọn Nhân Văn Giai Phẩm trước tòa án dư luận, in năm 1959 (...) Người nào có cuốn ấy thì thấy trong đó có ba, bốn bài gì đó, tập trung nện cụ Phan Khôi bằng đủ mọi cách, bằng những bìa đặt rất là bản thủ, để chứng minh rằng ngay từ khi còn thiếu niên, Phan Khôi đã là người không ra gì. Và người viết không phải là người lơ mơ đâu, đây là những người nổi tiếng có cá tính bướng bỉnh và có tinh thần phê phán rất ghê gớm như Nguyễn Công Hoan. Nếu tôi là con cháu Nguyễn Công Hoan, thì có lẽ lúc này tôi sẽ tìm những nơi nào có cuốn sách đó, đốt đi, để xóa một giai đoạn không tốt cho Nguyễn Công Hoan.

Còn riêng cá nhân tôi, Tạ Trọng Hiệp, thì tôi lại chủ trương ngược lại: Nhân dịp ta ra 1 hay 2 đặc san về Phan Khôi, thì cũng nên in lại vài bài, kiểu bài của Nguyễn Công Hoan hay là của một vài người khác đã viết về Phan Khôi, để ta nhớ lại, nhất là để giáo dục thanh niên ngày hôm nay, là đã có những thời gian mà trình độ văn hóa và đạo đức trong nước nó sa đọa đến một cái mức thấp mà không ai có thể ngờ được. Đây có tính cách giáo dục, mở đường cho tương lai. Ngày hôm nay thì những cấm kỵ, phần lớn đã được bỏ rồi. Nhưng mà người ta vừa bỏ cấm kỵ, vừa muốn cho chúng mình nghĩ rằng trong quá khứ có một vài sự hiểu lầm chứ chẳng bao giờ sa đọa đến nỗi bản thủ như thế.

Đây là chuyện nó cắt nghĩa tại sao tôi muốn gọi cụ Phan Khôi là người xa lạ. (...)

Tôi tiếp tục cái ý Phan Khôi, người xa lạ là người ta hình như cố tình xóa dấu vết về Phan Khôi.

Để chứng minh luận điểm này, Tạ Trọng Hiệp đưa ra những bằng chứng:

1- Sự cố tình xoá tên Phan Khôi:

“Tôi cho một bằng chứng rất gần đây là Phan Khôi trong những năm 30 có một số bài tranh biện với cụ Trần Trọng Kim, sau khi cuốn Nho Giáo tập I, tập II của cụ Kim được in ra. Những bài của cụ Kim đáp lại Phan Khôi được nhà xuất bản Tân Việt, khi in cuốn Nho Giáo lần thứ 3, cho vào phần Phụ lục.(...) Bây giờ, muốn xóa dấu vết Phan Khôi cho tốt, thà là ta bỏ phứt cái phụ lục đi. Và quả nhiên, năm 1991, khi tái bản Nho Giáo ở Sài Gòn, người ta bỏ hẳn phần phụ lục ấy. Ta có thể đọc hết cuốn Nho Giáo mà vẫn không biết là Phan Khôi đã giới thiệu, đã có công rất lớn để giúp cho cuốn Nho Giáo của Trần Trọng Kim được giới có học, tam gọi là trí thức hồi đó, tìm đọc. Và nhờ những biện luận của Phan Khôi mà có một số điểm sai lầm trong Nho Giáo được sửa lại. Như vậy là riêng về một tác phẩm mà Phan Khôi có công, và cái công đó đã hoàn toàn bị xoá bỏ, khi người ta tước cái phần phụ lục ấy đi”.

2- Về nhà văn Sở Cuồng Lê Dư, em rể Phan Khôi:

“Ông Vũ Ngọc Phan, tác giả bất hủ của bộ Nhà Văn Hiện Đại, mà tôi cũng như mọi người, mang ơn rất nhiều trong thời còn trẻ (...) Những năm cuối đời, có đủ thì giờ, ông viết hồi ký rất tường tận. Đặc biệt ông dành riêng gần 100 trang để tả lại cái buổi ban đầu lưu luyến ấy, ông được gặp người yêu của ông và sau ông cưới làm vợ. Đó là cô Hằng Phương, người có quan hệ gia đình với Phan Khôi.

Tại sao tôi nhớ đến Vũ Ngọc Phan khi nói về Phan Khôi? Tôi muốn đưa ra một minh họa, đó ai chối cãi, rằng người ta cố ý, hay là quá sợ, người ta không dám nói đến Phan Khôi:

Ông Vũ Ngọc Phan, nhà anh hùng văn hóa này, ông anh hùng đến nỗi kể về cô gái đẹp như tiên, ông tả Hằng Phương tóc dài mượt. Cái gì cũng đẹp cả. Thế thì bố cô Hằng Phương là ai? Đọc hết cả tập hồi ký của Vũ Ngọc Phan nhan đề Những Năm Tháng Ấy (...) cả thấy 423 trang (...) vẫn không biết ông ấy tên là gì!

Ông bố của Hằng Phương là nhà văn Sở Cuồng, tên thật là Lê Dư!

Lê Dư, hồi trẻ, có một giai đoạn bồng bột, nghe theo tiếng gọi của nhiệt huyết yêu nước, xuất ngoại Đông du. Có sang Tàu, sang Nhật. Về sau ông ấy học khá giỏi tiếng Nhật. Nhưng sau một thời gian -mà tôi chưa nghiên cứu rõ, tôi chưa biết là bao lâu- ông ấy trôi giạt ở Thượng Hải. Vì đói quá, ông chuẩn về Việt Nam. Và lại gặp lúc mất thám Pháp đang tìm cách du những người trí thức chống đối, về làm việc với nó, vì nó đang muốn mở ra một lối thoát cho trí thức nho học duy tân: Các anh đi con đường chống chúng tôi thì chết; nhưng nếu các anh đừng chống chúng tôi, mà lại có một hoạt động văn hóa, có lợi cho cả các anh lẫn chúng tôi, thì các anh sống được. Tức là bằng sự mở tờ Nam Phong. Một người có tư tưởng ôn hòa như Phạm Quỳnh đứng chủ trương.

Cụ Lê Dư về được bổ nhiệm làm chủ bút, giữ phần Hán văn của Nam Phong[thực ra Nguyễn Bá Trác làm chủ bút phần Hán Văn, Lê Dư công tác sau]. Thì chỉ vì những năm đó mà về sau Lê Dư bị mang một nhãn hiệu -sau khi Cộng Sản lên cầm quyền- gần như là một người phản cách mạng.

Cho nên Lê Dư cũng bị một số phận -tuy không nặng bằng Phan Khôi, nhưng cũng gần như thế- là trong bộ sách quý báu mà tôi hay dùng, Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam, tập II, ở mục số 19, có một tiểu sử Lê Dư, mà người cán bộ viết sách đó, lúc đó đang sống ở Hà Nội, có con gái cụ Lê Dư là bà Hằng Phương, con rể cụ Lê Dư là ông Vũ Ngọc Phan, con gái út cụ Lê Dư là vợ tướng Nguyễn Sơn, còn đang sống lúc bấy giờ ở giữa Hà Nội, mà họ dám viết tiểu sử Lê Dư bằng hai câu đầu như thế này: Không biết năm sinh và năm mất ở đâu. Lúc đó, cụ Lê Dư đang sống phây phây ở giữa Hà Nội (...)

Vợ ông Lê Dư là em ruột Phan Khôi (...) tôi rất bất mãn khi ghi chép tiểu sử người ta, mà cứ giấu cái này, giấu cái kia. Nhất là cuốn hồi ký của Vũ Ngọc Phan, là người tôi mến trọng ngày xưa bao nhiêu, thì sau khi đọc cuốn hồi ký, tôi mất đi nhiều thiện cảm với ông ấy, chỉ vì cái chuyện hèn nhát của ông ấy: Tên bố vợ không dám nói, chỉ nói ông cụ làm ở Bác Cổ (...) Suốt mấy chục trang nói về ông bố của người mà mình sắp đến xin cưới con gái, không dám nói đến tên ông cụ là Lê Dư!

3- Về cụ Phan Trân, cha Phan Khôi:

“Điểm thứ ba, khi nói về tên ông ngoại của vợ mình là cụ Phan Trân. Trong suốt cả cuốn hồi ký đó, mỗi lần nhắc đến cụ thì cứ gọi cụ là cụ Phan Trân. (...) Ai có cuốn sách Những Năm Tháng Ấy của Vũ Ngọc Phan: Tên cụ là Phan Trân chứ không phải Phan Trân. Và qua sự chấp nói với một vài điều đọc ở chỗ khác, thì dần dần tôi thử phác họa Phan Khôi là con cái nhà ai, sinh năm nào? Ở đâu? Đấy, cái này đã bắt tôi bỏ ra nhiều thời gian tìm kiếm, nó là khía cạnh khiến tôi đi đến một quyết định là nếu viết bài, thì tôi đề tựa: Phan Khôi: Người xa lạ? Với một dấu hỏi rất lớn vì quả thật là gốc gác, lý lịch và dấu vết về đời cụ Phan Khôi ngày nay gần như bị xoá hết cả rồi. (Tạ Trọng Hiệp trả lời phỏng vấn RFI, phát thanh những ngày 15, 22 và 29/12/1996).
Tạ Trọng Hiệp qua đời ba tháng sau khi nói những lời “thịnh nộ” này.

Đánh Phan Khôi, những văn bản ô nhục của trí thức:

Các học giả

Cuốn *Lược truyện các tác gia Việt nam*, quyển II, của Trần Văn Giáp, Nguyễn Tường Phượng, Nguyễn Văn Phú, Tạ Phong Châu, mục từ số 50, có đoạn như sau:

” 50. Phan Khôi (... -1960)

(...) Phan Khôi đã được Mác-ty (Marty) gọi ra làm việc cạnh nó và viết báo Nam Phong. Trong phòng kín, Phan đã bí mật tổ giác một số nhân sĩ yêu nước và bí mật hiến mưu đập tắt phong trào cách mạng... Trong tạp chí Nam Phong, Phan đã viết những bài văn và bài thơ lừa dối (...) Phan đã tuyên truyền rầm rộ cho giặc dưới cái nhãn hiệu phỉnh nịnh là “Rồng Nam phun bạc”.

Những việc làm của Phan Khôi “đã đẹp lòng bọn mật thám Mác-ty nhưng chỉ đem lại cho sĩ phu hồi đó sự căm giận khinh bỉ. Phan Khôi là một nhà Nho không những không có sĩ khí văn phong gì, mà đã tụt xuống bại vong quốc nô vô sĩ” (Xem bài Một nhà nho “tiết tháo” Phan Khôi của Phùng Bảo Thạch, đăng trong tập Bọn Nhân Văn – Giai Phẩm trước toà án dư luận, Nhà xuất bản Sự Thật, 1969, trang 76, 78). (...) Nhóm phá hoại Nhân Văn – Giai Phẩm đã bị vạch mặt và bị dư luận phê phán nghiêm khắc. Cuộc đời nhơ nhớp, phản bội cách mạng của Phan Khôi lần này được phơi bày ra ánh sáng. Hai năm sau, 1960, Phan Khôi chết ở Hà Nội.” (mục từ Phan Khôi, sđd, trang 141).

Các “học giả” đã chép lại những đoạn vu khống như bản nhất của Phùng Bảo Thạch để viết văn học sử, đại loại: “trong phòng kín, Phan đã bí mật tổ giác” (nếu xảy ra trong phòng kín, tại sao các “học giả” biết được?). Chúng tôi đọc tất cả những bài Phan Khôi (Chương Dân) viết trên Nam Phong, tuyệt nhiên không thấy chữ nào là “Rồng Nam phun bạc”. Phùng Bảo Thạch, Hoàng Tích Chu và Tạ Đình Bính (cha của Tạ Trọng Hiệp) là những người sáng lập báo *Đông Tây* (1929-1932) mà Phan Khôi cộng tác năm 1930-1931.

Trong cuốn sách này, có ba học giả bị kết án nặng nhất: nhưng Nguyễn Văn Vĩnh (mục từ 24) chỉ bị coi là thân Pháp. Phạm Quỳnh (mục từ 48), dù bị thủ tiêu, cũng chỉ bị coi là “tay sai đắc lực của đế quốc Pháp trong lãnh vực văn hoá và một tên Việt gian lợi hại chống cách mạng”. Đặc biệt Phan Khôi bị bôi nhọ một cách bỉ ổi hơn cả.

Sự bôi nhọ Phan Khôi được chuẩn bị một cách hệ thống, chắc chắn phải do lệnh từ trên cao nhất của lãnh đạo, bởi Trường Chinh, Tố Hữu không đủ thẩm quyền để đánh Phan Khôi và họ cũng không có hiềm khích gì với Phan Khôi, và phải dùng những học giả, nhà văn, nhà báo lão thành như Hồng Quảng, Nguyễn Đồng Chi, Nguyễn Công Hoan, Phùng Bảo Thạch.

1- Hồng Quảng

Hồng Quảng là tên giả của một trong những học giả hàng đầu, là người chủ chốt. Bài *Tính chất Phan Khôi hay ngựa quen đường cũ* ký tên Hồng Quảng đăng trên Văn Nghệ số 11 tháng 4/1958, là bài chỉ đạo: Trầm tĩnh, lịch sự tối thiểu, không mào mào, chỉ tót, có lúc còn gọi Phan Khôi là tiên sinh (dù trong nghĩa mỉa mai), nhưng dần dần tiệm tiến “chứng minh” Phan Khôi là kẻ “phản quốc”. Lập luận chính: “*Phan Khôi chỉ học mót của Hồ Thích chứ không có tư tưởng gì cả*”. Hồng Quảng là “thủ trưởng” vụ đánh Phan Khôi, nhưng viết bài mà không dám ký tên thật luôn luôn là một hành động phức tạp: ở những kẻ có “tên tuổi”, đây là hành động “kẻ cả”, tỏ mình là “bề trên”, không nhúng tay vào những việc nhỏ mọn. Nhưng đồng thời cũng chứng tỏ tác giả không tin vào điều mình viết, thậm chí còn xấu hổ nữa, nên không dám ký tên thật. Là ai chẳng nữa, thì việc ký tên giả luôn luôn chứng tỏ người viết là kẻ trá trờ hai mặt, ném đá giấu tay. Tên giả thường chỉ xuất hiện một lần trong một “vụ việc” nào đó, rồi hết. Khác với việc nhà văn dùng nhiều bút hiệu để phân biệt lối viết và cách trình bày tư tưởng khác nhau của mình trên mặt báo.

Sự chỉ đạo của Hồng Quảng được Nguyễn Đồng Chi gián tiếp nói ra:

“Khi viết bài này, bạn Hồng Quảng ở tạp chí Văn nghệ (số 11) đã vạch cho ta thấy Phan Khôi “không phải độc lập sáng tạo” mà chỉ học mót lại những cái Hồ Thích đã nói từ lâu. Đúng thế. Phan Khôi là một tên học trò vụng về của Hồ Thích, mà Hồ Thích thì là một tên lính xung phong của thực nghiệm chủ nghĩa hay thực dụng chủ nghĩa của giai cấp tư sản phản động của đế quốc Mỹ do bọn Đê-uy (Dewey), Răm (James) và Mát (Mach) v.v... sáng tạo” (Nguyễn Đồng Chi, *Quan điểm phản động, phản khoa học của Phan Khôi phải chăng là học mót của Hồ Thích?* Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà nội, số 41, tháng 6/1958, tài liệu Talawas).

Nguyễn Đồng Chi chỉ lập lại hai ý chính của Hồng Quảng: “*Phan Khôi học mót của Hồ Thích*” và “*Phan Khôi có bộ óc dương nô*” (nô lệ Tây Phương), để buộc Phan vào tội “*vong bản, phản dân tộc*”. Ngày nay, nếu có phương tiện, cũng nên xác định Hồng Quảng, kẻ chỉ đạo việc đánh Phan Khôi trong giới học giả là ai, để hoàn lại cho người viết, cái trách nhiệm văn bản của mình. **Bởi người cầm bút luôn luôn phải chịu trách nhiệm về những điều mình đã viết ra.**

2- Phan Khôi có “học mót” của Hồ Thích không?

Theo các “học giả” nói trên, thì những chủ đề Phan Khôi đưa ra trên báo, từ thời Phụ Nữ Tân Văn (1929) đến Sông Hương (1936) đều là “học mót” của Hồ Thích cả.

Vậy chúng ta thử xem Phan Khôi viết gì về người thầy quý hoá này?

1- Trong bài “*Lý với thế: Hồ Thích với Quốc dân đảng*”, năm 1929, Phan Khôi viết:

“Trong thời cuộc nước Tàu độ mười lăm năm trở lại đây, phải kể Hồ Thích là một người quan hệ lắm, quan hệ cả về mặt văn hóa và về mặt chính trị. Thế mà mới ba năm gần đây, Hồ trở nên một người không hợp với thời cuộc, trái với dư luận, ấy là tại va gặp cái thế của Quốc Dân Đảng.

Độ Dân Quốc gây dựng được năm bảy năm chi đó, Hồ Thích bắt đầu xướng ra cái thuyết dùng bạch thoại thế cho văn ngôn, làm cho văn thể nước Tàu biến đổi ngay và từ

đó tư tưởng người Tàu cũng phát đạt mau. Hồ là một tay Hán học uyên thâm mà lại đậu Tấn sĩ văn khoa nước Mỹ, bấy giờ va chỉ viết báo mà cổ động sự cải cách văn thể chó đích thân va thì còn ở bên nước Mỹ chưa về. Lúc đó bọn thanh niên nước Tàu trông va về lắm, trông va về để làm người lãnh tụ diu dắt bọn thanh niên lên trong đường cải cách.

Khi va về, trường Đại học Bắc Kinh liền rước làm thầy giáo (professeur) dạy khoa triết học. Ở đó vài năm, va làm được một cuốn “Trung Quốc triết học sử đại cương” là sách rất có giá trị trong học giới Tàu ngày nay”. (“Lý với thế: Hồ Thích với Quốc dân đảng, Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, số 807 (18/12/1928, Phan Khôi tác phẩm đăng báo 1928, trang 123-124”).

Bài viết có giọng của một người đàn anh (Phan hơn Hồ 4 tuổi) khen người đàn em, tuy trẻ tuổi mà đã nổi đình đám lắm, nhưng cũng chê Hồ không ít. Phan viết về một bữa tiệc ở Thượng Hải: “Hồ, chừng như cho mình là nhà triết học ngôn luận phải khác chúng mới được, bèn đứng lên nói một cách sỗ sàng. Đại lược và nói rằng thành phố phải độc lập về đường chánh trị (...). Va nói như vậy có gì la đầu, chẳng qua theo cái phép đồ thị tự trị thì phải như vậy. Mới rồi các ông hội đồng quân hạt ta nói về việc tự trị của thành phố Vũng Tàu cũng nói như vậy mà có ai cãi? Cho nên khi Hồ nói xong thì có ý tự đắc”.

Phan Khôi gọi Hồ Thích bằng va. Va là có ý coi thường. Không ai gọi thầy mình là va cả, nhất là một người dùng tiếng Việt như Phan Khôi, và cũng không ai “nhận định” về “người thầy tư tưởng” bằng một bài viết như thế. Phan Khôi gọi Trần Quý Cáp là thầy tôi; Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của là đại sư; gọi Lương Khải Siêu, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Trọng Kim, Phạm Quỳnh (kém Phan 5 tuổi), là tiên sanh.

2- Việc Phan Khôi viết văn tự nhiên và rành mạch, không phải do ông học mót của Hồ Thích việc dùng bạch thoại. Trong bài trả lời phỏng vấn Phan Thị Nga (vợ Hoài Thanh) trên Hà Nội báo (11/3/1936), Phan Khôi cho biết: nhờ nghiên cứu cái logique trong tiếng Pháp (do Phạm Quỳnh chỉ) nên từ khi viết cho Đông Pháp thời báo, tức là từ 1925 trở đi, ông viết theo lối này. Có lẽ còn những lẽ khác nữa: Từ 1922 trở đi, Phan giao du và chịu ảnh hưởng của nhóm trẻ Nguyễn An Ninh (kém Phan 13 tuổi) Dejean de la Bâtie (dạy Phan tiếng Pháp), Bùi Thế Mỹ (cùng quê)... là những người bạn làm báo, học trường Tây. Về nguyên nhân sâu xa, Phan đã học được lối viết hài đàm trong sáng của Nguyễn Văn Vĩnh trên Đăng Cổ Tùng Báo, và đã áp dụng lối văn trong sáng này trong bản dịch Kinh Thánh từ 1920-1925, chúng tôi sẽ phân tích văn bản Kinh Thánh trong một kỳ tới.

3- Tại sao các “học giả” lại chọn Hồ Thích để gán cho Phan Khôi? – Vì lý do chính trị: Hồ Thích (1891-1962) là người được đào tạo ở Mỹ, du học năm 1910, đậu Ph.D (tiến sĩ) rồi về nước năm 1918. 1938, làm đại sứ cho Tưởng Giới Thạch tại Mỹ. Gán cho Phan Khôi “học mót” Hồ Thích, để dễ đi đến kết luận: Phan Khôi phản quốc, trước làm bồi Tây, sau bồi Mỹ.

Việc triết hạ Phan Khôi ở các học giả, nếu dùng chữ của Phan Khôi, thì đó là cách hạ độc thủ của “các bạn đồng chí, những người quân tử”. Về việc này, vẫn trong bài báo đã dẫn ở trên, khi nói đến việc Hồ Thích bị bọn đồng chí trong Quốc Dân Đảng hạ thủ, Phan Khôi viết: “Thà chịu cái độc thủ của kẻ cường quyền, của bọn tiểu nhân; không thà chịu cái chó má của bạn đồng chí, của người quân tử!”

Ba mươi năm sau, Phan Khôi bị rơi vào đúng trường hợp của Hồ Thích.

Các nhà văn nhà thơ

Tế Hanh

Chiến dịch đánh Phan Khôi được tổ chức khá quy mô, sử dụng những người có tiếng hiền lành như Nguyễn Đông Chi, Tế Hanh, vừa dễ sai bảo, vừa được quần chúng tin cậy. Tế Hanh là người đi cùng với Phan Khôi sang Tàu nhân dịp kỷ niệm Lỗ Tấn, 1956. Tế Hanh đã làm những câu thơ như sau:

*Chống Pháp lại đi ôm đít Pháp
Chửi vua rút cuộc liếm giày vua
Há mồm lại nói nền dân chủ
Đạo đức ba que quả trái mùa*

(Thơ họa “Con rùa đá” của Tế Hanh – 1957).

Trong bài “tường trình” về chuyến đi Trung quốc, Tế Hanh kể rất tội của Phan Khôi trong suốt chuyến đi: lúc nào cũng tìm cách nói xấu đảng.

Nhưng còn một việc tệ hơn nữa: Phan Khôi đặt tên con trai út là Phan Lang Sa. Trong bài tự trào, gửi cho gia đình từ Việt Bắc năm 1949, ông viết:

*Hai nhà cộng lại có mười con
Năm gái năm trai nhấm cũng giòn.
Gã cưới tạm yên nguyên một nửa
Sữa măng riêng mũi máu ba hòn
Tự trào thôi hẳn đành chia rẽ
Nhân cách còn mong được vẹn tròn
Bé nhất Lang Sa mới ba tuổi
Tên mây ghi cái nhục sông non.*

(Phan Thị Mỹ Khanh, *Nhớ cha tôi*, trang 161)

Bài này nói lên gia cảnh và ý chí của Phan Khôi: Hai vợ, mười con. Một nửa đã lập gia đình. Ba con vợ hai còn nhỏ. Vì theo tự trào (chỉ cách mạng), mà phải chia lìa. Mong giữ vẹn toàn nhân cách. Con bé nhất ba tuổi, đặt tên là Lang Sa (Pháp) để ghi cái nhục sông núi (mất nước). Tinh thần bài thơ đi đôi với lời Phan thường chỉ trích những hạng người “vong bản”, mới đi Tây vài năm mà đã khoe là quên hết tiếng Việt; hoặc không biết tiếng Tây mà cũng đặt tên con là *Trần thị Tờ roi*, *Trần văn Xết*. [*Cái thói nói tiếng Lang Sa*, Đông Pháp thời báo, số 733 (19/6/1928)]

Nhưng Tế Hanh đã “thuật” lại rằng nhân dịp ghé Nam Ninh thăm người con học ở đây tên Phan Lang Sa, Phan Khôi “nói” như sau: “*Thằng này sinh ngày 9 tháng 3 năm 1945. Ngày Nhật đảo chính Pháp. Tôi đặt tên nó để cho những người nào vui mừng việc Nhật lật Pháp biết là Pháp sẽ trở lại cho coi*”. Và Tế Hanh kết tội: “*Phan Khôi đã đáp lại lòng thù ghét của nhân dân ta đối với thực dân Pháp như thế. (...) Chỉ có một tâm hồn vong bản loại Phan Khôi mới mong Pháp trở lại mà thôi*”. [Độc Lập số 357 (1/5/1958, in lại trong Bọn NVGP trước toà án dự luận, trang 138-139].

Như vậy đủ biết sự xuyên tạc và vu khống, từ những ngòi bút có tiếng hiền lành, chân thực có tác động nguy hiểm như thế nào. Bao nhiêu kẻ khác đã chép lại giai thoại bịa ấy mà buộc Phan vào tội “phản quốc”. Đến con ông, cũng phải đổi tên mình thành Phan An Sa.

Nguyễn Công Hoan

Nguyễn Công Hoan làm thơ:

*Nhấn bảo Phan Khôi khốn kiếp ơi
Thọ mi mi chúc chó hòng ai
Văn chương! Đù mẹ thằng cha bạc
Tiết tháo! Tiên sư cái mẽ ngoài
Lô-gích, trước cam làm kiếp chó*

Nhân văn, nay lại hít gì voi
Sống dai thêm tuổi cho thêm nhục
Thêm nhục cơm trời chẳng biết gai.
(Thơ họa của Nguyễn Công Hoan – 1957)

Những lời “thơ” lỗ măng luôn luôn là thứ gây ông đập lưng ông. Nguy hiểm hơn là bài *Hành động và tư tưởng phản động của Phan Khôi*, đăng trên Văn Nghệ số 12, tháng 5/1958, bản điện tử trên Talawas, mà Tạ Trọng Hiệp đã nói đến ở trên. Nguyễn Công Hoan là người biết nhiều về Phan Khôi hơn cả. Bài viết của ông có những chi tiết về ngày tháng khá rõ, có thể dùng được trong tiểu sử Phan Khôi. Nhưng dựa vào những sự kiện mình biết, Nguyễn Công Hoan thêm thất, xuyên tạc, để “chứng minh” Phan Khôi là người bán nước, đã làm “chỉ điểm” cho Pháp trong suốt cuộc đời. Bài này với bài Phùng Bảo Thạch là hai “kiệt tác” về sự ô nhục của trí thức. Ở đây chỉ nhắc đến vụ Nam Phong.

Về việc Phan Khôi cộng tác với Nam Phong, Nguyễn Công Hoan viết: *“Làm chỉ điểm cho Pháp, cố nhiên Phan Khôi được sở mật thám Pháp tin dùng. Báo Nam Phong của tên trùm mật thám Đông dương Lu-y Mác-ty sáng lập, cho hai tên phản cách mạng phụ trách, Phạm Quỳnh làm chủ bút phần quốc văn, Nguyễn Bá Trác làm chủ bút phần Hán văn. Nguyễn Bá Trác được lệnh của Mác Ty dùng Phan Khôi. Từ đó, đời Phan Khôi xoay ra làm báo để reo rắc những tư tưởng phản động, có lợi cho thực dân hơn nghề làm chỉ điểm cho chúng”*.

Những lời trên đây tiêu biểu cho lối buộc tội Nam Phong, thường được dùng để đánh Phạm Quỳnh và Nguyễn Bá Trác, đặc biệt với Phan Khôi, Nguyễn Công Hoan đi đến đỉnh cao xuyên tạc. Lập luận xoay vào 3 điểm chính:

- Báo Nam Phong do Pháp bảo trợ.
- Do trùm mật thám Louis Marty và Nguyễn Bá Trác điều hành chung với Phạm Quỳnh.
- Phan Khôi, “vốn nghề chỉ điểm” nên được Marty tin dùng.

1- Về điểm đầu tiên, không chỉ Nam Phong mà hầu hết các báo quốc ngữ, từ khởi thủy đều do người Pháp sáng lập: *Gia Định báo* (1865): Ernest Potteaux sáng lập-Trương Vĩnh Ký chủ bút. *Nông cổ mín đàm* (1901): Canavaggio-Lương Khắc Ninh. *Đại Việt tân báo* (1905): Ernest Babut-Đào Nguyên Phổ. *Lục tỉnh Tân văn* (1909): Pierre Jeantet-Trần Nhất Thăng. *Đảng cổ tùng báo* (1907-1908) và *Đông Dương tạp chí* (1913): Schneider-Nguyễn Văn Vĩnh... Vậy việc Nam Phong do Marty sáng lập cũng chỉ nằm trong chủ trương của chính quyền thuộc địa lúc bấy giờ: thúc đẩy trí thức hoạt động văn hoá để họ không chống đối chính quyền. Việc người trí thức lợi dụng lại khí giới này để truyền bá quốc ngữ và văn hoá Tây phương, là mặt trái của mề đai.

2- Nguyễn Bá Trác:

Phan Khôi và Nguyễn Bá Trác đều theo phong trào Duy Tân từ 1906 và được gửi ra Hà Nội học tiếng Pháp năm 1908. Khi phong trào bị đàn áp, Phan Khôi bị bắt ở Nam Định. Nguyễn Bá Trác trốn ở trong nước, rồi sang Xiêm, sang Nhật, sang Tàu.

Lược truyện các tác gia Việt Nam, mục từ 59, ghi: “... Trác được vào học lớp cán bộ quân sự ở Quảng Tây cùng với Trần Huy Lực (xem Phan Bội Châu niên biểu, trang 111). Nhưng rồi Trác làm mật thám cho Pháp, vào làm phòng báo chí của phủ toàn quyền. Lúc đầu, Trác được giao cho việc làm tờ Công thị báo bằng chữ Hán. Năm 1917, khi tên trùm mật thám Mác-ty (Marty) sai Phạm Quỳnh làm chủ bút tờ Nam Phong thì Trác được giữ gìn phần chữ Hán của tạp chí đó. Vì có công lao ấy, Trác được bổ ra làm Tá lý bộ Học ở Huế rồi làm Tuần phủ Quảng Ngãi, y đã đàn áp nhân dân và tàn sát nhiều nhà cách mạng.”

Những “thông tin” trên đây vừa lộn xộn vừa đáng ngờ: Nguyễn Bá Trác làm mật thám lúc nào? Ở Quảng Tây hay ở Hà Nội? Vì làm mật thám nên được vào phủ toàn quyền hay vào phủ toàn quyền rồi làm mật thám?

Ở Quảng Ngãi, Nguyễn Bá Trác đã giết những ai? Tên họ các nạn nhân là gì? Mà bảo là “tàn sát nhiều nhà cách mạng”? Chúng tôi chỉ nhắc đến cuốn *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, vì đây là cuốn sách chính mà những người đi sau, thường sao chép lại. *Từ điển văn học* thì loại hẳn tên ông ra ngoài. Phần lớn khi người ta nhắc đến Nguyễn Bá Trác, thường có ý úp mở như thể ông là Việt gian. Sau này, Nguyễn Văn Xuân trong *Phong Trào Duy Tân* có nói đến việc Mai Dị “gởi cho Nguyễn Bá Trác một bức thư chữ rửa thậm tệ, được nhiều người truyền tụng” (Phong Trào Duy Tân. Là Bối, Sài Gòn, 1970, trang 213). Điều này cũng chẳng chứng tỏ được gì.

Điều đáng chú ý là Huỳnh Thúc Kháng khi viết tiểu sử Trần Quý Cáp, năm 1938, có câu: “Về thi văn của Tiên sinh không lưu bản cảo, chỉ có đồng nhân cùng tôi còn nhớ đôi bài lượm lật chép thành tập, gửi nơi Tiêu Đẩu Nguyễn Bá Trác”. [Huỳnh Thúc Kháng, *Tiểu sử Trần Quý Cáp*, in lại trong *Trần Quý Cáp* của Lam Giang, Đông A, Sài Gòn, 1971, trang 10-16)]. Vậy Nguyễn Bá Trác vẫn được các bạn đồng hành tin nhiệm, trao giữ tác phẩm của thầy Trần Quý Cáp.

Chúng ta biết chắc: Nguyễn Bá Trác (con rể Nguyễn Bá Học) và Lê Dư là những thanh niên theo phong trào Duy Tân từ đầu. Khi bị lùng bắt, họ chạy sang Nhật, Nhật đuổi, chạy sang Tàu, rồi không chịu được kham khổ và nhớ nước, họ trở về đầu thú. Vì vậy, Sở Cuồng Lê Dư (cha của Hằng Phương) bị coi là phản cách mạng, Vũ Ngọc Phan trong hồi ký không dám nhắc đến tên bố vợ là Sở Cuồng Lê Dư.

Nguyễn Bá Trác (1881-1945), làm báo Nam Phong từ tháng 7/1917 đến khoảng tháng 9/1919, thì được vời vào Huế làm quan, đến chức tổng đốc, sau bị Việt Minh xử bắn năm 1945. Theo Phạm Thị Ngoạn (con Phạm Quỳnh) trong cuốn *Introduction au Nam Phong* (Tìm hiểu tạp chí Nam Phong): Nguyễn Bá Trác là đàn anh của Phạm Quỳnh về cả tuổi tác (hơn Phạm Quỳnh 11 tuổi), lẫn danh vị (đỗ cử nhân), và nhờ “*uy tín của một quá khứ mạo hiểm đã khiến ông nổi danh lịch duyệt*”.

Những trước tác trên Nam Phong, chứng tỏ ông là một người thơ văn lỗi lạc, tác giả bản dịch *Hồ Trường* (thơ Nguyên Quân, Trung Hoa), một trong những kiệt tác dịch thơ. Khi kết cho người ta cái tội tày đình: làm mật thám, hoặch phản quốc, phải có chứng cứ rõ ràng. Nếu không thì xin miễn.

3- Về trùm mật thám Louis Marty:

- Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại* ghi Marty là *một ông quan cai trị Pháp*.

- Phạm Thế Ngũ cho biết: 1907, Marty vào ngạch tham sự hành chánh, làm việc tại phủ Thống sứ Bắc kỳ. 1914, làm phụ tá trưởng phòng chính trị phủ toàn quyền, được đặc phái qua Bắc Kinh. 1915, thăng trưởng phòng chính trị, phụ trách việc lấy tin để đối phó với âm mưu tấn công vào Đông Dương do Đức cầm đầu. Cơ quan gián điệp ấy sau trở thành Tổng cục an ninh Đông Dương. 1934, Marty bị toàn quyền Robin đẩy đi Khâm sứ Ai Lao. (Theo *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*, tập 3, Đại Nam in lại tại Mỹ, chú thích trang 128).

- Hoàng Văn Chí viết:

“Mai [Đặng Thai Mai] và Giáp [Võ Nguyên Giáp] đều là “con nuôi” của Louis Marty, giám đốc phòng chính trị của phủ toàn quyền. Marty kiếm việc cho Mai dạy học ở trường Gia Long mà giám đốc là Bailey, một người Pháp, và giao Giáp, hầy còn là sinh viên, cho Mai trông coi. Trong khi những đảng viên Tân Việt khác bị tù đầy hoặch cầm cố thì hai người ủng hộ sống ở Hà Nội cho đến ngày Giáp được Pháp đưa sang Tàu theo Việt Minh chống Nhật. Giáp có theo học lớp “chiến tranh du kích” do Mỹ mở ở Tĩnh Tây,

nhưng không bao giờ lên Diên An.” (Hoàng Văn Chí, Từ thực dân đến cộng sản, chương IV, chú thích trang 83, Chân trời mới, 1962, bản điện tử lưu trữ trên Talawas).

- Đặng Thai Mai viết: *“Tôi tham gia đảng Phục Việt, tiền thân của đảng Tân Việt (...) Khoảng 1928, tôi vào dạy trường Quốc học Huế. Ở đây tin tức không có bao nhiêu. Năm 1930-1931 tôi bị tù. Năm 1932 tôi ra Hà Nội dạy học trường Gia Long, sau dạy ở trường Thăng Long. (...) Ở trường Thăng Long lúc đó có đồng chí Phan Thanh [em họ Phan Khôi], Võ Nguyên Giáp và tôi. Tôi được giao một vài công tác góp phần vào việc mở Hội truyền bá quốc ngữ, viết báo đảng bằng quốc ngữ và tiếng Pháp” (Hồi ký Đặng Thai Mai, Tác Phẩm Mới, 1985, trang 355-356).*

- Nguyễn Vỹ, trong *Tuấn chàng trai nước Việt*, dành chương 39, quyển II, (trang 381-394) để viết về Đặng Thai Mai và Võ Nguyên Giáp, thời kỳ 1932- 1940 mà ông có dịp gặp gỡ thường xuyên, nhất là về người vợ đầu của ông Giáp và người con gái của Đặng Thai Mai sau này trở thành vợ thứ nhì của ông Giáp. Đáng chú ý là đoạn này: *“Võ Nguyên Giáp, sinh viên cao đẳng luật khoa, Hà Nội, vừa thi đỗ chứng chỉ 2, cấp bằng cử nhân Luật, tháng 6 năm 1937. Nhưng năm sau, 1938, anh lại thi rớt cấp bằng Luật pháp Hành chính. Số đồng sinh viên Luật Hà nội thi đậu chứng chỉ cử nhân Luật liền học một năm về “Droit administratif (Hành chính Luật), thi đậu cấp bằng này được bổ ra làm Tri huyện, theo Hành Chánh Nam triều, hoặc “commis” [tham tá] làm tại phủ toàn quyền, hoặc các toà Thống sứ, Khâm sứ, Thống Đốc, nếu phục vụ cho chính quyền thuộc địa. Võ Nguyên Giáp lúc bấy giờ có ước vọng làm commis, nhưng thi rớt nên bỏ học luôn, và tiếp tục làm giáo sư sử địa trường trung học Thăng Long” (Nguyễn Vỹ, Tuấn chàng trai nước Việt, quyển II, trang 381-382).*

Những thông tin trên đây cho thấy:

- Marty là một nhân vật khôn khéo: liên lạc và giúp đỡ tất cả những thanh niên “có đầu óc” không phân biệt chính kiến.
- Tình trạng thanh niên Việt Nam lúc bấy giờ không đơn giản. Chông Pháp hay ra làm quan với Pháp chỉ cách nhau một bước: Nếu Võ Nguyên Giáp thi đỗ, cuộc đời ông có thể đã thay đổi hoàn toàn.
- Việc phân biệt chính, tà, là một vấn đề hết sức phức tạp. Không nên thần thánh hoá bất cứ một nhân vật lịch sử nào. Sự bôi nhọ Phan Khôi trong hơn nửa thế kỷ. Sự kết tội Phạm Quỳnh và Nguyễn Bá Trác, về việc làm báo Nam Phong, nếu giúp chúng ta rút ra được một bài học nào, là trong cái nghĩa đó.

Cha tôi: Ông Phan Khôi Phan Nam Sinh



Nhà báo, nhà văn Phan Khôi (1887-1959)

Cha tôi là nhà báo – nhà văn Phan Khôi. Ông sinh ngày 6-10-1887 tại làng Bảo An, huyện Điện Bàn (Quảng Nam) và mất tại Hà Nội ngày 16-1-1959, thọ 72 tuổi.

Hồi đó, phương tiện liên lạc chưa hiện đại như bây giờ nên mãi gần một ngày sau tôi mới nhận được tin. Tôi leo đèo cuốc bộ từ Trường Học sinh miền Nam số 24 ở Hải Phòng, nơi tôi đang theo học, tới Trường Học sinh miền Nam số 6 cách đó hơn một cây số để báo tin cho em gái. Hai anh em tôi leo lên một chiếc xe con màu đen, chẳng biết hiệu gì, chỉ nhớ nó thấp lè tè, dè nhô ra. Ngồi trên xe, em tôi nghĩ gì không biết, chỉ nghe tiếng thút thít, thỉnh thoảng lại nấc lên. Còn tôi có lẽ vì là con trai và nhiều tuổi hơn, và lại điều mát mát vừa xảy ra cho gia đình tôi tuy quá lớn nhưng không hẳn là bất ngờ nên tôi chỉ âm thầm chịu đựng và chua xót. Chua xót cho thân phận một con người, cho cuộc đời đầy sóng gió của cha tôi.

Những câu đối dâng cha

Lúc bấy giờ, không hiểu sao mọi suy nghĩ của tôi cứ đổ dồn về cuộc đời hơn bốn mươi năm bôn ba làm báo, viết văn của ông. Thật ra cho tới lúc ấy, tôi chưa biết gì nhiều về đời tư của cha ngoài tính nghiêm khắc mà mẹ và các anh chị tôi thường kể, bởi tuy đã 19 tuổi nhưng tôi chỉ sống với ông chưa đến bốn năm, mà mỗi năm cha con chỉ gặp nhau chừng nửa tháng vào mỗi dịp hè hoặc tết.

Hoạt động báo chí của ông, tôi cũng mới biết qua mấy bài báo ông viết trước cách mạng mà mỗi dịp hè tôi được đọc từ bản chép tay do ông sao lại từ báo chí mượn ở các thư viện lớn của Hà Nội. Đó là các bài: *Dân qua đình công, Tình già, Một lối Thơ mới trình chánh giữa làng thơ, Chuyện bà cổ tôi, Xóa một cái án trong lịch sử: Thân oan cho Võ Hậu, Đọc cuốn Nho giáo của ông Trần Trọng Kim...*

Chỉ với chừng ấy thôi, chưa phải nhiều nhận gì so với hàng ngàn bài báo mà ông đã viết nhưng trong tôi đã hình thành một nhận xét về cha, có vẻ như vượt quá tuổi tác và trình độ học vấn của tôi lúc ấy. Đó là cha tôi tuy xuất thân Nho học nhưng tư tưởng rất mới, điều quan trọng hơn là ông đã dũng cảm đấu tranh với bất kỳ ai, với bất kỳ thế lực nào để bảo vệ lẽ phải và tiến bộ.

Vượt qua đoạn đường dài hơn 100 cây số từ Hải Phòng về Hà Nội, rồi từ bến xe Long Biên về 73 phố Thuốc Bắc, nơi cha tôi trút hơi thở cuối cùng trong căn phòng chưa đầy 10 mét vuông lúc nào cũng thiếu ánh sáng, nước mắt tôi trào ra, không cách gì ngăn được. Câu đối đầu tiên của đời tôi, buồn thay lại là câu đối khóc cha:

*Lúc xã hội nhớ nhặng, cúi chẳng cúi, luôn chẳng luôn, há chịu phép vủ to lấp miệng
Khi văn chương nhập nhoạng, tranh ra tranh, cãi ra cãi, đâu đành lòng mũ nỉ che tai*
Hồi ấy, cuộc đấu tranh chống *Nhân văn – Giai phẩm* mà cha tôi được coi là thủ lĩnh tuy đã hầu tàn nhưng dư chấn của nó vẫn còn rất mạnh, có lẽ chẳng thua gì một trận động đất mà cha tôi phải hứng chịu. Mọi lời nói hay luận bàn về ông trở thành điều cấm kỵ. Vì vậy, tôi tuy rất ửng ý với câu đối viếng ông mà mình vừa làm nhưng chẳng dám hé môi đọc cho ai nghe, kể cả với các anh chị tôi.

Vào ngày Trùng Cửu (9-9 âm lịch) năm Kỷ Mão (1999), tôi được một anh bạn đồng hương gửi tặng cuốn *"Bảo An – đất và người"* của Nhà xuất bản Đà Nẵng, do tập thể tác giả Phan Nam, Lương Ngọc Châu, Phan Văn Hường, Phan Ôn biên soạn cùng với sự cộng tác của nhiều người là con cháu tộc Phan – Bảo An đang công tác ở mọi miền đất nước. Bên cạnh một số người thuộc hàng em hoặc con ông được vinh danh như các nhà cách mạng Phan Thanh, Phan Bội, Phan Triêm, nhà báo Phan Thao; cuốn sách cũng đã dành một số trang giới thiệu tiểu sử và văn nghiệp của cha tôi, xem ông là nhà văn, nhà thơ, nhà trí thức lớn của quê hương mình. Đó là điều mà hơn bốn mươi năm về trước những ai từng đọc các bài phê phán ông không thể ngờ tới.

Tôi nhận ra tên tuổi, sự nghiệp cha tôi vẫn sống và sẽ còn ở lại lâu dài với quê hương, sông núi, với họ hàng, con cháu dù đã nhiều năm người ta cố lờ đi như ông chưa từng hiện diện trên đời. Tôi lại nhớ tới câu đối viết hồi ông qua đời và thế là đúng bốn mươi năm sau, tôi lại có thêm một câu đối khác cũng viết về ông. Lần này tôi viết bằng chữ Hán, với tâm trạng vui hơn nhưng vẫn thắc thò lo không chắc sẽ được số đông chấp nhận. Câu đối ấy như sau:

*Phan công quyền tộc sơn hà tại
Việt quốc chương dân thế đại tồn*

Dịch:

*Cụ Phan gia quyền lưu sông núi
Non Việt dân văn tục vạn đời*

Viết xong, tự tôi thấy còn non nớt, nhưng hai chữ Chương Dân, bút hiệu của cha tôi mà tôi dịch là *Dân Văn* vào câu đối là hình dung của tôi về ông như một nông phu, ngày đêm cặm cùi trên cánh đồng văn bút mà không chắc đã gặt hái được gì bởi quyền năng đâu phải lúc nào cũng thuộc về ông.

Năm 2011 tôi 71 tuổi, ngập ngừng cái tuổi ông qua đời, tôi lại có thêm một câu đối khác viết về ông. So với hồi năm 1959, lúc này tôi đã hiểu ông nhiều hơn vì không chỉ được đọc sách của người khác viết về ông như *Nhớ cha tôi: ông Phan Khôi* của Phan Thị Mỹ Khanh – chị gái tôi, *Phan Khôi – tiếng Việt, Báo chí và thơ mới* của Vu Gia, *Quảng Nam – đất nước & nhân vật* của Nguyễn Q. Thắng mà còn được đọc hàng ngàn bài báo của chính ông trong công trình *Phan Khôi – tác phẩm đăng báo* của nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân.

Tôi thật sự choáng ngợp và thán phục trước kho tri thức uyên bác, vừa có chiều rộng lại có chiều sâu mà ông sở hữu. Càng khâm phục hơn khi tôi biết kho tri thức đồ sộ ấy là do ông tự học, tự tích lũy gần như cả đời mà có. Tôi lại nhớ tới hai câu 5-6: *Đầy bụng báng nhau trăm bộ sách, Còng lưng thò nặng chín triều vua* trong bài thơ luật Đường ông viết hồi năm 1957, năm ông 70 tuổi, có tên là *Bảy mươi tự thọ* mà từ lâu tôi đã thuộc lòng. Thế là câu đối cứ tự nhiên mà ra, chẳng gặp bất cứ khó khăn nào, cứ như có ai đó cầm tay tôi mà viết giúp vậy:

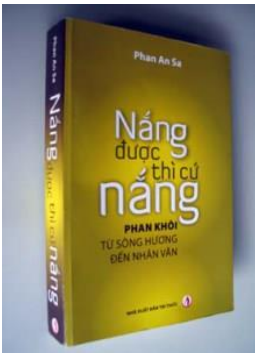
*Dẫu tự học, chỉ tự rèn cũng đầy bụng báng nhau trăm bộ sách
Lo dân sinh, vì dân chủ mà còng lưng thò nặng chín triều vua*

Sao lại là chín triều vua? Ngay từ hồi 1957, lần đầu tiên đọc bài thơ này tôi đã lấy làm lạ, tiếc là không dám hỏi thẳng ông. Vì như tôi biết, ông sinh năm 1887, cho tới khi chấm dứt chế độ phong kiến ở Việt Nam, cha tôi từ Quảng Nam ra Hà Nội rồi đi kháng chiến trên chiến khu Việt Bắc cũng chỉ mới qua năm đời vua là Đồng Khánh (1885-1888), Thành Thái (1889-1907), Duy Tân (1907-1916), Khải Định (1916-1925), Bảo Đại (1926-1945). Mãi tới năm 1965, khi làm thư mục cho số sách vở, tài liệu, di cảo của ông để lại, tôi mới thôi không thắc mắc nữa.

Ấy là nhờ tôi đọc bài *Những con số không nhất định trong từ ngữ* trong số di cảo của ông viết gần một năm trước khi mất. Trong bài khảo cứu này, ông cho biết số *chín* trong từ ngữ nào có số *chín không nhất định* là để chỉ “số rất nhiều trong các số cơ bản”, như “*chín tầng trời, chín nghìn anh em*” là để chỉ *rất nhiều tầng trời, rất nhiều anh em*. Nó khác hẳn với số *chín nhất định* như nói *thiếu quang chín chục* là chỉ *chín chục ngày mùa xuân, đi bốn biển chín châu* là đi cả bốn biển *chín châu* theo cách người Trung Quốc xưa phân chia đơn vị hành chính của nước họ. Vì vậy mà *chín triều vua* trong *còng lưng thò nặng chín triều vua* là để chỉ ông đã phải sống qua *rất nhiều triều vua*, không có ý gì khác, cũng chẳng định ám chỉ ai hoặc bất cứ điều gì.

Ấy vậy mà hồi ấy người ta bảo ông muốn ám chỉ chế độ dân chủ cộng hòa cũng chẳng khác gì chế độ quân chủ chuyên chế của các triều đại phong kiến ngày trước (!). Hai câu kết bài thơ *Giật mình trước mắt nền dân chủ, Hắt cái bia đi kéo trái mùa* vì thế cũng chẳng hề có ý định *lật đổ* hay gì gì đó như hồi ấy người ta gán cho ông. Có chăng đó chỉ là thiện chí muốn gạt rửa ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến, thực dân; tự đổi mới mình cho hợp với thời đại mới, thời đại *tân dân chủ dự bị đi lên chủ nghĩa xã hội* như cách ông gọi trong bản *Tự kiểm thảo* ở đợt chỉnh huấn tại Việt Bắc hồi năm 1953 mà gia đình còn giữ được.

Vậy mà một vị nhà văn nọ đã họa bài thơ với những từ ngữ hết sức khó nghe mà người đọc có chút lượng tri chắc chắn phải xấu hổ thay. Đây chẳng phải là lần đầu ông bị nghi ngờ. Trước đó cũng đã vài lần ông bị nghi oan đến nỗi phải kêu lên: *Tôi sao lại có tâm địa xỏ lá đến nỗi mỗi khi nói phải có ám chỉ ai mới được?* Hóa ra câu cửa miệng *muốn nói oan...* lưu truyền trong dân gian bao đời nay thời nào cũng đúng vậy!
“Nặng được thì cứ nặng”



Đầu năm 2013, tôi nhận được tin vui. Bản thảo *Nặng được thì cứ nặng* của Phan An Sa, em trai tôi, kể lại cuộc hành trình 23 năm cuối đời của cha tôi, từ lúc là chủ nhiệm báo *Sông Hương*, qua chủ nhiệm báo *Nhân Văn* do Nhà xuất bản Tri Thức ấn hành sẽ ra mắt độc giả. Cuốn sách dày gần 700 trang, khổ 16 x 24cm này tôi đã được đọc từ khi nó còn là bản thảo. Rồi đây những góc khuất trong cuộc đời cha tôi sẽ được trở ra ánh sáng. Những gì mà một thời người ta viết về ông, làm cho con người và văn nghiệp của ông bị xô lệch, méo mó đi sẽ được nhìn nhận lại một cách khách quan và công bằng hơn.

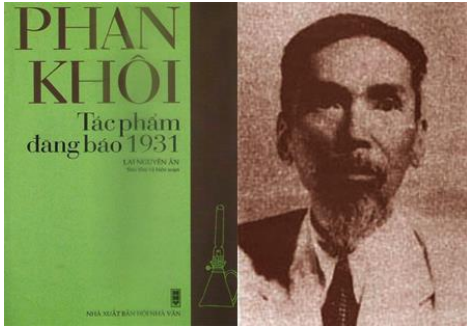
Mấy ngày sau, tôi lại được xem tập phim tư liệu *Con mắt còn có đuôi* trên trang Phóng sự – tài liệu của Đài phát thanh – truyền hình Đà Nẵng. Những điều mà bộ phim nói tới là sự khẳng định rất có ý nghĩa tên tuổi và những đóng góp của ông cho quê hương, đất nước; thể hiện cách nhìn, cách đánh giá mới của nhân dân, trong đó có giới trí thức, nhà văn, nghệ sĩ đối với con người và sự nghiệp văn chương của cha tôi.

Càng vui, tôi lại càng ngậm ngùi khi có thời gian nhìn lại và suy ngẫm về cuộc đời ông. Sao lại có người như cha tôi, suốt một đời đi tìm cái mới cho đất nước, cho khoa học, có khi dẫn thân vào cả chốn hiểm nguy, lại một thời gian dài chẳng được ai hiểu cho, mãi tận cuối đời vẫn phải sống trong cô đơn, cô đơn ngay trong chính gia đình của mình? Phải chăng cuộc đời này đã không công bằng, đã quá nghiệt ngã với ông? Hỏi ông còn biết sống với ai, hay cái chết mới chính là sự giải thoát? Năm nay, vào dịp 54 năm ngày ông qua đời, tôi viết câu đối thứ tư dâng lên hương hồn ông:

*Đi kháng chiến, đuổi thực dân, tội phản động về cùng chín suối
Đón văn minh, khai dân trí, gương duy tân ở với trời xanh!*

Nguồn: *Tuổi Trẻ online*

Phụ đính I :



Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ

Bài thơ “Tình già” (1932) của Phan Khôi thường được coi là tác phẩm mở đầu của phong trào Thơ Mới và tác giả Phan Khôi là người tiên phong, cổ vũ cho phong trào này. Bài thơ ấy được đăng trong văn cảnh nào? Chúng tôi xin giới thiệu tư liệu sau đây, do nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn.

talawas

Mới đây, tôi có được gặp ông Phạm Quỳnh ở Sài Gòn. Trong khi nói chuyện, ông nhắc đến mấy bài *Trúc chi từ* của tôi đã làm trên sông Hương khi gặp người bạn cũ là ông Nguyễn Bá Trác ở ngoại quốc mới về; ông Phạm tỏ ý khen mấy bài đó và nói chính mình đã dịch nó ra tiếng Pháp. Sau hết, ông khuyên tôi nên giữ cái thái độ ngâm thơ như hồi đó thì hơn.

Lời khuyên của ông Phạm đó, dầu là lời nói giỡn đi nữa, với tôi, tôi cũng phải nhìn là có ý nghĩa. Nhưng sau khi nghe lời ấy, tôi chỉ có thể gật đầu mà làm thinh, không dám vội vàng tỏ ra mình đã vui lòng lãnh giáo. Vì con người ta mà muốn thay đổi cách sanh hoạt về tinh thần, lại còn khó hơn chánh phủ thay đổi cái chế độ giáo dục hay chế độ nấu rượu nữa, không phải việc chơi đầu mà hấp tấp.

Duy có vì nghe lời ông đó mà tôi nhớ sực lại sự làm thơ. Thật, cái động cơ viết bài này là chính ở mấy lời của ông vậy.

Ông Phạm bảo tôi nên lấy lại cái thái độ ngâm thơ hồi trước, trong đó tỏ ra rằng bấy lâu tôi đã bỏ mất hay là đã đổi cái thái độ ấy đi, nghĩa là bấy lâu nay tôi không ngâm thơ. Mà quả thế, gần mười năm nay tôi không có bài thơ nào hết, thơ bằng chữ gì cũng không có.

Trước kia tôi dầu không có tên tuổi trong làng thơ như ông Nguyễn Khắc Hiếu, ông Trần Tuấn Khải, song ít ra trong một năm, tôi cũng có được năm bảy bài, hoặc bằng chữ Hán, hoặc bằng Nôm. Mà năm bảy bài của tôi, không phải nói phách, đều là năm bảy bài nghe được. Vậy mà gần mười năm nay mót lắm chỉ được một vài bài mà thôi, thì kể cũng như là không có.

Xin thú thật với mấy ông thợ thơ. Không có, không phải tại tôi không muốn làm hay không thèm làm, nhưng tại tôi làm không được!

Vậy thì hiện nay, đừng nói tôi không chịu nhận lời khuyên của ông Phạm, dầu cho tôi nhận đi nữa, mà tôi không còn làm thơ được, thì ông mới xử trí cho tôi làm sao? Đó, chính cái vấn đề ở đó rồi.

Lâu nay, mỗi khi có hứng, tôi toan giở ra ngâm vịnh, thì cái hồn thơ của tôi như nó lúng túng, chẳng khác nào cái thân của tôi là lúng túng. Thơ chữ Hán ư? Thì ông Lý, ông Đỗ, ông Bạch, ông Tô choán trong đầu tôi rồi. Thơ Nôm ư? Thì cụ Tiên Điền, bà huyện Thanh Quan đè ngang ngực tôi, làm cho tôi thở không ra. Cái ý nào mình muốn nói, lại nói ra được nữa, thì đọc đi đọc lại, nghe như họ đã nói rồi. Cái ý nào họ chưa nói, mình muốn nói ra, thì lại bị những niêm, những vận, những luật bó buộc mà nói không được. Té ra mình cứ loanh quanh lẩn quẩn trong lòng bàn tay của họ hoài, thật là dễ tức!

Duy tân đi! Cải lương đi!

..... [1]

Đại phạm thơ là để tả cảnh, tự tình, mà hoặc tình hoặc cảnh cũng phải quý cho chơn. Lối thơ cũ của ta, ngũ ngôn hay thất ngôn, tuyệt cú hay luật thể thì nó bị câu thúc quá. Mà dầu có phóng ra theo lối thất cổ, cũng vẫn còn bị câu thúc. Hễ bị câu thúc thì nó mất cái chơn đi, không mất hết cũng mất già nửa phần.

Tôi nhìn thấy trong thơ ta có một điều đáng bĩ, là bài nào cũng như bài nấy. Cứ rủ nhau khen hay thì nó là hay, chớ nếu lật tận xương ra mà xem, thì chẳng biết cái hay ở đâu

Bởi vậy tôi rắp toan bày ra một lối thơ mới. Vì nó chưa thành thực nên chưa có thể đặt tên kêu là lối gì được, song có thể cử cái đại ý của lối thơ mới này ra, là *đem ý thật có trong tâm khảm mình tả ra bằng những câu có vận, mà không phải bó buộc bởi những niêm luật gì hết*. Ấy là như:

TÌNH GIÀ

*Hai mươi bốn năm xưa, một đêm vừa gió lại vừa mưa,
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ, hai cái đầu xanh kề nhau than thở:
“Ôi đôi ta, tình thương nhau thì vẫn nặng, mà lấy nhau hẵn đờ không nặng;
Để đến nỗi tình trước phụ sau, chi cho bằng sớm liêu mà buông nhau!”
“Hay! Nói mới bạc làm sao chớ! Buông nhau làm sao cho nữa?
Thương được chừng nào hay chừng nấy, chẳng qua ông Trời bắt đôi ta phải vậy!
Ta là nhân ngãi, đâu có phải vợ chồng mà tính việc thủy chung?”*

.....
*Hai mươi bốn năm sau, tình cờ đất khách gặp nhau;
Đôi cái đầu đều bạc. Nếu chẳng quen lung, đó có nhìn ra được!
Ôn chuyen cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi! Con mắt còn có đôi*

Đó là bài thơ tôi làm trước đây vài tháng, mà tôi kêu là một lối thơ mới đó. Chẳng phải là tôi hiểu sự, nhưng vì tôi hết chỗ ở trong vòng lãnh địa của thơ cũ, tôi phải đi kiếm đất mới; mà miếng đất tôi kiếm được đó chẳng biết có ở được không, nên tôi mới đem ra mà trình chánh giữa làng thơ.

Chẳng phải tôi là người thứ nhứt làm ra việc này. Hơn mười năm trước ở Hà Nội cũng đã có một vị thanh niên làm việc ấy mà bị thất bại.

Tôi dại gì lại đi theo cái dấu xe đã úp? Nhưng tôi tin rằng cái lối thơ của ta đã hết chỗ hay rồi, dường như một chỗ để đô mà cái vượng khí đã tiêu trầm rồi, ta phải kiếm nơi khác mà đóng đô. Tôi cảm chắc việc đề xướng của tôi đây sẽ thất bại lần nữa, nhưng tôi tin rằng sau này có người làm như tôi mà thành công.

^[1]Những đoạn bị bỏ trong nguyên bản (người biên soạn)

Báo Tiếng dân nói sai, tôi không hề công kích Thơ Mới

Vài lời của người sưu tầm

Khoảng năm 2006, khi viết một tham luận để dự hội thảo về văn học Quốc ngữ Nam Bộ, thông tin vắn tắt kết quả tìm hiểu hoạt động báo chí của Phan Khôi ở Sài Gòn những năm 1920-30, tôi đã thuật theo nguồn tư liệu gia đình rằng từ cuối năm 1937, Phan Khôi lại vào Sài Gòn, nhưng không biết có cộng tác với tờ báo nào tại đây hay không, do đó chưa rõ ông có một thời kỳ thứ ba làm việc với văn chương báo chí Sài Gòn hay không, và tôi đã “ngờ rằng không có” thời kỳ thứ ba ấy!

Điều “ngờ rằng” ấy hoá ra lại sai!

Cho đến hôm nay, những ngày đầu năm 2008, tôi đã có căn cứ về sự tham dự của Phan Khôi vào báo chí Sài Gòn ở thời gian sau năm 1937, cụ thể là đã tìm thấy dấu hiệu của việc ông viết trên tờ Dân báo ở Sài Gòn trong năm 1941. Như thế, dù chưa thể nói tường tận về hoạt động báo chí của Phan Khôi kể từ cuối năm 1937 (khi ông bán lại tờ Sông Hương cho nhóm ký giả cộng sản do Phan Đăng Lưu đại diện và từ biệt Huế vào Sài Gòn dạy học tại trường Chấn Thanh – trường này do một người quê Quảng Nam chủ trương), nhưng đã có thể nói Phan Khôi có một thời kỳ thứ ba góp mặt với báo chí Sài Gòn.

Về tờ Dân báo, theo Huỳnh Văn Tông (Báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945, Tp HCM, 2000: Nxb TPHCM, tr. 499) thì đây là một tờ báo ngày, ra từ 19/5/1939, tồn tại đến 1944. Và điều cần lưu ý là người làm chủ nhiệm báo này từ 1939 đến 1943 là Bùi Thế Mỹ, một người vốn gần gũi với Phan Khôi cả trong quan hệ họ hàng lẫn trong nghề báo.

Chưa rõ Phan Khôi bắt đầu viết cho tờ này từ thời điểm nào.

Theo nguồn tư liệu tôi đã nắm được cách đây khá lâu thì trên báo Nước Nam ở Hà Nội tháng 5/1941, tác giả Trúc Khê cho đăng nhiều kỳ mấy bài đáp lại những nhận xét của Phan Khôi về cuốn truyện ký Nguyễn Trãi của ông; theo Trúc Khê, những nhận xét ấy của Phan Khôi đã đăng Dân báo ở Sài Gòn tháng 4/1941. Tuy vậy, do bộ sưu tập Dân báo ở Thư viện Quốc gia Hà Nội hiện chỉ có một lượng rất ít; tôi mới chỉ có thể tiếp cận sưu tập báo này thuộc các tháng 6, 7 và 8/1941.

Có thể thấy rõ: Phan Khôi có bài đăng trên tờ này khá đều đặn, bút danh Thông Reo

được dành riêng cho mục hài đàm có tiêu đề “Chuyện hằng ngày”, họ tên thật Phan Khôi dùng để ký dưới các bài báo khác.

Dưới đây tôi giới thiệu hai bài của Phan Khôi liên quan đến thái độ của ông đối với Thơ Mới.

Việc Phan Khôi là người mở đầu cho phong trào này là điều nhiều người đã biết. Tuy vậy, sau cái khởi đầu ấy, việc ông có tiếp tục tác động đến phong trào này không, cụ thể là có những phát ngôn ra sao, bày tỏ thái độ thế nào xung quanh diễn tiến của phong trào thi ca ấy, trong sự sống đương thời của nó, thì lâu nay hầu như chưa ai trong giới sưu tầm nghiên cứu nêu ra được tài liệu hoặc nhận định nào đáng kể. Vì vậy hai bài báo nêu sau đây, là tài liệu thực sự mới, sẽ xác nhận thêm vai trò Phan Khôi đối với phong trào Thơ Mới, hơn thế, còn cho thấy cả sự giới hạn của ông trong tầm nhìn trước các hiện tượng mới lạ, khác lạ trong thơ. Việc Phan Khôi cho loại hình câu thơ tám từ, mà ông gọi ý gọi là thơ “bát ngôn”, như kết quả rõ nhất của Thơ Mới, đương nhiên là hẹp hơn so với những đánh giá của giới nghiên cứu hậu thế về thành quả của phong trào Thơ Mới. Ở khía cạnh khác, việc Phan Khôi không nhận ra giá trị của thơ Bích Khê, Hàn Mặc Tử... rõ ràng là biểu thị cái giới hạn của ông về tầm nhìn trước viễn tượng biến đổi của thi ca. Nhưng điều đó không ngăn cản ông vững tin vào cái mới mà theo ông, Thơ Mới đã đem lại cho thi ca tiếng Việt.

Lại Nguyên Ân

Báo *Tiếng dân* gần đây có hai bài trong hai số tiếp nhau tuyên bố lên rằng ông Phan Khôi, là tôi, đã bắt đầu công kích lối Thơ Mới. Tôi thấy mà rất lấy làm ngạc nhiên. Tôi không hề có khi nào phản đối lối Thơ Mới cả, cũng chưa từng bắt đầu nghĩ đến việc ấy, sao người ta lại hô lên như vậy?

Tôi là người đề xướng ra Thơ Mới, vì bài “Tình già” của tôi ra đầu hết; nếu lui một bước, tôi không nhận lấy cái danh người đề xướng thì ít nữa tôi cũng là một người trong những người đề xướng Thơ Mới, há có lẽ nào mới giáp mười năm mà tôi đã quay lại nó mà phản đối hay sao?

Sợ cho anh em trong làng Thơ Mới không rõ đầu đuôi, tin lời báo *Tiếng dân* rồi chưởi tôi là thằng phản phúc, nên cực chẳng đã tôi phải viết bài này đính chánh, – đáng thương hại cho ngòi bút của tôi cứ luôn luôn là đính chánh.

Trong số 1594 báo *Tiếng dân* viết rằng: “Ông Phan Khôi trước có hùa vui viết Thơ Mới một đôi bài... nay thấy trong làng Thơ Mới của bọn trẻ có lăm bài vô nghĩa, trong *Dân báo* ông Thông Reo (hiệu ông Phan Khôi) có bài dưới mục ‘Chuyện hằng ngày’ (số ra ngày 25/5/1941) cho Thơ Mới là một cái tai nạn của văn học, xem đó đủ thấy giá trị Thơ Mới ngày nay là thế nào”.

Đoạn đó ở trong “Lời nói đầu” của *Việt ngâm thi thoại* đăng ở số báo nói trên, dưới ký là Minh Viên.

Tiếp số sau, 1595, ra ngày 12/7/1941, nơi mục “Chuyện đời”, Chuông Mai viết: “Nhà túc học và tay đàn anh trong làng báo là ông Thông Reo (tức Phan Khôi) trước kia giữa phong trào Thơ Mới, nhớ như ông có viết một bài về cái đề “mua sò trên xe lửa” ... Nhưng ^[1] mới đây ông kinh hoàng mà la lớn: “Một tai nạn trong văn học” (bài này

trong *Dân báo* ra ngày 25/6/1941) trong bài này ông chỉ vạch những câu vô nghĩa trong Thơ Mới rất là rành rẽ. Xem đó đủ thấy trưng triệu đồ sộ của Thơ Mới. Chuông Mai rất biểu đồng tình với... bạn Thông Reo mà hô lớn rằng: Xứ ta còn sản xuất thứ Thơ Mới là một điều vô phúc cho làng văn nước nhà”.

Xem đó, bạn đọc thấy *Tiếng dân* nói rõ ràng rằng tôi cho Thơ Mới là một tai nạn của văn học và Chuông Mai tỏ ý muốn cùng tôi đánh đổ Thơ Mới. Mà nói như thế, báo *Tiếng dân* lấy chứng cứ ở đâu? Chỉ lấy ở bài đăng dưới “Chuyện hằng ngày” trong *Dân báo* của Thông Reo.

Thông Reo, báo *Tiếng dân* nói là hiệu của tôi, điều đó rất là vô lý, tôi không nhận. Tuy vậy, cho đi rằng Thông Reo tức là Phan Khôi nữa, thì cũng nên xem lại thử bài ấy Thông Reo nói những gì.

Nguyên văn bài ấy ra ngày 25/6/1941 dưới mục “Chuyện hằng ngày” trong *Dân báo* là như vậy:

Một tai nạn của văn học
(đó là cái đề)

Nền văn học Việt Nam mới gầy dựng lên vài chục năm nay, đến nay bỗng dưng gặp một tai nạn lớn. (lược vài đoạn không quan hệ) Cái tai nạn gì thế? Chẳng có gì lạ, chỉ là viết văn không nghĩa. (lại lược một câu)

Phạm văn, khoan cầu hay đã, trước phải cầu cho có nghĩa. Phải có nghĩa đã, rồi sau mới nói đến hay hay dở. Nhưng hiện nay có một hạng văn sĩ, hình như họ chỉ cầu cho hay, còn có nghĩa hay không, họ không cần. Bởi vậy thường có những câu vô nghĩa trong văn họ mà có lẽ họ gọi là hay đó.

Một tập thơ xuất bản đã lâu, nhan là *Tinh huyết*, tác giả là Bích Khê, mà đến ngày nay tôi mới đem ra chỉ trích cũng hơi muộn. (lại lược một câu)

Một bài đề là “Hoàng hoa” trong có những câu như vậy:

*Lam nhung ô! Màu lưng chừng trời,
Xanh nhung ô! Màu phơi nơi nơi.
Vàng phai nằm im ôm non gầy,
Chim yên eo mình nương xương cây.*

“Lam nhung” là gì? “Xanh nhung” là gì? “Chim yên” là gì? “Xương cây” là gì? Chẳng có nghĩa gì cả. (lược bỏ nhiều câu ở dưới vì đều thế cả)

Không hơi đâu mà kể cho hết cái vô nghĩa của họ... Họ điên chăng? Nếu thế, chỉ có người điên mới hiểu mà thôi.

Coi như trên đó, Thông Reo có hề công kích Thơ Mới không? Nếu Thông Reo có công kích Thơ Mới thì tôi cũng xin nhận là tôi – Phan Khôi – có công kích Thơ Mới.

Không hề! Thật là không hề! Thông Reo chỉ công kích sự viết văn vô nghĩa mà thôi, chứ có hề công kích Thơ Mới đâu?

Nguyên văn, Thông Reo nói: “Cái tai nạn gì thế? Chẳng có gì lạ, chỉ là viết văn không có nghĩa”. Thông Reo nhận cho sự viết văn không có nghĩa là một tai nạn của văn học.

Thế mà đến báo *Tiếng dân*, báo ấy nói rằng: “Ông Thông Reo (hiệu ông Phan Khôi) cho Thơ Mới là cái tai nạn của văn học”!

Thế là *Tiếng dân* nói sai. Tôi xin cải chính.

^[1]Đoạn này vì tôi có bỏ bớt nguyên văn nên có thêm một vài chữ cho chạy ý, như chữ “nhưng” này (nguyên chủ của Phan Khôi)

Nguồn: *Dân báo*, Sài Gòn, s. 627 (23 Juillet 1941). Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn.

Phan Khôi với phong trào thơ mới Lại Nguyên Ân

Tham luận giới thiệu Hội thảo quốc tế: Quá trình hiện đại hóa văn học Nhật Bản và các nước khu vực văn hóa chữ Hán: Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc (từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX), do trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (ĐHQG Tp. HCM) tổ chức, 18 & 19 tháng Ba 2010.

Trong cộng đồng văn nghệ Việt Nam với công chúng của mình, việc Phan Khôi đề xướng “thơ mới” tiếng Việt là một sự kiện mà tính hiển nhiên của nó trước sau vẫn được thừa nhận, có lẽ chỉ trừ một quãng thời gian 30 năm (1957-1987) ở miền Bắc, tại đó tên tuổi và tác phẩm của ông bị loại bỏ khỏi đời sống văn nghệ.

Tuy vậy, những dữ kiện về quan hệ của Phan Khôi với phong trào thơ mới thì hầu như vẫn chưa được làm rõ.

1. Trước hết xin đề cập đến sự việc Phan Khôi đề xướng “một lối thơ mới”.

Như đã biết, sự việc đó xảy ra vào đầu năm 1932.

Tuy vậy, sự mô tả theo đó thì Phan Khôi lên tiếng “trình chánh” lối thơ mới ấy đầu tiên trên báo chí miền Nam rồi sau đó tin tức về sự đề xướng này mới lan ra các miền trong nước, – sự mô tả tưởng như đã được thừa nhận rộng rãi như là một sự kiện ấy, – hóa ra lại không đúng.

Tư liệu mà tôi và một vài bạn nghiên cứu khác biết được, chỉ mới gần đây thôi, cho thấy rằng bài *Một lối “thơ mới” trình chánh giữa làng thơ* trên thực tế đã được Phan Khôi đưa in trước tiên trong *Tạp văn mùa xuân*, một ấn phẩm kiểu phụ trương của báo *Đông tây* ở Hà Nội, ra mắt vào dịp Tết Nhâm Thân 1932. Ấn phẩm này chắc chắn đã được bán ra trước Tết nguyên đán (mùng 1 Tết Nhâm Thân là 6/2/1932; dự đoán ấn phẩm trên ít nhất cũng phải được bán ra 1 tuần trước ngày ấy, tức là từ 1/2/1932). Sau đó chừng hơn một tháng, ở Sài Gòn, bài báo nói trên của Phan Khôi mới được đăng lại ở tuần báo *Phụ nữ tân văn* (số 122 ra ngày 10/3/1932); bản đăng lại này lại bị kiểm duyệt bỏ mất trên 100 từ so với bản đăng lần đầu trong *Tạp văn mùa xuân* của *Đông tây*.

Chính vì bài báo Phan Khôi đề xướng thơ mới đã xuất hiện ở ngoài Bắc sớm hơn so với trong Nam, cho nên tại Hà Nội dư luận phản hồi cũng xuất hiện sớm hơn. Cụ thể là trên báo *Đông tây* (số 147) ra ngày 17/2/1932 đã có bài của Thượng Minh nhan đề: *Đôi lời về lối thơ mới của Phan Khôi*, mở đầu như sau:

“Xem bài *Một lối “thơ mới” trình chánh giữa làng thơ* của Phan tiên sinh, đăng trong *Tập văn mùa xuân của Đông tây*, trong óc tôi vụt nảy ra một tia hy vọng mới về lối thơ văn đó.”⁽¹⁾

Bài này là hồi âm sớm nhất đối với việc Phan Khôi đề xướng “thơ mới”. Phan Khôi đã trả lời phản hồi này bằng bài viết nhan đề *Về lối thơ mới sau bài Tình già: vừa mở ra đã có người lo cột lại*, cũng đăng *Đông tây* (số 154) ở Hà Nội ngày 12/3/1932, chỉ 2 ngày sau khi bài *Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ* xuất hiện ở Sài Gòn trên tuần báo *Phụ nữ tân văn*.

Như thế, việc Hoài Thanh (1941) định lấy ngày 10/3/1932 làm dấu mốc khởi đầu sự kiện mà nhà phê bình này gọi là một “cuộc cách mệnh về thi ca”,⁽²⁾ – điểm mốc ấy đã tỏ ra là không hợp lý, đơn giản là vì bài báo đề xướng thơ mới của Phan Khôi cùng với bài thơ *Tình già* của ông đã ra mắt bạn đọc Hà Nội từ trước ngày đó trên một tháng.

Trong những năm 1930-33, Phan Khôi sống ở Sài Gòn và cộng tác đồng thời với các báo cả ở Sài Gòn lẫn ở Hà Nội. Mỗi bài viết của ông thường nhắm tới độc giả của từng tờ báo, tuy sau khi đăng ra một số bài sẽ được các tờ khác ở nơi khác đăng lại. Trường hợp công bố bài *Một lối “thơ mới” trình chánh giữa làng thơ* cho thấy tác giả của nó chủ động đưa in ở cả hai đầu đất nước.

2. Có không ít căn cứ để nói rằng: không phải ngẫu nhiên mà Phan Khôi đề xướng “thơ mới”. Theo dõi hoạt động báo chí của Phan Khôi, ta sẽ nhận ra rằng, khoảng từ 1928, với *Đông Pháp thời báo*, bắt đầu thời kỳ sung sức của ông trong nghề báo, – tức là bài viết ra được đăng đều đều hầu như hàng ngày, gây được phản xạ tích cực của dư luận, – thì Phan Khôi liên tiếp có những sự đề xuất, đề xướng theo hướng duy tân, cả về học thuật lẫn về văn hóa xã hội. Chẳng hạn, xin kể những việc lớn:

– Năm 1928: trên *Đông Pháp thời báo* ông đề xuất tranh luận về thực chất việc thực hiện hiệp ước Pháp-Việt 1787;

– Năm 1929: trên *Thần chung* ông mở cuộc thi quốc sử; trên *Phụ nữ tân văn* ông mở cuộc trưng cầu các phái trí thức trong nước về vấn đề phụ nữ; ông lại cũng tham gia cùng chủ báo lập học bổng cho du học sinh;

– Năm 1930: trên *Thần chung*, *Phụ nữ tân văn*, ông đề xuất việc viết chữ quốc ngữ cho đúng; trên *Trung lập* ông mở bút chiến với *Đuốc nhà Nam* về trách nhiệm của các dân biểu Lập hiến đối với thời cuộc và người dân, khi những cuộc biểu tình bị đàn áp bằng súng đạn; trên *Phụ nữ tân văn* và *Trung lập* ông tranh luận với Trần Trọng Kim, Phạm Quỳnh, Huỳnh Thúc Kháng về Nho giáo và nhân đó đưa ra đề tài “học phiệt”, tức là bàn về học phong của kẻ sĩ;

– Năm 1931 trên *Đông tây* ở Hà Nội, *Phụ nữ tân văn* và *Trung lập* ở Sài Gòn, ông tham dự tranh luận về quốc học với phản đề “nước ta không có quốc học”, gây kích thích rất lớn đối với sự thảo luận; v.v...

Riêng về các vấn đề văn chương báo chí, Phan Khôi sớm ghi nhận hiện tượng thay đổi phong cách ngôn ngữ viết ở các nền văn hóa Đông Á bước vào thời hiện đại mà Trung Quốc là nơi ông thấy rõ nhất:

“Độ Dân Quốc gây dựng được năm bảy năm chi đó, Hồ Thích bắt đầu xướng ra cái thuyết dùng bạch thoại thể cho văn ngôn, làm cho văn thể nước Tàu biến đổi ngay và từ đó tư tưởng người Tàu cũng phát đạt rất mau”.⁽³⁾

Hiện tượng thay đổi nói trên ở quy mô cả một vùng văn hóa rộng lớn tất nhiên không tránh khỏi cũng diễn ra ở Việt Nam thời kỳ cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX mà diện mạo cụ thể của nó gắn với việc chữ Quốc ngữ (tiếng Việt viết bằng các chữ cái la-tinh) bắt đầu được sử dụng như một công cụ giao tiếp của toàn thể cộng đồng Việt đương thời; đúng lúc đó, bên cạnh các kênh giao tiếp cổ truyền (lưu truyền bằng lời nói miệng, bằng các bản viết trên giấy, bằng bản in khắc ván, ...), trong đời sống đất nước, trước hết là một số đô thị lớn, lại đang xuất hiện (bằng du nhập) một số thiết chế truyền thông hiện

đại: một là các sản phẩm của công nghệ in hàng loạt: sách, báo, hai là các nhà giấy thép (= bưu điện) với các kỹ thuật điện tín điện báo, bên cạnh thể thức thư tín đã có. Khi nhắc đến các tiêu chuẩn tín, đạt, mỹ của các ngôn ngữ viết nói chung, Phan Khôi nêu một chủ trương theo đó, văn chương báo chí của người Việt vào những năm 1920-30 đương thời ông hãy chú trọng “tín” và “thông” đi đã chứ chưa nên vội chú trọng đến “đẹp”. Vì sao? “Vì chữ quốc ngữ của chúng ta ngày nay còn phân vân, chưa nhứt định, chưa có sách mẹo cùng các sách khác thuộc về phép làm văn, thì bước thứ nhứt là phải do chúng ta lập cái nền quốc văn cho vững chãi đã, rồi mới nói đến cái hay cái đẹp được; nghĩa là trước hết chúng ta phải tập viết văn cho đúng mẹo [= ngữ pháp, grammaire – LNA chú], cho thông. Hễ đã đúng mẹo, đã thông, rồi mới hơn đó mà lập thành sách mẹo tiếng Việt Nam và lại hơn đó lần lần làm ra các sách dạy phép làm văn, luyện đến cái hay cái đẹp, mà thành ra một nền văn chương Việt Nam vậy”.⁽⁴⁾ Phát ngôn đi liền với hành động, chính Phan Khôi đã bắt tay vào tìm hiểu và phổ biến những hiểu biết về luận lý học (logique) mà ông cho là một trong những cơ sở quan trọng của sự suy nghĩ, của cách dàn ý đặt câu; đồng thời, ông viết các bài giảng giải về “phép làm văn”, viết hàng loạt bài hoặc phổ biến hoặc hướng dẫn hoặc thảo luận tranh luận xung quanh việc nói và viết tiếng Việt. Có thể nói, việc Phan Khôi theo đuổi chủ trương “người Việt Nam phải nói đúng và viết đúng tiếng Việt Nam” đã khiến ông trở thành một trong những nhà ngôn ngữ học thực hành đặc sắc.

Hiện tượng “lấy bạch thoại thay cho văn ngôn” diễn ra ở Trung Quốc đương thời gợi cho Phan Khôi thấy gì? Có thể nói hiện tượng đó đã sớm cho Phan Khôi hiểu rằng, thực chất của sự việc là phải từ bỏ loại văn phong kinh viện quy phạm hóa, bắt tay xây dựng văn phong viết của thời đại mới bằng cách trở lại sử dụng lời nói miệng đang được đông đảo cư dân bản ngữ sử dụng (đây cũng là phương hướng xây dựng các ngôn ngữ dân tộc ở châu Âu ở thời cận đại, khi chữ Latin dần dần bị giới hạn trong phạm vi các hoạt động thuần túy nghi lễ Ki-tô giáo). Từ hiểu biết này, Phan Khôi đã cùng giới những người cầm bút viết báo viết văn đương thời xây dựng một văn phong tiếng Việt sáng sủa, dễ hiểu cho số đông người trong cộng đồng. Về phần mình, ông viết văn nghị luận theo hướng khai triển các ý tứ một cách hợp lý, chặt chẽ, sáng sủa, tiêu biểu cho văn phong nghị luận của thời hiện đại; cạnh đó, ông còn bắt tay thử nghiệm một văn phong nữa, mang đậm ảnh hưởng khẩu ngữ tiếng Việt miền Nam (mà theo ông trên nét lớn là chung cho cả Trung Kỳ lẫn Nam Kỳ). Ta sẽ thấy các dạng sống động của văn phong đó ở thể tài “hài đàm” tức tản văn mà Phan Khôi viết, dưới bút danh Tân Việt ở *Đông Pháp thời báo* và *Thần chung* (1928-30), Tha Sơn và Thông Reo ở *Trung lập* (1930-33), Bướng Nhân ở *Thực nghiệp dân báo* (1933), Hồng Ngâm ở *Phụ nữ thời đàm* (1933-34), Tuệ Tinh và Sao Đuôi ở *Tràng An* (1935), v.v... Thực nghiệm này xét về lý thuyết, được ông công khai nói rõ nhiều lần: ông thấy thích thú và học hỏi được khá nhiều từ văn phong báo chí tiếng Pháp đương thời của nhóm các nhà báo Pháp: Georges de la Fouchardière (1874-1946), Clément Vautel (1876-1954), Gustave Téry (1870-1928); và về điểm này, ông có sự gặp gỡ về chí hướng và về nguồn ảnh hưởng với một nhà báo Hà Nội là Hoàng Tích Chu (1897-1933); trong sự thử nghiệm văn phong hài đàm và tản văn nói chung, nếu Phan Khôi khai thác khẩu ngữ và phương ngữ Trung-Nam, thì Hoàng Tích Chu khai thác khẩu ngữ và phương ngữ miền Bắc, nói gọn là phương ngữ vùng đồng bằng sông Hồng.

3. Sau khoảng 5 năm (1928-32) góp mặt một cách hiệu quả vào đời sống văn chương báo chí ở Sài Gòn và toàn quốc, sau thành công ở những vận động sửa đổi về sử dụng tiếng Việt vào văn chương báo chí, Phan Khôi đã từ địa hạt văn xuôi đi sang can dự vào việc cải cách ngôn ngữ thơ. Bài báo “trình chánh một lối thơ mới” ông đưa ra đầu năm 1932 là một bước đi liên tục của ông trong việc can dự vào “duy tân”, “cải lương” nền quốc văn của người Việt.

Như đã biết, khi đề xuất cần đổi mới trong thơ, Phan Khôi đã nêu ra kinh nghiệm của chính bản thân mình với tư cách người làm thơ, – người “ngâm vịnh” theo quan niệm truyền thống; – kinh nghiệm của một người trong cuộc ấy cho thấy, những khả năng nghệ thuật của nền thơ cũ đã cạn kiệt, sau nhiều thế kỷ, bởi nhiều thế hệ.

“Lâu nay, mỗi khi có hứng, tôi toan giở ra ngâm vịnh, thì cái hồn thơ của tôi như nó lúng túng, chẳng khác nào cái thân của tôi là lúng túng. Thơ chữ Hán ư? Thì ông Lý, ông Đỗ, ông Bạch, ông Tô choán trong đầu tôi rồi. Thơ Nôm ư? Thì cụ Tiên Điền, bà huyện Thanh Quan đè ngang ngực tôi, làm cho tôi thở không ra. Cái ý nào mình muốn nói, lại nói ra được nữa, thì đọc đi đọc lại, nghe như họ đã nói rồi. Cái ý nào họ chưa nói, mình muốn nói ra, thì lại bị những niêm, những vận, những luật bó buộc mà nói không được. Té ra mình cứ loanh quanh lẩn quẩn trong lòng bàn tay của họ hoài, thật là dễ tức!”⁽⁵⁾

Phan Khôi cho biết, ông đã từng công bố một sáng tác theo hướng duy tân:

“Duy tân đi! Cải lương đi! À, có rồi chứ có phải không đâu. Thí dụ như bài thơ: *Dân quạ đình công* (...). Bài ấy của tôi đã đăng trong *Đông Pháp thời báo* năm 1928, được nhiều người hoan nghênh, kể cũng đáng cho là *một ngôi sao chổi giữa trời thơ!* Cho đến ngày nay tôi đọc lại vẫn còn nhìn là được, nhưng thích thì tôi không thích”.⁽⁶⁾

Nhận xét về hiệu quả kém chân thực của thơ, Phan Khôi cho lý do là ở sự câu thúc (ràng buộc) của luật thơ, ngay bài *Dân quạ đình công* của ông cũng vậy:

“Đại phạm thơ là để tả cảnh, tự tình, mà hoặc tình hoặc cảnh cũng phải quý cho *chơn* (=chân). Lối thơ cũ của ta, ngũ ngôn hay thất ngôn, tuyệt cú hay luật thể thì nó bị câu thúc quá. Mà dầu có phóng ra theo lối thất cổ, như bài *Dân quạ đình công* đây, cũng vẫn còn bị câu thúc. Hễ bị câu thúc thì nó mất cái *chơn* đi, không mất hết cũng mất già nửa phần.

Tôi nhìn thấy trong thơ ta có một điều đáng bĩ, là bài nào cũng như bài này. Cứ rủ nhau khen hay thì nó là hay, chớ nếu lật tận xương ra mà xem, thì chẳng biết cái hay ở đâu. Như bài *Dân quạ đình công* đó, chỉ nhờ có đem việc đình công là một việc mới ra mà tả, việc ấy lại hiệp với ... người đời nay thành thử người ta ưa, chớ coi kỹ thì nó cũ quá, thiệt tình chẳng phải hay gì”.⁽⁷⁾

Đây là nội dung “lối thơ mới” mà Phan Khôi đề xướng:

“Bởi vậy tôi rắp toan bày ra một lối thơ mới. Vì nó chưa thành thực nên chưa có thể đặt tên kêu là lối gì được, song có thể cử cái đại ý của lối thơ mới này ra, là *đem ý thật có trong tâm khảm mình tả ra bằng những câu có vận, mà không phải bó buộc bởi những niêm luật gì hết.* Ấy là như: *Tình già...*”.⁽⁸⁾

Đáp lại Thượng Minh trên *Đông tây* (Hà Nội), người có phản xạ sớm nhất về sự đề xướng của mình, Phan Khôi nói rõ hơn về sự đề xuất ấy, lại liên hệ đến các nguyên tắc cái cách ở thơ Pháp và thơ Trung Hoa đương thời:

“Làng thơ bên Pháp lâu nay có nảy ra một lối thơ mới kêu là “thi tự do” (*vers libre*). Nó đã không niêm, không luật, không hạn chữ, cũng không có vần nữa. Bên Tàu chừng hơn 10 năm nay cũng có lối thơ mới ấy rất thịnh hành.

Lối thi tự do của họ đó, tôi phản đối. Bỏ luật, bỏ niêm, không bắt hạn chữ thì tôi chịu; nhưng bỏ vần đi thì tôi không chịu. Tôi nói: Thơ khác với văn là chỉ nhờ có vần. Làm như họ thì chỉ là một bài văn xuôi (*prose*) rồi đem viết riêng ra mỗi câu một hàng chớ không phải là thơ (*vers*). Theo cái nguyên tắc ấy tôi mới thành lập lối thơ mới của tôi, tức như bài *Tình già*. Bài này, không niêm, không luật, không hạn chữ, nhưng mà phải có vần, ấy là tôi làm nó ra theo như cái nguyên tắc tôi đã lập”.⁽⁹⁾

Ta sẽ thấy, trong sự phản ứng với các sáng tác thơ mới, xuất hiện ở những năm sau, Phan Khôi sẽ giữ nguyên quan niệm ấy, và đó cũng sẽ là giới hạn tầm nhìn của ông về viễn cảnh phát triển thơ tiếng Việt.

4. Việc Phan Khôi đề xướng một lối "thơ mới" có thể sẽ chỉ là một hành vi cá nhân ít ý nghĩa nếu sau đó không nảy sinh cả một phong trào theo hướng ông đề xướng, nếu phong trào đó không trở thành một sự kiện văn học sử.

Chính Phan Khôi ở cuối bài đề xướng kể trên đã không cao hứng mà lại dè chừng: "Tôi cảm chắc việc đề xướng của tôi đây sẽ thất bại lần nữa, nhưng tôi tin rằng sau này có người sẽ làm như tôi mà thành công".⁽¹⁰⁾

Tuy vậy, hầu như không phụ thuộc ý muốn riêng của Phan Khôi, một phong trào sáng tác thơ mới đã nảy sinh, ban đầu là ở Sài Gòn, trên chính tờ *Phụ nữ tân văn*; nhưng không phải ngay lập tức sau khi ông công bố bài *Tình già*, mà là sau đó chừng một năm, cũng không phải khi Phan Khôi còn đang làm việc tại tòa soạn *Phụ nữ tân văn*, mà là sau khi ông đã thôi cộng tác với tuần báo này.

Sau số 122 đăng bài Phan Khôi đề xướng "thơ mới", trong suốt năm 1932, trên *Phụ nữ tân văn* hầu như chỉ xuất hiện lẻ tẻ một vài ý kiến ủng hộ, đáng kể nhất là ý kiến của Lưu Trọng Lư dưới bút danh "Cô Liên Hương, Faifoo" (*P.N.T.V.* s. 153, tháng 6/1932), kèm theo 2 sáng tác thơ mới của tác giả này.

Rất có thể, những diễn biến không thể lường trước, phát sinh sau Hội chợ Phụ nữ (tháng 5/1932), gây bất hòa lớn trong làng báo Sài Gòn, dẫn đến những bê bối và kiện tụng,⁽¹¹⁾ mà vợ chồng chủ nhân *Phụ nữ tân văn* là nhân vật trung tâm, kéo dài đến hết năm 1932 thậm chí sang đến giữa năm 1933, đã là một trong những nguyên nhân, hầu như vô tình, khiến sự đề xướng thơ mới của Phan Khôi suýt rơi vào sự im lặng mà chính ông đã lường trước.

Điều may mắn là, sau khi Phan Khôi rời tòa soạn *Phụ nữ tân văn*,⁽¹²⁾ – hẳn là với ít nhiều thất vọng, – thì một phong trào làm thơ mới và luận bàn về thơ mới đã dần dần nảy ra trên chính tờ báo này. Từ giữa năm 1933, trên tuần báo này liên tiếp xuất hiện các sáng tác thơ mới của nhiều tác giả như Nguyễn Thị Manh Manh, Hồ Văn Hảo, Nguyễn Thị Đồng, Thiết Mai, Khắc Minh, Tịnh Sơn, ..., thậm chí cả thơ mới chữ Hán của một thanh niên Nam Kỳ du học Trung Hoa là Tôn Tùng Bình; cạnh đó là những luận bàn về lối thơ mới này của nhiều ký giả, nhà thơ, như Nguyễn Thị Kiêm (còn ký Thạch Lan, T. L.,...), Lưu Trọng Lư, Cao Văn Chánh, Huân Minh (Hồ Hữu Tường), v.v... Việc tuần báo này lập riêng mục "Lối thơ mới" để vừa đăng tải các sáng tác kiểu mới này, vừa có bài giới thiệu phân tích những nét mới của mỗi sáng tác ấy, bàn luận về sự tất yếu phải đổi mới hình thức thơ tiếng Việt cho phù hợp với học vấn, tâm tình, cảm xúc của con người đương thời, v.v... đã có tác động không nhỏ, tạo thêm tác giả và công chúng cho thơ mới.

Ở miền Bắc, cũng từ đầu năm 1933, trên tờ tuần báo *Phong hóa* của Tự Lực văn đoàn bắt đầu xuất hiện những sáng tác thơ mới của Lưu Trọng Lư, Tân Việt (bút danh của một tác giả nào đó, không phải Phan Khôi), Thế Lữ, Tú Ly, Nhất Linh, Nguyễn Văn Kiện, Vũ Đình Liên, Huy Thông, Đoàn Phú Tứ, v.v...

Ở miền Trung, trước hết là ở Huế, *Ngân Sơn tùng thư* (của Hoài Thanh, Lưu Trọng Lư, Nguyễn Đức Phiên) ra tập sách đầu tiên là *Người sơn nhân* vào giữa tháng 9/1933, gồm những sáng tác của Lưu Trọng Lư, bên cạnh truyện ngắn có một số bài thơ mới hoặc bài luận bàn về thơ mới.

Từ 1934, thơ mới xuất hiện trên rất nhiều nhật báo, tuần báo trong cả nước; nhiều cuộc tranh luận về thơ cũ và thơ mới diễn ra trên mặt báo và trên các diễn đàn từ Sài Gòn đến Quy Nhơn, Huế, Hà Nội, Nam Định...

Năm 1936 có thể được coi là thời điểm toàn thắng của thơ mới, khi một số sáng tác thơ mới đã thực sự chinh phục người đọc, các đề xuất đổi mới đã không còn là vấn đề tranh cãi trong dư luận nữa, các thể thơ mới được thừa nhận chung, tạo ra một mặt bằng mới cho sự sáng tác thơ bằng tiếng Việt.

Khuôn khổ tham luận này không cho phép nhắc lại chi tiết hơn nữa về diễn biến của phong trào thơ mới tiếng Việt diễn ra những năm 1930; và chẳng đề tài này cũng đã

được nhiều tác giả trình bày trong nhiều tài liệu nghiên cứu.⁽¹³⁾ Nhắc lại sự phát sinh và diễn biến của phong trào này, điều tôi muốn lưu ý là, tuy sự kiện Phan Khôi đề xướng “thơ mới” luôn luôn được ghi nhận trong suốt thời gian diễn ra phong trào, song, phải thừa nhận là phong trào thơ mới đó đã diễn ra một cách hoàn toàn độc lập với Phan Khôi.

5. Vậy trong thời gian diễn ra phong trào thơ mới, Phan Khôi và những người tham gia phong trào có những liên hệ, va

5.1. Như đã kể trên, ngay sau khi được đọc phản xạ đầu tiên của Thượng Minh từ Hà Nội (*Đông tây*, 17/2/1932), Phan Khôi đã đáp lại bằng lời nhận xét mang tính khiêu khích, than phiền về chất già nua, ưa tồn cổ hơn là ưa đổi mới của thanh niên đương thời; ông bực mình vì lẽ cái lối “thơ mới” mà ông vừa mở ra thì Thượng Minh lại xắn tay cột lại.

“Một việc cải cách rất nhỏ, cải cách về lối làm thơ, mà người ta còn lôi kéo những nặng như vậy, hướng chỉ là việc cải cách về tư tưởng, về chế độ gia đình xã hội; ông Nguyễn Khắc Hiếu ông cho rằng “cái nạn Phan Khôi” cũng phải!”⁽¹⁴⁾

Phan Khôi bác bỏ lối Thượng Minh sửa bài *Tình già* ra thể lục ngôn.

“Tôi xin các ông đi, đừng có làm như Thượng Minh nữa. Lối thơ mới ấy của tôi, có đứng được thì để, không đứng được thì bỏ đi, chớ đừng có điều đình, tôi đã “bất điều đình” mà!”⁽¹⁵⁾

Luôn thể, Phan Khôi “trình” thêm bài *Điếu cô Thanh Vân* (một cô gái ở Sài Gòn tự sát vì bị lừa tình), bài này có lẽ ông chỉ dành cho độc giả của tờ *Đông tây*, và thêm:

“Bài này có trọn tính chất quảng cáo, không có gì là hay; nhưng tôi lục trình ra đây cho biết cái lối thơ mới ấy đặt thể nào cũng được, không phải một thể như bài *Tình già* mà thôi”.⁽¹⁶⁾

5.2. Nhưng sau đó, đối với một vài ý kiến hưởng ứng sự đề xướng của mình, ví dụ ý kiến Lưu Trọng Lư (tháng 6/1932), Phan Khôi lại hầu như im lặng.

Bài của Lưu Trọng Lư (ký cô Liên Hương ở Faifoo) là một bức thư gửi đích danh cho Phan Khôi:

“Cách đây đã lâu, tiên sinh có đưa trình chánh giữa làng thơ một lối thơ mới. Tôi đọc bài ấy rồi tôi cứ đợi mãi, đợi mãi, mà sau tiên sinh không thấy ai nổi gót theo, mà chính tiên sinh hình như cũng không buồn giở dãi đến việc ấy nữa. Thế là thôi. Cái “của mới” ấy có lẽ chưa thành hợp với với đời này. Mấy muôn độc giả đã yên trí như vậy, mà hẳn tiên sinh cũng từng chau mặt dậm chân mà nói rằng: “Thôi, không ai ưa thì ta xếp nó lại, đợi khi khác ta hãy mang ra”. Thưa tiên sinh, đợi khi khác, khi nào nữa? Thi ca ta ngày nay đang lúc ngấp ngoải, không có lấy một chút sinh khí, nếu không xoay phương cứu chữa gấp, thì ôi thôi, còn chi là tánh mạng của thi ca. Đừng có nói láy lắt như vậy tiên sinh ạ! Nếu tiên sinh cứ giữ mãi cái thái độ tiêu cực ấy thì bọn thi nhân rỗng tuếch kia còn cứ ca đi hát lại những câu sáo hủ nghìn xưa mà không thấy nở ra được những bậc thi nhân chân chính”.⁽¹⁷⁾

Lời đề nghị của Lưu Trọng Lư thật là trực diện, trực tiếp, rất phù hợp với sự mong mỏi của Phan Khôi. Vậy mà ông lại hầu như im lặng. Vì sao?

Về sự việc này, nếu đi vào thật chi tiết thì tôi nghĩ là chưa thể có lời đáp chính xác, vì vẫn còn thiếu cứ liệu. Các bộ sưu tập *Phụ nữ tân văn* hiện còn tại các trung tâm lưu trữ tại Hà Nội hay Sài Gòn đều không có đủ các số trong tháng 6/1932 để soát lại kỹ xem bức thư của Lưu Trọng Lư, ký bút danh Cô Liên Hương ở Faifoo (Hội An), sau khi cho đăng, có được tòa soạn *Phụ nữ tân văn* hay chính Phan Khôi đáp lại, dù thật vắn tắt, hay không? Nên nhớ đây lại chính là đoạn thời gian khá nhiều rắc rối của chủ nhân *Phụ*

nữ tân văn và tòa soạn tờ báo này. (Vì vợ chồng chủ báo P.N.T.V. bị một nửa báo giới Sài Gòn lên án là lợi dụng Hội chợ Phụ nữ để kiếm lợi bất chính nên chủ nhân P.N.T.V. đối phó bằng cách ra thêm báo hàng ngày từ 3/6/1932 (số 133) đến 2/7/1932 (số 157) để cãi lại dư luận; các số báo này vẫn được đánh số thứ tự chung với báo ra hàng tuần nhưng khác khuôn khổ, và hầu như do một nhóm riêng thực hiện, do vậy việc hồi đáp độc giả và cộng tác viên chung của P.N.T.V. có thể bị trục trặc). Cứ cho là Phan Khôi đã có một hồi âm tối thiểu nào đó đối với bức thư của "cô Liên Hương" thì hồi âm ấy cũng quá khê khàng, coi như không có dấu hiệu gì về mặt văn học sử.

5.3. Từ tháng 9/1933 đến tháng 1/1934, làm chủ bút tuần báo *Phụ nữ thời đàm* ở Hà Nội, hẳn Phan Khôi đã chứng kiến sự nảy sinh rất mạnh mẽ của sáng tác thơ mới trên báo chí Hà Nội và các vùng miền khắp cả nước. Trên tờ báo của mình, ông đã cho đăng khá nhiều bài thơ mới (của Vân Anh, Lưu Trọng Lư, Đỗ Huy Nhiệm, Kim Lương, Bảo Giang, v.v...) kể cả bài "thơ tân văn" (*poème en prose*) *Trên đỉnh núi* (s. 17, 7/1/1934) thực chất là thơ văn xuôi, của Lưu Trọng Lư; bên cạnh đó cũng cho đăng những bài thảo luận về thơ mới (ví dụ bài của Nhất Chi: *Thơ mới phải thế nào*, s. 5, 15/10/1933). Tuy vậy, đúng dịp Phan Khôi làm việc ở *Phụ nữ thời đàm* thì ông bỗng nổi cơn ngâm vịnh! Gặp được Tú Mỡ (người phản ứng với các hiện tượng mới của đời sống đương đại bằng các thể tài thơ cũ), Phan Khôi tự xưng danh Tú Xơn (tout seul) để có thơ đi thơ lại, và những bài xướng họa với nhau bằng "vận hài" – thơ đùa cợt, chủ yếu trong thể thất ngôn Đường luật – của họ thường xuyên có mặt trên tờ tuần báo. Giữa lúc "thơ mới" đang nảy nở trên báo chí khắp nơi mà người đề xướng nó lại quay về làm và đăng thơ cũ, – đó là hành vi có thể gọi là thiếu trách nhiệm. Có lẽ Nhất Linh, chủ bút tờ *Phong hóa* sớm nhận ra cơn say sưa ngâm vịnh lối cũ rất không đúng lúc của tác giả *Tình già*, đã lên tiếng diễu nhại bài *Hai cảnh trên xe hỏa*, – bài thơ mới duy nhất của Phan Khôi đăng trên *Phụ nữ thời đàm*. Phan Khôi hiểu rằng *Phong hóa* là tờ "hài báo" – báo cười (ông đã có bài khen nó là "tờ báo hiện chạy nhất Đông Dương",⁽¹⁸⁾ xác nhận nó là tờ báo cười đầu tiên và cho đến lúc ấy vẫn là duy nhất ở xứ này), nó có thể cười cợt bất cứ cái gì, thường là cười một cách không ác ý. Ông chấp nhận việc nó lấy ông, cũng như hầu hết những ai có tên tuổi, làm đối tượng cười cợt; song ông không chấp nhận điều mà ông coi là liên quan đến tôn chỉ một tờ báo: *Phong hóa* đã cổ vũ cho "thơ mới", đã đăng không ít các bài "thơ mới", vậy mà *Phong hóa* lại diễu tác giả *Tình già*, người đề xướng "thơ mới", như thế nghĩa là gì?⁽¹⁹⁾ Ông nhận ra: điều mà ông xem là có thi vị và đã diễn tả nó trong bài thơ *Hai cảnh trên xe hỏa*, lại bị những văn nghệ sĩ thuộc thế hệ trẻ hơn, ví dụ Nhất Linh và các nhà văn trong văn đoàn Tự Lực, xem là không thi vị!

"Há chẳng thấy như một bài thơ mới trong hai bài *Hai cảnh trên xe hỏa* đó mà người ta cũng cho là không có thi vị? Ôi! thực tình ra thì sự có thi vị với không nó dễ phân biệt làm sao! Mà "tinh quái" ra thì thế nào cũng bảo là không thi vị được hết mà!"⁽²⁰⁾

Cuộc va chạm ý kiến này có lẽ đã tác động đáng kể đến Phan Khôi, không phải chỉ vì người ta không thấy ông tiếp tục cho đăng thơ lối cũ của mình trên mặt báo nữa, mà là vì người ta cảm thấy ông chừng như đã nhận ra khoảng cách thế hệ, – nhất là ở phương diện xúc cảm thẩm mỹ – rất đáng kể giữa ông và những người trẻ tuổi đang bước vào cuộc đời và vào văn chương bằng những sáng tác thơ theo lối mới.

Quả là, để tuyên bố công khai trước toàn cộng đồng về trạng thái bất lực của các hình thức thơ cũ trước đời sống hiện tại thì cần phải có người như Phan Khôi, từng sống trong thơ cũ và hiểu ra cái năng lực đã cạn kiệt của nó; nhưng để đưa cái mới đến cho thơ tiếng Việt thì lại cần một lớp người trẻ trung mà việc sáng tạo ra một đời sống thẩm mỹ mới chính là lẽ sống của họ, là cuộc đời họ; Phan Khôi chỉ có thể là người cổ vũ họ; ông không còn đủ trẻ trung để đứng trong lực lượng của họ.

Có lẽ vì nhận ra khoảng cách thế hệ nói trên nên những năm 1935-1937, khi làm chủ bút *Tràng An*, chủ nhiệm *Sông Hương* ở Huế, Phan Khôi cho đăng khá nhiều sáng tác thơ mới của nhiều tác giả, nhưng không hề đăng tác phẩm thơ nào nữa của mình, dù thơ cũ hay thơ mới. Cũng thời gian này ông đã cho xuất bản *Chương Dân thi thoại*, – cuốn sách cho thấy tác giả là người am hiểu thơ cũ, chứ không phải nhà thơ cũ.

5.4. Khoảng gần chục năm sau, vào năm 1941, Phan Khôi ở Sài Gòn, lại ký Thông Reo để viết mục *Chuyện hàng ngày* cho tờ *Dân báo* do Bùi Thế Mỹ chủ bút. Lúc này thơ mới đã giành vị trí chủ đạo trên thi đàn Việt Nam, đã hoặc đang được những nhà phê bình như Lê Tràng Kiều hay Hoài Thanh tổng kết. Tuy vậy vẫn có không ít người trong giới cầm bút đàn anh vốn là địch thủ "chung thân" của thơ mới, sẵn sàng tìm cách làm mất uy tín của nó. Chính Phan Khôi cũng không ngờ có lúc sẽ bị họ lợi dụng. Đó là khi ông, dưới bút danh Thông Reo, viết bài chê trách tập thơ *Tinh huyết* (1938) của Bích Khê, tựu trung, ông không chấp nhận những sáng tác thơ được đan dệt bằng những "câu văn vô nghĩa".

"Phàm văn, khoan cầu hay đã, trước phải cầu cho có nghĩa. Phải có nghĩa đã, rồi sau mới nói đến hay hay dở. Nhưng hiện nay có một hạng văn sĩ, hình như họ chỉ cầu cho hay, còn có nghĩa hay không, họ không cần. Bởi vậy thường có những câu vô nghĩa trong văn họ mà có lẽ họ gọi là hay đó". Ông dẫn bài *Hoàng hoa* của Bích Khê và đặt những câu hỏi: "Lam nhưng" là gì? "Xanh nhưng" là gì? "Chim yên" là gì? "Xương cây" là gì? Chẳng có nghĩa gì cả".⁽²¹⁾

Nhận xét này chính là bộc lộ quan điểm về sự viết văn nói chung của Phan Khôi mà ông cho là cần áp dụng cho mọi thể tài văn chương, kể cả thơ mới. Ông chỉ có thể quan niệm thơ ở dạng những sáng tác dù lãng mạn vẫn duy lý, trước nhất là duy lý về ngữ nghĩa, như thơ Thế Lữ, Xuân Diệu. Ông không chấp nhận các sáng tác tượng trưng với những chất liệu siêu thực tại, nhất là với những cú pháp và ngữ nghĩa phi lý như thơ Bích Khê, Hàn Mặc Tử.

Nhưng những người kiên trì chống thơ mới lại hiểu, – nói đúng hơn là lợi dụng – phản xạ nói trên của Phan Khôi theo cách khác hẳn. Bài viết trên đây của ông đã được hai tác giả Minh Viên và Chuông Mai của tờ *Tiếng dân* ở Huế nhắc lại và bình luận như là Phan Khôi đã từ bỏ thơ mới, như là dấu hiệu sụp đổ nay mai của thơ mới! Sự loan tin và bình luận của báo *Tiếng dân* đã khiến Hoài Thanh, – lúc ấy ở Huế và đang viết thiên khảo luận *Một thời đại trong thi ca* và biên soạn cuốn tuyển *Thi nhân Việt Nam 1932-1941*, – cảm thấy bất thường, phải gửi thư cho Phan Khôi, nhờ đặt mua năm tờ *Dân báo*, lại lưu ý gửi cho từ số có bài bàn về thơ mới!

Trước tình thế ấy, Phan Khôi đăng liền hai bài báo, bài thứ nhất khẳng định: *Báo "Tiếng dân" nói sai, tôi không hề công kích thơ mới*, nhắc lại bài viết ký Thông Reo, tuy không thừa nhận đó là tên mình, nhưng nhắc lại nội dung bài ấy, cho thấy rằng bài ấy chỉ công kích lối viết văn vô nghĩa mà thôi, chứ không hề công kích thơ mới.⁽²²⁾ Bài thứ hai, sau khi đính chính báo *Tiếng dân*, ông xác nhận, một lần nữa, thái độ của ông đối với thơ mới.

"Vậy thì ý kiến tôi đối với thơ mới như thế nào, luôn tiện tôi cũng nên bày tỏ ra ở đây. Chữ "mới" trong cái danh từ "thơ mới", có người cho là lạm, không xứng đáng, vì nó không phải mới gì, nó lấy nguồn ở thơ cổ phong hay từ khúc mà ra. Dầu vậy, cái danh từ ấy cũng thành lập được. Vì cái thể thơ như của Thế Lữ, Xuân Diệu, xưa nay chưa có ai làm nhiều, mà bây giờ có, thế là chúng ta nhận cho nó thành một thể được rồi. Thể thơ ấy phần nhiều dùng tám chữ làm một câu. Hoặc giả sau này không gọi là "thơ mới" nữa mà gọi là "thơ bát ngôn", như ngũ ngôn, thất ngôn đã có rồi, cũng chẳng có gì trái với nguyên lý của văn học cả, cũng chẳng có gì làm hại, kêu bằng tai nạn cho văn học cả. Thế thì việc gì mà người ta yểm ó nó, cự tuyệt nó cho đành?"

Ai công kích thơ mới, tôi dám bảo người ấy chỉ tỏ mình ra là hẹp lượng và thiếu sự thấy xa biết suốt.

“Ông cứ việc mà đánh đổ thơ mới đi, rồi sau này thơ mới nó cũng cứ đứng vững và phát đạt như thường”. – Câu nói ấy bất luận ra từ miệng người nào, sau đây vài ba mươi năm, nó sẽ được truyền tụng như câu của một nhà thiên văn học ngày xưa: “Mặc dầu các ông phản đối cái thuyết địa viên, trái đất cũng cứ việc quay và quay chung quanh mặt trời!”

Chắc lắm, không hề nghi gì nữa, cái lẽ nó phải như thế. Sau tứ ngôn, ngũ ngôn, thất ngôn, lục bát gián thất, thêm một thể nữa gọi là “bát ngôn” làm giàu thêm cho văn học Việt Nam mà không trật ra ngoài con đường rầy tiến hoá, thì là sự chúng ta nên hoan nghinh, chứ lại điên gì mà yếm ố và cự tuyệt?”⁽²³⁾

Tất nhiên Phan Khôi không làm ngơ trước hiện trạng dường như thơ mới đang lạm phát, đang xuất hiện nhiều và có nhiều thứ nhảm. Nhưng ông lạc quan:

“Ấy thế mà đừng lo. “Sông có khúc, người có lúc” thì văn học hay là thơ cũng có thời kỳ của nó. Thời kỳ này chỉ là thời kỳ hỗn độn của thơ mới, nó phải đi cong quanh một lúc rồi trở lại theo đường thẳng mà tiến lên, làm vẻ vang cho nền văn học của chúng ta cho mà xem!

Sao mà dám chắc thế? Vì một thể thơ đã sản xuất được những bài như của Xuân Diệu, của Thế Lữ thì không có thể nào nữa chừng bỗng tiêu diệt đi được, chết đi được, tha hồ cho ai ra sức đánh đổ nó, đang tay bóp cổ nó!”⁽²⁴⁾

Đến đây, ta thấy rõ, người đề xướng “thơ mới” đã giữ thái độ bảo vệ phong trào “thơ mới”, mặc dù trong quan niệm của ông, chỉ có tuyển thơ mới lãng mạn duy lý, tiêu biểu là Xuân Diệu, Thế Lữ và những nhà thơ được Tự Lực văn đoàn cổ vũ, là hướng phát triển đáng mong muốn. Ngoài ra, bộ phận thơ mới gắn với các yếu tố siêu thực, tượng trưng, phi lý, như Hàn Mặc Tử, Bích Khê và “trường thơ loạn” thì vẫn nằm ngoài quan niệm về thơ của Phan Khôi.

6. Nhìn lại từ bài đề xướng “thơ mới” đến những ứng xử của Phan Khôi trong quá trình diễn biến phong trào “thơ mới”, người ta có cảm tưởng không thuần nhất về quan hệ của ông với phong trào.

Nói vắn tắt, khi đề xướng “thơ mới”, ông lên tiếng với tư cách một người làm thơ đã “hết đất sống” trong thơ cũ, phải đi tìm “đất mới” cho thơ; ông đưa ra mấy bài của mình như là ví dụ (chứ không là mẫu mực) về “quy ước mới” của việc làm thơ lối mới. Khi “thơ mới” trở thành phong trào lôi cuốn nhiều người làm thơ, Phan Khôi có đưa đăng thêm “thơ mới” (dù ít ỏi) của mình, nhưng có lúc lại để lộ ra rằng mình vẫn còn có thể, thậm chí có hứng thú ngâm vịnh lối cũ. Do phản ứng của một vài người trong phong trào “thơ mới”, ông đã kịp tự điều chỉnh, tuy không giấu diếm con người am hiểu thơ cũ của mình. Nhưng chung cuộc, đối diện với những cật vấn trong dư luận, Phan Khôi dứt khoát ủng hộ “thơ mới”, khẳng định “thơ mới” đã có thành tựu, những tìm tòi mới đã được thừa nhận.

Ai cũng thấy, dù cũng là tác giả của khoảng mười bài “thơ mới”, nhưng Phan Khôi không góp được gì vào thành tựu sáng tạo của “thơ mới”, nói đúng ra, ông đã không trở thành một nhà thơ mới thuần thực.

Ở nhà văn Phan Khôi, ưu thế của tư duy luận lý trội hơn hẳn khả năng mô tả hay cảm xúc; tuy ông có viết tiểu thuyết, nhưng ông chủ yếu là nhà văn viết nghị luận, chính luận; con người ông nếu có nhu cầu về trữ tình thì đó sẽ là các dạng trầm tư trữ tình truyền thống hơn là các dạng xúc cảm hiện đại.

Tóm lại, nhu cầu “duy tân, cải lương” thi ca mà ông lên tiếng đó, là nhu cầu của cả giới làm thơ, của cả nền văn học, chứ nó không hẳn là nhu cầu bức thiết của riêng ngôi bút ông.

Như vậy, có thể kết luận rằng: Phan Khôi đề xướng và cổ vũ phong trào thơ mới tiếng Việt chủ yếu không phải với tư cách một nhà thơ đi tìm không gian ngôn ngữ mới cho sự sáng tạo của bản thân mình, mà chủ yếu như một nhà hoạt động văn hóa nhận thấy sự cần thiết giải thoát thi ca tiếng Việt khỏi giới hạn của những khuôn khổ cũ, mở đường tìm kiếm những không gian ngôn ngữ mới, thích hợp với việc bộc lộ thế giới xúc cảm trữ tình của con người Việt Nam khi đó bắt đầu bước vào đời sống hiện đại.

Hà Nội, 5/9/2009

Chú thích

- (1) Thượng Minh: *Đôi lời về lối thơ mới của Phan Khôi // Đông tây*, Hà Nội, s. 147 (17/2/1932).
- (2) Hoài Thanh (1942): *Một thời đại trong thi ca // Thi nhân Việt Nam 1932-1941* (tái bản), Hà Nội: Nxb Văn học, 1988, tr. 22.
- (3) C.D.: *Lý với thế: Hồ Thích với Quốc dân đảng // Đông Pháp thời báo*, S.G., 18/12/1928. Xem: *Phan Khôi, Tác phẩm đăng báo 1928*, Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn, Đà Nẵng, 2003, tr. 123-124.
- (4) T.V.: *Văn chương và văn chương của nhà báo // ĐPTB.*, 27/10/1928, xem Phan Khôi: *Tác phẩm đăng báo 1928*, Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn, Đà Nẵng, 2003, tr. 139.
- (5) Phan Khôi: *Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ // Tập văn mùa xuân, Đông tây xb.*, Hà Nội, xuân Nhâm thân (1932), tr. 6 -7.
- (6) Như chú thích (5)
- (7) Như chú thích (5)
- (8) Như chú thích (5)
- (9) Phan Khôi: *Về lối thơ mới sau bài Tình già: vừa mở ra đã có người lo cột lại // Đông tây*, H.N., s. 154 (12/3/1932). Xem trong sách: Phan Khôi, *Tác phẩm đăng báo 1932* (đang in)
- (10) Như chú thích (5)
- (11) Về sự kiện này xin xem chi tiết ở lời tiểu dẫn trong sách: Phan Khôi, *Tác phẩm đăng báo 1932*, Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn (đang in).
- (12) Trên *Phụ nữ tân văn* số 184 (5/1/1933) tr. 8 có đăng thông báo: “Từ nay trở đi, ai có gởi thơ cho ông Phan Khôi xin do theo địa điểm này: M. Phan Khôi, Village de Bảo-An-Tây, Quảng Nam”. Như vậy từ lúc đó Phan Khôi rời hẳn khỏi *P.N.T.V.* Suốt năm 1933 không có bài nào của Phan Khôi đăng tuần báo này. Đây có thể là hậu quả của những xung đột giữa *P.N.T.V.* với một số tờ báo ở Sài Gòn sau sự kiện Hội chợ Phụ nữ (tháng 5/1932), hậu quả của “thái độ kếp” của chính Phan Khôi trong thời gian xảy ra sự cố ấy. Xem Tiểu dẫn trong sách: Phan Khôi, *Tác phẩm đăng báo 1932* (đang in).
- (13) Chẳng hạn, xin xem: *Nhìn lại một cuộc cách mạng thi ca (60 năm phong trào thơ mới)*, Huy Cận và Hà Minh Đức biên soạn, Hà Nội: Nxb Giáo dục, 1993, 1997; *Tranh luận văn nghệ thế kỷ XX*, tập II, (phần Tranh luận thơ mới / thơ cũ), Nguyễn Ngọc Thiện và Cao Kim Lan biên soạn, Hà Nội: Nxb Lao động, 2002, tr. 29-513.
- (14) Như chú thích (9)
- (15) Như chú thích (9)
- (16) Như chú thích (9)
- (17) Lưu Trọng Lư: *Bức thư ngỏ cùng Phan Khôi tiên sinh sau khi đọc bài “Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ” // Phụ nữ tân văn*, S.G., s. 153 (tháng 6/1932); đăng lại trên *Phong hóa*, Hà Nội, s. 31 (25. 1. 1933).
- (18) Hồng Ngâm: *Tiểu phê bình: “Phong hóa”, tờ báo hiện chạy nhất Đông Dương // Phụ nữ thời đàm*, H.N., s. 6 (22. 10. 1933), tr. 8-11.

Phụ đính I :

Mấy cái quái trong sách và báo ta

Tác phẩm đăng báo 1928

Chắc các độc giả còn nhớ, trong một số báo Đ.P., cũng nơi mục *Câu chuyện hằng ngày* này, có bài đề là *Mấy cái quái trong các báo Tây*, ông Q.C. trích ra bao nhiêu cái sai lầm của người Tây về lịch sử ta.

Ông Q.C.(*) cho là quái, song có lẽ mấy người Tây ấy không tự lấy làm quái, vì theo cách "nhồi sọ" thì họ nói như vậy là phải. Phép nhồi sọ buộc ông Albert de Pouvourville phải nói rằng "tổ tiên An Nam mời người Pháp sang bảo hộ" thì ông cứ việc nói, chứ có quái gì?

Người An Nam mà cũng không chịu xét kỹ lịch sử An Nam, cũng nói ra những câu giống như mấy người Tây đó, thì mới thật là quái cho!

Đọc báo *Tiếng dân* số 68, ra ngày 7 Avril mới rồi, trong bài xã thuyết cột thứ nhì, có một câu rằng: "... Đương thời kỳ Gia Long bôn ba, đã phái người sang đến Âu châu cầu viện, sau nhờ được binh lực nước Pháp mà làm thành cuộc thống nhất".

Quái thật! Lấy lẽ gì mà nói được rằng nhờ binh lực nước Pháp mà làm thành cuộc thống nhất?

Đây tác giả chắc muốn nói về việc vua Gia Long sai Đông cung Cảnh và Giám mục D'Adran sang cầu viện bên nước Pháp.

Song cứ theo các sử thì lúc bấy giờ Đông cung Cảnh và Giám mục D'Adran ở Pháp đến ba năm, rồi vua Pháp có định điều ước hứa giúp cho vua An Nam, nhưng khi D'Adran trở về, ghé bàn với tổng đốc Pháp ở Ấn Độ thì người không thuận, nên không rút quân Pháp ở Ấn Độ sang đây được. Quân Pháp đã không sang đây được, thế thì sao lại nói được rằng nhờ binh lực của nước Pháp?

Có chăng là Giám mục D'Adran có mộ được đôi mươi người Pháp sang giúp vua Gia Long, tức như người mình quen gọi là chúa tàu Long, chúa tàu Phụng hồi bấy giờ. Song đó cũng chẳng qua là người riêng của nước Pháp giúp, chứ không phải chính nước Pháp giúp. Thế thì sao lại nói được rằng nhờ binh lực của nước Pháp?

Khi nào mới nói được rằng nhờ binh lực của nước Pháp? Là như khi nước ấy đã giúp cho nước Mỹ đánh nhau với nước Anh để giành lại quyền độc lập kia.

Tuy vậy, xét kỹ thì cái lỗi ấy chẳng qua là tại tác giả nhớ sách lù mù và đặt ra lời văn không được tách bạch, nên cũng còn có thể lượng thứ được.

Đến như cái lỗi của ông Trần Huy Liệu, tác giả của sách *Một bầu tâm sự* kia thì thiệt là nặng quá.

Trong sách *Một bầu tâm sự*, trương 5, hàng 17-20, ông ấy nói rằng:

"Trào Gia Long, sai hoàng tử Cảnh đi cầu cứu Pháp quốc để về đánh nhau với Tây Sơn, Pháp quốc giúp cho hai cái tàu và một ít súng thần công, về sau tàu thì bỏ chìm ở ngoài cửa bể, còn súng thần công thì chôn ở cửa thành..."

"Pháp quốc giúp cho hai cái tàu và một ít súng thần công"! "Pháp quốc giúp cho hai cái tàu và một ít súng thần công"! Chuyện ấy cứ vào đâu? Thấy ra trong sách nào?

Tôi xin hỏi lại tác giả một lần nữa rằng: Chuyện ấy cứ vào đâu? Thấy ra trong sách nào? Sự nước Pháp tặng tàu và súng cho nước ta là ở về triều vua Tự Đức sau khi nước Nam đã hòa với nước Pháp rồi kia, ta không nên làm lạc đến thế!
Nhiều người Pháp đã kể công với ta rằng nước Pháp đã giúp cho nước Nam trước đây một trăm năm, song họ nói vậy chứ không có bằng cứ gì cả. Bây giờ có ông Trần Huy Liệu viết rõ chuyện ấy vào trong sách để dựng chứng lên! Nếu sách của ông Trần mà không bị cấm, được lưu hành tự do, chắc sau này sẽ có người Pháp khác viện chứng ở sách của ông mà cho sự nước Pháp giúp nước Nam là có thật, làm cho lịch sử Việt Nam rối loạn là ngần nào! Cho nên sách ông bị cấm mà chúng ta cực chẳng đã phải lấy làm hân hạnh...

Dầu vậy mặc lòng, chúng tôi cũng thiết tình tin rằng các ông vì sơ suất mà lỗi lầm, chớ không dám ngờ cho các ông rằng cũng muốn nói quá nói quá để nhồi sọ đồng bào ta....
Chúng tôi chỉ xin các ông về sau nên thận trọng trong khi viết một chút. Một bộ *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim tưởng các ngài cũng đừng nên xem khinh mà không chịu khó đọc qua để cho biết rõ việc cận đại của nước nhà vậy.

C.D.
đăng trong mục *Câu chuyện hằng ngày*
Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, s.714 (1.5.1928)

* Q.C. nói ở đây là Quán Chi, một trong những bút danh của nhà báo Đào Trinh Nhất (1900-1951)

Nói một lần nữa thôi, về việc "nước Pháp giúp nước Nam" *Tác phẩm đăng báo 1928*

Một cuốn sách Tàu minh oan cho chúng ta

Trên tờ báo này, số 742, chúng tôi có nói lại việc này, chúng tôi có kể ra mấy đoạn trong hai thứ sách Tàu mà đoán chắc rằng họ đã bị cái ngụ thuyết kia phỉnh gạt, tức là cái thuyết "nước Pháp giúp nước Nam" mà chúng tôi đã bác đi trong mấy kỳ báo lâu rồi.

Đường đi hay tối, nói dối hay cùng; sự dối trá khó mà làm mê hoặc hết thầy người thiên hạ. Cái ngụ thuyết ấy đã phỉnh được bao nhiêu người Tàu, song trong người Tàu há lại không có một hạng thông minh biết ra được mà bời vôi vào mặt nó?

Ấy là như ông Lưu Văn Hải, một nhà quốc tế pháp(*) học giả nước Tàu, làm ra quyển sách *Cận thế đại quốc gia chủ nghĩa*, mới xuất bản năm Dân quốc 14, cách ba năm nay. Trong sách ấy có một đoạn nói về việc nước Pháp lấy nước Nam. Ông ấy tìm ra nhiều chứng cứ ở các sách vở của người Pháp, người Anh mà kiện lại cái ngụ thuyết ấy, làm trắng án cho nước Việt Nam.

Ông Lưu Văn Hải nói rằng:

".....

"Khi chúa Nguyễn Ánh chạy qua nước Xiêm, có một vị giáo sĩ người Pháp tên là Pigneau de Béhaine, Evêque d'Adran (tức là giám mục Bá Đa Lộc) chịu vì Nguyễn chúa

đi cầu viện bên nước Pháp. Năm 1787, d'Adran đi với con trai chúa Nguyễn sang Pháp cầu viện cùng Chánh phủ Ba-lê. Bấy giờ "cuộc chiến tranh bảy năm" vừa xong, nước Pháp mất cả các thuộc địa trọng yếu, cho nên triều đình Pháp rất muốn nhờ dịp may mắn này khoách trương cái thế lực mình ở cõi viễn đông, để mà bù lại sự tổn thất mới vừa rồi. Vì vậy mới có sự lập điều ước với vua An Nam tại cung Versailles trong năm 1787.

"Bản điều ước ấy theo lối công thủ đồng minh. Bên nước Pháp chịu phái qua 20 chực(**) chiếc tàu binh, năm đội lục quân Âu châu, hai đội lục quân thuộc địa cùng lương thực bao nhiêu đó; bên chúa Nguyễn chịu nhường đứt cho nước Pháp một cái cửa biển, một miếng đất gần biển và một cái cù lao. Chúa Nguyễn lại chịu rằng, nếu sau này vua Louis nước Pháp có gây việc với nước Anh trong nước Ấn Độ, hay là có cần dùng quân lính để bảo hộ các quyền lợi đã chiếm được trong cõi Indochina, thì vua An Nam phải xuất binh mà giúp cho.

"Sau khi điều ước ấy thành lập chưa bao lâu thì trong nước Pháp nổi lên cuộc Cách mạng, cho nên bản điều ước ấy chưa ký tên và các điều khoản trong đó cũng chưa thi hành. Năm 1789, d'Adran đem sang một ít viện binh đến Sài Gòn;(1) song bấy giờ chúa Nguyễn ở Sài Gòn đã lấy lại được nhiều nơi trọng yếu rồi, và từ đó thế lực càng thêm lớn ra, cho đến thu phục cả đất An Nam (Trung Kỳ) và Đông Kinh (Bắc Kỳ) mà dựng nước gọi là Việt Nam.

"Trong lúc d'Adran còn sống, người Pháp ở An Nam đều được đãi ngộ cách tử tế; song đến khi y chết rồi, sự ngược đãi các cố đạo mới phát sanh ra, mấy đời vua sau vua Gia Long, lại càng phản đối đạo Thiên Chúa ra mặt. Năm 1818, vua Louis XVIII nước Pháp muốn khôi phục lại các điều ước Versailles ngày xưa, bèn sai sứ thần đến Sài Gòn, song không được việc gì mà trở về. Sau đó, nước Pháp còn sai sứ qua An Nam nhiều lần, cũng không được gì cả, người An Nam cứ việc phản đối các cố đạo như cũ.

"Giữa thế kỷ XIX, cuộc cách mạng nước Pháp đã tiệm yên, Chánh phủ Pháp bèn lại bắt đầu kinh dinh các thuộc địa. Bấy giờ họ mới kiếm có đến đánh lấy nước An Nam. Sự kiếm có của họ có hai thuyết: một là căn cứ bản điều ước Versailles; một là sự An Nam giết cố đạo".

(Nhấn lên xem sách *Cận thế đại quốc gia chủ nghĩa* trang 192-194).

Một đoạn tự sự đại lược trên đó, ông Lưu Văn Hải tự xưng rằng phần nhiều cứ theo sách *China and Her Neighbours* của ông R. S. Gundry xuất bản năm 1893 tại London. Xem qua một đoạn đó thì đại để cũng chẳng khác gì với những lời của ông Gosselin và ông Maybon, mà chúng tôi đã dẫn chứng trong mấy bài trước.

Ông Lưu Văn Hải là một nhà học giả về quốc tế công pháp, cho nên sự kiếm có của người Pháp đã nói trên kia này ra cho ông một cái hứng vị nghiên cứu. Về cái thuyết thứ nhứt mà người Pháp đã mượn để sang đánh nước Nam đó thì ông bác đi mà rằng:

"Người Pháp căn cứ ở bản điều ước năm 1787 và nói rằng, nước Pháp đã lý hành theo điều ước ấy mà giúp vua Gia Long cho được khôi phục lại nước Nam (1).

"Vả chẳng, d'Adran vốn có đem ít nhiều người Pháp và vài chiếc tàu binh từ Pondichéry qua Sài Gòn để làm thanh viện cho Nguyễn chúa. Song khi ấy, Nguyễn chúa đã tự mình hành động, đánh lấy được các chỗ đất trọng yếu xứ Nam Kỳ rồi. Cứ thực mà nói thì trừ chút đình viện binh của d'Adran ra, các điều kiện trong tờ giao ước năm 1787 nước Pháp chưa hề thi hành, có lẽ nào người Pháp căn cứ tờ giao ước ấy mà đòi nước An Nam về các quyền lợi được? Theo vạn quốc công pháp, cách luận biện ngang trái như vậy không thể đứng được; bằng chẳng vậy thì sự giao ước của hai nước chẳng hóa ra

là trò trẻ con và tờ giao ước thần thánh chẳng hóa ra là cái kế xảo quyệt của các nước mạnh hay sao? Còn chi là sự trung tín giữa vạn quốc?

"Dẫu cho rằng sự d'Adran sang cứu viện ấy là lý hành điều ước Versailles, song cũng còn không thể nhờ đó mà làm cho cả bản điều ước thành ra hữu hiệu; huống chi bản điều ước ấy theo pháp luật có thể thành lập được không, lại là một vấn đề. Nay thử cắt nghĩa cho rõ ra mà nghe: nói theo nguyên lý của vạn quốc công pháp, phạm lập một tờ giao ước nào, mà ở trong có mỗi khi trá(***) , thì giao ước ấy trở nên vô hiệu. Bản điều ước Versailles này về phía An Nam, người đại biểu là một đứa con nít mới có tám tuổi; và lại những người cùng đi cùng ở với cậu bé ấy đều là người Pháp cả; còn về phía nước Pháp, thì là vua Louis cùng các nhà chánh trị có tiếng trong nước Pháp thời bấy giờ. Độc giả thử nghĩ xem, có cái tình hình không công bình như vậy thì bản điều ước đã lập ra há có thể cho là hữu hiệu được sao?

"Lại còn lẽ này nữa: cái mục đích của bản điều ước ấy cốt là cần người Pháp cứu viện để Nguyễn chúa chiếm được ngôi vua cả nước An Nam, mà ngôi vua ấy trước kia Nguyễn chúa chưa hề chiếm lấy một lần nào; còn về phía Nguyễn chúa toan việc báo đền cho người Pháp thì hứa sẽ nhường đất và cho tự do buôn bán. Vả, cứ theo nguyên lý mà nói, thì sự hai nước lập giao ước cùng nhau cũng chẳng khác gì hai người lập tờ giao kèo với nhau là mấy. Giả sử có người đem của mình chưa có, và lại của mà cả đời mình chưa chắc lấy được, đem mà hứa với người khác để làm một cái điều kiện trao đổi cho nhau, thì phàm ai có biết về pháp luật chút đỉnh đều phải cho rằng sự hứa ấy đối với pháp luật không có giá trị chút nào cả.

"Lại giả sử cái điều kiện trao đổi ấy đối với pháp luật có giá trị đi nữa, và lại nước Pháp đã lý hành theo điều ước rồi nữa, cũng còn có cái vấn đề về thời gian làm cho nó trở nên vô hiệu. Vì từ ngày lập điều ước ấy cho đến ngày nước Pháp mượn cờ mà sang đánh nước Nam đã gần đến một trăm năm rồi mà?

Nói cho cạn lẽ, thôi thì cho rằng điều ước của hai nước lập với nhau có khác với tờ giao kèo của người thường, và trong tờ điều ước những của chưa có hoặc của mong sẽ lấy được cũng có thể đem mà làm điều kiện trao đổi cho nhau, song các điều kiện trao đổi nói trong điều ước Versailles này thì có cái tánh chất ác liệt mà công lý không dung được. Vì cứ theo nội dung điều ước ấy, thì sự cử động của người Pháp bấy giờ hình như xúi giục cuộc nội loạn của một nước khác hầu để tăng gia sự tự lợi cho mình. Sự hành động như vậy rõ là trái với cái mục đích cầu hòa bình của vạn quốc, các dân tộc văn minh nên đứng ra mà chê trách nước Pháp mới phải".

(Nhấn lên xem sách *Cận thế đại quốc gia chủ nghĩa* trang 195-196).

Xem những lời nghị luận trên đó thì thấy ra ông Lưu Văn Hải chẳng những không bị cái ngụ thuyết kia phỉnh gạt, mà lại đã ra công bài bác nó nữa và bài bác đến tận gốc.

Về việc đính chánh một điều sai lầm rất quan trọng trong lịch sử Việt Nam này tôi viết bài hôm nay là hết. Tôi phải có mấy lời để kết luận.

Xin hết thầy người trong nước phải biết tôn trọng quốc sử, phải biết tôn trọng sự thực của lịch sử nước mình, đừng để cho người khác xảo bậy đi.

Mỗi một khi ta nghe ai kể ơn với ta hay là nói xấu cho tổ tiên nhà ta, thì ta phải hồ nghi trước đã, rồi phải tra xét lại cho kỹ, coi thử họ nói thế là thật hay dối; chớ có vội tin mà mắc vội nghe mà lầm.

Chúng ta cũng đừng nên ngờ cho hết thầy người Pháp ở đây đều có ý phỉnh gạt chúng ta, họ cũng có nhiều kẻ trung hậu mà bị lầm như chúng ta vậy. Tức như mới rồi báo *'Echo Annamite* cũng có một mớ bài cãi với báo Tây khác về các vấn đề trong lịch sử Việt Nam như những bài của chúng ta đây. Có mấy người Pháp đọc đến rồi tỏ thật cùng ông chủ nhiệm báo.

Ấy rằng: "May mà có các ông nói ra, bằng không thì chúng tôi cứ tin như thuở nay chúng tôi vẫn tin vậy!"

Cho hay sự nhồi sọ là ghê lắm, bất cứ sọ nào cũng đều bị nhồi cả.

C. D.

Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, s. 752 (4.8.1928)

(1) Đây nói Sài Gòn tức là chỉ cả Nam kỳ (nguyên chú của Phan Khôi)

* *một nhà quốc tế pháp*: theo cách nói ngày nay: một nhà nghiên cứu công pháp quốc tế;

** *20 chục*: có lẽ in lầm, đúng ra là "2 chục" hoặc "20" chứ nếu "20 chục" tức là 200, thì quá xa so với thực tế thời ấy;

*** *có mòi*: có dấu hiệu, có triệu chứng (theo *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, sđd.); *khi trá*: dối nhau, gạt nhau (theo Huỳnh Tịnh Paulus Của: *Đại Nam quốc âm tự vị*, Sài Gòn, 1895, 1896)

Cái dốt của triều đình Huế

Mấy lâu tại triều đình Huế có đặt một sở biên tập để làm một bộ *Hán Việt từ điển*.

Họ đã bắt đầu xuất bản một tập rồi.

Tập *Hán Việt từ điển* này chính nhà biên tập tự gọi là bản thảo, chứ chưa phải sách.

Chúng tôi tạm gọi là sách, là vì nó đã in ra và đóng lại thành tập.

Trong số 20 của tập ấy có lắm cái quái hiện hình ra mà chúng tôi đã xem thấy.

Trong số 20 này thấy mấy người đứng tên biên tập khác với mấy người đứng ở các số trước, nhất là ông Hồ Đắc Hàm, thay cho ông Nguyễn Bá Trác, làm chủ sở biên tập.

Vậy thì, trong số này nếu có điều chi sai lầm, người ta sẽ đổ trách nhiệm cho ông Hồ Đắc Hàm chứ ai?

Chúng tôi nói câu ấy là có ý kêu oan cho ông Hồ, vì ông có quen làm những việc như là việc biên tập từ điển đâu, mà bắt ông ra làm chủ, rồi đổ vãi trách nhiệm cho ông!

Những việc của các quan Nam triều làm ra, quá nửa là việc để cho người ta phì cười!

Tợ hồ như mấy người biên tập *Hán Việt từ điển* số 20 này không hiểu chữ "Từ điển" nghĩa là gì, nhất là không hiểu chữ "Từ" nghĩa là gì.

Tôi xin cắt nghĩa:

Từ điển khác với Tự điển. Tự điển mỗi điều(*) chỉ có một chữ, mà từ điển mỗi điều phải từ hai chữ sắp lên đến sáu bảy chữ. Ấy là vì chữ "Từ" (辭) khác với chữ "Tự" (字).

"Từ" nghĩa là lời, "Tự" nghĩa là chữ, hiệp nhiều chữ lại mới thành lời.

Nhưng không phải hẳn thấy lời nào có nhiều chữ mà cho là "từ" hết thảy được đâu. Phải biết thế nào mới gọi là "từ" được.

Từ (lời) là hiệp mấy tự (chữ) lại mà thành ra, để chỉ tên một sự vật hoặc một danh lý, để biểu thị một ý tưởng hoặc một tình cảm của người ta; song, tuy có nhiều chữ mà đã thành ra như một chữ, và nó có cái vẻ đặc biệt, gần gần như là một cái điển cố vậy. Tức trong tiếng Pháp gọi là expression(*).

Phải lấy ví dụ cho rõ hơn. Vậy như: *Thiên mã* (天馬) thì gọi là từ được, mà *tấn mã* (牝馬) hay *dịch mã* (驛馬) thì không gọi là từ được.

Bởi vì, đời vua Võ Đế nhà Hán có được một con ngựa bên Tây Vực hay lắm, bèn đặt tên là thiên mã, nghĩa là con ngựa của trời, thế thì *thiên mã* là tên đặc biệt, cho nên gọi là từ. Và chữ *thiên mã* ấy đáng để vào từ điển, vì sau này có con ngựa nào hay như con ngựa ấy thì người ta có thể dựa theo đó mà gọi nó là *thiên mã* được.

Còn *tấn mã* là ngựa cái, *dịch mã* là ngựa trạm, chẳng qua lấy chữ *tấn* chữ *dịch* ghép với chữ *mã* mà thôi, là phổ thông, không phải là đặc biệt, cho nên không gọi là từ được, và không đáng đem vào từ điển.

Ấy vậy mà trong số 20 của tập *Hán Việt từ điển* này có nhiều chữ không đáng gọi là từ và không đáng thu vào Từ điển như cái ví dụ "tấn mã" và "dịch mã" ấy.

Đại để như: về chữ *hưu*, điều thứ 4: *Hưu mộc sở*; về chữ *Nễ*, điều thứ 4: *Nễ môn Hoàng đế*, đều không phải là từ, mà các ông cũng cứ việc thu vào.

Nếu là Từ điển mà thu vào những chữ như vậy thì giấy nào mà chứa cho hết, in mấy mươi đời cho rồi?

Tuy nhiên, mấy điều đó chưa dốt mấy, điều này mới là dốt, mới là cực dốt!

Về chữ *hưu*, điều thứ 5, tôi xin chép y theo nguyên văn như vậy:

Hưu số hoang đường (休數荒唐): Số tốt rộng lớn. Vương đào, Trang xuân: Cây đào bà Vương, cây xuân ông Trang, số tốt rộng lớn (bài tụng của Dục Tôn chúc bà Chương hoàng hậu trong lúc lục tuần đại khánh tiết, ý muốn chúc cho số bà được rộng lớn lâu dài như cây đào bà Vương và cây xuân ông Trang) (*Đại Nam chính biên hậu phi liệt truyện*).

Thiệt rõ ra là các ông biên tập *Hán Việt từ điển* bướng quá, bậy quá, và dốt quá!

Có đời nào ai lại cắt nghĩa chữ *hưu số* là "số tốt" và chữ *hoang đường* là "rộng lớn" bao giờ? Có sách nào, có từ điển nào cắt nghĩa chữ *hoang đường* là "rộng lớn", xin hỏi các ông?

Xin các ông chịu khó mà nghe tôi:

Đó không phải là "hưu số hoang đường" như các ông đọc bậy đâu, mà chính nó là "*hưu số hoang đường*".

Hưu số nghĩa là đừng kể. "*Vương đào Trang xuân hưu số hoang đường*"

(王桃莊椿休數荒唐) nghĩa là: đừng kể chuyện hoang đường như chuyện cây đào của Tây Vương Mẫu và cây xuân của Trang Tử.

Giá phỏng các ông cắt được đúng nghĩa như tôi, là điều này cũng không đáng đem vào Từ điển, vì nó không phải là từ, huống chi các ông lại cắt nghĩa bậy nữa!

Các ông quả là to gan dám cắt nghĩa bậy một câu văn của vua Dục Tôn(**) mà đem in ra! Chớ nào viện đồ sát ở đâu? Chớ nào các quan ngự sử ở đâu?

Chúng tôi chỉ trích như vậy, các ông chắc không còn chỗ nào cãi được nữa, các ông sẽ nói mềm mỏng rằng đó chẳng qua là bản thảo, còn đợi các nhà văn học phủ chính lại nữa.

Các ông nói phải! Chúng tôi chẳng có trách nữa làm chi.

Song le, chúng tôi chỉ lấy lòng chơn thành mà trách các quan Nam triều sao có chuẩn ra mỗi năm hai ngàn đồng bạc để cho các ông vẽ cua vẽ còng như vậy? Ủ! Tiền cứ ăn, viết bậy cứ viết rồi thiếu chi người phủ chính!

Người An Nam ta từ Nam chí Bắc chán biết cái dốt của các ông biên tập *Hán Việt từ điển* bây giờ, chẳng dẫu làm chi; song các quan Nam triều nếu còn muốn giữ thể diện cho triều đình đôi chút thì nên chú ý đến việc này, kéo ngoại quốc người ta cười lắm. Vì

có lẽ các ngài không thèm ngó đến tập *Hán Việt từ điển*, không hề biết nó mặt ngắn hay mặt dài, song chúng ta biết rằng các ông cố đạo cho bộ sách ấy là quan hệ lắm, thường xem xét đến luôn.

C.D.

đăng trong mục "Câu chuyện hằng ngày"
Đông Pháp thời báo, Sài Gòn, s.717 (8.5.1928)

* *expression* (tiếng Pháp): thành ngữ, từ tổ cố định;

** vua Dực Tôn (đúng ra là Dực Tông) tức là Nguyễn Phúc Thì tự Hồng Nhậm (1829-1883), lên ngôi Hoàng đế Đại Nam với niên hiệu Tự Đức (1848-1883), khi mất được đặt miếu hiệu Dực Tông.

Phụ đính II :



Lịch sử tóc ngắn

Cái đầu An Nam kể từ 1906

Cách đây trên ba mươi năm, một cuộc "cách mệnh" nhóm ở tâm trí một số người muốn đổi mới dân ta về hình thức. Sự đổi mới ấy bắt đầu từ... cái đầu. Và cuộc cách mệnh có một lý tưởng lớn lao này: hô hào cắt bỏ cái búi tóc cổ cựu. Bạn đọc hẳn ít người ngờ rằng có một cuộc hành động có tính cách như thế, và hẳn cũng đã muốn biết lịch sử cái đầu húi tóc gọn gàng mới mẻ mà chúng ta sẵn lòng sửa gọt và chải chuốt nhất là trong dịp vui về này. Dưới đây, trong một bài tự truyện kỳ thú vì những hình ảnh và hương vị xưa, ông Phan Khôi thuật lại cho chúng ta biết những trường hợp đượm chút về khôi hài của lịch sử cái đầu tóc ngắn.

(Lời toà soạn báo *Ngày nay*)

Hớt tóc là một cái biểu hiệu đổi mới của dân An Nam bắt đầu có từ ba mươi năm nay. Vào khoảng 1906 trở về trước, đàn ông chúng ta vẫn để tóc dài và búi lại ở đằng sau hớt thành một cái đùm. Thành thử, duy có ở Bắc Kỳ, đàn bà chít tóc, nhờ đó có thể phân biệt với đàn ông; đến từ Huế đổ vô, đàn bà cũng búi tóc, gia dĩ kiểu quần áo cũng chẳng khác nhau là mấy, nên nhiều lúc xem sau lưng, đàn bà đàn ông có thể lẫn lộn được.

Ngày nay, hầu hết đàn ông chúng ta không còn có tóc dài nữa. Con trai từ đầy tuổi tôi là

hớt tóc thẳng cho tới lớn tới già. Bởi đó, hớt tóc cũng đã thành ra một cái nghề. Không nói ở các thành phố lớn, nghề ấy phát đạt ra sao; cứ kể trong một làng như làng tôi, hiện có tới mười hai tiệm hớt tóc và phỏng sáu bảy mươi thợ vừa làm nghề ở làng, vừa đi ra ngoài. Quả thật một việc bày ra đã giúp cho chúng ta về nhiều phương diện: vệ sinh, mỹ thuật, lại kinh tế nữa, ích lợi biết bao!

Thế nhưng, hồi kỳ thủy, một bọn người gây ra sự cải cách ấy cho thành được phong tục, cũng khó khăn lắm, khôn đốn lắm, đáng ghi chép để làm sử liệu.

Chúng ta không nên quên rằng giữa lúc cả thần dân An Nam đương còn để tóc dài ấy thì vua Thành Thái đã cắt cụt từ lâu rồi. Ngài chẳng những tự làm cụt tóc mình mà còn bắt ép các cận thần như thị vệ, cận tìn đều phải làm như mình nữa. Dù vậy, đối với cái hành vi ấy của vua, người trong nước chẳng có ai cho là phải và bắt chước. Trái lại, họ chê. Năm 1905, giá ngự vào Quảng Nam, khi vua mặc đồ Tây, cầm ba-toong, đứng chống nạnh trên chiếc ghe câu qua đò Phương Trà để lên làng Chiêm Sơn, có một bọn sĩ phu đi coi, xầm xì với nhau rằng: “Vọng chi bất tợ!...” Bởi thời đại chưa đến, phong khí chưa mở, nên sự vua Thành Thái hớt tóc đáng lẽ có ảnh hưởng lắm, lại hoá ra chẳng có ảnh hưởng chút nào hết đến xã hội Việt Nam.

Hớt tóc mà thành ra một việc làm có ý nghĩa hay cũng có thể gọi được một cuộc vận động, là từ năm 1906 đến năm 1908, giữa lúc mọi người đều biết có ông Phan Bội Châu ở Nhật Bản và trong nước dấy lên cái phong trào “xuất dương du học”.

Nói riêng về trong tỉnh Quảng Nam chúng tôi. Bấy giờ ở làng Gia Cốc cũng có một nhóm người, bọn các ông Học Tồn, ám Đôn hớt tóc rồi. Nhưng họ làm mà không rủ người khác cùng làm, nên cũng không ai để ý đến họ.

Mùa đông năm 1906, thỉnh linh ông Phan Châu Trinh đi với ông Nguyễn Bá Trác đến nhà tôi. Đã biết tin ông Phan mới ở Nhật về, tiên quân tôi chào mừng một cách thân mật với câu bông đùa này: “*Cửu bất kiến quân, quân dĩ trọc!*” Bấy giờ tôi có mặt ở đó, câu ấy khiến tôi phải chú ý xem ngay đầu ông Phan. Thấy không đến trọc, nhưng là một mớ tóc ngắn bờm xờm trong vành khăn nhiễu quăn.

Ở chơi nhà tôi ba hôm, lúc đi, ông Phan rủ tôi cùng đi sang làng Phong Thử, nơi hiệu buôn Diên Phong, là một cơ quan của các đồng chí chúng tôi lúc bấy giờ mới lập được mấy tháng. Tại đó, gặp thêm ông cử Mai Dị nữa, rồi bốn người chúng tôi cùng đi thuyền lên Gia Cốc, thăm ông Học Tồn. Ông này có mở một tiệm buôn và một sở vườn trồng quế trồng chè ở làng An Chánh gần đó, nhân thể mời chúng tôi đến chơi.

Một nếp nhà chòi đóng sài trên đồi, bốn phía cây cối um tùm, giữa mùa đông lạnh và vắng vẻ. Vào nhà rồi, một điều nhận thấy lầy lạp mắt nhất: từ chủ đến người làm công, kể tôi tới, cả nhà hết thầy chừng hai chục đầu người đều không có tóc dài như ba chúng tôi.

Giữa bữa cơm sáng đầu tiên, khi ai nấy đã có chén hoặc ít hoặc nhiều, ông Phan mở đầu câu chuyện, nói:

“Người đời, nhất là bọn nhà nho chúng ta, hay có tánh rụt rè, không dám làm việc. Mỗi khi có việc đáng làm, họ thường tìm cớ trách trút, có khi họ nói: Việc nhỏ, không xứng đáng. Trong ý họ, đợi đến việc lớn kia. Nhưng nếu họ đã có ý không muốn làm thì đối với họ việc nào cũng sẽ là nhỏ cả, thành thử cả đời họ không có việc mà làm!...”

Ông Phan lúc đó gặp ai cũng hay diễn thuyết. Những câu chuyện luân lý khô khan như thế, mấy hôm nay ông đem nói với bọn tôi hoài, thành thử khi nghe mấy lời trên đó của ông, không ai để ý cho lắm, cứ tưởng là ông phiếm luận.

Thong thả, ông nói tiếp:

“Nếu lấy bề ngoài mà đoán một người là khai thông hay hủ lậu thì trong đám chúng ta ngồi đây duy có ba anh – vừa nói ông vừa chỉ ông Trác, ông Dị và tôi – là hủ lậu hơn hết, vì ba anh còn có cái đùm tóc như đàn bà.”

Cả mâm đều cười hé môi. Ba chúng tôi bẽn lễn. Ông Phan lại nói:

“Nào! Thử ‘cúp’ đi có được không? Đừng nói là việc nhỏ; việc này mà các anh không làm được, tôi đổ các anh còn làm được việc gì!”

Câu sau đó, ông nói với giọng rất nghiêm, như muốn gây với chúng tôi vậy.

Ông Mai Dị đỏ mặt tía tai:

“Ừ thì cúp chứ sợ chi!”

“Thì sợ chi!”

“Thì sợ chi!”

Ông Trác rồi đến tôi lần lượt phù hoạ theo. Khi ấy, trong mâm cười ầm cả lên, mỗi người như có sự đắc ý gì lớn lắm; ông Học Tôn cầm ve rượu rót thêm cho ba chúng tôi và mời: “Uống nữa! Uống nữa!” Mấy kẻ ở nhà dưới tưởng đã có việc gì xảy ra, chạy lên xem, thấy cười, họ chẳng biết đầu đuôi chi, cũng cười mà trở xuồng.

Bữa cơm xong, đã đúng trưa, trời vẫn mưa phùn. Ông Học Tôn bảo người nhà mở cửa cái nhà trại đập lúa, rủ bức màn che bớt gió, và đặt ở đó mấy cái ghế cho chúng tôi. Người em ruột ông ám Đôn cầm kéo. Ông Phan Châu Trinh ngồi một ghế như thị thiêng.

Ông Mai Dị được hót trước rồi đến hai chúng tôi. Mỗi người đều đầy ý quả quyết và tin nhau lắm, chẳng hề sợ ai nữa chừng thoái thác. Hót xong, những tóc của ba cái đầu bỏ đầy một thúng; có mấy người đàn bà ở cạnh xóm đến tranh nhau xin về làm trang. Về sau tôi mới biết ra rằng lần hót này thật vụng quá, chỉ cắt ngắn đi thôi chứ không theo kiểu mẫu gì cả; thế mà lúc đó ông Phan cứ trầm trồ khen mãi: “Cúp khéo đấy! Coi đẹp đấy!”

Tối hôm đó còn ở lại An Chánh một đêm, cái đêm tôi ngủ chẳng yên, cứ giật mình, mở mắt, chốc chốc lại mó lên đầu, trong lòng thốn thức!

Chuyến đi này chỉ là đi chơi trong mấy hôm rồi còn về nhà nữa, chứ không phải đi bỏ xứ! Về nhà mà mang cái đầu này về, để chịu làm sao? Nhà mình còn có cha, còn có bà nội – nhất là bà nội – sao mình lại tự tiện quá thế này? Nhưng, không làm thế này sao được? Mình là người định làm việc lớn kia mà! Thế mà trước mặt cái ông đi Nhật Bản

về kia, mình không làm nổi việc nhỏ thì bé lắm! – Đó là những điều tráo trơ qua lại trong đầu óc tôi trong đêm ấy và luôn mấy đêm sau, trước khi về đến nhà. Có một điều tỏ ra tôi bấy giờ thật thà mà ngây thơ quá: nghĩ gì thì nghĩ, chứ không hề nghĩ đến mình làm việc ấy là bị khích bởi ông Phan!

Ở Gia Cốc về, chúng tôi chưa về nhà vội, còn định trú lại Diên Phong mấy ngày. Ở đó, chúng tôi yêu cầu các ông Phan Thúc Duyệt, Phan Thành Tài, Lê Dư cũng làm như chúng tôi; luôn với năm, sáu mươi vừa người làm công, vừa học trò, đều cúp trong một ngày. Rồi hễ có vị thân sĩ nào đến chơi là chúng tôi cao hứng lên diễn thuyết, cổ động, khuyến họ cúp thầy cả. Trong số đó có ông tiến sĩ Trần Quý Cáp, thầy chúng tôi và các ông tú Hữu, tú Bân, tú Nhự, còn nhiều không kể hết. Ít hôm sau, ông Huỳnh Thúc Kháng ở Hà Đông ra, cũng cúp tại đó, chính tay ông Lê Dư cầm kéo hớt cho ông Huỳnh dù ông Lê chưa hề biết qua nghề hớt là gì.

Hôm ở Diên Phong về nhà, tôi phải viện ông Lê Dư đi về với. Thấy hai chúng tôi, cả nhà ai nấy đứng đưng. – Trước tôi mắng tưởng về nhà chắc bị quở dữ lắm, nhưng không, thầy tôi tảng lờ đi, bà tôi càng lạnh lùng hơn nữa, chỉ ba chặp lại nhìn cái đầu tôi mà chặc lưỡi. Dò xem ý bà tôi, hẳn cho rằng tôi đã ra như thế là quá lắm, không còn chỗ nói!...

Người làng đối với việc tôi làm đó, phần công kích nhiều hơn phần tán thành. Đến bọn đàn bà trẻ con thì lại cười ra mặt, mỗi khi gặp tôi ở đường, chúng công nhiên chỉ trỏ và nhe răng ra với nhau. Có đứa trẻ dám chế tôi đội cái vung lên đầu. Tôi mặc kệ tất cả, cứ hàng ngày ngấm ngấm cổ động cho thêm nhiều người làm như mình. Sau đến chính những người phản đối rồi cũng chịu hớt. Trong làng bấy giờ có người tên là Biện Nghệ bắt đầu sắm dao, kéo, tông-đơ hớt lấy tiền.

Qua đầu năm 1907 giờ đi, thôi thì cả tỉnh nơi nào cũng có những bạn đồng chí về việc ấy. Ở đâu có trường học theo lối mới thì ở đó là cái ổ cúp tóc. Năm ấy trường Diên Phong cũng mở rộng, học trò đông thêm, người kiểm khán tên là Lê Văn Đoan vừa làm kiểm khán, vừa làm thợ cúp. Lúc này không còn phải cổ động nữa, mà hàng ngày có những người ở đâu không biết, mang cái búi tóc to tướng đến xin hớt cho mình. Bởi một ý đùa, tôi đặt một bài ca dao cho Đoan để mỗi khi hớt cho ai thì ca theo nhịp đó:

*“Tay trái cầm lược,
Tay mặt cầm kéo,
Cúp hè! Cúp hè!
Thẳng thẳng cho khéo!
Bỏ cái hèn mầy,
Bỏ cái dại mầy,
Cho khôn, cho mạnh,
Ở với ông Tây!”*

Giữa lúc đó có lời phao đồn ở Diên Phong, chúng tôi hay cưỡng bách người ta hớt tóc, đến nỗi khuyên không nghe mà rồi đê xuống cát đi, thì thật là thất thực, không hề có thể bao giờ. Sự cưỡng bách ấy nếu là có trong vụ “xin râu” năm 1908, do những kẻ cầm đầu đoàn dân thi hành. Tôi vắng mặt trong vụ ấy, nhưng sau nghe nói lại rằng mỗi một đoàn dân kéo đi, giữa đường nếu có ai xin gia nhập thì đều buộc phải hớt tóc; hoặc khi đoàn dân nghỉ ở một cái chợ thì người cầm đầu đứng ra diễn thuyết, bắt đàn ông trong chợ đều phải hớt tóc rồi mới cho nhập bọn đi theo mình. Cũng nhờ vậy mà sau vụ này, thấy số người tóc ngắn tăng giá lên rất nhiều.

Hót tóc cũng là một cố buộc tội trong vụ án năm 1908 ở mấy tỉnh Trung Kỳ. Làm người không có việc gì cả, chỉ đã hót tóc mà cũng bị ghép vào mặt luật *bất ưng vi trọng*, phải 18 tháng tù. Lại, cuộc phiến loạn năm 1908 ấy, trong các ký tái của người Pháp cũng gọi là “cuộc phiến loạn của đảng hót tóc” (Révolte des cheveux tondus). Xem đó đủ thấy hót tóc ở thời đại ấy bị coi là nghiêm trọng dường nào.

Cũng năm 1908, tôi ở Hà Nội, thấy bọn ông Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn đã mặc Âu phục rồi, nhưng rất nhiều người đàn ông ở thành phố còn có tóc dài. Thì ra duy ở Trung Kỳ có lần vận động ấy mà đến bây giờ cái tục hót tóc mới lan khắp cả dân gian; còn Bắc Kỳ, Nam Kỳ cũng vậy, vì chưa hề có một phong trào như thế nên ngày nay trong chốn thôn quê vẫn còn nhiều cái búi tóc.

Nguồn: Báo *Ngày nay*, Hà Nội, s. 149 (15 Fevrier 1939). Lại Nguyễn Ân sưu tầm và biên soạn.

Về chữ Quốc ngữ

Trả lời cho một vị độc giả hỏi về chữ Quốc ngữ

Bản báo mới tiếp được một bức thư như vầy:

"Tayninh, le 17 Mai 1929

Kính ông chủ bút.

Tôi là một người đọc Quý báo. Tôi hiểu rằng các ngài viết báo có thể chỉ cho những kẻ không biết những điều cần biết.

Vì hiểu vậy nên tôi đường đột hỏi ngài những điều tôi muốn biết dưới đây:

Tôi muốn biết các dấu chữ mới như chữ e, chữ a, chữ â, và chữ o, dấu ngã, dấu hỏi. Nơi nào là nơi phải để dấu hỏi, và nơi nào là nơi phải viết dấu ngã, xin ngài rộng lòng chỉ cho.

Lâm Văn Sanh"

Chúng tôi xin trả lời cho ông Lâm Văn Sanh luôn trên tờ báo này, hầu cho người nào cần muốn biết như ông cũng được biết một thể.

Trước hết chúng tôi phải lấy làm lạ có hai điều về trong lời hỏi của ông, phải biện thuyết cho ông rõ đã rồi sau sẽ trả lời.

1. Theo chữ Quốc ngữ ta thường dùng đây là chữ cũ, nghĩa là đã thông dụng lâu nay mà không hề thay đổi chi, thì làm sao ông lại kêu rằng chữ mới? Cái đó chúng tôi không hiểu ý ông.
2. Dấu ngã hoặc dấu hỏi cũng vậy, nó có thể ở cả trên 12 tiếng voyelles ^[1] sao ông lại chỉ cử ra có bốn chữ là chữ e, chữ a, chữ â, chữ o mà hỏi? Cái đó chúng tôi cũng không hiểu ông nữa.

Theo chúng tôi hiểu thì trong bức thư trên đó, ông hỏi về chữ Quốc ngữ ta thường dùng đây, dấu hỏi và dấu ngã khác nhau thế nào? Và chữ nào nên để dấu hỏi, chữ nào thì nên để dấu ngã. Có phải vậy không?

Nếu phải vậy thì chúng tôi trả lời như dưới này.

Tiếng An Nam ta giọng lên giọng xuống có đến tám âm, ^[2] vì có ấy nên lúc trước đặt chữ Quốc ngữ phải đặt ra năm dấu: huyền, sắc, nặng, hỏi, ngã; chớ không phải như ta tưởng làm đâu.

Ngày nay ở Bắc kỳ cũng dùng đủ năm dấu. Còn ngày xưa, các ông tiền bối ở Nam kỳ ta như ông Trương Vĩnh Ký, ông Huỳnh Tịnh Trai cũng viết Quốc ngữ đủ năm dấu, không hề bỏ dấu ngã. Nay chúng ta hãy xem sách tự vị của hai ông ấy đã làm ra thì đủ biết.

Nhưng mà vì lâu đời rồi giọng nói đổi lần đi, ngày nay người Nam kỳ ta chỉ nói được bốn dấu mà thôi, không nói được dấu ngã, cũng như nhiều người không nói được vần V vậy. Đã không phát âm (prononcer) được thì chẳng biết lấy gì làm tiêu chuẩn để mà phân biệt dấu ngã và dấu hỏi. Song theo lẽ thì không bỏ được, bởi vì sự phân biệt của chữ ta nó có một phần ở đó.

Người Nam kỳ ta viết một chữ gì đó đáng để dấu ngã mà để dấu hỏi thì còn hiểu với nhau được, vì hai dấu ấy mình phát âm như nhau. Song người Bắc thì họ không hiểu vì họ nói ra dấu ngã khác dấu hỏi.

Như chữ **lẽ**, là lý lẽ, thì dấu ngã, còn chữ **lẻ**, là chẵn lẻ, thì dấu hỏi. Nếu mình viết sai dấu thì họ lầm chữ nọ ra chữ kia mà không hiểu.

Mình chớ cho sự họ không hiểu đó là lạ. Vì nếu muốn viết con trâu đi cày mà họ viết *con châu đi cày*, thì mình há lại hiểu được hay sao?

Cho nên chúng tôi quyết rằng bắt đầu từ đây chúng ta nên tập luyện, rồi trong ít năm nữa phải viết Quốc ngữ thế nào cho đúng mới được.

Muốn viết cho đúng dấu hỏi dấu ngã thì người ta bày cách như vậy: Hãy đọc tiếng nào mà nghe nó chìm xuống như cái gáo trong ang nước chìm luôn đi, ấy là dấu hỏi; còn tiếng nào chìm xuống rồi lại như cái gáo nổi lên, ấy là dấu ngã. Phân biệt như vậy là rành lắm, và cái thí dụ ấy thật là tài tình, song nói thiệt mà nghe, cái phương pháp ấy không theo được.

Không theo được là vì mình đã không phát âm được, không đọc được, thì còn làm thế nào biết nó là nổi hay là chìm?

Chúng tôi, những người hiểu học, đã tìm đủ phương trước khi ông hỏi đây, song tìm không có phương nào cả. Chỉ có một phương mà thôi, là: Phải giở tự điển Trương Vĩnh Ký ra mà học. Hễ chữ nào hỏi thì theo hỏi; chữ nào ngã thì theo ngã.

Trong chúng tôi có người nào viết Quốc ngữ đúng, cũng chỉ dùng một phương thần hiệu ấy mà thôi.

Thần chung, Sài Gòn, số 115 (7.6.1929)

Lại trả lời cho một bức thư hỏi về chữ Quốc ngữ

Thần chung trong một số trước, chúng tôi có bức thư trả lời cho một ông độc giả hỏi về chữ Quốc ngữ, cách viết dấu ngã và dấu hỏi như thế nào.

Trong bức thư đó có một câu rằng: Tiếng An Nam ta, giọng lên giọng xuống có đến tám âm.

Số báo ấy vừa ra, liền có một ông viết thư đến hỏi chúng tôi về câu ấy. Ông trách chúng tôi nói không rõ ràng, biểu chúng tôi phải khai ra tám âm là những âm gì. Song trong thư ông có dùng mấy lời không được nhã, như có ý dọa chúng tôi, bởi vậy xin miễn đăng bức thư ấy và cũng dấu luôn quý danh của ông đi.

Trước khi đối với ông mà nhận cái lỗi sơ lược của chúng tôi, chúng tôi có mấy lời biện bạch đã.

Vì nghĩ rằng tờ báo không phải là cuốn sách giáo khoa dạy tiểu học, những cái tri thức thông thường đành phải bỏ qua đi; huống chi mình sanh trong nước mình thì cái tiếng của nước mình V tiếng mẹ đẻ phàm người nào biết đọc biết viết phải hiểu qua cái đại khái của nó mới được, cho nên chúng tôi nói lược qua mà không nói rõ là tại đó. Nói tắt mà nghe, chúng tôi không nói rõ là vì tưởng ông đã hiểu rồi. Mà sự chúng tôi tưởng đó không phải là tưởng lầm, ông đã là người An Nam thì lẽ tự nhiên buộc ông phải hiểu những điều đó.

Nay ông lại trách chúng tôi thì chúng tôi cũng chịu lỗi đi cho qua việc. Và xin vui lòng giải bày câu đó cho rõ ra.

Trong câu đó, chúng tôi dùng chữ "âm" không được đúng, dùng chữ "thanh" đúng hơn; vậy xin sửa lại là: Tiếng An Nam ta, giọng lên giọng xuống có đến tám thanh.

Nghĩa nó như vậy:

Trong tiếng Việt Nam ta chia ra hai hệ. Một hệ có sáu thanh, nghĩa là phát âm đồng một cách thế mà giọng lên giọng xuống thành ra sáu thanh. Một hệ có tám thanh, nghĩa là phát âm đồng một cách thế mà giọng lên giọng xuống thành ra tám thanh. Song lấy số nhiều mà nói, nên chỉ nói tám thanh mà không nói đến cái hệ sáu thanh.

Cái hệ sáu thanh như thế nào?

Như tiếng "ba", là thuộc về hệ sáu thanh. Vì trong khi phát âm ra tiếng "ba" rồi mà muốn để y kiểu miệng ấy phát âm luôn mấy tiếng nữa, chỉ lên xuống giọng mà thôi, thì được năm tiếng nữa, là: *bả, bá, bạ, bả, bả*; như vậy, cộng với "ba" nữa là sáu.

Còn cái hệ tám thanh như thế nào?

Như tiếng "bông" là thuộc về hệ tám thanh. Vì trong khi phát âm ra tiếng "bông" rồi, mà muốn để y kiểu miệng ấy phát âm luôn mấy tiếng nữa, chỉ lên xuống giọng mà thôi, thì được bảy thanh nữa là: *bồng, bóng, bông, bông, bóng, bấc, bợc*: như vậy, cộng với "bông" nữa là tám. ^[3]

Cái đó là luật tự nhiên của tiếng Việt Nam, không phải chúng tôi đặt ra mà cũng không phải ai đặt ra hết. Như ông còn muốn tra gạn cho đến nơi thì chúng tôi phải nói bậy là: Trời đặt!

Do cái luật tự nhiên ấy mà các ông đời xưa đặt ra vần Quốc ngữ có thứ tự lắm, có phương pháp lắm.

Phạm những tiếng thuộc về sáu thanh thì chỉ ở trong vần xuôi mà thôi: không những thanh "e" mà **e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư** cũng vậy. Vì trong chín thanh đó, mỗi một thanh đều có thể chuyển lên chuyển xuống thành ra năm thanh nữa.

Còn, phạm những tiếng thuộc về hệ tám thanh thì chứa trong vần ngược, hoặc vần ngược với vần xuôi ráp lại. Mà vần ngược lại chia làm hai tua: một tua bình, một tua trắc.

Tua bình với tua trắc trong vần ngược đều song song đối nhau, chỉ trừ ra có mấy vần **oa, ui, uy, uê** để bỏ khuyết cho vần xuôi thì không có đối. Như **an**, đối với **at, ang** đối với **ac, uyên** đối với **uyết, iêng** đối với **iêc** v.v...

Tua bình với tua trắc, mỗi hai cái đối nhau thì hiệp thành tám thanh. Như tiếng **bông** nói trên kia, lấy **bờ** ráp với **ông** là bình, thì chỉ được sáu thanh thôi, nên phải ráp với **ốc** là trắc, cho được hai thanh nữa mới đủ tám. Như vậy:

Bô-ông: **bông, bông, bóng, bọng, bỗng, bỗng** + Bô-ôc: **bốc, bộc** = 8 thanh

Cắt nghĩa như vậy chắc đã rõ ràng lắm. Bây giờ nếu có ai hỏi: tại làm sao mà đời xưa lại đặt vần ngược của Quốc ngữ có hai tua bình và tua trắc ra làm chi? thì mình trả lời dễ lắm, mình nói rằng: tại tiếng Việt Nam chúng tôi giọng lên giọng xuống có đến tám thanh.

Nếu ông còn muốn hỏi sao gọi là bình? Sao lại gọi là trắc? Chúng tôi cũng trả lời luôn: như **an, ăn, ân**, là bình; **át, ắt, ất** là trắc.

Trên kia chúng tôi có nói: Trong câu đó dùng chữ **thanh** đúng hơn chữ **âm**, cũng xin cắt nghĩa luôn cho ông rõ.

Theo âm ngữ học thì tiếng nào có nghĩa mới gọi là âm, còn tiếng nào mặc mặc chưa có nghĩa thì gọi là thanh. Mà những tiếng chúng tôi cử ra đó đều là mặc mặc, không có nghĩa gì cả.

Trên đó là xong chuyện trả lời cho ông rồi. Nhân đó chúng tôi còn muốn nói thêm ít lời về chữ Quốc ngữ.

Cứ như những điều nói trên kia, thì cái luật tự nhiên của tiếng Việt Nam ta là như vậy. Cái luật ấy không thể giảm bỏ đi được, dầu ông chi bà chi có quyền phép cao cả đến bậc nào cũng mặc.

Thế mà có người muốn nhập **an** với **ang** làm một, **ác** với **at** làm một, **dấu ngã** với **dấu hỏi** làm một, thì thật là coi trời như lá mà! Trong khi muốn vun trồng bồi bổ cho tiếng mẹ đẻ, mà lại toan làm như vậy để cho tiện sự dốt nát lười biếng của mình thì còn vun trồng cái gì? Bồi bổ cóc khô! Chúng tôi nói thiệt: ông nào muốn làm như vậy là toan cắt họng tiếng Việt Nam, chúng tôi quyết không chịu!

Nếu có ai hỏi: Vậy thì làm sao trên tờ báo *Thần chung* không thấy phân biệt hỏi với ngã? Xin trả lời rằng: vì thuở nay các học chữ để lộn xộn, và thợ sắp chữ cũng chưa quen phân biệt, nên phải để tạm đó thôi; chớ sau này bề nào cũng phải sửa lại cho đúng.

Thần chung, Sài Gòn, số 118 (11.6.1929)

[¹]voyelle (tiếng Pháp): nguyên âm (tất cả các chú thích trong bài đều của người biên soạn)

[²]tám âm: ý nói 8 thanh điệu (quan niệm phổ biến ngày nay về ngữ âm học cho rằng tiếng Việt có 6 thanh điệu).

[³]Để tránh phức tạp, quan niệm ngày nay tách dạng “bốc/bộc” (khỏi “bông/bồng...”) xem như một âm tiết khác, loại âm tiết đó chỉ có thể có tối đa 2 thanh điệu (sắc, nặng).

Nguồn: Phan Khôi, Tác phẩm đăng báo 1929, phần Tồn nghi, trang 712-718, Lại Nguyên Ân sưu tầm, biên soạn, Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2004

Phụ đính II :

Phan Khôi và tri âm

Hoàng Yên Lưu

Sau vụ Nhân văn-Giai phẩm (1956) nhà báo Phan Khôi bị “quần chúng văn nghệ”, lớn có nhỏ có, theo lệnh của Trường Chinh, Hoàng Văn Hoan và Tố Hữu... đánh tơi bời. Phan Khôi lúc đó tuổi đã lớn (sinh năm 1887), uy tín trong làng văn, làng báo khá cao nên muốn xóa bỏ ảnh hưởng ông trong lãnh vực văn học, cần có những cây bút nổi tiếng đồng thời với ông như Thế Lữ và Nguyễn Công Hoan. Những kẻ công kích ông dùng đủ thủ đoạn, nhảm gán ông là đồ đệ Hồ Thích (ngày ấy bị coi là nhà văn Quốc dân đảng phản động), kể cả vu cáo Phan Khôi là chỉ điểm cho thực dân Pháp (như nhà báo lão thành Phùng Bảo Thạch đã làm). Bồi nhọ Phan Khôi và nhóm Nhân văn còn có những trí thức như Hoàng Xuân Nhị (1914-1990) đã vênh mặt khi nghe học trò ca tụng:

Vùng lên đánh dẹp “Nhân văn”

Một đêm tỉnh dậy ông thành vĩ nhân.

Văn thì xa, Bác ở gần

Cuối đời ông lại tàn mản dịch thơ.

Bị đả kích tơi tả, về cuối đời, Phan Khôi cô đơn, sống trong một căn gác hẹp ở Hà nội, bị “cách ly” với thế giới văn mặc, tạ thế “không một tiếng vang” vào năm 1959, và được chôn cất sơ sài ở nghĩa trang Mai động (đến nay ngôi mộ đã biến mất khi nghĩa trang bị giải tỏa thành chợ).

Trước 1945, Phan Khôi được nhiều người yêu thích dù cũng có không ít người ghét. Phan Khôi kiến thức rộng, kiêm thông Âu Á, lại tài hoa nên rất tự kiêu. Ông lại bộc trực, thấy điều trái tai gai mắt trên văn đàn là nổi cuộc bút chiến tìm cho ra điều mà ông cho là lẽ phải. Ông đã từng tranh luận với Trần Huy Liệu về lịch sử và Nguyễn Khoa Văn về duy tâm – duy vật, với Trần Trọng Kim liên quan đến Nho giáo, với Lê Du và Nguyễn Trọng Thuật về Quốc học và đặc biệt công kích Phạm Quỳnh là học phiệt... Ông cũng được coi là “ngự sử văn đàn” vì dùng ngòi bút bắt bẻ những sai lầm, kể cả sai lầm về chính tả, mà người viết quốc văn phạm phải. Có lẽ vì thế mà có lời đồn đại, rằng khi còn làm báo ở Sài Gòn trong những năm cuối thập niên 20 sang đầu thập niên 30, ông thường mang theo một cây gậy bịt bạc khi ra ngoài, mà nhà văn Ngô Tất Tố (hồi ấy

cũng vào Nam làm báo) cho rằng họ Phan đã dùng nó để tự vệ nếu có kẻ dám tấn công ông.

Tuy nhiên, trước 1945 Phan Khôi đa tài nên mền kẻ có tài, học rộng nên yêu kẻ uyên bác, nhiệt tình với duy tân nên thích kẻ đổi mới. Do đó, ông cũng được lòng nhiều văn hữu tài danh tiền chiến tâm huyết với tự do và canh tân ngưỡng mộ.

Nhà phê bình Vũ Ngọc Phan trong Nhà văn hiện đại đã viết về ông với lời xưng tụng như sau:

“Phan Khôi là một trong những nhà văn xuất sắc nhất trong phái Nho học. Ở một nhà cựu học như ông, người ta đã thấy nhiều cái rất mới, nhiều cái mà đến nhiều người tân học cũng phải cho là ‘mới quá’. Đó thật là một sự chẳng ngờ.”

Còn nhà thơ Nguyễn Vỹ ở Sài Gòn trong hồi ký Văn thi sĩ tiền chiến đã viết về cái chết của Phan Khôi ở Hà Nội với những hàng thống thiết như sau: “Có những người lúc chết để lại cho toàn thể xã hội đương thời một luyện tiếc buồn bã, đau thương vô hạn, một cái tang não ruột cho tất cả những con tim, nhất là khi những người ấy còn mang xuống tuyến đài một mối hận chung của cả một thế hệ. Phan Khôi 73 tuổi còn hậm hực chiến đấu trên trường văn trận bút, với một nhóm bạn trẻ tài hoa, can đảm để bênh vực lý tưởng Tự do và Công lý. Than ôi, chết mà không thấy thực hiện được lý tưởng ấy, chết mà còn căm hờn, uất hận, ngậm ngùi, thì cái chết của Phan Khôi thật là một tử tiết, một bài học rất đau đớn cho chúng ta, bởi chúng ta tất cả đều là nạn nhân của một thảm kịch bi đát nhất của thời đại.”

Mối cảm thông giữa người tri kỷ và khách tri âm sâu sắc biết bao phải kể trong cuộc hội kiến ngắn ngủi giữa Phan Khôi và Vũ Hoàng Chương.

Phan Khôi có công xướng xuất thơ mới, Vũ Hoàng Chương đã góp phần tài hoa giúp phong trào thơ mới thành công rực rỡ. Phan Khôi kiêm thông văn hóa Đông Tây, gặp Vũ Hoàng Chương tuy là tân học nhưng uyên thâm Nho học. Cả hai đều thờ phụng lý tưởng tự do và đều bất mãn trong hoàn cảnh tự do bị tước đoạt, con người sống lạc lõng trên chính quê hương của mình. Từ đó nhịp cầu thông cảm giữa hai tâm hồn giàu cảm xúc gắn bó. Vũ Hoàng Chương đã ghi lại cuộc gặp gỡ bất ngờ giữa ông và một nhà báo nổi danh mà trước đó ông chỉ nghe tiếng và mền phục trong một hồi ký:

“Bước xuống ga Hàng Cỏ, tôi về trụ sở Ban Kịch Đông Phương. Ở đấy, tôi được tin các văn hữu Kinh kỳ đang chào đón một số anh em từ miền Trung miền Nam mới ra. Tôi lấy làm tiếc lắm. Vì buổi họp bắt đầu những từ năm giờ chiều. Vậy mà lúc tôi đặt chân vào vỉa hè Hàng Lọng thì ba mươi sáu phố phường đã nhất tề khai đăng.

Ngồi mạn đàm với họa sĩ Hoàng Tích Chù và nữ kịch sĩ Tuyết Khanh, câu chuyện nghệ thuật chưa đi hết một tuần trà, tôi đã thấy lừng lừng hiện lên từ cầu thang gác cái mũi khoằm khoằm rất cá biệt của anh bạn họ Nguyễn. Dáng điệu bí mật, anh trịnh trọng tuyên bố: “Xin lỗi toàn thể Ban Kịch, tôi có chút việc riêng, cần phải mượn tạm Vũ quân đây...”.

Cả bọn phá lên cười: “Bất phương! Bất phương! Cứ mượn dài hạn đi cũng được, ông Tuấn ạ!”.

Thế là tôi cùng Nguyễn Tuấn vội vã ra đường.

“Này! Ông Phan Khôi muốn gặp anh đó! Mà gặp ngay tức khắc kia! Đi chứ?”.

Rồi không đợi tôi trả lời, anh vẫy luôn một chiếc xe kéo, ra lệnh cho “cọp” lồng thẳng xuống bãi Phúc Xá, nơi “ngự trị” của tác giả bài “Nhớ rừng”.

Quả nhiên ông Phan đang có ý trông đợi! Cái phút nhìn mặt cầm tay đã hào hứng phi thường. Lần thứ nhất tôi cùng Phan Khôi hạnh ngộ.

Chiều hôm sau, thấy tôi ngỏ lời cáo biệt, tiên sinh trầm ngâm nửa khắc, rồi bảo: “Được, hai ta sẽ cùng đi”.

Tôi cười thầm tự nhủ: “Gió đã lên!”. Và, bắt chước kiểu Nguyễn “mượn tạm” tôi ở Ban Kịch Đông Phương, tôi cũng chỉnh lại áo khăn, trình trọng xin phép Ban Kịch Thế Lữ cho “mượn tạm” ông Tú Khôi ít bữa.

Một già một trẻ, thẳng đường về bến Vị non Côi (Vũ Hoàng Chương quê gốc ở Thành nam, có nhà khá lớn ở Bến thóc, Nam định)... Và, trong căn gác xép ở bờ sông, dài như cái ống, tối như cái “hũ Xuân Thu”, tôi đã tiếp chuyện Phan tiên sinh hai ngày tròn với hai đêm trắng; toàn chuyện văn chương cả, mà quái thay, dứt không ra nữa thôi!

Nguyên do: Buổi liên hoan tại Hà Nội, kịch sĩ Hoàng Cầm được ban tổ chức đề cử ra ngâm mấy bài thơ gọi là để thắt chặt mối duyên văn nghệ Nam Bắc. Tình cờ trong số bốn bài ấy lại có một bài của tôi. Bài ca sông Dịch đó vậy! Thai nghén từ 1940, nó đã bị Ban Kịch Thế Lữ thúc đẩy bằng “đủ mọi phương tiện” để ra chào đời năm 1943, cốt mượn dùng làm khai từ cho vở kịch Kinh Kha của Vi Huyền Đắc. Rồi chuyện này, chính nó đã khiến ông Phan Khôi “thú” tác giả và nóng lòng muốn gặp mặt ngay...

Ấy là ông bảo thế! Chứ riêng phần tác giả, thì phải hiểu rằng người ta “thú” đây là “thú” cái tinh thần hào hiệp của anh chàng giết hụt Tần bạo chúa ở Hàm Dương kia!

Ồ! Hiểu cách nào thì hiểu! Mặc ý tác giả! Điều ấy bất túc luận. Nhưng can hệ là cái cử chỉ kia đã nói lên những gì về “con người của ông Phan Khôi”?

Thiết tưởng nó đã nói lên đủ lắm!

“Còn chưa đủ ư? Thì đây: suốt hai ngày đêm, trong cái dài dằng dặc và cái tối mò mò của “gác ống”, phố Bờ sông, Phan Khôi đã cao đàm hùng biện, hừng khởi thao thao, giọng sắc bén như chém đinh chặt sắt. Ông cầm thù bạo lực, ông phản kháng độc tài, ông lên án mọi hình thức dân chủ giả hiệu. Ông có thừa phong độ cốt cách của một nho sĩ ngang tàng bất khuất, cộng thêm vào cái kiến thức sâu rộng của một tay lịch lãm giang hồ. Lắm lúc ông nói như gào như quát, sang sảng lạnh người.

“Không thể được! Sao lại thế được? Văn nghệ phải là văn nghệ! Thiếu tự do, thà ném bút đi! Cầm lấy một mũi nhọn khác!”.

Phải chăng hào khí Kinh Kha đã nhập vào con người thâm trầm quái đản này? –

Không! Tôi tin rằng lòng phẫn nộ của Phan Khôi có thể bốc lên cao hơn và mãnh liệt hơn cái oán khí cầu vồng trắng xuyên mặt trời của kẻ “một đi” trên bến Dịch.

Con người ấy! Buổi hạnh ngộ ấy! Tôi mà quên được ư? Và năm ấy, tôi còn nhớ là năm 1946! Triều Nguyễn chấm dứt vừa đúng mười ba tháng trời.

Sau đó ít lâu... Khói lửa bùng lên từ Hải Phòng, từ Hà Nội... và lan tràn khắp các thị trấn trung châu. Tôi vâng lệnh huyền đường tạm dời về miền duyên hải. Ngày dài đằng đẵng, hết xuân rồi lại thu... Lòng nhớ bè bạn làng văn càng như thiếu như đốt. Bỗng một hôm, tôi nhận được từ Thái Nguyên gửi về không phải một lá thăm buông theo giòng nước biếc, nhưng một lá thư trao theo kiểu chim xanh...

Ngoài phong bì, chỉ có hai dòng: Vũ Hoàng Chương, Nam Định. Và bên trong vền vện một bài luật thi với chữ ký: Phan Khôi.

Thật không sao kể xiết được những cảm xúc của tôi phút bấy giờ! Cảm xúc đến suýt quên rằng thư này chưa chắc tôi đã là người đầu tiên mở ra đọc. Thư rằng:

Ngừng tìm lặng óc bật giòng tình

Tai mắt như không phải của mình

Thấy dưới ánh trăng muôn khúc nhạc

Nghe trong tiếng ếch một màu xanh

Suối tiên đắm đuối bao cho chán

Khối mộng vờn mơn mãi chẳng thành

Thú ấy từ lâu không có nữa.

Ngủ say thức tỉnh, dậy buồn tênh.

Ồi! Câu phá đề sao nghẹn ngào u uất đến thế? Cả một giọng máu bị thắt nút đang sôi sục phá phách đòi tự do! Rất sẵn sàng vì tự do mà “lưu huyết”. Câu thừa đề mới lại mĩa mai nào ruột đến đâu! Tai mắt còn “không phải của mình”, hỡi ngọn bút cầm ở tay có thể nào “của mình” được nữa chứ?

Nghe thấy màu, trông thấy nhạc, tai mắt loạn rồi ư? Mà không “loạn” sao được? “Không phải của mình” kia mà! Đến như “Suối tiên đắm đuối, khối mộng vờn mơn”, niềm khao khát tự do quả đã tuôn tràn đề trữu khắp trang giấy.

Ồ! Hiển nhiên lắm rồi! Vì đây là hai câu kết:

Thú ấy từ lâu không có nữa...

Ngủ say thức tỉnh, dậy buồn tên.

“Thú ấy” là thú nào? Nếu không phải cái thú tự do mà con người văn nghệ quyết tranh đấu cho kỳ được, nắm giữ lấy như tính mạng, hơn cả tính mạng có khi!

Thế mà “từ lâu...”. Trời hỡi! Niềm cảm xúc dâng cao. Tôi nằm dưới một túp lều tranh tại phủ lý Xuân Trường, ngâm đi ngâm lại bài thơ của Phan tiên sinh, mà cả một tâm sự đột nhiên được cởi tung mở phắt. Một tiếng xướng phải có muôn tiếng họa! Lẽ nào trong muôn tiếng họa ấy lại thiếu tiếng họa của một kẻ từng vui nhận lấy văn chương làm nghiệp dĩ hay sao?

Cho nên tôi đã họa nguyên văn bài luật thi của Phan tiên sinh và đã gửi đi tức khắc.

Tính ông Phan nóng như lửa, nếu giữa khoảng tiếng xướng tiếng họa mà im lặng đến hai mươi bốn giờ, ấy là tôi đã đắc tội với bậc vong niên tri kỷ lắm rồi đó!

Bài họa vần như sau:

Trời vô tâm quá, đất vô tình...

Biết gửi vào đâu cái “chính mình”?

Tiếng ếch đã trồm lên tiếng sóng

Màu đen lại ngả xuống màu xanh.

Uống cho thơ dẫu bày trăm trận

Ngán nhẽ sâu khôn phá một thành.

Tưởng tới nguồn Đào thôi lại tiếc!

Con thuyền đêm ấy nhẹ tênh tênh.

Thơ trao đi, lòng còn thắc mắc. Cho đến mãi giờ phút này!

Không biết hồi đó Phan tiên sinh có tiếp nhận được chăng? Mà từ đấy biệt vô âm tín...”

(Trích Ta đã làm chi đời ta)

Phan Khôi và thơ mới Hoàng Yên Lưu

Văn học Việt Nam tiền bán thế kỷ XX phát triển vượt bậc về thi ca, từ Thơ cũ chuyển sang Thơ mới. Thơ cũ thường dùng để chỉ những bài thơ xây dựng trên nguồn cảm xúc ước lệ và theo thể thơ trói buộc người sáng tác bằng quy luật (số chữ trong câu, bằng trắc, niêm, đối, vần như thơ Đường luật). Còn thơ mới phóng khoáng về số chữ, cách gieo vần, về nhịp điệu... và phản ánh hơi thở, nhịp tim của cá nhân, của thời đại. Thơ cũ cũng thường dùng để chỉ tác phẩm của Nho gia. Còn thơ mới trong thế hệ 1932-1945 thường là sáng tác của giới tân học.

Một câu hỏi thường được đặt ra là ai là người đầu tiên khởi xướng sự cách tân thi ca, hô hào đổi cũ thay mới? Đã có nhiều tranh cãi về vấn đề này nhưng xem ra ý kiến sau đây của Giáo sư Dương Quảng Hàm trong Việt Nam văn học sử yếu là mấu chốt hơn cả:

“Mầm mống lối thơ mới là một bài dịch thơ ngụ ngôn La Fontaine (Con ve sầu và con kiến) của Nguyễn Văn Vĩnh đăng trên Đông dương tạp chí năm 1914 số 40 vì bài ấy

không theo thể cách của các lối thơ cũ rồi. Đến năm 1932, ông Phan Khôi khởi xướng lên vấn đề thơ mới và đăng trên Phụ nữ tân văn một bài thơ làm theo lối ấy nhan đề là Tình già. Rồi từ đấy các báo chí, thứ nhất là tờ Phong hóa tuần báo, thường đăng các bài thơ mới và cổ võ lối thơ ấy, thì thơ mới bắt đầu thành lập và thịnh hành.”

Phan Khôi đã khởi xướng thơ mới và sáng tác bài Tình già trong hoàn cảnh nào?
Trên Phụ nữ tân văn số 122 ngày 10 tháng 3 năm 1932, Phan Khôi có viết một bài nhan đề là Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ:

“Lâu nay, mỗi khi có hứng, tôi toan giở ra ngâm vịnh, thì cái hồn thơ của tôi như nó lúng túng, chẳng khác nào cái thân của tôi là lúng túng. Thơ chữ Hán ư? Thì ông Lý, ông Đỗ, ông Bạch, ông Tô choán trong đầu tôi rồi. Thơ Nôm ư? Thì cụ Tiên Điền, bà huyện Thanh Quan đè ngang ngực tôi, làm cho tôi thở không ra. Cái ý nào mình muốn nói, lại nói ra được nữa, thì đọc đi đọc lại, nghe như họ đã nói rồi. Cái ý nào họ chưa nói, mình muốn nói ra, thì lại bị những niêm, những vận, những luật bó buộc mà nói không được. Té ra mình cứ loanh quanh lẩn quẩn trong lòng bàn tay của họ hoài, thật là dễ tức”.

Trước ngõ bí này, Phan Khôi hô hào duy tân trong thơ ca:

“Duy tân đi! Cái lương đi! Á, có rồi chứ có phải không đâu. Thí dụ như bài thơ: Dân quạ đình công (...). Bài ấy của tôi đã đăng trong Đông Pháp thời báo năm 1928, được nhiều người hoan nghênh, kể cũng đáng cho là một ngôi sao chổi giữa trời thơ! Cho đến ngày nay tôi đọc lại vẫn còn nhìn là được, nhưng thích thì tôi không thích”.

“Đại phàm thơ là để tả cảnh, tự tình, mà hoặc tình hoặc cảnh cũng phải quý cho chơn. Lối thơ cũ của ta, ngũ ngôn hay thất ngôn, tuyệt cú hay luật thể thì nó bị câu thúc quá. Mà dầu có phóng ra theo lối thất cổ, như bài Dân quạ đình công đây, cũng vẫn còn bị câu thúc. Hễ bị câu thúc thì nó mất cái chơn đi, không mất hết cũng mất già nửa phần. Tôi nhìn thấy trong thơ ta có một điều đáng bĩ, là bài nào cũng như bài này. Cứ rủ nhau khen hay thì nó là hay, chớ nếu lật tận xương ra mà xem, thì chẳng biết cái hay ở đâu. Như bài Dân quạ đình công đó, chỉ nhờ có đem việc đình công là một việc mới ra mà tả, việc ấy lại hiệp với... người đời nay thành thử người ta ưa, chớ coi kỹ thì nó cũ quá, thiệt tình chẳng phải hay gì”.

“Bởi vậy tôi rắp toan bày ra một lối thơ mới. Vì nó chưa thành thực nên chưa có thể đặt tên kêu là lối gì được, song có thể cử cái đại ý của lối thơ mới này ra, là đem ý thật có trong tâm khảm mình tả ra bằng những câu có vận, mà không phải bó buộc bởi những niêm luật gì hết. Ấy là như: Tình già...”

Bài TÌNH GIÀ

Hai mươi bốn năm xưa a, một đêm vừa gió lại vừa mưa.

Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ, hai cái đầu xanh kề nhau than thở:

– “Ồi đôi ta, thương nhau thì vẫn nặng, mà lấy nhau hẳn đã không nặng;

Để đến nỗi tình trước phụ sau, chi cho bằng sớm liệu mà buông nhau!”

– “Hay, nói mới bạc làm sao chớ! buông nhau làm sao nữa?

Thương được chừng nào hay chừng ấy, chẳng qua ông Trời bắt đôi ta phải vậy!

Ta là nhân ngãi, đâu phải vợ chồng mà tính việc thủy chung!”.

...

Hai mươi năm sau, tình cờ đất khách gặp nhau

Đôi cái đầu đều bạc. Nếu chẳng quen lung, đồ ai nhìn ra được?

Ôn chuyện cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi, con mắt còn có đuôi.

Bài Tình già có người cho rằng viết theo thể từ khúc, nhưng nhận xét này sai vì từ khúc bị ràng buộc bởi nhạc điệu và mỗi bài có một điệu riêng có thể hát theo đàn (thí dụ điệu Niệm nô kiều, điệu Lâm giang tiên, Bốc toán tử, Bò tát man...). Xét kỹ Tình già hoàn toàn mới về thể loại, từ số chữ trong câu, tới vượt khỏi niêm luật và vận điệu của thơ cũ.

Đặc biệt nó lại phản ánh cảm xúc thực của thi nhân, từng ném trải một mối tình tuyệt vọng.

Theo nhà nghiên cứu Thế Phong của miền Nam trước 1975 trong bài Phan Khôi qua một chuyện tình trong tù / Giáo dục phổ thông, Sài Gòn, số xuân/số 52-53/1960, thì Phan Khôi trong tuổi tay trắng mộng đầy, vào năm 1908 bị tù vì tham gia phong trào kháng thuế ở Quảng Nam, đã từng yêu một phụ nữ có gia đình (phu nhân của viên quan coi trại tù) nên cậu tú trẻ đã thất bại vì cuộc tình ngang trái. Phan Khôi từng kín đáo kể lại thiên tình sử 24 năm trước (1908-1932) trong một truyện ngắn viết theo thể hồi ký (Tình trong tù hay một Phan Khôi tự truyện, Đông dương tạp chí của Nguyễn Giang, số xuân 1939):

“Tôi là một chính trị phạm bị án đồ tam niên giam tại nhà lao Quảng Nam 1908, tôi chưa đầy 21 tuổi.

... Số là trước đây nửa tháng, ông Ch. (viên quan coi tù) có sai lính vào lao hỏi viên đội xem trong đám tù nhân có ai viết chữ tốt thì lấy một người ra viết câu đối cho ông ấy. Họ cử tôi. Tôi hôm ấy hơi nóng lạnh nhưng lấy sự được ra ngoài làm sung sướng nên phụng mạng theo chân người lính.

...“Đến nơi, thấy một đồng cũng đến chín mười cân lựa đồ bỏ ngổ ngang trên chiếu giải dưới đất và một nghiên mực lớn mài sẵn. Một người đàn ông chừng năm mươi tuổi, to lớn, mặt đen, mũi to, ngồi trên sập giữa nhà, ấy là ông Ch., hất hàm chào tôi. Một thiếu phụ còn trẻ lắm, trạc tuổi tôi, người trắng trẻo, khuôn mặt trái xoan, cả đầu lẫn cổ quấn cái khăn nhiễu điều ngồi bên kia sập.

Nhà không có cái ghế nào cả, tôi ngồi ngay trên cái chiếu dưới đất, chỗ để nghiên mực... Ông Ch. bảo tôi: “Có biết uống rượu không thì, trời lạnh, uống mấy chén mà viết cho dựa tay”. – “Bẩm có thì cũng được”. – “Nhà còn nước không mình?” – Ông Ch. xây lại hỏi người thiếu phụ. Tôi nghe mới biết người ấy là bà Ch. vợ ông. – “Có hiếm mấy”. Vừa nói thiếu phụ vừa đứng dậy đi vào bên trong cầm ra một chai rượu thuốc và một cái cốc rót đưa cho tôi một cốc đầy. Tôi uống cạn cốc rượu thì trái lựa ra viết. Ông Ch. sợ tôi viết quấy, cứ theo nhắc từng chữ. Tôi thấy làm bực mình mà không tiện nói thì ông lại còn vẽ cho tôi chữ này viết thế này, chữ kia viết thế kia. Tôi chường muốn phát cáu. Người thiếu phụ xuống khỏi sập, lại gần nói cùng ông Ch.: “Tôi xem người này cầm bút là người viết thạo, xin ông để cho người ta viết tự do”. – “Bà nói lạ. Câu đối lựa ít tiền lắm sao?” – “Nhưng đã có ai làm hư của ông đâu? Ngồi kèm một bên thì còn ai viết được nữa chứ?”. Ông Ch. hình như chịu vợ nói phải, bước ra khỏi chiếc chiếu rồi hai vợ chồng đứng coi tôi. Bấy giờ tôi thấy dễ chịu, hơi cây bút như rồng bay phượng múa, hết đôi này đến đôi khác, càng viết càng tốt. Người thiếu phụ cứ đưa con mắt theo ngồi viết tôi. Còn hơn đôi nữa thì hết, ông Ch. bảo vợ: “Minh ơi mình. Rót thêm cho va cốc nữa đi!” Người thiếu phụ ngoan ngoãn rót cốc rượu đặt trước mặt tôi và nói: “Nghỉ tay uống rượu đã thầy”. Tôi vâng lời như cái máy. Viết xong tôi cung kính chào ông Ch.: “Bẩm quan lớn”. Ông gật. Tôi lại hướng về người thiếu phụ: “Bẩm bà lớn tôi vào”. Thì người đứng dậy: “Tôi không dám, thầy lên”. Ít ngày sau, một người tù tên Trưng tìm đến đưa cho Phan Khôi một cái gói. Ta lại nghe chính lời Phan Khôi:

“Tôi mở cái gói ra trước mắt Trưng. Đồ ai đoán biết được gói gì? Trời ơi! Gói trầu cau! Mười miếng trầu tằm kiêu Huế với mười miếng cau bửa dính, mỗi dây năm miếng chồng nanh sáu lên nhau thêm mười mụn vỏ chay và mấy chùm hoa sói. Cái gì lạ! Thực tình tôi không hiểu, hỏi Trưng: “Của ai thế này? Mà lại đưa cho tôi?” – “Của bà Ch.” – Trưng vừa nói vừa cười ngỏn ngoèn. – “Đưa cho tôi? Tôi biết bà ấy là ai?” – “Ấy thế mới lạ. Thầy mới có chuyện lạ, tôi đã nói”. Trưng nói câu ấy ra đáng đắc ý lắm, và hấn bắt đầu làm như hấn là người có công ơn lắm đối với tôi. Liên tay gói cái gói lại, tôi trao trả Trưng, thêm rằng: “Anh cầm lấy, tôi không biết”. Trưng xin tôi cứ nhận và kể đầu đuôi. – “Lâu nay tôi phục dịch hằng ngày trong nhà ông Ch. và tôi đã được tin cậy nên bà Ch.

có đem tình riêng ngỡ với tôi nhiều lần. Bà nói bà thấy thầy thì thương lắm, hôm nay gửi vật nhỏ mọn làm tin, mong ngày khác thầy cho bà gặp để nói chuyện...”

Rồi cái dịp trai gái lén lút gặp gỡ diễn ra như lời Phan Khôi hồi ức:

“Nhà có một mình bà Ch. Bà tiếp tôi trong một phòng xép. Tôi ngồi trên cái chõng nhỏ, bà ngồi ghé bên cạnh, tay đặt lên cái gáy trên cổ tôi, êm đềm nói: “Chớ anh làm gì mà họ tù anh?” Tôi gắng mỉm cười nói bằng quơ một câu: “Thưa bà, bà còn thương hại tôi nữa sao? Nội một cái hoang tôi dám đến đây cùng bà là cũng đủ lắm rồi”. Bỗng thằng Trưng chạy thình thịch từ ngoài ngõ vào, đứng trước cửa sổ đưa tay cao lên, chẳng nói chi hết. Bà Ch. đứng dậy mở cái cửa cho tôi xuống bếp, và bảo tôi cứ đứng yên một lúc sẽ hay. Tôi bấy giờ thấy nguy, nghe có tiếng nói ồ ồ ở nhà trên, tôi mở cửa nhà bếp thoát ra ngõ. Tìm lại người lính, tôi trở về nhà lao một mạch. Ngay đêm hôm ấy, thằng Trưng nói cho tôi biết rằng khi tôi đến, bà ấy liền cho hắn ra đứng canh ngoài đường, phòng ông Ch. trở lại thì vô báo. Quả nhiên ông trở lại, nói các quan còn nửa giờ nữa mới đi, nên ông không tội gì mà ngồi chực, về nhà nghỉ cho khỏe. Hắn lại nói bà phân vân về tôi mãi: sao đã dặn ở đó một chút nữa mà tôi lại bỏ về đi?”

Từ đó bà Ch. vẫn thông tin tức cùng tôi, nhưng cũng không còn dịp nào cho hai chúng tôi gặp nhau nữa. Vì ông Ch. giữ bà ấy cũng như thầy đội đề lao giữ tôi vậy, hằng ngày không để gì bà ra khỏi cửa và mỗi lúc ông đi việc quan thì đi rồi về ngay, không để bà ở nhà một mình quá ba giờ đồng hồ.

Không biết làm sao được, thỉnh thoảng bà Ch. lại bảo Trưng nói với tôi kiếm cách đi ngang qua nhà bà một lần để bà trông thấy. Qua tháng tư năm sau, ông Ch. không ở nhà cũ nữa, dọn về ở cái trại lính cách nhà lao không bao xa. Từ ấy bà ấy cùng tôi dễ và năng trông thấy mặt nhau hơn trước, nhưng vẫn không có dịp gần kề trò chuyện. Đến tháng Trưng mãn tù, giữa hai chúng tôi tin tức cũng thưa dần.

Một ngày tháng chạp, thỉnh linh tôi tiếp được lá thư của bà Ch., ấy là lần đầu bà viết thư cho tôi mà cũng là lần cuối. Trong thư bà nói nhân gần đi chữa lại đồ nữ trang, muốn gặp tôi tại nhà người thợ bạc, câu này tôi nghĩ mãi: “Dù yêu nhau mà không được gần nhau, thôi thì sống để dạ chết đem đi”. Tôi đến nhà thợ bạc thì gặp bà Ch. ở đó nhưng người trong nhà đông quá, chỉ nhìn nhau mà hai chúng tôi còn sợ tai tiếng, không dám nhìn no nê. Trọn buổi chiều ở đó, làm ông cũng lò mò tới. Khi trông thấy cái sồng mũi đỏ chòn vờn trước cửa thì tôi đã đảo ngõ sau, thành ra thủy chung với bà tôi chẳng trao đổi cùng nhau một lời nào. Tôi không ngờ lần đó là lần cuối cùng tôi gặp bà Ch., vì sang tháng giêng bà lâm bệnh, được đưa về Huế điều trị, rồi mấy tháng sau có tin bà từ trần...”Thì ra trong thực tế Phan Khôi không bao giờ gặp lại bà Ch, nhưng trong tâm tư ông đã tưởng tượng ra lần cuối cùng họ thấy nhau nơi đất khách khi hồi ức cuộc tình không bao giờ quên 24 năm trước:

“Ôn chuyện cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi, con mắt còn có đuôi.”

Phan Khôi, nhà báo khí phách Hoàng Yên Lưu



Trong lịch sử Báo chí Việt Nam, kể từ nhóm học giả người Việt chủ trương những tờ báo đầu tiên như Gia đình báo (1865), Thông loại khóa trình (1888), Nông cổ mĩn đàm (1901)... như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Văn Giàu, Diệp Văn Cương, Trần Chánh Chiếu và Nguyễn Chánh Sắt... cho đến nay, kể cả Phạm Quỳnh và Nguyễn Văn Vĩnh, khó tìm ra cây viết nào trên trường ngôn luận đóng góp nhiều bài vở, thời gian và tâm huyết cho báo chí như Phan Khôi (1887-1959).

Phan Khôi cũng là người viết cho nhiều tờ báo khác nhau ở cả ba miền đất nước dưới nhiều bút hiệu khác nhau như Chương Dân, Khải Minh, Tân Việt và Tú Sơn... về đủ loại đề mục, từ xã hội, lịch sử, văn học tới thi ca.

– Ở Hà Nội là các tờ Đăng cổ tùng báo (phát hành 1907), Nam phong tạp chí (phát hành 1917), Thực nghiệp dân báo (1920), Hữu Thanh (1921), Phụ nữ thời đàm (phát hành 1930), sau đó có lúc Phan Khôi được mời làm chủ bút.

– Ở Sài Gòn, Phan Khôi viết cho Lục Tỉnh tân văn (khoảng 1919) sau đó lại bỏ ra Bắc. Trong khoảng từ 1930 tới 1933, ông trở lại miền Nam, cộng tác với các tờ Đông pháp thời báo, Thần chung, Trung lập, Phụ nữ tân văn.

Từ 1935 tới 1936, ông viết cho báo ở Huế là Tràng An và cho ra tờ Sông Hương. Ông cũng cộng tác với báo viết bằng tiếng Trung Hoa (tờ Quân Báo) ở Chợ Lớn.

Những bài báo thông thường chỉ có giá trị trong một giai đoạn. Nhưng tác phẩm báo chí của Phan Khôi, cũng như của Phạm Quỳnh, có nhiều bài đến nay vẫn còn giá trị, nhất là loạt bài về chữ Quốc ngữ, về quan điểm tân tiến về Nho giáo, về lịch sử cận đại, và về cải cách thi ca.

Cuộc đời của Phan Khôi, kể từ khi gia nhập làng báo (tờ Nam Phong) vào một năm trước 1919 cho tới khi ông bị bẻ bút sau vụ Nhân Văn-Giai Phẩm vào năm 1958, trong bốn mươi năm ông sống nhờ ngòi bút, cống hiến tâm huyết cho độc giả và cuối đời chịu búa rìu dư luận nghiệt ngã nhất, chết trong thâm lặng cũng vì báo, cũng vì mục tiêu chân lý.

Đọc lại những bài báo Phan Khôi đã viết, độc giả dễ dàng nhận thấy ngòi bút của ông rất sắc sảo.

Ngòi bút của Phan Khôi bén nhạy hiểu theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Ông đã dùng nó như lưỡi gươm để phụng sự lý tưởng tự do và duy tâm vì ý thức được khéo dùng nó thì nó mạnh hơn đao kiếm đúng như một tư tưởng Tây phương đã nói: "The pen is mightier than the sword" .

Trên luận đàn, Phan Khôi đã gây ra nhiều cuộc bút chiến nổi tiếng khiến cho những học giả đương thời như Trần Trọng Kim, Phạm Quỳnh phải nể phục trước lý luận vững chắc, đầy sức thuyết phục như bài tranh luận về tác phẩm Nho giáo của họ Trần và bài Cảnh cáo các nhà học phiệt gọi lại vụ án văn chương Truyện Kiều tranh cãi giữa Phạm Quỳnh của Nam Phong và Ngô Đức Kế của Hữu Thanh.

Còn khi chủ trương tờ Sông Hương vào năm 1936 ở Huế, Phan Khôi tranh luận với linh mục Sảng đình Nguyễn Văn Thích về giá trị đạo đức của cuốn Làm đĩ (Vũ Trọng Phụng) mà báo của Phan Khôi cho đăng tải thì gặp sự phản đối của người chủ trương tờ Vi Chúa.

Phan Khôi cũng bút chiến với Lê Dư, Nguyễn Trọng Thuật về Quốc học, với Hải Triều về duy tâm, duy vật và với Trần Huy Liệu và Huỳnh Thúc Kháng về lịch sử cận đại.

Gọi ông là nhà báo "giang hồ khí phách" không ngoa. Nhớ thuở còn tờ Phong Hóa của nhóm TLVĐ, cây bút Hoàng Đạo đã giễu cợt cuộc đời lênh đênh trên biển văn mặc của Phan Khôi như sau:

"Cung thiên di của ông gặp Vũ tinh nên ông nay đây mai đó như con vịt trời, gặp Cự môn vì thế khẩu thiệt đảo điên, nay cãi lý luận với ông Trần Trọng Kim, mai cãi luân lý với ông Nguyễn Khắc Hiếu."

Cũng vì lòng chính trực, cũng vì phụng sự thiên chức của một cây viết có khí phách tôn trọng sự thực nên Phan Khôi đã đứng ra thay mặt giới cầm bút tiến bộ ở miền Bắc sau hiệp định Genève trở về Hà Nội lên tiếng đòi tự do cho văn nghệ. Từ đó ông bị công kích tới mức bị bôi nhọ và bị cầm cầm bút cho tới khi tạ thế vào 1959.

Đến nay “tuyên ngôn” của ông vì chân lý, vì tự do cho báo chí trong một đoạn văn ông viết trong Giai phẩm mùa thu (1956) vẫn được thế hệ sau trân trọng nhắc tới.

Đây có thể là khát vọng và di chúc của Phan Khôi trong những năm hoạt động trên trường ngôn luận:

“Sau khi về Hà Nội không lâu, giữa một cuộc tọa đàm ở trụ sở Hội Văn nghệ, một cán bộ cao cấp lấy tư cách cá nhân đề ra cái vấn đề “tự do của văn nghệ sĩ”. Cái vấn đề ấy được giải thích là: Có một số văn nghệ sĩ nào đó đòi tự do hay là có ý đòi tự do, mà tự do một cách bừa bãi, đến nỗi “ví như một kẻ kia đi trên đường phố, thấy có người ôm cái cặp da đẹp, giật ngang lấy đi, rồi nói rằng đó là tự do của mình vì mình thích cái cặp da”. Do đó, kết luận là: phải có lãnh đạo, văn nghệ sĩ phải ở dưới quyền lãnh đạo. Tôi thấy vấn đề đặt như thế không đúng. Sự thực trước mắt chúng ta không hề có như thế.

Bao nhiêu văn nghệ sĩ từng theo kháng chiến, không luận ở Việt Bắc, ở Nam bộ, ở Khu V, đều đã ở trong Hội Văn nghệ, đều đã bằng lòng chịu lãnh đạo rồi, nếu họ không bằng lòng chịu lãnh đạo thì họ đã không ở trong Hội Văn nghệ. Còn những văn nghệ sĩ ở vùng mới giải phóng, họ còn ở lại đây tức là họ rắp tâm chịu lãnh đạo, nếu không thì họ đã đi vào Nam. Tóm lại, văn nghệ sĩ hiện nay có mặt ở miền Bắc không ai đòi tự do bừa bãi hết, không ai định “đánh giật cặp da” hết, tôi không biết vì sao lại đặt ra vấn đề ấy.

Quả thật như vậy, văn nghệ sĩ của chúng ta chẳng những đáng yêu mà lại đáng thương nữa. Họ biết trước kia họ đã đi sai đường, họ ngoan ngoãn chịu lãnh đạo. Mồ ma Tô Ngọc Vân, anh là một họa sĩ chụp vẽ mỹ nhân, năm 1948, anh còn vẽ bức tranh màu đề là “Hà Nội đứng lên”, trình bày một người thiếu phụ tuyệt đẹp đứng hiên ngang trong đồng lúa, chung quanh là những cái bếp đồ vì bom đạn.

Thế mà sau đó anh chừa hẳn cái vai chụp ấy. Ở Triển lãm Hội họa năm 1952, trong một bức tranh không có thể không có phụ nữ, thì anh vẽ một đám bà già và gái bé. Còn Thế Lữ, có lần tôi hỏi tại sao anh không làm thơ như trước kia. Anh trả lời rằng đợi đến bao giờ anh “chỉnh” lại được tâm hồn, cảm thông được với quần chúng cần lao, bấy giờ anh sẽ làm. Thứ văn nghệ sĩ như thế, mà nói họ đòi tự do, dù chưa phải là tự do bừa bãi, cũng đã oan họ lắm rồi, oan mà không có chỗ kêu.

Có lẽ bởi nhìn thấy ở một khía cạnh nào rồi nhận định hẳn như thế, nên từ đó lãnh đạo gắt hơn, kỳ tiêu diệt thứ tự do ấy của văn nghệ sĩ. Nhưng, sự thực, thứ tự do ấy vốn không có thể bị tiêu diệt, mà cái cá tính của văn nghệ sĩ, cái nghệ thuật tính của văn nghệ, nhân đó, tuy chưa bị tiêu diệt, chứ cũng đã bị thương.

Chưa nói đến cá tính và nghệ thuật tính. Ngay đến ý kiến, ngôn luận của quần chúng văn nghệ dù rất bình thường, không có gì hại, cũng bị kìm hãm. Tôi là một người đã chịu cái điều khó chịu ấy, tôi nói ra đây tưởng không có ai ác đến nỗi bảo tôi là dựng đứng hay xuyên tạc như bên địch.”

Tiểu thay lời trình bày nguyện vọng chân chính của văn nghệ sĩ lại bị từ chối bằng bạo lực và trừng phạt.

Tại sao Phan Khôi được độc giả đón nhận nồng nhiệt? Trả lời câu hỏi này, xin dẫn ý kiến của nhà phê bình Thiếu sơn Lê Sĩ Quý.

Thiếu Sơn kể lại khi họ Phan cộng tác với tờ Phụ nữ tân văn ở Sài Gòn, bà Nguyễn Đức Nhuận chủ bút tờ báo này đã trả lương cho ông rất cao: “Khoảng 1930 một bài văn được trả 5 đồng tiền nhuận bút là hậu lắm rồi. Vậy mà Phụ nữ tân văn dám trả 25 đồng một bài cho ông Phan. Một tháng 4 bài 100 đồng tức là hơn lương cao cấp ở Huyện, Phủ. Như vậy đâu phải văn chương hạ giới rẻ như bèo.

Phải nói là mắc như vàng mới đúng. Nhưng cũng phải nói thêm là chỉ văn chương Phan Khôi mới được giá như thế và chỉ có ông bà Nguyễn Đức Nhuận mới dám trả tới giá đó má thôi. Hầu hết độc giả bỏ 15 xu mua PNTV đều chỉ muốn coi bài của Phan Khôi hay Chương Dân, những bài viết gãy gọn, sáng sủa, đanh thép với những đề tài mới mẻ, những lý luận thần tình làm cho người đọc say mê mà thống khoái. Cái đặc biệt của Phan Khôi là chống công thức (non-conformiste).”

Thành công của Phan Khôi trên luận đàn được đương thời và hậu thế đánh giá rất cao. Nhà phê bình Vũ Ngọc Phan gọi ông là “Một tay kiện tướng” và “Ngự sử văn đàn”, thi sĩ Vũ Hoàng Chương thì công nhận “đại danh ông tú Phan Khôi như sấm dậy vang tai” và Giáo sư Thanh Lăng nhận xét Phan Khôi là “một khuôn mặt đẹp đẽ nhất thời đại”. Và còn khá nhiều mỹ từ khác nhằm chiêu tuyết cho một Phan Khôi bị nhóm hãnh tiến ở Hà nội vào 1956 như Nguyễn Công Hoan, Phùng Bảo Thạch và kể cả Thế Lữ và Tế Hanh, xúm nhau “hạ bệ” sau vụ Nhân văn-Giai phẩm.

Phan Khôi, ngự sử văn đàn Hoàng Yến Lưu

Trương Vĩnh Ký (1837-1898), Huỳnh Tịnh Của (1834-1907) đẩy lên phong trào sáng tác bằng chữ quốc ngữ ở trong Nam. Phạm Quỳnh (1892-1945), Nguyễn văn Vĩnh (1882-1936), Trần Trọng Kim (1883-1963).. thúc đẩy việc dùng quốc ngữ để xây dựng nền văn học mới ở miền Bắc. Tuy nhiên, trong tình trạng khi trào lưu báo chí, sáng tác, biên khảo.. rộ nở trong những năm đầu thế kỷ XX, sử dụng thứ văn tự mới được chính thức dùng trên văn đàn, trên luận đàn khó tránh khỏi có nhiều sơ sót về cách viết, về chính tả, về từ ngữ và về cách đặt câu.

Độc giả tân học khi ấy có thể không thấu hiểu hết các từ gốc chữ Hán, độc giả cổ học chưa quen với những từ ngữ mới về khoa học, kinh tế. Muốn hoàn thiện chữ quốc ngữ cần tự điển nhưng tự điển của Huỳnh Tịnh Của (Đại nam quốc âm tự vị), Trương Vĩnh Ký (Grand Dictionnaire Annamite-Français -Đại tự điển An Nam-Pháp) mức phổ biến rất hạn chế và sau này Việt Nam Tự Điển của Hội Khai trí tiến đức (1931) cũng không ở trong tầm tay của người học chữ quốc ngữ vì số in có hạn , giá lại cao.

Giới trí thức buổi đầu có những cuộc tranh luận về cách viết chữ quốc ngữ, nào chính tả, nào cách sử dụng từ ngữ sao cho chính xác và dễ phổ cập. Chẳng hạn cuộc bút chiến giữa Phạm Quỳnh và Nguyễn Háo Vĩnh.

Cây bút tân học Nguyễn Háo Vĩnh (1893-1941) chê văn Nam phong dùng quá nhiều từ Hán Việt. Phạm Quỳnh bác ý kiến của ông Vĩnh, nhấn mạnh tới việc dùng từ Hán Việt vì là nền tảng của tiếng Việt và có thể đề cập tới những vấn đề chuyên môn như khoa học, kinh tế và triết học..

Nguyễn Trọng Thuật, Trần Trọng Kim luận bàn về ngữ pháp tiếng Việt, Phan Khôi hào viết chính tả cho đúng. Từ đó, báo chí có nhu cầu mở ra mục giảng giải những chỗ sai lầm nên tránh khi viết và nhiều tờ báo văn học đã có mục này trong đó có tờ Phụ nữ tân văn (1929) và sau đó là tờ Sông Hương (1936). Người nhận vai trò cổ vấn cho độc giả khi rèn luyện chữ quốc ngữ chính là Phan Khôi và ông trở thành một thứ ngự sử văn đàn.

Chức ngự sử trong lịch triều vốn dùng để chỉ các vị quan có nhiệm vụ can gián vua. Muốn giữ trọn chức vụ “ngự sử” cần học rộng tài cao, sáng suốt, can đảm và cương trực như ngự sử Phan Đình Phùng (1847-1896) thời Tự Đức.

Phan Khôi có đủ đức tính làm ngự sử trong lãnh vực văn học. Ông đã dùng ngòi bút để bảo vệ chữ quốc ngữ, để phân biệt sai đúng trong cách dùng từ và tìm ra những chỗ

thiếu chính xác trong các tác phẩm thuộc loại nghiên cứu. Từ đó nảy ra nhiều cuộc bút chiến giữa nhà phê bình, nhà báo Phan Khôi với nhiều cây viết nổi tiếng đương thời như Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Lê Dư, Nguyễn Trọng Thuật và Hải Triều. Nay thử tìm vài mục, cây viết ngự sử Phan Khôi trên báo chí đã đóng góp ý kiến ra sao thì sẽ rõ tính nói thẳng và sự uyên bác của Phan Khôi.

Trên Phụ nữ tân văn có cuộc tranh cãi về vấn đề chính tả. Phan Khôi lấy tên hai nhân sĩ miền nam nổi tiếng về văn mực và báo chí đầu thế kỷ XX là các ông Nguyễn Chánh Sắt (1869-1947) và Đặng Thúc Liêng (1867-1945) và chê rằng cả hai cây viết tiếng tăm này có tên “sai chính tả” vì phải viết là “Sắc” chứ không thể là “Sắt” và “Liên” chứ không phải là “Liêng” mới đúng. Phan Khôi nói có lý tuy rằng đôi khi sự bất bẻ của ông tỏ ra quá đáng và gây tranh cãi sôi nổi trong thời kỳ chữ quốc ngữ mới thành lập.

Về cổ học phải nói Phan Khôi là cây bút uyên bác, ông có nhãn quan sắc sảo và trí nhớ mẫn nhuệ nên đưa ra những chỉ trích khiến thức giả khâm phục. Chúng ta hãy đọc thử một bài Phan Khôi phê bình công trình mang tên Hán Việt tự điển của chính quyền Nam triều lúc bấy giờ đang thực hiện.

Trên Đông pháp số 717 8-5-1928 Phan Khôi trong bài Cái đốt của triều đình Huế trong mục “Câu chuyện hằng ngày” đã viết như sau:

“Mấy lâu tại triều đình Huế có đặt một sở biên tập để làm một bộ Hán Việt từ điển. Họ đã bắt đầu xuất bản một tập rồi.

Tập Hán Việt từ điển này chính nhà biên tập tự gọi là bản thảo, chứ chưa phải sách. Chúng tôi tạm gọi là sách, là vì nó đã in ra và đóng lại thành tập.

Trong số 20 của tập ấy có lắm cái quái hiện hình ra mà chúng tôi đã xem thấy.

Trong số 20 này thấy mấy người đứng tên biên tập khác với mấy người đứng ở các số trước, nhứt là ông Hồ Đắc Hàm, thay cho ông Nguyễn Bá Trác, làm chủ sở biên tập.

Vậy thì, trong số này nếu có điều chi sai lầm, người ta sẽ đổ trách nhiệm cho ông Hồ Đắc Hàm chứ ai?

Chúng tôi nói câu ấy là có ý kêu oan cho ông Hồ, vì ông có quen làm những việc như là việc biên tập từ điển đâu, mà bắt ông ra làm chủ, rồi đổ vãi trách nhiệm cho ông!

Những việc của các quan Nam triều làm ra, quá nửa là việc để cho người ta phì cười!

Tợ hồ như mấy người biên tập Hán Việt từ điển số 20 này không hiểu chữ “Từ điển” nghĩa là gì, nhứt là không hiểu chữ “Từ” nghĩa là gì.

Tôi xin cắt nghĩa:

Từ điển khác với Tự điển. Tự điển mỗi điều chỉ có một chữ, mà từ điển mỗi điều phải từ hai chữ sắp lên đến sáu bảy chữ. Ấy là vì chữ “Từ” (辭) khác với chữ “Tự” (字). “Từ” nghĩa là lời, “Tự” nghĩa là chữ, hiệp nhiều chữ lại mới thành lời.

Nhưng không phải hẳn thấy lời nào có nhiều chữ mà cho là “từ” hết thấy được đâu. Phải biết thế nào mới gọi là “từ” được.

Từ (lời) là hiệp mấy tự (chữ) lại mà thành ra, để chỉ tên một sự vật hoặc một danh lý, để biểu thị một ý tưởng hoặc một tình cảm của người ta; song, tuy có nhiều chữ mà đã thành ra như một chữ, và nó có cái vẻ đặc biệt, gần gần như là một cái điển cố vậy. Tức trong tiếng Pháp gọi là expression.

Phải lấy ví dụ cho rõ hơn. Vậy như: Thiên mã (天馬) thì gọi là từ được, mà tẩn mã (牝馬) hay dịch mã (馬) thì không gọi là từ được.

Bởi vì, đời vua Võ Đế nhà Hán có được một con ngựa bên Tây Vực hay lắm, bèn đặt tên là thiên mã, nghĩa là con ngựa của trời, thế thì thiên mã là tên đặc biệt, cho nên gọi là từ. Và chữ thiên mã ấy đáng để vào từ điển, vì sau này có con ngựa nào hay như con ngựa ấy thì người ta có thể dựa theo đó mà gọi nó là thiên mã được. Còn tẩn mã là ngựa cái, dịch mã là ngựa trạm, chẳng qua lấy chữ tẩn chữ dịch ghép với chữ mã mà thôi, là phổ thông, không phải là đặc biệt, cho nên không gọi là từ được, và không đáng đem vào từ điển.

Ấy vậy mà trong số 20 của tập Hán Việt từ điển này có nhiều chữ không đáng gọi là từ và không đáng thu vào Từ điển như cái ví dụ “tần mã” và “dịch mã” ấy.

Đại để như: về chữ Hưu, điều thứ 4: Hưu mộc sở; về chữ Nễ, điều thứ 4: Nễ môn Hoàng đế, đều không phải là từ, mà các ông cũng cứ việc thu vào.

Nếu là Từ điển mà thu vào những chữ như vậy thì giấy nào mà chứa cho hết, in mấy mươi đời cho rồi?

Tuy nhiên, mấy điều đó chưa dốt mấy, điều này mới là dốt, mới là cực dốt!

Về chữ Hưu, điều thứ 5, tôi xin chép y theo nguyên văn như vậy:

Hưu số hoang đường (休數荒唐): Số tốt rộng lớn. Vương đào, Trang xuân: Cây đào bà Vương, cây xuân ông Trang, số tốt rộng lớn (bài tụng của Dực Tôn chúc bà Chương hoàng hậu trong lúc lục tuần đại khánh tiết, ý muốn chúc cho số bà được rộng lớn lâu dài như cây đào bà Vương và cây xuân ông Trang) (Đại Nam chính biên hậu phi liệt truyện).

Thiệt rõ ra là các ông biên tập Hán Việt từ điển bướng quá, bậy quá, và dốt quá!

Có đời nào ai lại cắt nghĩa chữ hưu số là “số tốt” và chữ hoang đường là “rộng lớn” bao giờ? Có sách nào, có từ điển nào cắt nghĩa chữ hoang đường là “rộng lớn”, xin hỏi các ông?

Xin các ông chịu khó mà nghe tôi:

Đó không phải là “hưu số hoang đường» như các ông đọc bậy đâu, mà chính nó là “hưu số hoang đường”.

Hưu số nghĩa là đừng kể. “Vương đào Trang xuân hưu số hoang đường” (王桃莊椿休數荒唐) nghĩa là: đừng kể chuyện hoang đường như chuyện cây đào của Tây Vương Mẫu và cây xuân của Trang Tử.

Giá phỏng các ông cắt được đúng nghĩa như tôi, là điều này cũng không đáng đem vào Từ điển, vì nó không phải là từ, huống chi các ông lại cắt nghĩa bậy nữa!

Các ông quả là to gan dám cắt nghĩa bậy một câu văn của vua Dực Tôn mà đem in ra!

Chớ nào viện đồ sát ở đâu? Chớ nào các quan ngự sử ở đâu?

Chúng tôi chỉ trích như vậy, các ông chắc không còn chỗ nào cãi được nữa, các ông sẽ nói mềm mỏng rằng đó chẳng qua là bản thảo, còn đợi các nhà văn học phủ chính lại nữa.

Các ông nói phải! Chúng tôi chẳng có trách nữa làm chi.

Song le, chúng tôi chỉ lấy lòng chơn thành mà trách các quan Nam triều sao có chuẩn ra mỗi năm hai ngàn đồng bạc để cho các ông vẽ cua vẽ còng như vậy? Ủ! Tiền cứ ăn, viết bậy cứ viết rồi thiếu chi người phủ chính!

Người An Nam ta từ Nam chí Bắc chán biết cái dốt của các ông biên tập Hán Việt từ điển bây giờ, chẳng giấu làm chi; song các quan Nam triều nếu còn muốn giữ thể diện cho triều đình đôi chút thì nên chú ý đến việc này, kéo ngoại quốc người ta cười lảm. Vì có lẽ các ngài không thèm ngó đến tập Hán Việt từ điển, không hề biết nó mặt ngấn hay mặt dài, song chúng ta biết rằng các ông cố đạo cho bộ sách ấy là quan hệ lắm, thường xem xét đến luôn.”

Xem bài trên, thấy rõ lối bút chiến là lối Phan Khôi sở trường nhất. Ông bút chiến về người, ông bút chiến về việc, rồi ông bút chiến cả về những chữ dùng sai.

Vũ Ngọc Phan trong Nhà văn hiện đại đã có nhận xét xác đáng về “Phan ngự sử” như sau : “Năm 1931, Phan Khôi có mở một mục ở Phụ nữ tân văn gọi là mục Ngự sử trên văn đàn để nhặt những cái sai lầm trong các thơ văn và các bài báo.

Phan Khôi mà đóng vai ngự sử văn đàn thì thực xứng đáng, vì không mấy người kiêm được nhiều điều kiện như ông: có óc tỉ mỉ, soi mói, lại dùng chữ rất đúng, học rộng kinh nghiệm nhiều. Từ ngày cái mục ấy không còn... về sau các tạp chí văn học khác cũng có nêu lên những mục tương tự như thế nhưng không mấy người đủ tài để viết.”

Phan Khôi phê bình lãnh đạo văn nghệ Hoàng Yến Lưu



Các tờ Nhân văn-Giai phẩm xuất hiện ở Hà nội trong những năm giữa thập niên 50 đánh dấu phong trào giới văn nghệ đòi hỏi dân chủ trong tổ chức và tự do trong sáng tác.

Cũng nên nhắc lại qua diễn tiến của phong trào rất quan trọng nhưng đoản thọ (chưa đầy năm 1956) này:

Tháng 1 năm 1956 Hoàng Cầm, Lê Đạt chủ trương xuất bản sách dạng tạp chí Giai phẩm mùa Xuân.

Ngày 29/8, Giai phẩm mùa thu tập I ra đời với bài Phê bình lãnh đạo văn nghệ của Phan Khôi (Giai phẩm mùa thu có ba ấn bản I, II và III).

Ngày 15/9, báo Nhân Văn ra số 1 do Phan Khôi làm Chủ nhiệm, Trần Duy làm Thư ký tòa soạn, Nguyễn Hữu Đang, Hoàng Cầm, Lê Đạt làm Biên tập (ra được 6 số thì bị đình bản).

Phong trào đã bị đàn áp, báo chí bị đóng cửa, báo bị tịch thu, người viết, người xuất bản có lập trường tiến bộ bị chụp mũ phản động, bị đàn áp hoặc bị gửi đi “thực tế” hoặc vào tù. Trong không khí sôi động và đầy đe dọa này, Phan Khôi—nhà báo uy tín, cương trực, có lý luận sắc bén—đã viết bài Phê bình lãnh đạo văn nghệ đăng trên Giai phẩm mùa thu tập I và hậu quả là ông bị cấm viết, bị trừ dập thẳng tay và bị cô lập cho tới khi tạ thế vào năm 1959. Phần sau đây là trích tự bài Phê bình lãnh đạo văn nghệ nổi tiếng của ông:

“Tôi muốn nói sự thực. Nhưng có người bảo rằng “có những cái sự thực không nên nói”. Tôi không tin. Đó là ở dưới chế độ nào kia, chứ ở dưới chế độ của chúng ta, đã lấy phê bình, tự phê bình làm vũ khí, thì còn có cái sự thực nào là cái sự thực không nên nói? Tôi muốn phê bình. Nhưng có người lại bảo rằng “phê bình nội bộ thì được, không nên viết trên sách báo, bên địch chúng ta thấy chúng sẽ xuyên tạc ra”. Tôi cũng không tin. Bây giờ chúng ta phải bạo gan nhìn thẳng vào những cái hiện tượng đen tối ấy, vạch trắng nó ra, yêu cầu nhau sửa chữa. Sửa chữa đến tận gốc tư tưởng.

Bởi những lẽ đó, tôi viết bài này phê bình lãnh đạo văn nghệ của Hội Văn Nghệ Việt Nam, cái cơ quan mà tôi sống trong đó tám chín năm nay từ khi nó mới bắt đầu thành lập ở Việt Bắc tới giờ, và phê bình rất thẳng thắn.

Hồi còn ở Việt Bắc, đường lối văn nghệ có vẻ giản đơn lắm. Tóm lại là theo chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa hiện thực xã hội để phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân, nhất là phục vụ cho cuộc kháng chiến trước mắt. Những người công tác văn nghệ lúc bấy giờ có làm đúng và đầy đủ như thế không, chưa nói đến; một điều có thể nói chắc là ai nấy đều cố gắng đi theo đường lối ấy. Đối với lãnh đạo, họ có thắc mắc gì không? Hầu như không có thắc mắc gì cả.

Ở đây tôi không đi sâu hơn, không đi tìm cái có tại làm sao mà sau khi thắng lợi trở về thủ đô, lãnh đạo văn nghệ thành ra vấn đề, quần chúng văn nghệ thắc mắc đối với lãnh đạo; tôi chỉ đưa ra cái hiện tượng không tốt ấy sau khi trở về Hà Nội hai năm nay.

Thình lình tôi dùng cái danh từ “quần chúng văn nghệ” chắc có người thấy mà lấy làm chướng mắt. Nhưng không dùng thì không lấy gì đủ chỉ rõ một cái hiện tượng: cái hiện tượng đối lập, một bên là lãnh đạo văn nghệ, một bên là quần chúng văn nghệ. Sở dĩ có cái hiện tượng ấy là bởi trong lĩnh vực văn nghệ chúng ta hai năm nay có những điều sai lệch về lãnh đạo mà tôi sẽ cử đại khái ra như dưới đây. Đây là những việc nổi bật lên, tôi thấy rõ thì tôi nói; còn những việc khác, về mặt tổ chức, về mặt hành chính tôi không biết cho lắm thì tôi không nói.

I. Về vấn đề tự do văn nghệ sĩ

Sau khi về Hà Nội không lâu, giữa một cuộc tọa đàm ở trụ sở Hội Văn Nghệ, một cán bộ cao cấp lấy tư cách cá nhân đề ra cái vấn đề “tự do của văn nghệ sĩ”. Cái vấn đề ấy được giải thích là: Có một số văn nghệ sĩ nào đó đòi tự do hay là có ý đòi tự do, mà tự do một cách bừa bãi, đến nỗi “ví như một kẻ kia đi trên đường phố, thấy có người ôm cái cặp da đẹp, giật ngang lấy đi, rồi nói rằng đó là tự do của mình vì mình thích cái cặp da.”

Tôi thấy vấn đề đặt ra như thế không đúng. Sự thực trước mắt chúng ta không hề có như thế... văn nghệ sĩ hiện nay có mặt ở miền Bắc không ai đòi tự do bừa bãi hết, không ai định “đánh giật cặp da” hết, tôi không biết vì sao lại đặt ra vấn đề ấy.

Quả thật như vậy, văn nghệ sĩ của chúng ta chẳng những đáng yêu mà lại đáng thương nữa. Mồ ma Tô Ngọc Vân, anh là một họa sĩ cụp vẽ mỹ nhân, năm 1948, anh còn vẽ bức tranh màu đề là “Hà Nội đứng lên”, trình bày một người thiếu phụ tuyệt đẹp đứng hiên ngang trong đồng lửa, chung quanh là những cái bếp đổ vì bom đạn. Thế mà sau đó anh chừa hẳn cái vai cụp ấy. Ở Triển lãm Hội họa năm 1952, trong một bức tranh không có thể không có phụ nữ, thì anh vẽ một đám bà già và gái bé. Còn Thế Lữ, có lần tôi hỏi tại sao anh không làm thơ như trước kia. Anh trả lời rằng đợi đến bao giờ anh “chỉnh” lại được tâm hồn, cảm thông được với quần chúng cần lao, bấy giờ anh sẽ làm. Thứ văn nghệ sĩ như thế, mà nói họ đòi tự do, dù chưa phải là tự do bừa bãi, cũng đã oan cho họ lắm rồi, oan mà không có chỗ kêu.

Có lẽ bởi nhìn thấy ở một khía cạnh nào rồi nhận định hẳn như thế, nên từ đó lãnh đạo gắt hơn, kỳ tiêu diệt thứ tự do ấy của văn nghệ sĩ. Nhưng, sự thực, thứ tự do ấy vốn không có thể bị tiêu diệt, mà cái cá tính của văn nghệ sĩ, cái nghệ thuật tính của văn nghệ, nhân đó, tuy chưa bị tiêu diệt, chứ cũng đã bị thương.

Chưa nói đến cá tính và nghệ thuật tính. Ngay đến ý kiến, ngôn luận của quần chúng văn nghệ dù rất bình thường, không có gì hại, cũng bị kìm hãm.

Tháng 10 năm ngoái, tôi được cất cử nói chuyện trong cuộc kỷ niệm Lỗ Tấn. Trước khi nói, tôi phải viết ra trình qua lãnh đạo xem. Trong bài viết, có chỗ tôi nói Lỗ Tấn thông hiểu chủ nghĩa Mác lắm, nhưng trong văn chương của ông không hề dùng những danh từ mác-xít, mỗi khi đọc, làm tôi nghĩ đến con tằm: con tằm ăn dâu rồi nhả ra tơ, nếu nhả ra dâu thì không phải là con tằm. Ông Nguyễn Tuân hỏi tôi: “Nói như thế là định viser (ám chỉ) ai?” Đề nghị tôi nên chữa. Tôi lấy làm lạ, tôi sao lại có tâm địa xỏ lá đến nỗi mỗi khi nói phải có ám chỉ ai mới được; tuy vậy, tôi cứ hứa sẽ chữa. Một chỗ khác, nói về lối phiên dịch, Lỗ Tấn chủ trương trực dịch. Ông Hoài Thanh bảo tôi phải chữa, lấy lẽ rằng phiên dịch có nhiều lối, nếu lấy Lỗ Tấn làm khuôn mẫu thì Hồ Chủ tịch dịch Tinh ủy bí mật, không trực dịch, chẳng là không đúng hay sao? Tôi biết rõ rằng cái câu nói đó chỉ là thuật lại cái chủ trương của Lỗ Tấn, chẳng hề lấy làm khuôn mẫu, cũng chẳng hề đá động gì đến việc dịch của Hồ Chủ tịch hết, nhưng tôi không cãi, cũng cứ hứa sẽ chữa, mà thật, tôi đã chữa ngay trong bản thảo trước mặt ông Hoài Thanh. Tôi tuy nhũn như con giun đối với lãnh đạo thế ấy, nhưng khi nói trước công chúng, tôi cứ nói theo nguyên văn của tôi, không chữa một chữ nào, vẫn không gặp sự phản ứng nào trong đám thính giả.

Đó là cái thói kỳ húy trong văn chương của thời phong kiến còn rớt lại.

Trở lại vấn đề “tự do của văn nghệ sĩ”.

Thực ra thì, như trên đã nói, văn nghệ sĩ không đòi tự do bừa bãi, họ chịu ở dưới quyền lãnh đạo, chỉ duy cái vấn đề họ đặt ra là lãnh đạo phải như thế nào. Nói như thế cũng chưa hết ý. Phải nói rằng văn nghệ sĩ cũng muốn được tự do, nhưng họ chỉ yêu cầu được tự do trong nghệ thuật.

Đành rằng văn nghệ phục vụ chính trị, cho nên chính trị phải lãnh đạo văn nghệ. Nhưng phần nghệ thuật này là phần riêng của văn nghệ, chính trị không bao biện được, nó phải đòi tự do trong phần ấy. Như thế, tưởng chính trị cũng lấy lẽ gì mà không đồng ý. “Hai bên đều có lợi”, cái nguyên tắc ấy, ở ngày nay, nó thích dụng trong bất cứ một sự hợp tác nào.

Nhưng hai năm nay, lãnh đạo văn nghệ của chúng ta đã đi quá trớn mà không giữ đúng cái giao ước bất thành văn ấy. Lãnh đạo đã xâm phạm mỗi ngày một hơn vào quyền riêng nghệ thuật của văn nghệ sĩ.

Cụ Đồ Chiêu ơi! Cụ Đồ Chiêu! Ở thời cụ, cụ đã kêu:

Ở đây nào phải trường thi

Ra đề, hạn vận một khi buộc ràng?

thế mà đến ngày nay, bảy tám mươi năm sau cụ, người ta còn ra đề, dàn bài, lại hạn chữ cho tôi nữa đó cụ ơi! Tôi còn làm ăn gì được nữa cụ ơi! Tôi còn là tôi đâu được nữa cụ ơi!

II. Về vụ Giai phẩm mùa Xuân

Lãnh đạo như thế cho nên mới có tập Giai phẩm mùa Xuân. Nói cho tiêu tột, mấy người viết Giai phẩm mùa Xuân, họ vốn không hề cho tôi biết gì cả, nhưng khi tôi đọc thì tôi – có lẽ như tục ngữ nói: voi thuộc voi, ngựa thuộc ngựa, tôi biết ngay là vì họ bất bình với lãnh đạo.

Sáng hôm mừng Một Tết âm lịch năm nay, ông Tố Hữu đến chơi trụ sở Hội Văn Nghệ. Giữa anh em đồng, ông hỏi ý kiến tôi về tập Giai phẩm mùa Xuân. Tôi nói trong đó chỉ có bài thơ của Trần Dần nói lời thôi, có hơi không lợi; còn của Phùng Quán, của Lê Đạt, tôi thấy nói đúng đấy. “Chống công thức”, “quét rác rưởi tư tưởng” là việc chúng ta cần phải làm. Có điều cái gì là công thức, cái gì là tư tưởng rác rưởi, chẳng những nên bảo họ nói rõ ra, mà còn nên bảo họ viết lên báo cho rõ ra. Ông Tố Hữu nói một câu có đồng anh em cùng nghe: “Giấy mực đâu mà phí để cho họ viết?”. Thế rồi làm thình. Tôi làm thình, nghĩa là tôi trải đời nhiều rồi, tôi tròn lăm rồi, tôi không dại dột đến nỗi đã thế rồi mà còn cứ nói nữa.

Mấy hôm sau, nghe nói tập sách mỏng ấy bị thu về, tôi cho rằng sự thu về ấy là thất sách. Sao lại phải làm to chuyện cái chuyện không đáng làm to? Sao lại gọi cho những kẻ hiếu kỳ lén lút tìm mua tập sách ấy 3000đ một tập mà đọc? Sao lại làm như là sợ nó? Ở Trung Quốc, Hồ Phong nói xấu lãnh đạo văn nghệ đến thế, mà “ba xấp tài liệu” của Hồ Phong vẫn được công bố ra, cả đến cái ý kiến thư của hắn cũng được công bố ra, chẳng ai hề sợ.

Thế rồi một ngày xuân mới, ánh mặt trời ấm áp, tối lại, có mấy hạt mưa phùn để giúp cho những cây rụng lá mùa đông nứt lộc ra, thì ở trụ sở Hội Văn Nghệ khai hội từ 7 giờ tối đến 1 giờ sáng để phê bình bài thơ Trần Dần, mà kỳ thực là hỏi tội Trần Dần, một mầm non văn nghệ. Hỏi tội đọc một Trần Dần thôi, là cái ngón chính trị tài tình lắm đấy, để cô lập Trần Dần và phân hóa lũ người trong Giai phẩm, cái ngón ấy đã thành công. Hết thầy có độ một trăm rưởi người, trong đó có vài chục người đứng lên nói, đại khái giống nhau và kết luận là Trần Dần có tội. Không phải không có những người thấy rằng Trần Dần dù có tội cũng không đến to như thế, nhưng mà họ đã làm thình.

Tôi nhớ có một vị bắt lỗi trong bài thơ Trần Dần có chữ “Người” viết hoa. Lấy lẽ rằng chữ “Người” viết hoa lâu nay chỉ để xưng Hồ Chủ tịch, thế mà Trần Dần lại viết hoa chữ

“Người” không phải để xưng Hồ Chủ tịch. Tôi ngồi nghe mà tưởng như mình ở trong chiêm bao: chiêm bao thấy mình đứng ở một sân rộng rọ, ông Lê Mỗ tổ cáo ông Nguyễn Mỗ trước ngai vàng, rằng trong phép viết, chỉ có chữ nào thuộc về hoàng thượng mới phải dài, thế mà tên Nguyễn Mỗ viết thư cho bạn, dám dài chữ không phải thuộc về hoàng thượng. Nhưng may cho tôi, tôi tỉnh ngay ra là mình ngồi trong phòng họp Hội Văn Nghệ.

Rồi đến ông Hoài Thanh viết một bài trên báo Văn nghệ, bằng giấy trắng mực đen, ghép Trần Dần vào tội phản động, đứng về phía địch chống lại nhân dân ta.

Thật cái tội phản động ở xứ này sao mà ghép một cách dễ dàng quá.

Cuối cùng, ông Nguyễn Đình Thi, thư ký tòa soạn báo Văn nghệ, viết liên tiếp ba bài đại ca sa phê bình tập Giai phẩm mùa Xuân. Sau khi ba số báo in ra xong, ông Thi đưa cả cho tôi xem và hỏi ý kiến tôi đối với ba bài ấy.

Đọc xong sau một hôm, hai chúng tôi nói chuyện với nhau. Tôi bảo ông Thi rằng ông đặt sai vấn đề. Vấn đề Giai phẩm là vấn đề lãnh đạo, chứ không phải vấn đề quản chúng. Tôi phân tích rõ ràng cho ông thấy rằng tại lãnh đạo văn nghệ có thế nào cho nên quản chúng văn nghệ mới bất bình mà phát biểu ra như thế. Ví dầu trong sự phát triển của họ có lầm lỗi cũng còn là cái ngọn, mà cái gốc, phải tìm đến ở chỗ do lãnh đạo gây ra.

Thế mà cả ba bài của ông Thi không có một chữ nào đụng đến lãnh đạo hết, chỉ đổ lỗi cho mấy người viết trong Giai phẩm, thế là không công bình, thế là quá đáng. Khi viết đây, tôi ngồi dưới ngọn đèn điện 20 nến, tôi nói có mặt đèn làm chứng, ông Thi nhận cho lời tôi nói là đúng, hứa sẽ viết phê bình lãnh đạo, nhưng mãi tới nay chưa thấy viết.

Đọc trong bài thứ nhất của ông Nguyễn Đình Thi, đến chỗ ông nói mấy người trong Giai phẩm là “cả vú lấp miệng em”, làm tôi nhớ lại một vài chuyện cũ mà tủm tủm cười một mình. Nghề thế, hễ mình muốn người khác đừng nói đến cái tật xấu của mình, thì mình đem ngay cái tật xấu ấy đổ trên đầu người khác để đấm họng họ cho câm đi. Chính ông Nguyễn Đình Thi “cả vú lấp miệng em” cho nên ông bảo trước rằng bọn Trần Dần, Phùng Quán, Lê Đạt là “cả vú lấp miệng em”. Thực ra thì bọn này có “vú” đâu mà “cả”, vả lại họ cũng không có ai là “em” họ hết.

Một tối họp buộc tội, không có một lời nào cãi lẽ; bốn bài báo buộc tội, không có một chữ nào trả lời: quả nhiên “miệng” đã bị “vú lấp” rồi. Đó là cái cơ hội cho một việc gì xảy ra.

III. Về vụ giải thưởng văn học 1954-1955

Sau khi giải thưởng này tuyên bố, ở đâu thì không biết, chứ ở Hà Nội, dư luận bàn tán xôn xao, nhiều người không phục, cho rằng có mấy tác phẩm trong đó không xứng đáng được giải. Đạo trước, tờ Trăm hoa có ba bài của ba người công kích tập thơ Ngôi sao của Xuân Diệu, nhưng khốn nỗi, nó ra đến bài thứ ba thì nó chết. Dù vậy, tôi thấy dư luận ấy là quả có, chẳng tin, ai thử làm một cuộc trưng cầu ý kiến mà xem.

Hôm bình định về thơ, tôi phản đối tập Ngôi sao đứng giải nhì, tôi nói: có vót vát lắm thì cũng chỉ nên để nó đứng giải ba. Tôi cử ra những câu bí hiểm không thể hiểu nghĩa được, thì ông Huy Cận (một trong Ban Chung khảo) bảo rằng đó là tại tôi “muốn” không hiểu thì không hiểu. Tôi còn cử ra những câu tầm thường quá, không xứng đáng là thơ, và nói rằng thơ Xuân Diệu ngày nay kém thơ Xuân Diệu ngày trước. Về tiểu thuyết, tôi phản đối Truyện anh Lục của Nguyễn Huy Tưởng đứng giải nhì.

Về vụ này, có một điều, người ngoài không phải là tôi, không biết đến, thì không lấy làm quái. Ấy là điều, ba ông Xuân Diệu, Nguyễn Huy Tưởng, Hoài Thanh đều có tác phẩm dự thi mà đều ở trong Ban Chung khảo. Nếu chỉ ở trong Ban Chung khảo mà thôi, còn khác; thử điều tra lại hồ sơ, thì ba ông còn ở trong Ban Sơ khảo nữa.

Người ta cứ sợ “bên địch xuyên tạc”. Sao trong việc này không sợ? Họ cần gì phải xuyên tạc? Đọc mấy tác phẩm được giải thưởng này, tha hồ cho họ đánh giá văn học miền Bắc.

Gọi là phê bình, chỉ có thế; tôi chỉ trình bày mấy hiện tượng không tốt trong giới văn nghệ. Còn sửa chữa, mong ở Đại hội sắp tới, nếu toàn thể xét thấy lời tôi nói có đúng phần nào thì xin tùy đó mà sửa chữa.

Riêng tôi thì tôi chỉ muốn Hội chúng ta, trong việc lãnh đạo, thực hành cái nguyên tắc dân chủ tập trung, mà phải từ dưới lên trên rồi mới từ trên xuống dưới, nghĩa là theo ý kiến nguyện vọng của quần chúng văn nghệ đề lên lãnh đạo văn nghệ. Đừng như hai năm nay, lấy ý kiến của ba năm ba người trong Ban Thường vụ, hoặc của một người nọ hay một người kia để lãnh đạo, mà cái ý kiến ấy số đông văn nghệ sĩ không tán thành.”

Viết xong ngày 30-7-1956 tại Hà nội

Phan Khôi trong bối cảnh văn học từ thời chiến sang thời bình 1954-1958 Thái Kế Toại

Bối cảnh chính trị và văn học miền Bắc sau 1954

1. Bối cảnh chính trị

Đêm ngày 20 rạng ngày 21-7-1954 Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương kết thúc. Ngày hôm sau, từ lúc 0 giờ Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam ra lệnh ngừng bắn trên chiến trường Việt Nam.

Ngày 10-10-1954 Ủy ban quân chính và quân đội tiếp quản thành phố Hà Nội. Hồ Chủ tịch và chính phủ trở về thủ đô. Trong phạm vi 300 ngày chuyển quân tập kết do Hiệp định quy định, lần lượt sau đó Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa tiếp quản các thành phố, thị xã, nông thôn từ vĩ tuyến 17 trở ra phía Bắc. Việc tiếp quản kéo dài đến tận 16-5-1955, quân đội Pháp rút quân khỏi vị trí cuối cùng, đảo Cát Bà.

Như vậy miền Bắc bước vào một giai đoạn mới, chuyển sang xây dựng đời sống hòa bình và thực hiện Hiệp định Giơnevơ để tiến tới Tổng tuyển cử thống nhất đất nước.

Việc xây dựng đời sống hòa bình bao gồm những công việc như thành lập chính quyền các cấp, các tổ chức xã hội, ban hành các chế độ chính sách, hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, cơ sở hạ tầng, củng cố quân đội...

Việc thực hiện Hiệp định Giơnevơ bao gồm các công việc rút quân khỏi những vùng của đối phương, di chuyển cư trú theo nguyện vọng (miền Bắc gọi việc di chuyển cán bộ và gia đình cán bộ khỏi miền Nam là tập kết, miền Nam gọi việc di chuyển giáo dân, dân chúng khỏi miền Bắc là di cư), lập ranh giới tạm thời tại vĩ tuyến 17 sông Hiền Lương tỉnh Quảng Trị...

Trong khi thực hiện hai nhiệm vụ có tính chiến lược nói trên, có những trở ngại tác động tiêu cực tới đời sống xã hội, nhất là đối với Hà Nội và các đô thị. Về kinh tế xảy ra thiếu lương thực, khan hiếm thực phẩm, nạn đói đã xảy ra tại nhiều địa phương. Các chính sách mới như hộ khẩu, mật dịch, bài trừ văn hóa cũ, một vài quan niệm tệ lậu của đời sống chiến khu vẫn áp dụng vào quản lý đời sống mới, gây ra những căng thẳng trong tâm lý dân cư, học sinh, trí thức cũ và một bộ phận mới, đã có nhiều người tự tử. Về thi hành Hiệp định Giơnevơ xảy ra những xung đột căng thẳng, như một bên

lợi dụng Hiệp định cưỡng ép người di cư, một bên chống lại việc cưỡng ép, dẫn đến một số cuộc bạo loạn. Ở một số địa phương miền Nam, trong khi Ngô Đình Diệm đang củng cố chính quyền của họ đã xảy ra hiện tượng đấu tranh mạnh động dẫn đến bị đàn áp, đổ máu.

Một sự kiện hết sức đáng tiếc là dưới sức ép của Quốc tế cộng sản và cổ vấn Trung Quốc, Đảng lao động Việt Nam đã tiếp tục phát động cuộc Cải cách ruộng đất đợt 4 từ 27-6 đến 31-12-1955, đợt 5 từ 25-12-1955 đến 30-7-1956. Những sai lầm của cuộc CCRĐ đã làm cho xã hội miền Bắc hết sức căng thẳng, tâm lý bi quan, lòng người ly tán, tạo ra những mâu thuẫn mới.

Cũng vào thời gian này, cuộc cải cách dân chủ lần thứ nhất đang lan rộng ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu mà sự kiện tiêu biểu là Đại hội lần thứ XX Đảng cộng sản Liên Xô công bố những tội ác của Xtalin và công bố đường lối chung sống hòa bình giải trừ quân bị.

Để khắc phục hậu quả của CCRĐ, Đảng LĐVN đã ra Nghị quyết TW 9, Nghị quyết TW 10 tháng 8-1956 với nội dung kiên quyết khắc phục sai lầm của CCRĐ, chỉnh đốn tổ chức, mở rộng tự do dân chủ. Ngay lập tức chiến dịch sửa sai được thực hiện. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát biểu trước Quốc hội xin lỗi nhân dân và nêu rõ:

Một đảng mà giấu diếm khuyết điểm của mình là một đảng hỏng. Một đảng có gan thừa nhận những khuyết điểm của mình, vạch rõ những cái đó vì đâu mà có và tìm mọi cách mà sửa chữa khuyết điểm đó. Như thế mới là một đảng tiến bộ, mạnh dạn, chắc chắn, chân chính⁽¹⁾.

Tài liệu của Đại hội XX Đảng cộng sản Liên Xô được công bố. Trong bầu không khí đã giảm bớt căng thẳng, Tập san *Giai phẩm mùa xuân* bị cấm từ đầu 1956 được tái bản, *Giai phẩm mùa thu tập I, tập II, tập III* và tiếp theo ngày 20-9-1956 báo *Nhân Văn* ra đời... Những văn nghệ sỹ chủ trương hai tờ báo này gồm Nguyễn Hữu Đang, Văn Cao, Trần Duy, Trần Dần, Lê Đạt, Hoàng Cầm, Đặng Đình Hưng, Tử Phác... Hưởng ứng *Giai Phẩm* và *Nhân Văn* còn có các báo *Trăm Hoa* của nhà thơ Nguyễn Bính, báo *Sáng Tạo* của nhóm nghệ sỹ điện ảnh với các nghệ sỹ Vũ Phạm Từ, Cao Nhị, Trần Công, Trần Thịnh, Phạm Kỳ Nam, Phan Tội, Phan Vũ..., tập san *Đất Mới* của nhóm giảng viên, sinh viên đại học Sư phạm, Tổng hợp Hà Nội gồm Văn Tâm, Phan Kế Hoành, Hà Thúc Chỉ, Bùi Quang Đoài, Cao Xuân Hạo, Phan Ngọc...

Như vậy phong trào NVGP là một trào lưu tư tưởng dân chủ xuất phát từ chính yêu cầu sửa chữa sai lầm, mở rộng dân chủ của Đảng Lao động Việt Nam. Ở giai đoạn này chưa đặt ra vấn đề đấu tranh thống nhất đất nước bằng phương pháp vũ trang. Khôi phục kinh tế miền Bắc vẫn là nhiệm vụ cấp thiết cho đến hết Kế hoạch 3 năm 1958-1960.

Việc chuyển hướng đấu tranh vũ trang cho cách mạng miền Nam chỉ thực sự rõ ràng từ khi có Nghị quyết 15 vào tháng 1-1959.

Trong suốt mấy chục năm qua có một cách lý giải nguồn gốc của Nhân Văn – Giai Phẩm ở trong và ngoài Việt Nam đã làm hại uy tín và thiện cảm đối với nó. Đó là việc gán cho nó động cơ chống đối, nhằm lật đổ chính quyền miền Bắc và Đảng lao động Việt Nam, phá hoại cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Những tiền đề văn nghệ của nó đã trở nên hung hãn sau những lời bình luận đầy kích động. Nếu sự thật của phong trào Nhân Văn – Giai Phẩm là như thế nó đã khó tồn tại và khó được gìn giữ trong ký ức của nhân dân cùng nhiều thế hệ văn nghệ sỹ Việt Nam.

2. Bối cảnh văn học

Tâm lý nói chung của nhân dân cũng như trí thức, văn nghệ sỹ, bộ đội sau khi về Hà Nội là hy vọng một sự thay đổi lớn về đời sống, thoải mái hơn về tư tưởng, hy vọng

đó vấp phải một thực tế khắc nghiệt. Hầu hết văn nghệ sỹ từ vùng kháng chiến trở về đều lâm vào cảnh sống chật vật nghèo khổ.

Chúng ta không thắc mắc gì về cảnh sống chật vật trong kháng chiến. Bấy giờ, dù trèo rừng xanh, ăn mỗi ngày một miếng cơm cháy, người nào cũng vui lòng vì nghĩ rằng: trước mắt chúng ta, chỉ có hai chữ tự do hay nô lệ. Nhưng trở về Hà Nội, giữa những phố xá đầy lụa, tử kính và ánh đèn xanh đỏ, có lẽ chưa bao giờ người nghệ sỹ cảm thấy cay đắng như lúc này.

Cần nói thẳng rằng ở một toà soạn báo văn nghệ, trong số tám biên tập viên có vợ, thì sáu người vợ đã thất nghiệp hay bán thất nghiệp.

Những trang giấy trắng đáng lẽ chỉ dùng viết những bài thơ, cũng đã bao nhiêu lần biến thành lá đơn xin việc. Nhưng những lá đơn ấy gửi đi, để rồi im lặng không nghe một tiếng trả lời.

Sự thực đã có những nhà văn viết đêm, không có một tách cà-phê để uống. Đã có những thi sĩ không làm thế nào mua được dăm điếu thuốc lá hút trong cơn nghiện. Và đã có một kịch sĩ bán chiếc đồng hồ đeo tay của mình để bồi dưỡng viết cho xong cuốn sách, nhưng sách in ra không đủ để chuộc lại đồng hồ.

Hữu Loan có thể nói cho chúng ta biết tình cảnh của anh hai năm nuôi vợ nuôi con đã chất đầy nợ trên vai gầy của người thi sĩ. Nằm trong bóng tối căn nhà nhỏ ngoại ô Hà Nội, khi không còn tiếng vợ kêu và trẻ con khóc, Hữu Loan chỉ mơ ước có một ngọn đèn dầu thức viết.

Văn Ký cũng có thể nói cho chúng ta biết tình cảnh của anh. Buổi sớm mai củ khoai luộc không có cho con ăn. Nghe tiếng con khóc mà đứt ruột.

Khoai không thể mua cho con, nói gì đến ước mơ có những con búp bê mang giá hai vạn đồng ở cửa hàng mậu dịch. Có một nhà văn, đau xót quá, viết vào nhật ký thế này: "Ừ nhỉ, người ta bày những con búp bê tóc vàng ấy trong ngăn tủ để làm gì? Tại sao người ta cứ muốn phô ra trước mắt những người cha một sự mỉa mai như thế?"⁽²⁾

Sự phân hóa trong văn nghệ sỹ đã diễn ra, đặc biệt là khoảng cách giữa lãnh đạo các hội, cơ quan văn nghệ với anh em quần chúng văn nghệ. Lãnh đạo đã có chế độ, tiêu chuẩn, được đi tham quan nước ngoài. Những cái hồ ngăn cách giữa lãnh đạo văn nghệ và văn nghệ sỹ trước đây ngày càng rộng ra, gay gắt hơn, nhất là khi mà những tệ lậu cũ, chủ nghĩa bè phái, thói coi thường dân chủ không được khắc phục kịp thời.

Đã có những đánh giá không hài lòng với sự nghèo nàn, đơn điệu, quản lý gò bó, tuyên truyền một chiều, ảnh hưởng sâu rộng của chủ nghĩa Mao lên văn học kháng chiến. Yêu cầu đổi mới đề tài, cách viết không chỉ riêng ở văn học cũng bức bách với các lĩnh vực khác, âm nhạc, hội họa, sân khấu, điện ảnh... Một số tác phẩm mới của văn học, sân khấu, điện ảnh phương Tây và Liên Xô đổi mới mang lại cho văn nghệ sỹ - những người nhiều năm nay bị cách biệt với thế giới trong núi rừng kháng chiến - hy vọng về một chân trời của một nền văn nghệ mới.

Trong cuộc sống đô thị, con người kháng chiến biến đổi, những cái xấu mới xuất hiện, cái tệ lậu cũ sống lại, những mẫu người cơ hội, vụ lợi làm vẩn đục mỗi quan hệ đồng chí lâu nay vốn trong sáng.

Hoàng Cầm viết:

Tôi người làng quan họ

Ngập ngừng trở lại quê hương

Tiếng hát lại bắt đầu bậc giếng bờ nương
Sao em tôi chưa hồng sắc mặt

Xác lão Tiên dễ vùi chưa chặt
Lổm ngổm bò lên
Những lùm cây đen
Vấn lò dò theo chân từng đôi đôi lúra lúra

Trời chưa sáng rõ
Sương mù úp xuống nương dâu
Tay người yêu e thẹn tìm nhau
Ai nhảm trói tay kẻ trộm
Bóng Tiên chỉ trùm khăn áo mới
Lại nghênh ngang đi tuần làng⁽³⁾

Văn Cao viết:
Những con người không phải của chúng ta
Vấn ngày ngày ngày ngang nhiên sống

Chúng nó còn ở lại
Trong những áo dài đen nham hiểm
Bề cổ bề chân đeo tội ác cho người

Chúng nó còn ở lại
Trong những tủ sách gia đình
Ở điều thuốc trên môi những em bé mười lăm
Từng bước chân các cô gái
Từng con đường từng bãi cỏ từng bóng tối
Mắt quàng thâm còn nhớ mãi đêm

Chúng nó còn ở lại
Trong những tuổi bốn mươi
Đang đi vào cuộc sống
Như nắm mọc trên những thân gỗ mục

Chung quanh còn những người khôn ngoan
Không có mồm
Mắt không bao giờ nhìn thẳng

Những con mèo ngủ yên trên ghé
Trong một cuộc dọn nhà

Những con sên chưa dám ló đầu ra
Những cây leo càng ngày càng, tốt lá⁽⁴⁾

Hữu Loan viết:
Một điều đau xót
Trong chế độ chúng ta
Trong chế độ dân chủ cộng hoà
Những thằng nịnh còn
thên thang

đất sống
Không quần chùng, áo thụng
Không thang đàn bà
Nhưng còn
thang lưng
thang lưỡi

Những mồm
không tanh tuổi
Ngậm vòi đu đủ
Trợn mắt
Phùng mang
Thối vào rốn cấp trên
“Dạ, dạ, thưa anh...
Dạ, dạ, em, em...”
Gãi cổ
Gãi tai:
... anh quên ngủ
quên ăn
nhiều quá!

Anh vì nước
vì dân
hơn tất cả
từ trước đến nay

Chân xoa
và xoa tay,
Hít thượng cấp
vú thơm
như mùi mít

Gọi như thế là
phê bình cấp trên
kịch liệt
...

Chúng nó ở đâu:
Thối thóc thuê
Mục kho hàng
Phong trào suy sụp
Nhân dân mất cắp
đang giữa ban ngày
To cánh và to vây
Nhưng ai
không
nịnh hót
Đi, mang cao
liêm sĩ con người
Chúng gieo hoạ, gieo tai

*Kiểm thảo
hạ tầng
Còn quy là phản động!
(Cũng những thằng nịnh hót. Giai phẩm Mùa Thu tập II)*

Không chỉ ở các thành viên Nhân Văn – Giai Phẩm, ở một số nhà văn khác cũng đã manh nha xuất hiện một khuynh hướng hiện thực mới, nhân văn mới về con người trong cuộc sống hiện tại. Và ngay lập tức họ cũng đã bị phê phán.

Đó là Nguyễn Đình Thi với truyện ngắn *Đường về*
Nguyễn Tuân với tùy bút *Phở*
Tô Hoài với tiểu thuyết *Mười năm*
Kim Lân với truyện ngắn *Ông lão hàng xóm*
Sao Mai với *Thôn Bàu thối mốc*
Xuân Thu với *Đêm lang thang*
Hữu Mai với truyện ngắn *Đôi mắt, Mất hết, Những ngày bão táp.*
Nguyễn Huy Tưởng với *Một ngày chủ nhật, Một phút yếu đuối*
Vũ Bao với tiểu thuyết *Sắp cưới*
Nguyễn Ngọc Tấn với truyện ngắn *Im lặng*
Nguyễn Thành Long với *Một trò chơi nguy hiểm*
Bùi Hiền với *Ánh mắt*
Văn Linh với tiểu thuyết *Mùa hoa dẻ*
v.v...

Như vậy, ở thời kỳ chuyển tiếp từ thời chiến sang thời bình sau 1954 có đòi hỏi thật sự về đổi mới văn học nghệ thuật cả về nội dung lẫn hình thức. Tức là cuộc sống đòi hỏi nhà văn phải có cách nhìn mới, nhìn thẳng vào những vấn đề của con người, của cuộc sống đang đặt ra và viết nó với cách viết mới. Đó là quy luật tất yếu. Sau này khoảng thời gian sau 1975 cũng xuất hiện tình trạng khủng hoảng sáng tác văn học và nhà văn Nguyễn Ngọc với tư cách Bí thư Đảng đoàn HNVTN đã đưa ra bản *Đề cương đề dẫn văn học* như là một kiến nghị với Trung ương tìm cách tháo gỡ khủng hoảng đó.

Những văn nghệ sỹ khởi xướng, hưởng ứng và tham gia phong trào Nhân Văn - Giai Phẩm, do nhạy cảm, có cá tính mạnh mẽ, có thái độ dũng cảm, đã sớm phát hiện ra yêu cầu đổi mới đó và đi đầu như những người lính tiên phong.

Đã có người cho rằng sau này khi các tác gia Nhân văn - Giai phẩm được hoạt động công khai trở lại, văn đàn không thấy họ có tác phẩm ghe gớm như huyền thoại, tức là cũng “thường” thôi. Ý kiến này không hẳn chính xác, bởi vì Nhân Văn - Giai Phẩm xuất hiện với tư cách là một phong trào, hoặc có thể gọi là một “trường” văn học. Nó mới chỉ bắt đầu ở thời điểm sau 1954, đáng ghi nhận ở thời điểm khai phóng này. Sau nữa nó có tác động vào tiến trình văn học miền Bắc trên nhiều phương diện với ý nghĩa tích cực. Còn việc từng tác gia có tiếp tục thể nghiệm thành công hay không, thành công đến mức nào, lại cần được xem xét ở những góc độ khác nhau.

Hoạt động và sáng tác của Phan Khôi

Theo Phan An Sa, con trai út của Phan Khôi, cho biết trung tuần tháng 10-1954 Phan Khôi cùng Ban Văn Sử Địa từ Đại Từ (Thái Nguyên) chuyển về Hà Nội. Đến cuối năm thì vợ, các con và các cháu của ông lần lượt tập kết ra Bắc⁽⁵⁾.

Tuy đã ở xấp xỉ tuổi 70, Phan Khôi vẫn hoạt động trên nhiều lĩnh vực.

Ông tiếp tục công bố các thành quả nghiên cứu về Lỗ Tấn trên báo Văn nghệ (truyện ngắn *Khổng Ất Kỷ*, số 83 từ 25-31 tháng 8-1955; *Sự đấu tranh về văn học của Lỗ Tấn*, số 92 ngày 27-10-1955), trên báo Nhân Dân (*Lỗ Tấn một đại văn hào Trung Quốc và thế giới*, ngày 28-8-1955). Ngày 30-10-1955 trong buổi kỷ niệm Lỗ Tấn, tổ chức

tại Nhà hát lớn, ông được mời thuyết trình bài viết *Đời sống và sự nghiệp văn học Lỗ Tấn*. Cuối năm 1955 ông cho xuất bản cuốn *Tuyển tập tiểu thuyết Lỗ Tấn tập I* gồm 7 truyện do ông dịch. Đến giữa năm 1957 ông cho xuất bản tiếp *Tuyển tập tiểu thuyết Lỗ Tấn tập II* gồm 9 truyện.

Tháng 10 - 1956 ông cùng nhà thơ Tế Hanh đi Trung Quốc dự lễ Kỷ niệm 75 năm ngày sinh và 20 năm ngày mất của Lỗ Tấn. Bản tham luận và bài thơ *Tụng Lỗ Tấn* của ông được hoan nghênh nhiệt liệt.

Tại sao trong văn học Trung Quốc hiện đại ông chú ý nhiều đến Lỗ Tấn? Có một lẽ là ông thấy Lỗ Tấn có điểm gần với ông ở quan niệm văn học phải có sứ mệnh tranh đấu xã hội và cải biến dân trí của đất nước.

Tuy nhiên, Phan Khôi vẫn không tách rời việc nhận thức về Lỗ Tấn khỏi nhiệm vụ chính trị của Việt Nam lúc đó. Cuối bài *Đời sống và sự nghiệp văn học của Lỗ Tấn* nói chuyện ở cuộc lễ kỷ niệm Lỗ Tấn ngày 30-10-1955 tại thủ đô Hà Nội ông viết:

Hiện nay, kẻ thù trước mắt của chúng ta là ai? Là đế quốc Mỹ và Ngô Đình Diệm. Chúng ta đang muốn hòa bình thống nhất mà họ lại muốn gây chiến, làm trở ngại cuộc hòa bình thống nhất của chúng ta. Vậy thì chúng ta chỉ có đoàn kết với những người nào muốn hòa bình thống nhất để mà chống lại họ thì mới đạt tới mục đích của chúng ta được. Mà muốn làm như vậy, trước hết chúng ta phải có lòng căm thù đối với kẻ thù của chúng ta.

Hiện nay có người nói: Sau hiệp định Giơnevơ, hòa bình đã trở lại rồi, Đảng và Chính phủ đã khoan hồng đối với bên địch rồi, thì mỗi người trong chúng ta không nên căm thù nữa, có như thế thì mới giữ vững hòa bình được.

Tôi cho cái ý nghĩ ấy là mất lập trường. Đành rằng hòa bình đã trở lại, nhưng Đảng và Chính phủ chủ trương khoan hồng là khoan hồng với người nào tán thành hòa bình thống nhất kia, còn nhân dân chúng ta vẫn phải đấu tranh để thực hiện thống nhất dù chỉ đấu tranh bằng hòa bình. Đấu tranh bằng cách nào cũng vậy. Cho nên tôi muốn nhấn mạnh cái điểm thứ ba về tư tưởng của Lỗ Tấn: Không khoan thứ kẻ địch và không khoan thứ cho đến cùng.

Đầu 1955 ông cho xuất bản cuốn *Việt ngữ nghiên cứu* tại Nhà xuất bản Văn nghệ. Ông tập trung nhớ lại viết lại sự kiện Vụ xin xâu ở Quảng Nam năm 1908 và cuộc khởi nghĩa Duy Tân năm 1916 để in trong bộ sách Tài liệu tham khảo: Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam. Con trai ông cho biết ông còn có thói quen hay ghi chép tục ngữ ca dao, tiếp tục bổ xung vào cuốn vở ghi chép có tên là *Quan hệ tục ngữ ca dao* mà ông bắt đầu ghi từ hồi còn ở Việt Bắc.

Ông viết bài *Không đề cao Vũ Trọng Phụng, chỉ đánh giá đúng* cho tập sách *Vũ Trọng Phụng và chúng ta* do Nhà xuất bản Minh Đức in vào giữa tháng 10-1956.

Trong năm 1956 có việc ông được mời tham gia chấm Giải thưởng văn học 1954-1955. Đó là một sự kiện tác động mạnh mẽ trực tiếp đến tư tưởng dân chủ trong văn nghệ của ông.

Quan trọng nhất là việc Phan Khôi nhận lời làm Chủ nhiệm cho báo Nhân Văn, cộng tác với Tập san Giai Phẩm, báo Văn. Ông đã viết và công bố tiểu luận *Phê bình lãnh đạo văn nghệ* trên Giai phẩm mùa Thu tập I, tản văn *Ông bình vôi* trên Giai phẩm mùa Thu tập II, *Ba bài thơ* trên Giai phẩm mùa Thu tập III, Bài *Trả lời một tờ báo ở Sài Gòn* trên Nhân văn số 1, Tản văn *Tim ưu điểm* (ký là K. trên Giai Phẩm mùa Thu tập II), truyện ngắn *Ông Năm Chuột* trên báo Văn số 36 ngày 10-1-1958. Ngoài ra còn một vài tác phẩm chưa công bố, hoặc không được công bố như bài thơ *Bảy mươi tự thো*, tập tản văn *Nắng chiều* mất bản thảo tại Nhà xuất bản Hội Nhà văn..

Qua hoạt động xã hội và văn học của Phan Khôi, thấy rằng, trong tư tưởng của ông vẫn nhất quán những yếu tố như ý thức làm việc, xây dựng chính thể, sự trung thực, ghét những tệ lậu, thói khuất tất của một số lãnh đạo văn nghệ. Có điều là trong bối cảnh chuyển tiếp giai đoạn thời chiến sang thời bình, cảm hứng về cơ hội của sự

chuyển biến cởi mở dân chủ đã cho ông nhiệt tình hái với trách nhiệm của mình. Có người cho rằng Phan Khôi bị động khi nhận lời làm Chủ nhiệm cho báo Nhân Văn. Thực ra quyết định của Phan Khôi đã được ông cân nhắc kỹ lưỡng như trong bài thơ *Nắng chiều*:

*Nắng chiều đẹp có đẹp,
Tiếc tài gần chạng vạng,
Mặc dù gần chạng vạng,
Nắng được thì cứ nắng.
1956*

Khí tiết, lập trường của ông đã thể hiện rõ ràng ngay từ khi báo Nhân Văn số 1 ra đời. Trong bài *Trả lời một tờ báo ở Sài Gòn* ông đã tuyên bố:

- *Vâng, tôi chỉ là một tên đầy tớ nhưng mà là đầy tớ của nhân dân chứ không phải đầy tớ của đế quốc và địa chủ.*

- *Còn những người cộng sản Việt Nam, họ cũng chỉ là đầy tớ của nhân dân như tôi.*

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chưa phải là chính phủ cộng sản, còn lâu lắm mới đi lên chủ nghĩa cộng sản, nhưng các anh nói là "Việt cộng", thì riêng phần tôi, tôi lại sợ gì mà không nhận là "Việt cộng"?

Các anh nói hơi sai một chút: Tôi theo "Việt cộng", đồng ý và hợp tác với "Việt cộng" chứ không "làm đầy tớ cho Việt cộng" như các anh nói.

Tôi viết báo ở Sài Gòn tám chín năm, các anh há lại không biết tôi luôn luôn phản đối phong kiến triều Nguyễn vì thực dân Pháp sao? Trong thời kỳ từ 1939 đến 1945, là lúc dân tộc Việt Nam có cơ phục hưng, trông thấy nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập, tôi được làm một công dân, tôi lấy làm hân hạnh lắm. Đến khi thực dân Pháp toan xâm chiếm lần nữa, tôi chạy lên Việt Bắc theo chính phủ chống Pháp để lấy nước lại, sao các anh lại gọi tôi là "làm đầy tớ"?

Với khí tiết ấy, với tính cách nhà Nho xứ Quảng, ông quyết đấu tranh không chịu sống chung với những tệ lậu trong văn nghệ. Ông nói rõ quan điểm về phê bình và tự phê bình:

Chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lập lên đã 12 năm rồi, vững như tròng rồi, được cả nhân dân toàn quốc tín nhiệm rồi, tha hồ cho đưa nào vu cáo, đặt điều nói xấu, cũng không còn sợ thay, nữa là thứ đồ xuyên tạc.

Bây giờ chúng ta làm gì? Đành rằng chế độ của chúng ta là tốt, nhưng chúng ta đây là ai? Chúng ta đây là những người từng sống dưới chế độ phong kiến, thực dân, đế quốc hoặc nhiều hoặc ít, những tư tưởng xấu xa tiếm nhiệm của chế độ xấu xa ấy còn rớt lại trong đầu óc chúng ta hoặc ít hoặc nhiều. Do đó sinh ra những hiện tượng xấu xa mà chúng ta chỉ có bịt mắt lại mới không thấy. Bây giờ chúng ta phải bạo gan nhìn thẳng vào những cái hiện tượng đen tối ấy, vạch trắng nó ra, yêu cầu nhau sửa chữa. Sửa chữa đến tận gốc tư tưởng. Có như thế, chế độ của chúng ta mới tốt đẹp thêm, bền vững thêm, chúng ta mới xứng đáng là người mác-xít, là người cộng sản chủ nghĩa, là công dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chúng ta muốn "củng cố miền Bắc" à? Tôi tưởng đó là một việc trọng yếu trong chương trình phát triển văn hóa cũng như phát triển kinh tế để củng cố miền Bắc⁽⁶⁾.

Ông chỉ ra cần hiểu đúng thái độ phục vụ của văn nghệ sỹ và bản chất vấn đề mâu thuẫn giữa lãnh đạo văn nghệ và văn nghệ sỹ:

Hồi còn ở Việt Bắc, đường lối văn nghệ có vẻ giản đơn lắm. Tóm lại là theo chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa hiện thực xã hội để phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân, nhất là phục vụ cho cuộc kháng chiến trước mắt. Những người công tác văn nghệ lúc bấy giờ có làm đúng và đầy đủ như thế không, chưa nói đến; một điều có thể nói chắc là ai nấy đều cố gắng đi theo đường lối ấy. Đối với lãnh đạo, họ có thắc mắc gì không? Hầu như không có thắc mắc gì cả. Nếu có thì cũng đã chín bỏ làm mười, vì trong thời gian đó, cái vĩ đại, cái gian khổ mà vinh quang của cuộc kháng chiến ngập trên người họ, họ đang để lòng mà nghĩ đến kháng chiến, không nghĩ đến chuyện khác.

... Ở đây tôi không đi sâu hơn, không đi tìm cái có tại làm sao mà sau khi thắng lợi trở về thủ đô, lãnh đạo văn nghệ thành ra vấn đề, quần chúng văn nghệ thắc mắc đối với lãnh đạo; tôi chỉ đưa ra cái hiện tượng không tốt ấy sau khi trở về Hà Nội hai năm nay.

Thình lình tôi dùng cái danh từ “quần chúng văn nghệ” chắc có người thấy mà lấy làm chướng mắt. Nhưng không dùng thì không lấy gì đủ chỉ rõ một cái hiện tượng: cái hiện tượng đối lập, một bên là lãnh đạo văn nghệ, một bên là quần chúng văn nghệ. Trước kia, trong thời kháng chiến, lãnh đạo với thứ quần chúng ấy là một, mà bây giờ là hai. Thêm một điều đáng chú ý, là cái thứ quần chúng ấy, hiện nay, không chỉ là văn nghệ sỹ theo kháng chiến ở Việt Bắc, mà còn văn nghệ sỹ ở vùng mới giải phóng, mà còn văn nghệ sỹ ở vùng Nam bộ, ở khu V ra tập kết nữa, một thứ quần chúng khá đông đảo, hễ lãnh đạo không khéo thì nó dễ thành ra đối lập⁽⁷⁾.

Ông cho rằng bản chất tự do của văn nghệ sỹ không đối lập với lãnh đạo mà chỉ ở phần sáng tạo nghệ thuật và kiên quyết bảo vệ quyền tự do ấy:

...Sau khi về Hà Nội không lâu, giữa một cuộc tọa đàm ở trụ sở Hội Văn nghệ, một cán bộ cao cấp lấy tư cách cá nhân đề ra cái vấn đề “tự do của văn nghệ sỹ”. Cái vấn đề ấy được giải thích là: Có một số văn nghệ sỹ nào đó đòi tự do hay là có ý đòi tự do, mà tự do một cách bừa bãi, đến nỗi “ví như một kẻ kia đi trên đường phố, thấy có người ôm cái cặp da đẹp, giật ngang lấy đi, rồi nói rằng đó là tự do của mình vì mình thích cái cặp da.” Do đó, kết luận là: phải có lãnh đạo, văn nghệ sỹ phải ở dưới quyền lãnh đạo.

Tôi thấy vấn đề đặt như thế không đúng. Sự thực trước mắt chúng ta không hề có như thế.

Bao nhiêu văn nghệ sỹ từng theo kháng chiến, không luận ở Việt Bắc, ở Nam bộ, ở Khu V, đều đã ở trong Hội Văn nghệ, đều đã bằng lòng chịu lãnh đạo rồi, nếu họ không bằng lòng chịu lãnh đạo thì họ đã không ở trong Hội Văn nghệ. Còn những văn nghệ sỹ ở vùng mới giải phóng, họ còn ở lại đây tức là họ rắp tâm chịu lãnh đạo, nếu không thì họ đã đi vào Nam. Tóm lại, văn nghệ sỹ hiện nay có mặt ở miền Bắc không ai đòi tự do bừa bãi hết, không ai định “đánh giật cặp da” hết, tôi không biết vì sao lại đặt ra vấn đề ấy.

Quả thật như vậy, văn nghệ sỹ của chúng ta chẳng những đáng yêu mà lại đáng thương nữa. Họ biết trước kia họ đã đi sai đường, họ ngoan ngoãn chịu lãnh đạo. Mồ ma Tô Ngọc Vân, anh là một họa sĩ cụp vẽ mỹ nhân, năm 1948, anh còn vẽ bức tranh màu đề là “Hà Nội đứng lên”, trình bày một người thiếu phụ tuyệt đẹp đứng hiên ngang trong đồng lửa, chung quanh là những cái bếp đổ vì bom đạn. Thế mà sau đó anh chừa hẳn cái vai cụp ấy. Ở Triển lãm Hội họa năm 1952, trong một bức tranh không có thể không có phụ nữ, thì anh vẽ một đám bà già và gái bé. Còn Thế Lữ, có lần tôi hỏi tại sao anh

không làm thơ như trước kia. Anh trả lời rằng đợi đến bao giờ anh “chỉnh” lại được tâm hồn, cảm thông được với quần chúng cần lao, bấy giờ anh sẽ làm. Thứ văn nghệ sĩ như thế, mà nói họ đòi tự do, dù chưa phải là tự do bừa bãi, cũng đã oan họ lắm rồi, oan mà không có chỗ kêu.

Có lẽ bởi nhìn thấy ở một khía cạnh nào rồi nhận định hẳn như thế, nên từ đó lãnh đạo gắt hơn, kỳ tiêu diệt thứ tự do ấy của văn nghệ sĩ. Nhưng, sự thực, thứ tự do ấy vốn không có thể bị tiêu diệt, mà cái cá tính của văn nghệ sĩ, cái nghệ thuật tinh của văn nghệ, nhân đó, tuy chưa bị tiêu diệt, chứ cũng đã bị thương.

Chưa nói đến cá tính và nghệ thuật tinh. Ngay đến ý kiến, ngôn luận của quần chúng văn nghệ dù rất bình thường, không có gì hại, cũng bị kìm hãm. Tôi là một người đã chịu cái điều khó chịu ấy, tôi nói ra đây tưởng không có ai ác đến nỗi bảo tôi là dựng đứng hay xuyên tạc như bên địch.

...Thực ra thì, như trên đã nói, văn nghệ sĩ không đòi tự do bừa bãi, họ chịu ở dưới quyền lãnh đạo, chỉ duy cái vấn đề họ đặt ra là lãnh đạo phải như thế nào. Nói như thế cũng chưa hết ý. Phải nói rằng văn nghệ sĩ cũng muốn được tự do, nhưng họ chỉ yêu cầu được tự do trong nghệ thuật⁽⁸⁾.

Ông còn giải thích rõ ràng quan hệ biện chứng của văn nghệ với chính trị:

Đành rằng văn nghệ phục vụ chính trị, cho nên chính trị phải lãnh đạo văn nghệ. Nhưng phải hỏi: chính trị nếu muốn đạt đến cái mục đích của nó, thì cứ dùng những khẩu hiệu, biểu ngữ, thông tri, chỉ thị, không được hay sao, mà phải cần dùng đến văn nghệ? Trả lời cho thành thật, e chính trị phải vô vai văn nghệ mà nói rằng: Sở dĩ tao tha thiết đến mấy là vì tao muốn lợi dụng cái nghệ thuật của mấy. Đã coi mở với nhau như thế rồi, văn nghệ đồng ý. Nhưng phần nghệ thuật này là phần riêng của văn nghệ, chính trị không bao biện được, nó phải đòi tự do trong phần ấy. Như thế, tưởng chính trị cũng lấy lẽ gì mà không đồng ý. “Hai bên đều có lợi”, cái nguyên tắc ấy, ở ngày nay, nó thích dụng trong bất cứ một sự hợp tác nào.

Nhưng hai năm nay, lãnh đạo văn nghệ của chúng ta đã đi quá trớn mà không giữ đúng cái giao ước bất thành văn ấy. Lãnh đạo đã xâm phạm mỗi ngày một hơn vào quyền riêng nghệ thuật của văn nghệ sĩ.

Trong văn nghệ, không cứ về ngành nào, sáng tác hay “sản xuất”, đều hầu như bị Ban Thường vụ của Hội xô sọ dất đi, hay quá lắm là nhúng tay vào. “Phục vụ công nông binh” và “phục vụ kịp thời”, cái đó đã đành rồi; “quần chúng văn nghệ” bực mình vì còn phải chịu mệnh lệnh của lãnh đạo ngoài những cái đó⁽⁹⁾.

Ông phản đối cách làm việc tùy tiện của Hội Văn nghệ khi xử lý tập san Giai phẩm mùa xuân:

...Tôi nhớ có một vị bất lỗi trong bài thơ Trần Dần có chữ “Người” viết hoa. Lấy lẽ rằng chữ “Người” viết hoa lâu nay chỉ để xưng Hồ Chủ tịch, thế mà Trần Dần lại viết hoa chữ “Người” không phải để xưng Hồ Chủ tịch. Tôi ngồi nghe mà tưởng như mình ở trong chiêm bao: chiêm bao thấy mình đứng ở một sân rộng nọ, ông Lê Mỗ tố cáo ông Nguyễn Mỗ trước ngai vàng, rằng trong phép viết, chỉ có chữ nào thuộc về hoàng thượng mới phải đài, thế mà tên Nguyễn Mỗ viết thư cho bạn, dám đài chữ không phải thuộc về hoàng thượng. Nhưng may cho tôi, tôi tỉnh ngay ra là mình ngồi trong phòng họp Hội Văn nghệ.

Rồi đến ông Hoài Thanh viết một bài trên báo Văn nghệ, bằng giấy trắng mực đen, ghép Trần Dần vào tội phản động, đứng về phía địch chống lại nhân dân ta ^[2] .

Thật cái tội phản động ở xứ này sao mà ghép một cách dễ dàng quá. Hồ Phong bên Trung Quốc, còn phải điều tra bao nhiêu năm, công bố “ba sấp tài liệu”, mới vạch mặt hẳn là phản cách mạng, là tay sai của Tưởng Giới Thạch được. Tôi lại còn thấy một cái tài liệu, nói Hồ Phong từng bị bắt quả tang có một thanh gươm, ở cái nạm có bốn chữ “Tưởng Trung Chánh tặng”, ở cái lưỡi có ba chữ “đảng nhân hồn”. Như thế thì phản động là đáng lắm, có đâu chỉ một bài thơ mà đã là phản động?

...Đọc xong sau một hôm, hai chúng tôi nói chuyện với nhau. Tôi bảo ông Thi rằng ông đặt sai vấn đề. Vấn đề Giai phẩm là vấn đề lãnh đạo, chứ không phải vấn đề quần chúng. Tôi phân tích rõ ràng cho ông thấy rằng tại lãnh đạo văn nghệ có thể nào cho nên quần chúng văn nghệ mới bất bình mà phát biểu ra như thế. Ví dầu trong sự phát triển của họ có làm lỗi cũng còn là cái ngọn, mà cái gốc, phải tìm đến ở chỗ do lãnh đạo gây ra. Thế mà cả ba bài của ông Thi không có một chữ nào đụng đến lãnh đạo hết, chỉ đổ lỗi cho mấy người viết trong Giai phẩm, thế là không công bình, thế là quá đáng. Khi viết đây, tôi ngồi dưới ngọn đèn điện 20 nén, tôi nói có mặt đèn làm chứng, ông Thi nhận cho lời tôi nói là đúng, hứa sẽ viết phê bình lãnh đạo, nhưng mãi tới nay chưa thấy viết ⁽¹⁰⁾ .

Ông phê bình thối bè phái trong Ban giám khảo Giải thưởng văn học 1954-1955:

...Hôm bình định về thơ, tôi phản đối tập Ngôi sao đứng giải nhì, tôi nói: có vớt vát lắm thì cũng chỉ nên để nó đứng giải ba. Tôi cử ra những câu bí hiểm không thể hiểu nghĩa được, thì ông Huy Cận (một trong Ban chung khảo) bảo rằng đó là tại tôi “muốn” không hiểu thì không hiểu. Quái, tôi “muốn” làm sao được? Theo lẽ, ông Huy Cận nếu bình vực cho Ngôi sao thì phải cắt nghĩa rạch ròi những câu ấy ra, chứ sao lại bảo rằng tôi “muốn” không hiểu? Nhưng cả ban làm thinh, tự hồ ai cũng hiểu những câu ấy, không ai tỏ đồng ý với sự chỉ trích của tôi. Tôi còn cử ra những câu tầm thường quá, không xứng đáng là thơ, và nói rằng thơ Xuân Diệu ngày nay trở kém thơ Xuân Diệu ngày trước. Một ông trong ban (quên là ai) cãi rằng nếu thế thì bao lâu nay Đảng giáo dục Xuân Diệu không có hiệu quả gì sao? May mà một ông khác (quên là ai) lập tức đưa tay ngăn cản lại, nói đó không phải là cái luận cứ vững, đừng đưa ra. Nhưng đồng thời tôi trót đã vọt miệng thốt ra câu này: Đảng giáo dục Xuân Diệu làm cách mạng, chứ có giáo dục Xuân Diệu làm thơ đâu, thật như đức Khổng tử đã dạy rằng: “Ngựa tứ chẳng kịp lưỡi”. Cũng vì tôi nên có sự mâu thuẫn, phải biểu quyết, thì tôi đứng về thiếu số, mà nhớ hình như thiếu số tuyệt đối.

Đến khi việc đã xong rồi, Ban Chung Khảo không còn có buổi họp nào nữa rồi, tôi mới tiếp được hai tác phẩm về ký sự, đều đứng giải ba, có thông tri bảo đọc và cho ý kiến. Tôi thấy cái Nam bộ mền yếu của Hoài Thanh chỉ là bài viết chạy như bài đăng trên báo, không có gì là giá trị văn học, còn cái Lên công trường của Hồng Hà viết có công phu hơn. Tôi nhớ ra mình đã từng hạ hai tác phẩm của hai ông Xuân Diệu, Nguyễn Huy Tưởng xuống mà không được, bây giờ không còn có đủ sức bướng để mà hạ của ông Hoài Thanh xuống nữa, bèn viết một mẩu giấy đề nghị đưa Lên công trường lên giải nhì. Nhưng mẩu giấy ấy về sau chìm đi đâu mất, không ai nhắc đến.

...Cho đến hết tháng bảy mà chỉ có hai bài phê bình trên báo Văn nghệ. Một bài ông Hoàng Xuân Nhị (một trong Ban Chung khảo) phê bình Truyện anh Lục, đọc giả không lấy làm mãn nguyện, có người đã nói, đọc nó chỉ thấy cái vẻ mô phạm hiền lành của một vị giáo sư đại học mà thôi. Một bài ông Hoài Thanh viết để bình vực cho Ngôi sao mà

binh vực một cách gắng gượng quá, nhất là yếu, không hề chống cãi lại những chỗ đã kích trong ba bài của báo Trăm hoa. Tôi rất không phục ông Hoài Thanh ở điểm này: ông viết bài ấy sau ba bài của Trăm hoa mà ông không hề nhắc tới Trăm hoa lấy một tiếng, ông cố dìm nó xuống cũng như Phạm Quỳnh đã dìm báo Hữu Thanh của Ngô Đức Kế. Nếu không dìm thì là ông khinh, cũng như Phạm Quỳnh đã khinh báo Hữu Thanh của Ngô Đức Kế.

Về vụ này, có một điều, người ngoài không phải là tôi, không biết đến, thì không lấy làm quái. Ấy là điều, ba ông Xuân Diệu, Nguyễn Huy Tưởng, Hoài Thanh đều có tác phẩm dự thi mà đều ở trong Ban Chung khảo. Nếu chỉ ở trong Ban Chung khảo mà thôi, còn khá; thử điều tra lại hồ sơ, thì ba ông còn ở trong Ban Sơ khảo nữa. Sao lại có thể như thế? Trường thi phong kiến xưa, tuy có ám muội gì bên trong, chứ bên ngoài họ vẫn giữ sạch tiếng: Một người nào có con em đi thi, thì người ấy vẫn có được cất cử cũng phải "hồi tị", không được đi chấm trường. Bây giờ cả đến chính mình đi thi mà cũng không "hồi tị": một lẽ là ở thời đại Hồ Chí Minh, con người đã đổi mới, đã "liêm chính" cả rồi; một lẽ trắng trợn vì thấy mọi cái "miệng" đã bị "vú lấp".

Người ta cứ sợ "bên địch xuyên tạc". Sao trong việc này không sợ? Nó cần gì phải xuyên tạc? Đọc mấy tác phẩm được giải thưởng này, tha hồ cho nó đánh giá văn học miền Bắc.

...Gọi là phê bình, chỉ có thể; tôi chỉ trình bày mấy hiện tượng không tốt trong giới văn nghệ. Còn sửa chữa, mong ở Đại hội sắp tới, nếu toàn thể xét thấy lời tôi nói có đúng phần nào thì xin tùy đó mà sửa chữa.

Riêng tôi thì tôi chỉ muốn Hội chúng ta, trong việc lãnh đạo, thực hành cái nguyên tắc dân chủ tập trung, mà phải từ dưới lên trên rồi mới từ trên xuống dưới, nghĩa là theo ý kiến nguyện vọng của quần chúng văn nghệ để lãnh đạo văn nghệ. Đừng như hai năm nay, lấy ý kiến của ba năm ba người trong Ban Thường vụ, hoặc của một người nọ hay một người kia để lãnh đạo, mà cái ý kiến ấy số đông văn nghệ sĩ không tán thành.

Được như thế thì sẽ không còn có cái hiện tượng hai bên đối lập nữa. Đó là một điểm trọng yếu trong chương trình phát triển văn hóa để củng cố miền Bắc(11).

Tiếp tục những vấn đề về lãnh đạo văn nghệ, Phan Khôi viết tiếp truyện ngắn Ông Năm Chuột trên báo Văn số 36. Với một bút pháp hiện thực ông đã kể lại quan hệ gia đình ông, dân làng ông, vùng quê ông với một người thợ bạc tên là Năm Chuột. Năm Chuột là dân ngụ cư, bị người làng nhìn bằng con mắt miệt thị, khinh rẻ nhưng khi tiếp xúc, gần gũi, anh học trò là tác giả Phan Khôi lại phát hiện ra người thợ bạc này khéo tay, tài giỏi, biết một ít chữ nghĩa nhưng lại khá khải dám nói ra suy nghĩ của mình dù là trước mặt con quan như tác giả. Mỗi quan hệ trao đổi kiến thức giữa hai người cởi mở nhưng Năm Chuột vẫn giữ được ranh giới sòng phẳng về nghề nghiệp:

Người ta, cái gì biết ít thì chỉ nên nghe chứ không nên nói, tôi không nói chuyện văn chương chữ nghĩa với ông, cũng như ông không dạy nghề làm thợ bạc cho tôi⁽¹²⁾.

Nguyên tắc này đúng với một xã hội phát triển văn minh, kể cả đối với văn học nghệ thuật nữa. Truyện ngắn Ông Năm Chuột cùng với tản văn Ông bình vôi, Tim ưu điểm với bút pháp bậc thầy, nội dung hàm chứa nhiều thông điệp mang tính ẩn dụ cao còn có ý nghĩa cách tân văn học so với các truyện ngắn minh họa đơn giản trong thời điểm đó.

Sự phê bình của Phan Khôi đã góp phần cho thắng lợi đợt đầu của Nhân Văn - Giai Phẩm. Trong cuộc họp 18 ngày ở Thái Hà áp do Nguyễn Hữu Đang được giao chủ trì trước tinh thần phê bình mạnh mẽ của văn nghệ sĩ Tố Hữu và Nguyễn Đình Thi đã phải thừa nhận các khuyết điểm của công tác lãnh đạo văn nghệ. Ban Thường vụ Hội Văn nghệ đã nhận sai lầm trong thông báo ngày 2-10-1956 như sau:

Trong việc lãnh đạo sáng tác và phê bình có những hiện tượng hẹp hòi, máy móc, những quan niệm đơn giản, gò bó, thiếu chú trọng đến những đặc điểm của văn nghệ và của từng bộ môn văn nghệ.

Tác phong lãnh đạo thiếu tập thể, dân chủ, do đấy đã dẫn đến những đặc điểm hẹp hòi, độc đoán cá nhân⁽¹³⁾.

Tiếp theo Ban Thường vụ Hội Văn nghệ đã thừa nhận những sai lầm của mình trong cách tổ chức và lãnh đạo cuộc phê bình bài Nhất định thắng của Trần Dần và phạm một số khuyết điểm trong tổ chức chấm Giải thưởng văn học 1954-1955. .

. Hoàì Thanh trong bài *Tôi đã phê bình như thế nào trong việc phê bình bài Nhất định thắng của anh Trần Dần* cũng phải tự nhận sai lầm nghiêm trọng là đã nghiêm nhiên coi Trần Dần là một kẻ thù, cô lập và tranh thủ dựa trên ý định lấy nhiều người đàn áp một người⁽¹⁴⁾.

Trong bài *Một vài sai lầm khuyết điểm trong sự lãnh đạo văn nghệ*, Nguyễn Đình Thi tự phê bình :

Các văn nghệ sĩ đều đồng ý với sự lãnh đạo chung của Đảng, nhưng một số khá nhiều anh chị em bực bội vì những cách lãnh đạo hẹp hòi, gò bó của một số cán bộ phụ trách. Có những người nhân danh đường lối chính sách của Đảng mà đặt yêu cầu theo lối mệnh lệnh, hoặc can thiệp thô bạo cả vào hình thức nghệ thuật. Trong cuộc triển lãm *Cải cách Ruộng đất*, một cán bộ đòi chữa đến từng ngón tay ở một pho tượng, cho rằng bàn tay phải giờ thẳng ra như thế này hay thế kia mới là đúng⁽¹⁵⁾.

Nguyễn Đình Thi đã thừa nhận những căn bệnh sùng bái cá nhân trong văn nghệ :

...Sự sùng bái cá nhân trước đây chưa bị vạch ra chỉ trích, nhưng vẫn ngấm ngầm làm cho mọi người văn nghệ lo ngại. Vì tất cả lẽ sống của người nghệ sĩ chân chính là không ngừng sáng tạo. Sự suy nghĩ táo bạo, sự phát minh không lúc nào muốn nghỉ, đó chính là ngọn lửa đốt sáng cuộc đời của người nghệ sĩ. Và những tìm tòi lớn của nghệ thuật xưa nay không bao giờ chỉ là tìm tòi về hình thức. Người nghệ sĩ muốn tìm tòi, muốn phát hiện những cái mới, trước hết là về đời sống quanh mình, trước hết là muốn tìm một nội dung mới cho nghệ thuật. Nhưng sự sùng bái cá nhân thì hạn chế những tìm tòi đó lại, vì nó coi như một người có thể nghĩ thay cho tất cả. Nó làm cho trách nhiệm của người nghệ sĩ giảm đi trong cuộc đời. Người văn nghệ chân chính trái lại, thấy trách nhiệm của mình là phải tự mình đi vào cuộc sống, tự mình nhận xét suy nghĩ, tìm ra sự thực, và đem hết lòng tin tưởng hăng hái của mình chiến đấu cho lẽ phải, nói lên những gì có ích cho đời sống⁽¹⁶⁾.

Và tác hại của nó đối với văn nghệ kháng chiến:

...Những điều nói trên là một nguyên nhân của bệnh sơ lược, công thức đang trầm trọng ở một số tác phẩm, nhất là của những người sáng tác còn non trẻ, chưa có đủ kinh nghiệm sống, chưa có đủ kiến thức căn bản về nghệ thuật, và chưa có bản lĩnh vững chắc để sáng tác. Những tác phẩm dễ non, "ăn sống nuốt tươi" đã xuất hiện, đề tài gần giống như nhau, nội dung khô khan, tình cảm nghèo nàn và cứng nhắc, con người không "sống" thực, làm cho người đọc, người xem không tin. Thái độ của tác giả đối với đời sống, rơi vào lối ca tụng một cách dễ dãi, lẩn tránh những vấn đề gay go và nóng hổi, làm như mọi việc trong đời đã tốt đẹp. Một số truyện kịch viết về cải cách ruộng đất, trong một thời gian, đã rơi vào một lối công thức "ba giai đoạn" như vậy: nông dân khổ, đội về phát động đấu tranh, đấu tranh xong nông dân có ruộng có nhà hễ hã sung sướng. Truyện nào cũng na ná thế⁽¹⁷⁾.

Những yếu kém của phê bình văn nghệ:

...Phê bình văn nghệ đáng lẽ phải tiến lên trước, đấu tranh với những sai lầm đó, nhưng ngược lại, còn bị kìm hãm, ị ạch, vì thiếu dân chủ, và thiếu phát huy đấu tranh tư

tưởng. Tình trạng phê bình một chiều, khuynh hướng chụp mũ đã làm hại nhiều đến sự phát triển của văn nghệ. Thái độ phê bình của một số người phụ trách đã tỏ ra là kiêu ngạo chủ quan, thiếu trân trọng đối với công trình lao động nghệ thuật. Có những trường hợp chỉ một vài ý kiến phê bình vội vã hoặc quyết đoán của một người có cương vị lãnh đạo văn nghệ đưa ra, là đủ làm cho một tác phẩm bị vùi dập không được thảo luận rõ ràng để xem sai lầm khuyết điểm của nó ở đâu, và có thể sửa chữa lại được không. Trường hợp phê bình vội vã và sai lầm đã có tác hại lớn nhất có lẽ là trường hợp Hội nghị sân khấu năm 1950 lên án hình thức cải lương là sa đọa truy lạc; những lời phê bình nghiệt ngã đối với cải lương từ hồi đó đến nay vẫn làm cho một số khá đông nghệ sĩ cải lương còn bất bình. Và có một lúc, nhận định sai lầm đó của Hội Văn nghệ đã gây ra nhiều khó khăn rất lớn cho ngành cải lương và các nghệ sĩ sống bằng cải lương. Đối với những tác phẩm có sai lầm, sự phê bình phủ phàng, nặng về đập mà không có thái độ bạn bè, thân ái thảo luận cùng tác giả để xem có thực sai lầm không, sai lầm ở đâu, ngoài mặt sai lầm ra thì còn mặt nào đúng và tốt để phát huy lên. Không những thiếu thái độ bạn bè, mà có trường hợp trong khi phê bình tự tưởng, đã có thái độ như với kẻ đối địch về chính trị, hạ lời phê bình không đủ cân nhắc thận trọng đối với sinh mệnh chính trị của tác giả; trường hợp đáng tiếc đó đã xảy ra khi phê bình bài thơ “Nhất định thắng” của Trần Dần ⁽¹⁸⁾.

Với tư cách lãnh đạo Hội Văn nghệ, Nguyễn Đình Thi tự nhận:

Trách nhiệm của Hội Văn nghệ Việt Nam :
Hội Văn nghệ Việt Nam trực tiếp chịu trách nhiệm về những sai lầm khuyết điểm nói trên.

1. *Tình trạng non kém trầm trọng về lý luận .*
2. *Tổ chức thủ công nghiệp, du kích, tùy tiện .*
3. *Tình trạng hẹp hòi, độc đoán cá nhân, thiếu dân chủ và tập thể .*

...Bộ phận lãnh đạo trở thành một nhóm đóng cửa, hẹp hòi, cô độc, nề nang lẫn nhau, khi có khuyết điểm thì xuê xoa, không thẳng thắn đấu tranh nội bộ và mạnh dạn tự phê bình trước dư luận.

Cái tác hại của bệnh hẹp hòi, cô độc đó là đã đưa sự nề nang hoặc phục tùng cá nhân vào việc nhận xét văn nghệ, làm cho thiếu sự phê bình khách quan và công bằng, do đó làm tổn thương đến tình đoàn kết trong những người cùng làm việc sáng tác ⁽¹⁹⁾ .

Với uy tín trong văn đàn nước nhà từ trước cách mạng, với vai trò chủ nhiệm báo Nhân Văn, với những tác phẩm đã in trên báo Nhân Văn, tập san Giai Phẩm, báo Văn, dù số lượng không nhiều nhưng cho thấy Phan Khôi có một vị trí quan trọng trong phong trào Nhân Văn - Giai Phẩm, gây ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều trí thức, văn nghệ sĩ, quần chúng nhân dân. Gần đây có nhà nghiên cứu đã áp dụng lý thuyết trường văn học của Bourdieu để xếp loại các văn nghệ sĩ Nhân Văn-Giai Phẩm lúc đó vào thế hệ trẻ đối với lớp văn nghệ sĩ tiền chiến đã già hơn, thì theo tôi trường hợp của nhà văn Phan Khôi là một ngoại lệ đặc biệt.(20)

Đánh giá sự phê phán Phan Khôi

Nhận thấy sự nguy hiểm của Phan Khôi, lãnh đạo văn nghệ đã dành cho ông sự ưu ái đặc biệt như là đối với một thủ lĩnh của phong trào Nhân Văn - Giai Phẩm, cũng

như đối với trường hợp giáo sư Trương Tửu. Những người viết bài riêng phê phán ông đều có vị trí quan trọng lúc đó.

Hồng Quảng. Là một bút danh giấu mặt cho đến nay vẫn chưa xác định được là ai. Những bài viết của Hồng Quảng phê phán Phan Khôi, Trương Tửu đều có tính chỉ đạo về chính trị, cặn kẽ, sâu rộng về học thuật chứng tỏ người viết là một nhà nghiên cứu chuyên ngành văn học sử. Bài *Phê phán Phan Khôi hay : ngựa quen đường cũ* trên Tạp chí Văn nghệ số 4-1958.

Nguyễn Công Hoan. Dương kim Chủ tịch Hội Nhà văn khóa I viết bài *Hành động và tư tưởng phản động của Phan Khôi cho đến thời kỳ toàn quốc kháng chiến* trên Tạp chí Văn nghệ số 12 tháng 5-1958.

Hà Xuân Trường : Bài *Một thái độ phê bình không đúng, một quan niệm sai lầm.*

Nguyễn Đồng Chi. Bài *Quan điểm phản động, phản khoa học của Phan Khôi phải chăng là học mót của Hồ Thích.* Đăng trên Tạp san Nghiên cứu Văn Sử Địa số 41 tháng 6-1958.

Đào Vũ. Bài *Tính cách và bộ mặt chính trị nhơ nhớp của Phan Khôi ngày nay.* Tạp chí Văn nghệ số 12 tháng 5-1958

Thế Lữ. Báo Nhân dân số 1501 ngày 21-4-1958.

Phùng Bảo Thạch. Trong Ban chấp hành Hội Nhà báo Việt Nam *Bài Một nhà nho tiết tháo Phan Khôi* trên báo Hà Nội hàng ngày 22 và 23-4-1958.

Các bài phê phán Phan Khôi có chung đặc điểm giống như các bài phê phán Nhân Văn - Giai Phẩm khác với lời lẽ đao to búa lớn, nặng về quy chụp, lý lẽ hồ đồ, vu cáo thóa mạ... Người ta quy kết Phan Khôi như sau: Phan Khôi làm tay sai cho thực dân Pháp, chống phá cách mạng có hệ thống từ lúc còn trẻ cho tới làm báo Nhân Văn. Phan Khôi có tội bóc lột nhân dân Bảo An bằng cách chiếm đoạt ruộng đất, thu tô nặng lãi. Phan Khôi làm mật thám, tham gia Quốc dân đảng, đi kháng chiến vì bất đắc dĩ. Học thuật của Phan Khôi là phản động, học mót của một học giả phản động Trung Quốc là Hồ Thích. Sáng tác của Phan Khôi lập lòe hai mặt, xỏ xiên chửi Đảng , chửi Chính phủ...

Có thể dẫn ra lời của Đào Vũ, một người vào tuổi con của Phan Khôi:

Đối với Phan Khôi, hãy chấm dứt kiếp chuột, kiếp chó, kiếp rùa, kiếp lợn của mình đi, hãy đừng làm con cóc già nữa, mà phải cúi mặt xuống đầu hàng nhân dân vô điều kiện, hãy ngay thật trở lại làm kiếp người⁽²¹⁾.

Hoặc bài thơ Nguyễn Công Hoan họa lại bài *Bảy mươi tự thọ* của Phan Khôi:

*Nhấn bảo Phan Khôi khốn kiếp ơi
Thọ mi mi chúc chó hòng ai
Văn chương! Dù mẹ thằng cha bạc
Tiết tháo! Tiên sư cái mẹ ngoài
Lô-gích, trước cam làm kiếp chó
Nhân văn, nay lại hít gì voi
Sống dai thêm tuổi cho thêm nhục
Thêm nhục cơm trời chẳng biết gai.*

Trích theo Đào Vũ⁽²²⁾

Cùng với sự kết tội là sự phủ nhận tất cả thành quả đóng góp suốt nửa thế kỷ của ông cho văn hóa nước nhà.

Hầu hết các bài phê phán Phan Khôi sau này không được xếp vào tuyển tập của các tác giả nói trên xuất bản sau đổi mới. Có người cảm thấy day dứt lương tâm, coi là một nỗi nhục, không nói lại cho con cháu thì chết không nhắm mắt như nhà nghiên cứu Nguyễn Đồng Chi. (23)

Tháng 7-1958 Phan Khôi cùng với Thụy An, Trương Tửu bị khai trừ vĩnh viễn khỏi Hội Nhà văn Việt Nam.

Sau khi đổi mới, năm 1992 Hội Nhà văn đã lãng lể khôi phục hội tịch cho ông⁽²⁴⁾.

Có lẽ Bộ Tuyển tập Văn học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945 - 1993 Kỷ niệm 45 năm Nhà xuất bản Văn học lần đầu tiên giới thiệu trở lại tên tuổi Phan Khôi với bài *Không đề cao Vũ Trọng Phụng, chỉ đánh giá đúng*.

Bài học về một giai đoạn lịch sử đối với văn học

Cho đến hôm nay, trên hành trình đổi mới của đất nước, đa số những văn nghệ sỹ của phong trào Nhân Văn - Giai Phẩm đã được chiêu tuyết. Nhiều người được Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật. Hầu hết các tác phẩm của họ đã được tái bản, trong đó có nhiều tác phẩm của Phan Khôi. Gần ba mươi năm đổi mới đã làm thay đổi rất nhiều bộ mặt văn học nghệ thuật với sự phát triển hội nhập thế giới. Tuy vậy, dư âm và những vấn đề của Nhân Văn - Giai Phẩm vẫn còn ám ảnh các thế hệ hôm nay. Những bài học về một giai đoạn lịch sử đối với văn học nghệ thuật nước nhà vẫn còn cần thiết cho hôm nay và ngày mai.

Chú thích:

1. *Hồ Chí Minh toàn tập* tập 5 trang 261.
2. *Một bản đề án về Đại hội Văn nghệ lần thứ hai*. Hoàng Huế. Giai phẩm Mùa Thu tập II tháng 9-1956.
3. *Tiếng hát quan họ*. Hoàng Cầm. Tập thơ Cửa biển in chung của Hoàng Cầm, Lê Đạt, Văn Cao, Trần Dần. NXB Văn Nghệ Hà Nội đầu năm 1956.
4. *Anh có nghe thấy không*. Văn Cao. Giai phẩm Mùa Xuân tháng 1-1956.
5. *Nắng được thì cứ nắng- Phan Khôi Từ Sông Hương đến Nhân Văn*. Phan An Sa. NXB Tri Thức 2013
- 6.7.8.9.10.11. *Phê bình lãnh đạo văn nghệ*. Phan Khôi. Giai phẩm mùa Thu tập I tháng 8-1956.
12. Truyện ngắn *Ông Năm Chuột*. Phan Khôi. Báo Văn số 36(10-1-1958)
13. *Thông cáo của Ban Thường vụ Hội văn nghệ Việt Nam*. Ngày 2-10-1956. Tạp chí Văn Nghệ số 141(4-10-1956).
14. *Tôi đã sai lầm như thế nào trong việc phê bình bài “ Nhất định thắng” của anh Trần Dần*. Hoài Thanh. Tạp chí Văn Nghệ số 139(20-9-1956)
- 15.16.17.18.19. *Một vài sai lầm khuyết điểm trong sự lãnh đạo văn nghệ*. Nguyễn Đình Thi. Tạp chí Văn Nghệ số 140(27-9-1956).
20. *Một số hoạt động văn học giai đoạn hòa bình lập lại (1954-1958) xét từ lý thuyết “trường” của Bourdieu*. Phùng Kiên. Tạp chí Văn hóa Nghệ An. 11-2013
- 21.22. *Tính cách và bộ mặt chính trị như nhóp của Phan Khôi ngày nay*. Đào Vũ, Tạp chí Văn Nghệ số 12 tháng 5-1958.
23. - *Về tình trạng nghiên cứu văn học tại miền Bắc những năm 60 (Trò chuyện với Giáo sư Nguyễn Huệ Chi)* Thụy Khuê. thuykhue.free.
- *Vì sao Nguyễn Đông Chi phải viết bài phê phán Phan Khôi?* Phan An Sa. Tạp chí Xưa và Nay tháng 10-2009.
24. Trang 83, *Nhà văn Việt Nam hiện đại*. Hội Nhà văn Việt nam. 1992.

Tháng 4-2014